

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN ĐỒNG PHÚ – TỈNH BÌNH PHƯỚC

Năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN ĐỒNG PHÚ – TỈNH BÌNH PHƯỚC**



Ngày tháng năm 20...
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 20...
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ
(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC



Diệp Trường Vũ

CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn

MỤC LỤC

Trang

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất	1
2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất	2
3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất	2
4. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất	4
4.1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành.....	4
4.2. Văn bản tỉnh, huyện	5
5. Sản phẩm giao nộp	7
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	8
1.1. Điều kiện tự nhiên	8
1.1.1. Vị trí địa lý	8
1.1.2. Đặc điểm địa chất, địa hình.....	8
1.2. Tài nguyên thiên nhiên.....	10
1.3. Thực trạng kinh tế - xã hội	11
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	14
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	14
2.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2023	14
2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023	14
2.1.5. Những kết quả đạt được	28
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	28
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	29
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	29
3.1. Chỉ tiêu được cấp trên phân bổ.....	29
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	31
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm trước chuyển tiếp	31
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới.....	42
3.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	51

3.3.1. Đất nông nghiệp	52
3.3.2. Đất phi nông nghiệp	60
3.3.3. Đất chưa sử dụng	100
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	104
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	107
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	110
3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch	110
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	110
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	111
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	111
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	112
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDD	113
4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:.....	113
4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:	113
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	115

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Viết đầy đủ
CP	Chính phủ
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
UBND	Ủy ban Nhân dân
STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
TT	Thông tư
NĐ	Nghị định
QH	Quy hoạch
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
KH	Kế hoạch
KHSDĐ	Kế hoạch sử dụng đất
DTTN	Diện tích tự nhiên
FAO	Tổ chức lương thực và nông nghiệp Liên hiệp quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc
TS	Thủy sản
VLXD	Vật liệu xây dựng
KT - XH	Kinh tế - Xã hội
CNH - HĐH	Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa
BĐKH	Biết đổi khí hậu
NBD	Nước biển dâng
SDĐ	Sử dụng đất
XD	Xây dựng
HTSDĐ	Hiện trạng sử dụng đất
TCQLĐĐ	Tổng cục Quản lý Đất đai
CMĐ	Chuyển mục đích
GCN	Giấy chứng nhận
QSĐĐ	Quyền sử dụng đất
NN	Nông nghiệp
PNN	Phi nông nghiệp
SX	Sản xuất
GTSX	Giá trị sản xuất

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện.....	2
Bảng 2: Các đơn vị hành chính huyện Đồng Phú	8
Bảng 3: Phân loại đất huyện Đồng Phú.....	10
Bảng 4: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2023.....	15
Bảng 5: Danh mục công trình, dự án đề nghị không tiếp tục đưa vào KHSDĐ năm 2024.....	18
Bảng 6: Danh mục công trình, dự án thay đổi diện tích, tên gọi đưa vào KHSDĐ năm 2024.....	20
Bảng 7: Tổng hợp kết quả chuyển mục đích của hộ gia đình- cá nhân.....	22
Bảng 8: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	23
Bảng 9: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 với kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	29
Bảng 10: Danh mục công trình chuyển tiếp sang KHSDĐ 2024.....	31
Bảng 11: Danh mục công trình đăng ký mới của KHSDĐ 2024	42
Bảng 12: Tổng hợp Nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2024 huyện Đồng Phú.....	51
Bảng 13: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2024.....	52
Bảng 14: Tổng hợp danh mục đất trồng lúa	53
Bảng 16: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2024	54
Bảng 17: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm 2024.....	55
Bảng 18: Tổng hợp danh mục đất trồng cây lâu năm thu hồi, giao, cho thuê không chuyển mục đích..	56
Bảng 19: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2024	56
Bảng 20: Tổng hợp danh mục đất rừng sản xuất.....	57
Bảng 21: Tổng hợp danh mục đất rừng sản xuất giao, cho thuê không chuyển mục đích	58
Bảng 22: Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất năm 2024.....	58
Bảng 23: Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2024.....	59
Bảng 24: Tổng hợp danh mục đất nông nghiệp khác	59
Bảng 25: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2024	60
Bảng 26: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2024.....	61
Bảng 27: Tổng hợp danh mục đất quốc phòng.....	61
Bảng 28: Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng năm 2024.....	61
Bảng 29: Tổng hợp danh mục đất an ninh	62
Bảng 30: Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024.....	63

Bảng 31: Kế hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2024	64
Bảng 32: Tổng hợp danh mục đất thương mại dịch vụ	64
Bảng 33: Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ năm 2024.....	65
Bảng 34: Tổng hợp danh mục đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.....	66
Bảng 35: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024	70
Bảng 36: Tổng hợp danh mục đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ.....	70
Bảng 37: Kế hoạch sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ năm 2024	72
Bảng 38: Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2024	72
Bảng 39: Tổng hợp danh mục đất giao thông	73
Bảng 40: Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2024.....	81
Bảng 41: Tổng hợp danh mục đất thủy lợi:.....	82
Bảng 42: Kế hoạch sử dụng đất thủy lợi năm 2023	82
Bảng 43: Kế hoạch sử dụng đất văn hóa năm 2024	83
Bảng 44: Kế hoạch sử dụng đất y tế năm 2024.....	84
Bảng 45: Tổng hợp danh mục đất giáo dục:.....	84
Bảng 46: Kế hoạch sử dụng đất giáo dục đào tạo năm 2024	85
Bảng 47: Kế hoạch sử dụng đất thể dục thể thao năm 2024	86
Bảng 48: Tổng hợp danh mục đất công trình năng lượng:.....	86
Bảng 49: Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng năm 2024	87
Bảng 50: Kế hoạch sử dụng đất bưu chính viễn thông năm 2024.....	88
Bảng 51: Tổng hợp danh mục đất bãi thải, xử lý chất thải:	88
Bảng 52: Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2024.....	89
Bảng 53: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2024	89
Bảng 54: Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2024.....	90
Bảng 55: Kế hoạch sử dụng đất chợ năm 2024.....	90
Bảng 56: Tổng hợp danh mục đất sinh hoạt cộng đồng:.....	91
Bảng 57: Kế hoạch sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2024	91
Bảng 58: Tổng hợp danh mục đất khu vui chơi giải trí công cộng:	92
Bảng 59: Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2024.....	92
Bảng 60: Tổng hợp danh mục đất ở tại nông thôn:	93
Bảng 61: Tổng hợp danh mục đầu giá đất ở nông thôn không chuyển mục đích	94

Bảng 62: Kế hoạch sử dụng đất ở nông thôn năm 2024.....	95
Bảng 63: Tổng hợp danh mục đất ở tại đô thị:	95
Bảng 64: Tổng hợp danh mục đầu giá đất ở đô thị không chuyên mục đích	96
Bảng 65: Kế hoạch sử dụng đất trụ sở cơ quan năm 2024	97
Bảng 66: Kế hoạch sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024.....	98
Bảng 67: Kế hoạch sử dụng đất mặt nước chuyên dùng năm 2024	98
Bảng 68: Tổng hợp danh mục đất phi nông nghiệp khác:.....	99
Bảng 69: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2024	99
Bảng 70: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã	101
Bảng 71: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024	105
Bảng 72: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2024.....	108

ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia, là cơ sở không gian của mọi quá trình sản xuất, là tư liệu sản xuất đặc biệt không có gì thay thế được, là thành phần quan trọng nhất của môi trường sống và là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã quy định “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*” (Khoản 1 Điều 54).

Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai là một trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, được ghi nhận tại Điều 20 Luật Đất đai 2024. Đồng thời nội dung, trách nhiệm, thẩm quyền lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được quy định cụ thể tại Chương 5 với 17 Điều (từ Điều 60 đến Điều 77 của Luật Đất đai 2024), trong đó tại Khoản 4 Điều 62 đã quy định “*Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm*”.

Mục đích của xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm là nhằm cụ thể và chi tiết hóa quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, làm căn cứ để Nhà nước thực hiện thẩm quyền về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời để quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học và chặt chẽ. Bên cạnh đó, việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý.

Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực, theo quy định phải tiến hành xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm để làm cơ sở pháp lý giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất cho năm tiếp theo (Điều 80, Điều 116 – Luật đất đai 2024). Trên cơ sở đó, năm 2022 UBND huyện Đồng Phú đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện và được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 22/06/2023. Để có căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm 2024 thì cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đồng Phú theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.

- **Tên dự án:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú.
- **Cơ quan chủ quản đầu tư:** UBND huyện Đồng Phú.
- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đồng Phú.

1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.
- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Điều 43 Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các nội dung chính sau:

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa.

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện như sau:

Bảng 1: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	x	0	x

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	x	0	x
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	x	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	x
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
	<i>Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSN	x	0	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	x	0
1.8	Đất làm muối	LMU	0	x	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	x	0	0
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	0	x
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	x
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	0	x
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0	x	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	x	x	0
	<i>Trong đó :</i>				
-	Đất giao thông	DGT	x	x	0
-	Đất thủy lợi	DTL	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	x	x	0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	x	x	0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	x	x	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	x	0	0
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	0	0
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	0	x
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	x	0	0
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	x	0	x
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0	x	0
-	Đất chợ	DCH	0	x	0
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	x	0
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	x	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	0	x
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	x	0	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	x
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	0	x
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	0	0
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0	x	0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x	0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	x	0
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	x	0	0
II	Khu chức năng*				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	x	0	0
2	Đất khu kinh tế	KKT	x	0	0
3	Đất đô thị	KDT	x	0	0
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	x	x	0
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	x	x	0
6	Khu du lịch	KDL	x	0	0
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	x	0	0
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	x	0	0
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	x	0	0
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	x	x	0
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0	x	0
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	x	x	0
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	0	x	0

Ghi chú: Trong đó, x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung; “0”: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung; dấu *: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

4. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất

4.1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành

- Hiến pháp năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 28/11/2013;
- Luật Đất đai năm 2024 được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024;
- Luật Quy hoạch năm 2017 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017;
- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020);
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ hướng dẫn về đất trồng lúa;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 518/QĐ-TTg ngày 16/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4.2. Văn bản tỉnh, huyện

- Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của Hội đồng Nhân dân tỉnh thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung các dự án chuyển mục đích từ đất lâm nghiệp thực hiện trong giai đoạn 2016-2020;

- Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về thông qua danh mục bổ sung và điều chỉnh tên các dự án cần thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh.

- Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung và hủy danh mục các dự án chuyển mục đích từ đất lâm nghiệp được thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 có thay đổi so với danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh

- Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án chuyển mục đích từ đất lâm nghiệp được thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 có thay đổi so với danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019, Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng

Nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 2 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C của tỉnh giai đoạn 2021 – 2025.

- Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghị quyết số 37/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021

- Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024, hủy danh mục các dự án không thực hiện và thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2023 và điều chỉnh tên, diện tích các dự án đã được HĐND thông qua tại NQ số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022.

- Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024, hủy danh mục các dự án không thực hiện và danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của Hội đồng Nhân dân huyện Đồng Phú về Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2021-2025.

- Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời

- Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 22/06/2023 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú;

- Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đồng Phú;

- Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ huyện Đồng Phú lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh 6 tháng đầu năm, phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023 của UBND huyện Đồng Phú;

- Quy hoạch các ngành trên địa bàn huyện Đồng Phú: Quy hoạch phát triển nông nghiệp, quy hoạch giao thông, quy hoạch thủy lợi, quy hoạch xây dựng, điều chỉnh quy hoạch huyện lỵ và quy hoạch chi tiết điều chỉnh Trung tâm các xã;

- Biên bản thống nhất nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các xã, thị trấn và văn bản của phòng ban từ 05/09/2023 đến 15/09/2023 về đăng ký danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú.

- Báo cáo kết quả Thống kê đất đai năm 2022, 2023 trên địa bàn huyện Đồng Phú.

5. Sản phẩm giao nộp

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú (kèm theo Quyết định phê duyệt).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú - Tỉnh Bình Phước tỷ lệ 1/50.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).

- CD ghi lưu trữ các sản phẩm kế hoạch như báo cáo, số liệu, bản đồ số.

- Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao thành 05 bộ và giao nộp tại:

- UBND tỉnh Bình Phước : 01 bộ

- Sở TNMT tỉnh Bình Phước : 01 bộ

- UBND huyện Đồng Phú : 01 bộ

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đồng Phú: 01 bộ.

- UBND các xã, thị trấn : 01 bộ.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Đồng Phú có tổng diện tích tự nhiên là 93.445,11 ha, chiếm khoảng 14,0 % tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Với dân số năm 2023 là 99.570 người, mật độ dân số là đạt 107 ng/km². Trung tâm huyện lỵ là thị trấn Tân Phú, nằm cách trung tâm tỉnh 10 km về phía Nam và cách TP Hồ Chí Minh 80 km về phía Đông Bắc. Ranh giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Phú Riềng;
- Phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai và huyện Bù Đăng;
- Phía Nam giáp tỉnh Bình Dương;
- Phía Tây giáp huyện Hớn Quản và TP. Đồng Xoài.

Về hành chính, Huyện có 11 đơn vị hành chính cấp xã.

Bảng 2: Các đơn vị hành chính huyện Đồng Phú

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	93.445,11
1	TT. Tân Phú	3.242,48
2	X. Thuận Lợi	7.634,66
3	X. Đồng Tâm	8.962,31
4	X. Tân Phước	9.667,95
5	X. Tân Hưng	12.032,50
6	X. Tân Lợi	12.353,11
7	X. Tân Lập	7.190,16
8	X. Tân Hòa	13.592,47
9	X. Thuận Phú	9.087,88
10	X. Đồng Tiến	6.248,07
11	X. Tân Tiến	3.433,52

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường, năm 2023

1.1.2. Đặc điểm địa chất, địa hình

- **Địa chất:** Huyện Đồng Phú có 3 loại mẫu chất, đá mẹ tạo đất là đá bazan, đá phiến sét và mẫu chất phù sa cổ:

(1). **Đá bazan:** Đá bazan chiếm khoảng 37% diện tích, phân bố tập trung thành khối ở phía Đông và một vùng ở phía Bắc huyện; ở các xã Đồng Tâm, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi và Thuận Lợi. Đặc điểm chung của đá bazan là hàm lượng oxyt sắt cao (10-11%), oxyt magiê từ 7-10%, oxyt canxi 8-10%, oxyt photpho 0,5-0,8%, hàm lượng Natri cao hơn kali một chút Vì vậy các đá bazan thường có màu đen và trong điều kiện nhiệt đới ẩm đã phát triển một lớp vỏ phong

hóa dày trung bình từ 20-30 mét và có màu nâu đỏ. Đất hình thành trên đá bazan là nhóm đỏ vàng (Ferralsols), các đất này có chất lượng cao nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta. Đá bazan trong huyện còn là nguồn vật liệu xây dựng có tính chịu lực rất cao.

(2) Đá phiến sét: Trên địa bàn huyện đá phiến sét có diện tích khoảng 32.800 ha, (chiếm 36% diện tích toàn huyện), chúng phân bố dọc trung tâm huyện từ phía Bắc xuống phía Nam, có ở hầu hết các xã trừ xã Tân Lập. Khối đá này thường có địa hình tương đối dốc và chia cắt mạnh. Nó hình thành ra nhóm đất đỏ vàng, tầng đất thường mỏng và rất mỏng, chất lượng đất không cao.

(3) Mẫu chất phù sa cổ: Mẫu chất phù sa cổ có tuổi Pliocene, bao phủ gần 24% diện tích lãnh thổ (khoảng 22.000 ha). Tầng dày của phù sa cổ từ 2-3 đến 5-7 mét, vật liệu của mẫu chất màu nâu vàng, lên sát tầng mặt chuyển sang màu xám. Cấp hạt thường thô, tạo cho đất có cấp hạt cát là chủ yếu (Cát, cát pha, thịt nhẹ và thịt trung bình). Các loại đất hình thành trên phù sa cổ thường có thành phần cơ giới nhẹ, nghèo dưỡng chất và có hoạt tính thấp. Ngoài ra bậc thềm phù sa cổ thường có độ chịu lực cao, địa hình khá bằng, thoát nước tốt nên rất thuận lợi cho việc xây dựng các công trình.

- Địa hình, địa mạo:

Địa phận huyện Đồng Phú nằm trong vùng chuyển tiếp giữa vùng núi trung bình thấp với bậc thềm cao. Địa hình toàn huyện nhìn chung tương đối bằng, có xu hướng nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Cao độ 60-330 m, phổ biến là 100-200 m.

Xét về độ dốc, địa hình có độ dốc $<15^\circ$, thuận lợi cho sử dụng đất trong nông nghiệp và các sử dụng khác chiếm tới 72,16% DTTN, trong đó địa hình $<3^\circ$ có 16.183 ha (17,42%), độ dốc 3-8° có 26.393 ha (28,41%), độ dốc 8-15° có 24.459 ha (26,33%). Độ dốc $>15^\circ$, khó khăn cho sử dụng đất có 25.888 ha (27,86%).

1.1.3. Đặc điểm khí hậu

Đồng Phú là khu vực nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu với vĩ độ từ $11^\circ18'09''$ - $11^\circ39'28''$, trong vùng chịu ảnh hưởng của 2 luồng tín phong chính, Tây Nam và Đông Bắc. Sự xuất hiện của các dải núi cao theo hướng gần như vuông góc với 2 luồng tín phong, có tác dụng như bức tường hứng hơi ẩm của gió Tây Nam vào mùa mưa và ngăn hơi ẩm của gió Đông Bắc vào mùa khô. Vì vậy, khí hậu Đồng Phú, bên cạnh những đặc trưng của vùng còn có những nét đặc thù riêng như mưa lớn vào mùa mưa, khô nóng hơn vào mùa khô; ngoài ra, so với các khu vực phía Bắc- Đông Bắc tỉnh Bình Phước, do ở bề mặt địa hình thấp hơn nên ở Đồng Phú nhiệt độ trung bình năm cao và biến động nhiều hơn, lượng mưa và số ngày mưa thường ít hơn.

1.1.4. Thủy văn

Giáp ranh huyện Đồng Phú có 2 con sông lớn là Sông Bé và sông Mã Đà:

- Sông Bé là một chi lưu lớn của hệ thống sông Đồng Nai. Đối với huyện Đồng Phú, sông Bé tạo nên một phần ranh giới phía Tây của Huyện (giáp ranh với huyện Hớn Quản). Đây là một sông đặc trưng cho sông nội địa trong vùng đồi núi nhiệt đới mưa mùa, với dòng chảy phân bố rất không đều trong năm và hầu như không bị ảnh hưởng của thủy triều; ngoài ra, có lòng sông sâu và độ dốc lòng sông cao. Vì vậy, việc lấy nước của sông Bé để tưới cho cây cối thường gặp nhiều khó khăn.

- Sông Mã Đà là ranh giới giữa huyện Đồng Phú và huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Sông Mã Đà có lòng sông khá sâu, chảy qua địa hình đồi núi dốc, có cao trình từ mặt nước đến mặt đất canh tác khá cao nên việc khai thác nguồn nước của sông này phục vụ nông nghiệp bị hạn chế.

1.2. Tài nguyên thiên nhiên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo số liệu thống kê đất đai 2020, diện tích TN huyện Đồng Phú 93.445,11 ha. Kết quả điều tra chỉnh lý bản đồ đất (Phân viện Quy hoạch & TKNN, năm 2003) trên bản đồ tỷ lệ 1/25.000, toàn huyện có 4 nhóm đất với 8 đơn vị chủ dẫn bản đồ tương đương loại đất phát sinh. Trong đó: Nhóm đất đỏ vàng có quy mô lớn nhất: 76.869,69 ha (chiếm 82,26% DTTN); kế đến là nhóm đất xám: 13.159,35 ha (14,08% DTTN); nhóm đất dốc tụ: 1.320,20 ha (1,41% DTTN) và ít nhất là nhóm đất đen 504,80 ha (0,54% DTTN). Đất đỏ hình thành trên bazan thường có chất lượng cao, thích hợp với các cây trồng có giá trị kinh tế như cao su, điều, tiêu, cây ăn quả.

Bảng 3: Phân loại đất huyện Đồng Phú

Tên đất		Ký hiệu	Diện tích	
Việt Nam	Tên tương đương WRB (*)		(ha)	(%)
I. NHÓM ĐẤT XÁM			13.159,35	14,08
1. Đất xám trên phù sa cổ	Haplic Acrisols	X	12.490,96	13,37
2. Đất xám gley	Gleyic Acrisols (Umbric)	Xg	668,39	0,72
II. NHÓM ĐẤT ĐEN			504,80	0,54
3. Đất nâu thâm/ đá bọt & đá bazan	Haplic Luvisols (Endo-Hyperskeletal, chromic)	Ru	504,80	0,54
III. NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG			76.869,69	82,26
4. Đất nâu đỏ trên bazan	Acric Ferralsols (Rhodic)	Fk	21.824,68	23,36
5. Đất nâu vàng trên bazan	Acric Ferralsols (Xanthic)	Fu	12.167,63	13,02
6. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Haplic Acrisols (Chromic)	Fp	10.407,04	11,14
7. Đất đỏ vàng trên đá phiến	Haplic Acrisols (Endo-Hyperskeletal, Chromic)	Fs	32.470,34	34,75
IV. NHÓM ĐẤT DỐC TỤ			1.320,20	1,41
8. Đất dốc tụ thung lũng	Umbric Gleysols (Cumulic)	D	1.320,20	1,41
V. ĐẤT KHÁC			1.591,08	1,70
- Đất sông, suối và MNCD	Rivers, ponds, lakes	MN	1.591,08	1,70
TỔNG DIỆN TÍCH			93.445,11	100,00

1.2.2. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng

Theo điều tra, khảo sát và lập quy hoạch khai thác khoáng sản tỉnh Bình Phước (năm 2000) cho thấy, trên địa bàn huyện Đồng Phú tài nguyên khoáng sản không nhiều mà chủ yếu là khoáng sản phi kim loại như đá, đá phún làm vật liệu xây dựng và sét gạch ngói.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Trước đây, huyện Đồng Phú nói riêng và tỉnh Bình Phước nói chung có tài nguyên rừng phong phú nhất vùng Đông Nam Bộ, nhưng đến nay phần lớn diện tích đất rừng đã khai thác chuyển sang sử dụng cho mục đích nông nghiệp và các mục đích phi nông nghiệp. Theo số liệu đánh giá hiện trạng rừng theo Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 5/2/2024 của UBND tỉnh Bình Phước và Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 25/1/2024 của UBND huyện Đồng Phú, diện tích rừng và đất chưa có rừng trên địa bàn: 19.572,93 ha. Trong đó, đất có rừng: 17.696,37 ha (rừng tự nhiên: 6.034,24 ha; rừng trồng 11.662,13 ha); đất chưa có rừng: 1.876,56 ha. Tỷ lệ che phủ rừng huyện Đồng Phú đến ngày 31/12/2023 :18,93%.

1.3. Thực trạng kinh tế - xã hội

Theo Báo cáo Tình hình kinh tế – xã hội – quốc phòng, an ninh năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024, cho thấy:

1.3.1 Về kinh tế

1.3.1.1 Nông nghiệp, nông thôn

- *Trồng trọt*: Người dân hoàn thành thu hoạch vụ điều năm 2023, đang tập trung khai thác mủ cây cao su. Diện tích gieo trồng cây hàng năm 66,4 ha; cây ăn quả 994,2 ha; cây công nghiệp lâu năm 54.895,5 ha.

- *Chăn nuôi*: Tổng đàn gia súc, gia cầm phát triển tương đối ổn định, tổng đàn gia súc 219.139 con; tổng đàn gia cầm có 2.231.151 con. Công tác kiểm soát giết mổ gia súc, gia cầm và vệ sinh thú y được duy trì thường xuyên. Trên địa bàn huyện xảy ra 02 ổ dịch tả lợn Châu Phi tại xã Đồng Tiến và thị trấn Tân Phú, với tổng số lợn tiêu hủy 121 con, trọng lượng 3.268,5 kg, đến nay đã được công bố hết dịch. Trên địa bàn huyện có 65 trang trại chăn nuôi (16 trang trại nuôi gia cầm, 49 trang trại nuôi heo); một số cơ sở chăn nuôi đã đầu tư, áp dụng quy trình kỹ thuật hiện đại, tiên tiến theo hướng VietGAP, nhìn chung các trang trại hoạt động hiệu quả đáp ứng nhu cầu sản phẩm thịt tại địa phương và xuất khẩu các tỉnh lân cận.

- *Công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai*: Tổng hợp báo cáo hiện trạng các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện trước mùa mưa lũ năm 2023; tuyên truyền và chủ động triển khai các biện pháp phòng tránh do thiên tai gây ra; xác minh thiệt hại do thiên tai tại xã Thuận Lợi, Tân Phước; phối hợp với Công ty TNHH MTV dịch vụ Thủy lợi Bình Phước nghiệm thu diện tích tưới vụ xuân hè và diện tích tưới cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản năm 2023 trên địa bàn các xã.

- *Chương trình Nông thôn mới*: Kết quả đánh giá theo Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới huyện Đồng Phú có 10/10 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, xã: Tân Tiến, Tân Lập được công nhận xã đạt nông thôn mới nâng cao. Hoàn tất hồ sơ xã Thuận Phú đạt NTM nâng cao năm 2022 trình UBND tỉnh thẩm định, công nhận; công nhận 12 khu dân cư nông thôn kiểu mẫu của 10 xã; triển khai các tiêu chí nông thôn mới nâng cao tại xã Đồng Tiến; triển khai lựa chọn danh mục đầu tư đường bê tông xi măng năm 2023. Hồ sơ huyện đạt tiêu chí huyện nông thôn mới; Tỉnh đã thẩm tra xong, hoàn thiện hồ sơ đề nghị Trung ương thẩm định công nhận huyện Đồng Phú đạt huyện nông thôn mới.

- *Hợp tác xã*: Thành lập mới 01 HTX, nâng tổng số HTX trên địa bàn huyện hiện có 24 HTX (trong đó: 23 HTX đang hoạt động, 01 HTX đang hoàn tất thủ tục để giải thể); hầu hết các HTX có quy mô nhỏ lẻ, chủ yếu là sản xuất kinh doanh truyền thống. Rà soát, đăng ký nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn năm 2023.

- *Lâm nghiệp*: Tiếp tục duy trì công tác tuyên truyền bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và bảo vệ động vật hoang dã; tổ chức tuần tra, truy quét bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và quản lý lâm sản trên địa bàn huyện.

1.3.1.2. Công nghiệp-TTCN, điện, giao thông và xây dựng

Tổng giá trị sản lượng công nghiệp ước thực hiện năm 2023 là 13.152 tỷ đồng, đạt 93,1% kế hoạch (giá hiện hành). Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,5%.

Hoàn thiện các thủ tục đầu tư xây dựng các công trình, dự án khởi công xây dựng mới năm 2023 theo đúng quy định và kiểm tra nghiệm thu đối với các công trình thực hiện hoàn thành năm 2022.

Kiểm tra các trường hợp xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ trên địa bàn thị trấn Tân Phú, phát hiện và xử lý 06 trường hợp vi phạm lĩnh vực trật tự xây dựng, đã ban hành quyết định xử phạt, với tổng số tiền xử phạt là 150 triệu đồng; tiếp nhận và giải quyết cấp giấy phép xây dựng cho các hộ dân theo đúng quy định.

1.3.1.3. Thương mại – Dịch vụ

Nhìn chung, giá cả thị trường tương đối ổn định; hàng hóa tại các chợ đảm bảo cung cấp đầy đủ nhu cầu thiết yếu của người dân; công tác bình ổn thị trường trước, trong và sau Tết Nguyên đán Quý Mão trên địa bàn huyện được đảm bảo; nguồn cung hàng hóa ổn định, không có tình trạng thiếu hàng, sốt giá; lực lượng quản lý thị trường, các ngành chức năng, địa phương liên quan đã thường xuyên kiểm tra, kiểm soát thị trường tại các cơ sở kinh doanh, buôn bán trên địa bàn huyện.

1.3.1.4. Tài chính – Tín dụng

Tổng thu phát sinh trên địa bàn ước thực hiện: 557 tỷ đồng, đạt 98,72% dự toán tỉnh giao và đạt 93,46% dự toán HĐND huyện giao, bằng 90,06% so với

cùng kỳ năm 2022. Trong đó một số nguồn thu ước đạt như: Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 96,43% dự toán giao; Thu công thương nghiệp-ngoại quốc doanh đạt 95,84% dự toán giao; Thu phí, lệ phí đạt 96,15% dự toán giao; Thu tiền cho thuê đất đạt 90% dự toán giao; thu khác ngân sách đạt 95,56% dự toán giao. Riêng 03 nguồn thu đạt thấp do ảnh hưởng của thị trường bất động sản trầm lắng: nguồn thu tiền sử dụng đất đạt 88,13% dự toán giao tỉnh giao (thu chuyển mục đích sử dụng đất đạt cao 75%; bán đấu giá QSD đất 0%); Thu lệ phí trước bạ đạt 21,89% dự toán giao; Thuế thu nhập cá nhân đạt 23,54% dự toán giao.

Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện: 1060 tỷ đồng, đạt 98,17% dự toán tỉnh giao và đạt 93,71% dự toán HĐND huyện giao, tăng 36,19% so với cùng kỳ năm 2022.

1.3.1.5. Tài nguyên và Môi trường

Về công tác quản lý đất đai: Cấp mới 1.350 Giấy chứng nhận QSD đất, với diện tích khoảng 1.700 ha, đạt 66,8% kế hoạch; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với 813 trường hợp, với tổng diện tích là 32,5 ha; giải quyết xong 10/21 trường hợp kiến nghị về đất đai, còn 11 trường hợp đang tiến hành xác minh giải quyết; xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với 04 trường hợp.

Về môi trường: Tiếp nhận 05 hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, đã ký cấp giấy phép môi trường đối với 02 dự án đã hoàn thiện hồ sơ, báo cáo theo quy định; hiện đang thực hiện công khai và tham vấn ý kiến đơn vị liên quan; thành lập Tổ thẩm định và tiến hành họp thẩm định đối với 03 dự án.

1.3.1.6. Công tác quy hoạch, bồi thường, giải phóng mặt bằng

Tiếp tục thực hiện các thủ tục hồ sơ giải phóng mặt bằng các dự án: Nâng cấp mở rộng đường ĐT.741 đoạn Bàu Tru – Đồng Xoài, đoạn Đồng Xoài – Phước Long; 05 dự án đường kết nối từ đường ĐT.741 đến đường Đồng Phú – Bình Dương; các dự án giao thông do Ban Quản lý DA ĐTXD tỉnh làm chủ đầu tư, công trình giao thông do huyện Đầu tư; phối hợp với huyện Phú Giáo – tỉnh Bình Dương để thực hiện giải phóng mặt bằng dự án xây dựng mới cầu Ba Bi, Ba Điền đoạn giáp với huyện Đồng Phú.

Phê duyệt và công bố đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư Ấp 1, Ấp 4 xã Tân Lập, khu dân cư chợ Thuận Phú, điều chỉnh quy hoạch chi tiết chợ Tân Phước, khu hoa viên tượng đài, khu hoa viên Quân sự, Kiểm lâm. Phê duyệt Đề án phát triển đô thị huyện Đồng Phú giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Trình phê duyệt và thẩm định quy hoạch đô thị Tân Hòa, Tân Lập, Tân Tiến; cung cấp 10 hồ sơ phục vụ đoàn thanh tra Bộ Xây dựng; báo cáo thông qua điều chỉnh quy hoạch khu dân cư Tân Tiến. Thông qua quy chế làm việc của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ và quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện

1.3.2. Về xã hội

1.3.2.1. Giáo dục

Hoàn tất hồ sơ đề nghị Sở Giáo dục và ĐT đánh giá ngoài Trường MN Tân Lập: Công nhận đạt chất lượng giáo dục cấp độ 2, đạt chuẩn quốc gia mức độ 1. Phê duyệt danh sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo, trẻ em và giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp. Kiểm tra chuyên môn đối với các trường mầm non độc lập tư thục; kiểm tra chuyên môn năm học 2023-2024; kiểm tra công tác thư viện tại các trường tiểu học, Trung học cơ sở.

1.3.2.2. Y tế

Tổ chức thực hiện khám, chữa bệnh cho Nhân dân (thu dung, khám và điều trị 58.260 lượt bệnh nhân, trong đó 17.502 lượt khám, chữa bệnh BHYT). Tổ chức kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm đối với 51 lượt cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phát hiện, lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính đối với 05 cơ sở với tổng số tiền xử phạt là 8.400.000 đồng.

Tỷ lệ bao phủ BHYT trên địa bàn toàn huyện ước thực hiện 6 tháng đầu năm đạt 77,64% dân số, đạt 83,48% kế hoạch; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt 45,76% dân số, đạt 89,73% kế hoạch.

1.3.2.3. Chính sách xã hội

Giải quyết đầy đủ, kịp thời chế độ trợ cấp hàng tháng cho 14.771 lượt đối tượng thụ hưởng với số tiền 7.702.026.000 đồng. Phối hợp với UBND các xã, thị trấn rà soát danh sách, gia hạn BHYT cho người có công và thân nhân người có công năm 2023.

Ước thực hiện 6 tháng giải quyết việc làm cho 2.100 lao động, đạt 91,9% kế hoạch; đào tạo nghề cho 900 lao động, đạt 98,6% kế hoạch.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Huyện Đồng Phú được xây dựng trong năm 2022 và đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 22/06/2023. Trên cơ sở đó, UBND Huyện Đồng Phú đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

2.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2023

Tổng số danh mục công trình trong năm 2023 là 214 công trình, dự án với tổng diện tích 6688,04 ha, kết quả thực hiện khi rà soát đến hết tháng 12/2023 như sau:

a. Các công trình đã thực hiện

- Đã thực hiện 20 công trình, dự án với đạt tổng diện tích 52,16 ha đạt 0,78% kế hoạch, trong đó:

+ Số công trình, dự án thu hồi đất đã thực hiện là 13 công trình với tổng diện tích 23,59 ha đạt 0,35% kế hoạch (trong đó, các dự án, công trình thu hồi đất theo NQ số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 là 13 dự án và theo NQ số 04/2023/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 là 0 dự án) .

+ Số công trình, dự án chuyển mục đích, giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất đã thực hiện là 07 công trình với tổng diện tích 28,57 ha đạt 0,43% kế hoạch (trong đó, các dự án, công trình chuyển mục đích là 2 dự án ; giao đất là 05 dự án; đấu giá quyền sử dụng đất là 0 dự án)

Bảng 4: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2023

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Tiến độ thực hiện
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
I	Dự án, công trình thu hồi đất	23,59				
1*	Đường tổ 8	0,02	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Đã có QĐ thu hồi
2*	Đường tổ 10	0,02	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Đã có QĐ thu hồi
3*	Xây dựng đường quy hoạch Khu dân cư ấp 9 xã Tân Lập	2,25	CLN	Tân Lập	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Đã xây dựng xong, không phải thu hồi
4*	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ ĐT 753 đi nghĩa trang Nhân dân huyện Đồng Phú	1,50	ONT + CLN	Tân Phước	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Đã xây dựng xong không phải thu hồi
5*	Xây dựng đường trong khu căn cứ hậu cần huyện Đồng Phú	1,80	CLN	Tân Hoà	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Đã xây dựng, quyết toán xong CT
6*	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ ngã ba Nhà ông Ba Thu đi ngã ba nhà ông Ba Nhu ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng	1,20	CLN	Tân Hưng	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Đã xây dựng xong không phải thu hồi

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Tiến độ thực hiện
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
7*	XD đường từ ĐT.753 ấp suối Da đến ấp 5, xã Tân Hưng	4,80	CLN	Tân Hưng	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Đã xây dựng xong không ,phải thu hồi
8*	Xây dựng đường DH Thuận Phú -Thuận Lợi (từ ĐT 758 vào ấp Đồng Búa), xã Thuận Phú	3,00	CLN	Thuận Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Đã xây dựng xong không ,phải thu hồi
9*	Xây dựng đường vào Điểm trường Km12 Trường TH và THCS Đồng Tâm, ấp 4, xã Đồng Tâm	0,40	CLN	Đồng Tâm	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Đã có QĐ thu hồi đất
10*	Xây dựng đường GTNT ấp Phước Tiến đi ấp Nam Đô, xã Tân Phước	5,00	CLN	Tân Phước	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Đã xây dựng xong không ,phải thu hồi
11*	Nâng cấp đường GTNT từ ĐT741 (bên hông trường TH Tân Lập) đến KDC ấp 4, xã Tân Lập (TLA12): Sửa địa chỉ tên xã	1,50	CLN	Tân Lập	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Đã xây dựng xong không ,phải thu hồi
12*	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ ĐT 758 (nghĩa trang Nhân dân xã Thuận Phú) đến ngã tư Bảy Thạnh, xã Thuận Lợi	2,00	CLN	Thuận Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Đã xây dựng xong không ,phải thu hồi
13*	Nâng cấp đường nhựa nối dài hai đầu đường vành đai từ thị trấn Tân Phú đến giáp ranh xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	0,10	CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Đã xây dựng xong không ,phải thu hồi
II	Dự án, công trình CMĐ, giao đất, đấu giá quyền SDD	1,37				
14	Trang trại chăn nuôi gà - Công ty TNHH Chăn nuôi Tân Lợi	12,20	RSX	Xã Tân Hòa	QĐ số 1001/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	Đã có QĐ CMĐ
15	Công ty TNHH MTV sản xuất Thương mại Bảo Minh Quang	14,70	RSX	Xã Tân Hòa	NQ 18/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 của HĐND tỉnh	Đã có QĐ CMĐ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Tiến độ thực hiện
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
16	DT đất cạnh Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Đồng Phú	0,04	ODT	TT. Tân Phú	Công văn số 598/UBND-TCD ngày 18/3/2021 của UBND huyện về việc thực hiện Kết luận 63-KL/HU ngày 18/3/2021 của Huyện ủy	Đã có QĐ giao đất
17	Trụ sở làm việc và nhà kho lưu trữ của chi nhánh VPĐKĐĐ huyện ĐP	0,37	DTS	TT. Tân Phú	Đơn đăng ký ngày 13/10/2021 của chi nhánh VPĐKĐĐ huyện ĐP	Đã có hợp đồng thuê đất
18	Giao đất cho hộ ông Nguyễn Trung Nha	0,50	CLN	ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng 1 phần thửa đất số 27 tờ bản đồ số 58	Thông báo số 285/TB-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh	Đã giao đất
19	Giao đất cho hộ ông Nguyễn Trung Bá	0,50	CLN	xã Tân Hưng	Thông báo số 285/TB-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh	Đã giao đất
20	Chuyển nghĩa địa Dên Dên thành cây xanh	0,26	NTD	TT. Tân Phú	Thị trấn đăng ký trên nghĩa địa không còn sử dụng	Đã xây dựng xong

Nguồn: Kết quả làm việc phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn và các phòng ban

(*) Các công trình dự án nằm trong DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUÁ 03 NĂM CHƯA THỰC HIỆN VÀ CÁC DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THỰC HIỆN ĐƯA RA KHỎI NGHỊ QUYẾT của Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh.

b. Các công trình đề nghị không tiếp tục đưa vào KHSDD năm 2024

- Loại bỏ 25 công trình, dự án với đạt tổng diện tích 757,31 ha đạt 11,32% kế hoạch, trong đó:

+ Số công trình, dự án thu hồi đất loại bỏ là 13 công trình với tổng diện tích 622,48 ha đạt 9,31% kế hoạch (trong đó, các dự án, công trình thu hồi đất theo NQ số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 là 13 dự án và theo NQ số 04/2023/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 là 0 dự án). Các công trình dự án trên thuộc DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUÁ 03 NĂM CHƯA THỰC HIỆN VÀ CÁC DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THỰC HIỆN ĐƯA RA KHỎI NGHỊ QUYẾT của Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh và trong văn bản số 1492/BQLDA-KHTH ngày 13/12/2023 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước góp ý về kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đồng Phú.

+ Số công trình, dự án chuyển mục đích, giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất loại bỏ là 12 công trình với tổng diện tích 134,83 ha đạt 2,02% kế hoạch (trong đó, các dự án, công trình chuyển mục đích là 6 dự án; giao đất là 4 dự án; đấu giá quyền sử dụng đất là 2 dự án).

Bảng 5: Danh mục công trình, dự án đề nghị không tiếp tục đưa vào KHSDD năm 2024

STT	Danh mục	Diện tích	Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân không tiếp tục thực hiện
I	Dự án, công trình thu hồi đất	622,48		
1	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài đến đường đường liên xã Tân Phú - Tân Hưng	3,57	Tân Phú	Loại bỏ khỏi DM KH 2024 do đã cất vốn.
2	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 753 giai đoạn I (đoạn từ ngã 4 sóc Miên thành phố Đồng Xoài đến đường Đồng Phú - Bình Dương)	27,26	Tân Phước, Tân Hưng,	Bỏ do đã có trong NQ 04 bổ sung danh mục thu hồi đất năm 2023.
3	Đất dự trữ xây dựng giao thông do thay đổi tên dự án Nâng cấp mở rộng ĐT753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa-Vũng Tàu	45,54	Tân Lợi, Tân Hòa	Bỏ đất dự trữ thu hồi
4	Đường kết nối các KCN phía Tây Nam Đồng Xoài (bổ sung)	19,24	Tân Phú, Tân Tiến, Tân Lập	Bỏ do gộp danh mục thu hồi trong NQ 24
5	Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông)-Chơn Thành (Bình Phước)	145,34	X. Tân Hưng, X. Tân Phước, X. Đồng Tiến, X. Đồng Tâm	Bỏ do gộp danh mục thu hồi NQ 04
6	Dự án xây dựng đường Đồng Phú -Bình Dương (đoạn ĐT753 đến ranh Bình Dương)	89,63	Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng	Bỏ do gộp danh mục thu hồi trong NQ 24
7	Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch)	0,14	Tân Phú	Bỏ do gộp danh mục thu hồi trong NQ 24
8	Cụm công nghiệp Tân Hưng	1	Tân Hưng	Bỏ do gộp danh mục thu hồi trong NQ 24
9	Dự án xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu đô thị dịch vụ và công nghiệp Đồng Phú	6,00	Tân Lập	Bỏ do không được giao vốn đầu tư công năm 2024
10	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Nam Đồng Phú	6,00	Tân Lập	Bỏ do không được giao vốn đầu tư công năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Danh mục	Diện tích	Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân không tiếp tục thực hiện
11	Dự án cơ sở hạ tầng định hướng phát triển bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB)	180,00	Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi	Bỏ do không được giao vốn đầu tư công năm 2024
12	Dự án Xây dựng đường Minh Lập (Chon Thành) - Bù Nho (Phú Riềng) - Đồng Phú	21,00	Thuận Phú	Bỏ do không được giao vốn đầu tư công năm 2024
13	Mở rộng ĐT758 từ Bình Long đến Thuận Phú và đoạn kết nối với QL14	77,76	Thuận Lợi, Thuận Phú, Đồng Tiến	Bỏ do không được giao vốn đầu tư công năm 2024
II	Dự án, công trình CMĐ, giao đất, đấu giá quyền SDD	128,99		
14	Cty TNHH TM xăng dầu Phương Anh	0,05	X. Tân Lập	Đã chấm dứt hoạt động (tại Thông báo số 2614/SKHĐT-ĐKKD ngày 26/12/2022)
15	Công ty TNHH Một thành viên Minh Phúc BP-Khu dân cư Minh Phúc	5,79	X. Thuận Lợi	Bỏ UBND huyện ko đồng ý QH khu dân cư tại địa điểm này
16	Chốt dân quân KCN Bắc Đồng Phú	0,10	TT. Tân Phú	Xây dựng trên diện tích đất KCN không CMĐ. Đã thực hiện. Bỏ khỏi danh mục KH2024
17	Chốt dân quân KCN Nam Đồng Phú	0,10	X. Tân Lập	Xây dựng trên diện tích đất KCN không CMĐ. Đã thực hiện. Bỏ khỏi danh mục KH2024.
18	Khu TDC đường ĐP-BD	35	Xã Tân Phước, Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng, Đồng Tâm	Bỏ do không khả thi thực hiện năm 2024
19	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công	31,05	ấp Thạch Măng, xã Tân Lợi	Bỏ chuyển tiếp, đưa vào đăng ký mới do mở rộng diện tích thêm 6,46 ha
20	Tái Định cư Công an Tỉnh	58,1	X. Tân Lợi	Chưa thực hiện. Quá 3 năm. Bỏ khỏi danh mục KH2024
21	4 vị trí đất lấn chiếm tại khu Công nghiệp Nam Đồng Phú (*)	0,99	X. Tân Lập	Chưa thực hiện. Quá 3 năm. Bỏ khỏi danh mục KH2024
22	Chuyển mục đích cây lâu năm thành khu cây xanh (TTHC xã Thuận Phú)	0,7	X. Thuận Phú	Chưa thực hiện. Chuyển sang DM thu hồi
23	Cụm nghĩa trang công nhân NT PGĐ 2	2	Thuận Lợi	Chưa thực hiện. Quá 3 năm. Bỏ khỏi danh mục KH2024
24	Đấu giá Kiot chợ Tân Lập (*)	0,61	X. Tân Lập	Bỏ do chưa xây dựng Kiot
25	DT đất công cạnh trường Mầm Non	0,34	X. Tân Tiến	Bỏ do có VB trả lại đất giáo dục (Cấp GCN cho trường MN theo QĐ giao đất của tỉnh)

c. Các công trình đang thực hiện đưa vào KHSDD năm 2024

- Chuyển tiếp 173 công trình, dự án với đạt tổng diện tích 5878,57 ha đạt 87,90% kế hoạch, trong đó:

+ Số công trình, dự án thu hồi đất chuyển tiếp là 65 công trình với tổng diện tích 1463,49 ha đạt 21,88% kế hoạch (trong đó, các dự án, công trình thu hồi đất theo NQ số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 là 51 dự án và theo NQ số 04/2023/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 là 14 dự án). Trong đó, các dự án thay đổi diện tích, tên gọi do đã thực hiện một phần, gộp danh mục thu hồi hoặc cập nhật theo pháp lý mới là 20 dự án với tổng diện tích 470,79 ha đạt 7,04% kế hoạch (Bảng 6).

+ Số công trình, dự án chuyển mục đích, giao/thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất chuyển tiếp là 108 công trình với tổng diện tích 4447,82 ha đạt 66,50% kế hoạch (trong đó, các dự án, công trình chuyển mục đích là 62 dự án ; giao đất là 35 dự án; đấu giá quyền sử dụng đất là 11 dự án). Các dự án thay đổi diện tích do đã thực hiện một phần hoặc cập nhật theo pháp lý mới là 2 dự án với tổng diện tích 3,54 ha đạt 0,05% kế hoạch (Bảng 6).

Bảng 6: Danh mục công trình, dự án thay đổi diện tích, tên gọi đưa vào KHSDD năm 2024

STT	Danh mục	Diện tích đã phê duyệt	Diện tích đã điều chỉnh mới	Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân
I	Dự án, công trình thu hồi đất	470,79			
1	Dự án xây dựng đường Đồng Phú -Bình Dương (đoạn ĐT753 đến ranh Bình Dương)	68,37	158,00	Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng	Gộp danh mục thu hồi.
2	Đường Đồng Tiến-Tân Phú	35,09	11,30	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú	Giảm diện tích do đã thu hồi 1 phần
3	Đường kết nối các KCN phía Tây Nam Đồng Xoài	22,76	10,00	Tân Phú, Tân Tiến, Tân Lập	Giảm diện tích do đã thu hồi 1 phần
4	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Lập (Tuyến 1)	18,70	6,41	Xã Tân Lập	Giảm diện tích do đã thu hồi 1 phần
5	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Tiến (Tuyến 2)	27,50	16,54	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa	Giảm diện tích do đã thu hồi 1 phần
6	Tuyến đi qua Khu QH dân cư mới xã Tân Tiến (Tuyến 3)	26,10	23,54	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa	Giảm diện tích do đã thu hồi 1 phần
7	Tuyến đường kết nối Tân phú – xã Tân Lợi và đường Đồng Phú – Bình Dương (Tuyến 4)	33,90	9,92	Tân Phú, xã Tân Lợi, xã Tân Hòa	Giảm diện tích do đã thu hồi 1 phần
8	Đường Tôn Đức Thắng nối dài đến KCN Bắc Đồng Phú	1,89	0,86	Tân Phú	Giảm diện tích do đã thu hồi 1 phần

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Danh mục	Diện tích đã phê duyệt	Diện tích đã điều chỉnh mới	Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân
9	Đường vào trường mầm non Đồng Tiến	0,20	0,07	Đồng Tiến	Giảm diện tích do đã thu hồi 1 phần
10	Khu dân cư Chợ Thuận Phú	8,1	7,50	Thuận Phú	Điều chỉnh diện tích theo bản đồ đo vẽ Sở TN đã ký
11	Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập	16,23	16,39	xã Tân Lập	Điều chỉnh diện tích theo bản đồ đo vẽ Sở TN phê duyệt
12	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753	45	28,96	Đồng Tiến, Tân Phước	Giảm diện tích do đã thu hồi 1 phần
13	Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú – Bình Dương (đoạn Lam Sơn – Tân Phước)	31,6	10,00	Tân Phước, Đồng Tâm	Giảm diện tích do đã thu hồi 1 phần
14	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đỏ đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	7,53	7,52	Tân Phú	Giảm diện tích do đã thu hồi 1 phần
15	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	1,02	0,65	Tân Phú	Giảm diện tích do đã thu hồi 1 phần
16	Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện	49	31,42	Tân Hòa	Giảm diện tích theo VB 3128 của BCH QS tỉnh BP
17	Xây dựng đường kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú – Bình Dương (đoạn Lam Sơn – Tân Phước) (thu hồi đất RSX)	7,69	4,00	Tân Phước, Đồng Tâm	Giảm diện tích do đã thu hồi 1 phần
18	Diện tích đất dự kiến làm công viên khu tượng đài	0,19	0,23	Thuận Phú	Cập nhật diện tích theo bản đồ đo vẽ vừa được Sở TN phê duyệt.
19*	Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước)	42,66	188,00	Tân Hưng, Tân Phước, Đồng Tiến, Đồng Tâm	Gộp danh mục thu hồi. Đổi tên thành: Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)
20*	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 753 giai đoạn I (đoạn từ ngã 4 Sóc Miên thành phố Đồng Xoài đến đường Đồng Phú Bình Dương)	27,26	27,26	Tân Phước, Tân Hưng,	Đổi tên thành: Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa -Vũng Tàu (theo NQ số 32 /NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Danh mục	Diện tích đã phê duyệt	Diện tích đã điều chỉnh mới	Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân
II	Dự án, công trình CMD, giao đất, đấu giá quyền SDD	3,54			
21	Trường Mầm Non Tân Tiến	1,28	1,54	Ấp Thái Dũng, X. Tân Tiến	Điều chỉnh diện tích theo QĐ 175/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh
22	Trường TH& THCS Tân Lợi - Điểm Thạch Màng	2,26	1,00	Ấp Thạch Màng, X. Tân Lợi	Cập nhật theo QH chi tiết.

(*): Danh mục đổi tên khác với Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh (theo công văn số 606/BQLDA-KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước), UBND huyện Đồng Phú đã trình các danh mục cho sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình ở kỳ họp HĐND tỉnh giữa năm vào tháng 6/2024.

d. Kết quả chuyển mục đích của hộ gia đình- cá nhân

- Thực hiện đến tháng 12/2023: chuyển mục đích sang đất ở là 39,52 ha/ 209,35 ha, đạt 18,88% diện tích kế hoạch được duyệt; chuyển mục đích sang thương mại dịch vụ và đất sản xuất phi nông nghiệp là 2,61 ha/ 7,55 ha, đạt 34,57% diện tích kế hoạch được duyệt.

- Chỉ tiêu đất ở chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 18/8/2023 của UBND huyện là 20,20 ha.

Bảng 7: Tổng hợp kết quả chuyển mục đích của hộ gia đình- cá nhân

STT	Hạng mục	Chuyển sang đất ở		Chuyển sang TMD, SKC	
		Hồ sơ	Diện tích (m2)	Hồ sơ	Diện tích (m2)
	Toàn huyện	1.054	395.265,7	6	26.048,8
1	TT. Tân Phú	82	22.492,2	1	2.000,0
2	Xã Thuận Lợi	112	43.529,5		
3	Xã Đồng Tâm	101	28.984,4		
4	Xã Tân Phước	168	61.276,5		
5	Xã Tân Hưng	96	35.965,7	1	682,8
6	Xã Tân Lợi	62	33.195,5	4	23.366,0
7	Xã Tân Lập	130	63.273,7		
8	Xã Tân Hòa	39	18.964,0		
9	Xã Thuận Phú	77	22.411,6		
10	Xã Đồng Tiến	104	28.306,9		
11	Xã Tân Tiến	83	36.865,7		

2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Trên cơ sở chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú (đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt), so với kết quả thống kê hiện trạng đến thời điểm tháng 12/2023 cho thấy: Nhóm đất nông nghiệp thực hiện đạt 103,14%

so với diện tích kế hoạch được duyệt; Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện đạt 73,98% so với diện tích kế hoạch được duyệt.

Bảng 8: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)*	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)**	So sánh	
					Tăng giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	93.445,11	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	83.384,99	86.002,91	2617,92	103,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	99,01	0,00	100,00
	<i>Trong đó:- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	225,42	228,61	3,19	101,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62.885,34	65.552,19	2666,85	104,24
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	0,00	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	0,00	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	19.524,35	19.572,93	48,58	100,25
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.992,58</i>	<i>6.034,24</i>	<i>41,66</i>	<i>100,70</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,35	141,11	0,76	100,54
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	510,52	409,06	-101,46	80,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.059,79	7.441,87	-2617,92	73,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.179,43	1.110,66	-68,77	94,17
2.2	Đất an ninh	CAN	6,49	6,49	0,00	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	838,95	228,95	-610,00	27,29
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	252,07	183,07	-69,00	72,63
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,84	33,65	-34,19	49,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	421,91	336,49	-85,42	79,75
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	0,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	210,99	120,55	-90,44	57,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.056,40	2.800,39	-1256,01	69,04
	<i>Trong đó:</i>				<i>0,00</i>	
	<i>- Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.772,39</i>	<i>1.628,90</i>	<i>-1143,49</i>	<i>58,75</i>
	<i>- Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.020,49</i>	<i>911,33</i>	<i>-109,16</i>	<i>89,30</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>17,72</i>	<i>17,83</i>	<i>0,11</i>	<i>100,62</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,30</i>	<i>7,31</i>	<i>0,01</i>	<i>100,14</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>86,17</i>	<i>86,69</i>	<i>0,52</i>	<i>100,60</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>26,49</i>	<i>26,49</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>- Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7,81</i>	<i>5,69</i>	<i>-2,12</i>	<i>72,86</i>
	<i>- Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,87</i>	<i>1,87</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>	
	<i>- Đất di tích lịch sử -văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>11,62</i>	<i>11,62</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>- Đất bãi thải xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,08</i>	<i>0,10</i>	<i>0,02</i>	<i>125,00</i>
	<i>- Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>11,78</i>	<i>11,62</i>	<i>-0,16</i>	<i>98,64</i>
	<i>- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>86,44</i>	<i>84,70</i>	<i>-1,74</i>	<i>97,99</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>	
	<i>- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,15</i>	<i>0,15</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>- Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6,09</i>	<i>6,09</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	0,00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,19	22,49	-2,70	89,28
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,39	20,46	-0,93	95,65
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.157,94	771,15	-386,79	66,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	194,51	180,90	-13,61	93,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,07	36,43	1,36	103,88
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,93	0,93	0,00	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	0,00	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,17	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.359,27	1.361,99	2,72	100,20

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)*	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)**	So sánh	
					Tăng giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	193,25	218,25	25,00	112,94
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37,99	8,85	-29,14	23,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33	0,33	0,00	

Nguồn: - Hệ thống chỉ tiêu sử dụng cho bảng trên được phân loại theo thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

- (*) Theo Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 22/06/2023 của UBND tỉnh Bình Phước

- (**) Ước thực hiện đến tháng 12/2023

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 83.384,99 ha, kết quả thực hiện 86.002,91 ha, cao hơn 2617,92 ha, tỷ lệ 103,14 % không đạt so với kế hoạch được duyệt, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ **Đất trồng lúa:** chỉ tiêu kế hoạch 99,01 ha, kết quả thực hiện 99,01 ha, tỷ lệ 100% đạt so với kế hoạch.

+ **Đất trồng cây hàng năm khác:** chỉ tiêu kế hoạch 225,42 ha, kết quả thực hiện 228,61 ha, tỷ lệ 101,42 % không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do một số các dự án (lấy vào đất trồng cây hàng năm khác) được phê duyệt trong kế hoạch năm 2023 chưa thực hiện

+ **Đất trồng cây lâu năm:** chỉ tiêu kế hoạch 63.124,24 ha, kết quả thực hiện 65.552,19 ha, cao hơn 2666,85 ha, tỷ lệ 104,24 % không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do một số các dự án (lấy vào đất trồng cây lâu năm) được phê duyệt trong kế hoạch năm 2023 chưa thực hiện.

+ **Đất rừng sản xuất:** chỉ tiêu kế hoạch 19.524,35 ha, kết quả thực hiện 19.572,93 ha, cao hơn 48,58 ha, tỷ lệ 100,25% không đạt so với kế hoạch. Trong đó, **đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên:** chỉ tiêu kế hoạch 5.992,58 ha, kết quả thực hiện 6.034,24 ha, cao hơn 41,66 ha, tỷ lệ 100,70 % không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do cập nhật lại diện tích rừng theo Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 5/2/2024 của UBND tỉnh Bình Phước và Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 25/1/2024 của UBND huyện về công bố hiện trạng rừng huyện Đồng Phú năm 2023.

+ **Đất nuôi trồng thủy sản:** chỉ tiêu kế hoạch 140,35 ha, kết quả thực hiện 141,11 ha, cao hơn 0,76 ha, tỷ lệ 100,54 % không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do một số các dự án (lấy vào đất nuôi trồng thủy sản) được phê duyệt trong kế hoạch năm 2023 chưa thực hiện.

+ **Đất nông nghiệp khác:** chỉ tiêu kế hoạch 510,52 ha, kết quả thực hiện 409,06 ha, thấp hơn hơn 101,46 ha, tỷ lệ 80,13 % không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do các các dự án chăn nuôi chưa thực hiện tỷ lệ kế hoạch đề ra.

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 10.059,79 ha, kết quả thực hiện 7.441,87 ha, thấp hơn 2617,92ha, tỷ lệ 73,98 % không đạt so với kế hoạch, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ *Đất quốc phòng:* Chỉ tiêu kế hoạch 1.179,43 ha, kết quả thực hiện 1.110,66 ha, thấp hơn 68,77ha, tỷ lệ 94,17 % không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do trong năm kế hoạch các công trình “Dự án Công trình QK1 tại xã Tân Tiến” và dự án “Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện tại xã Tân Hòa” chưa được thực hiện.

+ *Đất an ninh:* Chỉ tiêu kế hoạch 6,49ha, kết quả thực hiện 6,49 ha, tỷ lệ 100% đạt so với kế hoạch.

+ *Đất khu công nghiệp:* Chỉ tiêu kế hoạch 838,95 ha, kết quả thực hiện 228,95 ha, thấp hơn 610,00 ha, tỷ lệ 27,29 % không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do trong năm kế hoạch các công trình “Mở rộng Khu công nghiệp Nam Đồng Phú; Mở rộng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú 2” chưa được thực hiện.

+ *Đất cụm công nghiệp:* Chỉ tiêu kế hoạch 252,07 ha, kết quả thực hiện 183,07 ha, thấp hơn 69,00 ha, tỷ lệ 72,63 % không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do trong năm kế hoạch các công trình “*Cụm công nghiệp Tân Hưng*” chưa được thực hiện.

+ *Đất thương mại, dịch vụ:* Chỉ tiêu kế hoạch 67,84 ha, kết quả thực hiện 33,65 ha, thấp hơn 34,19 ha, tỷ lệ 49,60 % không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do trong năm kế hoạch các công trình dự án phát triển thương mại dịch vụ vì tình hình dịch bệnh, thiếu vốn... chưa được triển khai thực hiện. Trong đó có nhiều công trình có diện tích lớn như: *Khu du lịch nghỉ dưỡng Sơn Hà, Công ty TNHH SXKD DV Vĩnh Phúc (Nhà hàng khách sạn, khu nghỉ dưỡng), Đấu giá khu mặt nước Trũng Đồng Ca...*

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* Chỉ tiêu kế hoạch 421,91 ha, kết quả thực hiện 336,49 ha, thấp hơn 85,42 ha, tỷ lệ 79,75 % không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do trong năm kế hoạch các công trình dự án sản xuất phi nông nghiệp vì tình hình dịch bệnh, thiếu vốn... chưa được triển khai thực hiện.

+ *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:* Chỉ tiêu kế hoạch 210,99 ha, kết quả thực hiện 120,55 ha, thấp hơn 90,44 ha, tỷ lệ 57,14 % không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do trong năm kế hoạch các công trình dự án sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm vì tình hình dịch bệnh, thiếu vốn,... chưa được triển khai thực hiện; Trong đó có nhiều công trình có diện tích lớn như: Mở rộng khu khai thác đá - Công ty CP Núi đá nhỏ; Khai thác chế biến khoáng sản đá xây dựng - Công ty CP VL & XD Bình Dương; Khai thác chế biến đá xây dựng - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước (kế thừa là Công ty TNHH TM và ĐT An Phú Vinh BP); Khai thác đá và chế biến đá xây dựng-Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Đồng Tâm...

+ *Đất phát triển hạ tầng*: Chỉ tiêu kế hoạch 4.056,40 ha, kết quả thực hiện 2.800,39 ha, thấp hơn 1256,01 ha, tỷ lệ 69,04 % không đạt so với kế hoạch. Trong đó:

-x) *Đất giao thông*: Chỉ tiêu kế hoạch 2.772,39 ha, kết quả thực hiện 1.628,90 ha, thấp hơn 1143,49 ha, tỷ lệ 58,75 % không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án giao thông thực hiện năm 2023 có nhiều tuyến có diện tích thu hồi lớn chưa thực hiện do thay đổi chủ đầu tư hay còn điều chỉnh hướng tuyến như: ĐT Đồng Phú Bình Dương, Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước); Mở rộng ĐT758 từ Bình Long đến Thuận Phú và đoạn kết nối với QL14...

-x) *Đất thủy lợi*: Chỉ tiêu kế hoạch 1.020,49 ha, kết quả thực hiện 911,33 ha, thấp hơn 109,16 ha, tỷ lệ 93,03 % không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án thủy lợi thực hiện năm có diện tích thu hồi lớn chưa thực hiện như: Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ Suối Rạt, Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9) ...

-x) *Đất cơ sở văn hóa*: Chỉ tiêu kế hoạch 17,72 ha, kết quả thực hiện 17,83 ha, cao hơn 0,11 ha, tỷ lệ 100,62 % vượt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do cập nhật lại diện tích hiện trạng theo thống kê.

-x) *Đất cơ sở y tế*: Chỉ tiêu kế hoạch 7,30 ha, kết quả thực hiện 7,31 ha, cao hơn 0,01 ha, tỷ lệ 100,14 % vượt so kế hoạch. Nguyên nhân: do cập nhật lại diện tích hiện trạng theo thống kê.

-x) *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*: Chỉ tiêu kế hoạch 86,17 ha, kết quả thực hiện 86,69 ha, cao hơn 0,52 ha, tỷ lệ 100,60 % vượt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do cập nhật lại diện tích hiện trạng theo thống kê.

-x) *Đất cơ sở thể dục thể thao*: Chỉ tiêu kế hoạch 26,49 ha, kết quả thực hiện 26,49 ha, tỷ lệ 100,00% đạt so với kế hoạch.

-x) *Đất công trình năng lượng*: Chỉ tiêu kế hoạch 7,81 ha, kết quả thực hiện 5,69 ha, thấp hơn 2,12 ha, tỷ lệ 72,86 % không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: dự án tuyến đường dây 110kV, 220kV được phê duyệt trong kế hoạch năm 2023 chưa được thực hiện.

-x) *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Chỉ tiêu kế hoạch 1,87 ha, kết quả thực hiện 1,87 ha, tỷ lệ 100,00% đạt so với kế hoạch.

+ *Đất di tích lịch sử -văn hóa*: Chỉ tiêu kế hoạch 11,62 ha, kết quả thực hiện 11,62 ha, tỷ lệ 100% đạt so với kế hoạch.

-x) *Đất bãi thải xử lý chất thải*: Chỉ tiêu kế hoạch 0,08 ha, kết quả thực hiện 0,10 ha, cao hơn 0,02 ha, tỷ lệ 125,00 % vượt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do cập nhật lại diện tích hiện trạng theo thống kê.

-x) *Đất cơ sở tôn giáo*: Chỉ tiêu kế hoạch 11,78 ha, kết quả thực hiện 11,62 ha, thấp hơn 0,16 ha, tỷ lệ 98,64% không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: công trình “Chùa Quảng Thành” – xã Tân Hòa chưa cấp giấy chứng nhận.

-x) *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Chỉ tiêu kế hoạch 86,44 ha, kết quả thực hiện 84,70 ha, thấp hơn 1,74 ha, tỷ lệ 97,99% không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án “*Cụm nghĩa trang công nhân NT PGD 2*” chưa khả thi thực hiện trong năm kế hoạch 2023 và cập nhật lại diện tích hiện trạng theo thống kê.

-x) *Đất dịch vụ xã hội*: Chỉ tiêu kế hoạch 0,15 ha, kết quả thực hiện 0,15 ha, tỷ lệ 100% đạt so với kế hoạch.

-x) *Đất chợ*: Chỉ tiêu kế hoạch 6,09 ha, kết quả thực hiện 6,09 ha tỷ lệ 100% đạt so với kế hoạch.

+ *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Chỉ tiêu kế hoạch 25,19 ha, kết quả thực hiện 22,49 ha, thấp hơn 2,70 ha, tỷ lệ 89,28 % không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: chưa hoàn thành việc thu hồi các nhà văn hóa ấp trên đất công ty cao su.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Chỉ tiêu kế hoạch 21,39 ha, kết quả thực hiện 20,46 ha, thấp hơn 0,93 ha, tỷ lệ 95,65 % không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do cập nhật lại diện tích hiện trạng theo thống kê.

+ *Đất ở tại nông thôn*: Chỉ tiêu kế hoạch 1.157,94 ha, kết quả thực hiện 771,15 ha, thấp hơn 386,79ha, tỷ lệ 66,60 % không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án dân cư và nhu cầu chuyển mục của hộ gia đình cá nhân được phê duyệt trong kế hoạch năm 2023 chưa được thực hiện hết, trong đó có các dự án diện tích lớn “*Khu dân cư Chợ Thuận Phú, Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập, Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến, Khu TDC đường ĐP-BD, Khu dân cư HM -Cty TNHH Bất động sản ĐP-Indochine....*”.

+ *Đất ở tại đô thị*: Chỉ tiêu kế hoạch 194,51 ha, kết quả thực hiện 180,90 ha, thấp hơn 13,61 ha, tỷ lệ 93,00 % không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án dân cư và nhu cầu chuyển mục của hộ gia đình cá nhân được phê duyệt trong kế hoạch năm 2023 chưa được thực hiện hết.

+ *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Chỉ tiêu kế hoạch 35,07 ha, kết quả thực hiện 36,43 ha, cao hơn 1,36 ha, tỷ lệ 103,88 % vượt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do cập nhật lại diện tích hiện trạng theo thống kê.

+ *Đất xây dựng tổ chức sự nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 0,93 ha, kết quả thực hiện 0,93 ha, tỷ lệ 100% đạt so với kế hoạch.

+ *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Chỉ tiêu kế hoạch 0,17 ha, kết quả thực hiện 0,17 ha, tỷ lệ 100% đạt so với kế hoạch.

+ *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Chỉ tiêu kế hoạch 1.359,27 ha, kết quả thực hiện 1.361,99 ha, thấp hơn 2,72 ha, tỷ lệ 100,20 % vượt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do cập nhật lại diện tích hiện trạng theo thống kê.

+ *Đất mặt nước chuyên dùng*: Chỉ tiêu kế hoạch 193,25 ha, kết quả thực hiện 218,25 ha, cao hơn 25,00 ha, tỷ lệ 112,94 % vượt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do dự án “Đầu giá Trũng Đồng Ca” chưa triển khai thực hiện.

+ *Đất phi nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu kế hoạch 37,99 ha, kết quả thực hiện 8,85 ha, thấp hơn 29,14 ha, tỷ lệ 23,30 % không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án “Thu hồi đất để phát triển kinh tế địa phương” và các khu xây dựng trang trại chưa thực hiện.

(Danh mục công trình theo số liệu hiện trạng sử dụng đất được trình bày chi tiết trong phụ lục 01)

2.1.5. Những kết quả đạt được

- Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; giảm thiểu được tình trạng thu hồi đất không theo kế hoạch, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn huyện.

- Huyện đã thực hiện giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện tạo điều kiện cho doanh nghiệp đăng ký đầu tư, ngoài ra doanh nghiệp đã có ý thức hơn trong việc đăng ký thực hiện công trình.

- Sự tham gia của người dân trong công tác KHSDĐ đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai.

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tỷ lệ các công trình dự án đã và đang thực hiện trong năm 2023 còn đạt thấp so với kế hoạch được duyệt.

- Các quy hoạch đô thị, quy hoạch chuyên ngành sử dụng nền hiện trạng sử dụng đất không thống nhất đã gây khó khăn cho việc quản lý, cấp phép đầu tư và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Kinh phí đầu tư bố trí cho việc thực hiện phương án bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng công trình còn chậm và kéo dài, qua nhiều giai đoạn kế hoạch.

- Hàng năm, sau khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, phòng Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức thực hiện công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin cũng như niêm yết tại UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo kế hoạch.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Trong bối cảnh hậu đại dịch Covid-19 và suy thoái kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài nước gặp nhiều khó khăn để thực hiện các công trình, đã làm cho kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đạt thấp.

- Trong những năm gần đây, quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải thiện nhiều nhưng các thủ tục vẫn mất nhiều thời gian từ lúc cấp phép cho đến triển khai thực hiện (thường hơn 1 năm) nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của các dự án.

- Đối với các công trình, dự án của Nhà nước: Một số công trình, dự án do hạn chế về kinh phí bố trí cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng nên làm chậm tiến độ thực hiện dự án và ảnh hưởng lớn tiến độ thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Chỉ tiêu được cấp trên phân bổ

Căn cứ công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời, các chỉ tiêu của Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đồng Phú đã được điều chỉnh phù hợp với chỉ tiêu phân bổ; cụ thể như sau:

Bảng 9: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 với kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD đến năm 2025		KHSDD 2024		Chênh lệch (làm tròn)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	(8)=(6)-(-4)
I	LOẠI ĐẤT		93.445	100	93.445,11	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	84.539	90,47	84.678,55	90,62	140
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20	0,02	20,00	0,02	0
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	LUC	0	0,00	-	-	0

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD đến năm 2025		KHSDD 2024		Chênh lệch (làm tròn)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	(8)=(6)-(-4)
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64.079	68,57	64.339,18	68,85	260
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	0	0,00	0,00	-	0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0,00	0,00	-	0
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	19.096	20,44	19.400,11	20,76	304
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.625	6,02	6.034,24	6,46	409
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.906	9,53	8.766,23	9,38	-140
	Trong đó:			0,00			0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.252	1,34	1.161,85	1,24	-90
2.2	Đất an ninh	CAN	13	0,01	8,73	0,01	-4
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	440	0,47	440,45	0,47	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	252	0,27	252,07	0,27	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71	0,08	70,85	0,08	0
2.6	Đất CS sản xuất phi nông nghiệp	SKC	444	0,48	444,00	0,48	0
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0,00	-	-	0
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.353	3,59	3.254,16	3,48	-99
	Trong đó:			0,00			0
-	Đất giao thông	DGT	2.085	2,23	2.076,44	2,22	-9
-	Đất thủy lợi	DTL	917	0,98	916,52	0,98	0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26	0,03	17,83	0,02	-8
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9	0,01	7,22	0,01	-2
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	91	0,10	85,23	0,09	-6
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	31	0,03	26,49	0,03	-5
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8	0,01	7,94	0,01	0
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	3	0,00	1,87	0,00	-1
-	Đất XD kho dự trữ quốc gia	DKG	3	0,00	-	-	-3
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13	0,01	11,62	0,01	-1
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5	0,01	0,44	0,00	-5
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13	0,01	11,62	0,01	-1
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	87	0,09	84,70	0,09	-2
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0	0,00	-	-	0
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	961	1,03	957,52	1,02	-3
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	200	0,21	199,78	0,21	0
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37	0,04	33,26	0,04	-4
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1	0,00	0,93	0,00	0
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	0,00	-	-	0

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD đến năm 2025		KHSDD 2024		Chênh lệch (làm tròn)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	(8)=(6)-(-4)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0	0,00	0,33	0,00	0
II	CÁC KHU CHỨC NĂNG						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	0	0,00	0,00	0,21	0
2	Đất khu kinh tế	KKT	0	0,00	0,00	0,03	0
3	Đất đô thị	KDT	3.242	3,47	3.242,48	0,00	0
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	64.327	68,84	64.327,00	-	0
5	Khu lâm nghiệp	KLN	19.096	20,44	19.096,00	-	0
6	Khu du lịch	KDL	0	0,00	0,00	-	0
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	0	0,00	0,00	3,47	0
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	692	0,74	692,43	68,84	0
9	Khu đô thị	DTC	40	0,04	40,00	20,44	0
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	71	0,08	70,85	-	0
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	88.286	94,48	88.286,00	-	0,00

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát đánh giá kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2024, dự báo nhu cầu sử dụng đất như sau:

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm trước chuyển tiếp

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2024 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt sang kế hoạch năm 2024.

Trên cơ sở rà soát các danh mục công trình đăng ký từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và các công trình được chuyển tiếp theo NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, tổng hợp danh mục công trình chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2024 như sau:

Bảng 10: Danh mục công trình chuyển tiếp sang KHSDD 2024

ST T	Hạng mục	DT dự án (ha)	Sử dụng vào đất (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(10)
1	Công trình, dự án phải thu hồi đất	1.224,63				
1.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết	188,00				

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	<i>định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</i>					
1	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)	188	CLN, ONT, DGT, DTL, (LUK) và các loại khác	DGT	Tân Hưng, Tân Phước, Đồng Tiến, Đồng Tâm	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Công văn số 606/BQLDA-KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDAĐT XD tỉnh về thay đổi tên dự án, bổ sung thêm loại đất thu hồi (LUK)
1.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	282,50				
1	Mở rộng Khu công nghiệp Nam Đồng Phú	150	CLN và các loại đất khác	SKK	Xã Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Công văn số 33/BĐP-BDA ngày 26/2/2024 của công ty CP KCN Bắc Đồng Phú về đăng ký phân bổ kế hoạch sử dụng đất KCN năm 2024 đối với dự án KCN Bắc Đồng Phú giai đoạn II và Nam Đồng Phú giai đoạn 2 (DT giảm từ 480 còn 150 ha)
2	Mở rộng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	132,5	CLN và các loại đất khác	SKK	Thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Công văn số 33/BĐP-BDA ngày 26/2/2024 của công ty CP KCN Bắc Đồng Phú về đăng ký phân bổ kế hoạch sử dụng đất KCN năm 2024 đối với dự án KCN Bắc Đồng Phú giai đoạn II và Nam Đồng Phú giai đoạn 2 (DT tăng từ 130 lên 132,5 ha)
1.3	Công trình, dự án do Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	754,13				
a.	Các dự án chuyển tiếp từ các năm 2021, 2022, 2023	754,13				
1	Dự án Công trình QK1	19,77	CLN	CQP	Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
2	Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch)	0,13	ODT + CLN	DNL	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
3	Dự án nâng cấp mở rộng ĐT 741	24,63	CLN	DGT	Tân Phú, Tân Lập, Tân Tiến, Thuận Phú, Thuận Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
4	Dự án xây dựng đường Đồng Phú -Bình Dương (đoạn ĐT753 đến ranh Bình Dương)	158,00	CLN + DGT + NTS + SON + Các loại đất khác	DGT	Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
5	Đường Đồng Tiến-Tân Phú	11,3	CLN(L UK), ONT, DGT, DTL	DGT	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Công văn số 606/BQLDA-KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDAĐT XD tỉnh về bổ sung thêm loại đất thu hồi (LUK)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

6	Đường kết nối các KCN phía Tây Nam Đồng Xoài	10	CLN, ONT (DTL, ODT)	DGT	Tân Phú, Tân Tiến, Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Công văn số 606/BQLDA-KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDA ĐT XD tỉnh về bổ sung thêm loại đất thu hồi (DTL, ODT)
7	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,1	CLN	DTL	Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
8	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,09	CLN	DTL	Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
9	Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch)	0,27	ODT + CLN	DNL	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
10	Công trình Đường dây 110kV trạm 110kv Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài	0,35	ONT + CLN	DNL	Xã Thuận Phú, Xã Thuận Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
11	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Lập (Tuyến 1)	6,41	ONT + CLN	DGT	Xã Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
12	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Tiến (Tuyến 2)	16,54	ONT + CLN	DGT	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
13	Tuyến đi qua Khu QH dân cư mới xã Tân Tiến (Tuyến 3)	23,54	ONT + CLN	DGT	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
14	Tuyến đường kết nối Tân phú - xã Tân Lợi và đường Đồng Phú - Bình Dương (Tuyến 4)	9,92	ONT + CLN	DGT	Tân Phú, xã Tân Lợi, xã Tân Hòa	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
15	Đường tổ 47, xã Tân Lập	0,35	CLN	DGT	Xã Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
16	Đường Đông Tây 9 nối dài đến hồ Bà Mụ (Đổi tên thành "Xây dựng đường Tổ 23 nối dài đến đường kết nối Tây Nam Đồng Xoài, thị trấn Tân Phú")	1,4	CLN	DGT	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
17	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu mới ấp Quân Y, xã Tân Lợi (đổi tên thành Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú)	0,34	CLN	DGT	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
18	Đường Tôn Đức Thắng nối dài đến KCN Bắc Đồng Phú	0,86	CLN	DGT	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
19	Đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phạm Ngọc Thạch (Bắc Nam 2)- giai đoạn 2	1,5	CLN	DGT	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
20	Nâng cấp đường tổ 27 B (Đông Tây 10): Đổi tên thành:Nâng cấp, sửa chữa đường Tổ 27 B (Đông Tây 10) đoạn từ ĐT741 đến đường Phú Riềng Đỏ, khu phố Thắng Lợi, thị trấn Tân Phú	0,7	CLN	DGT	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
21	Đường vào trường mầm non Đồng Tiến	0,07	HNK	DGT	Đồng Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
22	Thu hồi đất để phát triển kinh tế địa phương	10,98	CLN	CLN	Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

23	Khu dân cư Chợ Thuận Phú	7,5	CLN	ONT, TMD, DGD, DKV, DGT	xã Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ- HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
24	Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập	16,39	CLN	ONT, TMD, DGD, DKV, DGT	xã Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ- HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
25	Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến	94,24	CLN	ONT+ DGT+ PNK	xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ- HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
26	Trạm 110KV khu CN Bắc Đồng Phú và nhánh rẽ trạm 110 KV khu CN Bắc ĐP	0,58	ONT + CLN	DNL	Tân Phú Xã Tân Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ- HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
27	Đường dây 110kV Đồng Xoài- Phú Giáo	0,92	ONT + CLN	DNL	Xã Tân Phước, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập,	Nghị quyết số 21/2023/NQ- HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
28	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753	28,96	ONT + CLN + DGT + DTL	DGT	Đồng Tiến, Tân Phước	Nghị quyết số 21/2023/NQ- HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
29	Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)	10	ONT + CLN + DGT + DTL + NTD	DGT	Tân Phước, Đồng Tâm	Nghị quyết số 21/2023/NQ- HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
30	Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt	60	ODT + CLN + DGT + SON + ONT + CCC + (SKC) + HNK+(LUK)	DTL	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ- HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Công văn số 606/BQLDA- KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDA ĐT XD tỉnh về bổ sung thêm loại đất thu hồi (LUK), thay đổi loại đất(CSK thành SKC)
31	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9)	5	CLN + DGT + ONT	DTL	Tân Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ- HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
32	Mở rộng đường Đông Tây 9 (đất của ông Trần Văn Hoặc)	0,01	ODT + CLN	DGT	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ- HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
33	Đường phía sau khu Hoa viên - Tượng đài (đất của bà Phạm Thị Nhuận)	0,06	CLN	DGT	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ- HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
34	Xây dựng đường Tò 9 kết nối giao thông với đường Phú Riêng Đỏ (đường Đông Tây 8), khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	0,5	ODT + CLN	DGT	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ- HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
35	Xây dựng đường Ấu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đỏ đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	7,52	ODT + CLN	DGT	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ- HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
36	Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	1,38	ODT + CLN	DGT	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ- HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

37	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	0,65	ODT + CLN	DGT	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
38	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	4,02	ODT + CLN	DGT	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
39	Xây dựng đường quy hoạch D1 - Khu HC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)	0,15	ONT + CLN	DGT	Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
40	Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến ĐT 741 và xây dựng đoạn CPSĐ từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	1,5	ODT + CLN	DGT	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
41	Cụm công nghiệp Tân Hưng	69	CLN	SKN	Tân Hưng	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
42	Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện	31,42	RSX	CQP	Tân Hòa	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
43	Thu hồi đất của Công ty Cao su Đồng Phú giao về cho địa phương quản lý để xây dựng công trình phúc lợi xã hội	1,81	CLN	PNK	Thuận Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
44	Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi khu tình thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng	6,2	CLN	DGT	Tân Hưng	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
45	Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 6	0,3	CLN	DSH	Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
46	Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 7	0,3	CLN	DSH	Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
47	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753. (thu hồi đất RSX)	3,2	RSX	DGT	Tân Phước	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
48	Xây dựng đường kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước) (thu hồi đất RSX)	4	RSX	DGT	Tân Phước, Đồng Tâm	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
49	Diện tích đất dự kiến làm công viên khu tượng đài	0,23	CLN	DKV	Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
50	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	1,99	ODT + CLN + SKC	DGT	Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
51	Xây dựng Cầu Ba Bi, Ba Điền - X.Tân Lập	0,36	ONT + CLN + DGT	DGT	Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
52	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập	47,52	ONT, CLN, (LUK)	DGT	Xã Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
53	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường DH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Tiến (tổ 1, tổ 5, tổ 17, tổ 29, tổ 39, tổ 46...)	1,22	ONT, CLN	DGT	xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
54	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường ĐH K.CN Phía Tây Nam Đồng	1,26	ONT, CLN	DGT	xã Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	Xoài, xã Tân Lập (tổ 20, tổ 26, tổ 30, tổ 36, tổ 46...)					
55	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ĐH Đồng Tiến - Tân Phú đến đường Bào Cua xã Tân Phước (TAPOM 7 - DTI 18)	0,21	CLN	DGT	Xã Tân Hưng, Tân Phước	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
56	Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính xã Tân Lợi	0,75	ONT,C LN	DGT	Xã Tân Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
57	Xây dựng đường số 3, 5, 7, 10, 11,12 khu trung tâm hành chính xã Tân Hưng	1,23	ONT,C LN	DGT	Xã Tân Hưng	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
58	Xây dựng đường đoạn nối tiếp từ Tổ 4, ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú đi ngã tư Bảy Thạnh, xã Thuận Lợi	0,38	ONT,C LN	DGT	Xã Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
59	Tuyến số 2: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 03): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km53+435), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km32+600)	0,65	CLN	DGT	Xã Tân Lập, Tân Hòa	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
60	Xây dựng 04 phòng chức năng, nhà thi đấu đa năng, nhà xe, đường vào Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Lợi	0,09	ONT,C LN	DGT	Xã Tân Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
61	Xây dựng đường giao thông kết nối từ ĐT. 758 xã Thuận Phú đến ranh huyện Phú Riềng	4,52	ONT,C LN	DGT	Xã Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
62	Nâng cấp mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa di xã Tân Lợi	11,5	ONT,C LN	DGT	Xã Tân Hòa, Tân Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
63	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào Khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	2,1	ONT,C LN	DGT	Xã Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
64	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa -Vũng Tàu	27,26	ONT + CLN + ODT + DGT + DTL	DGT	Tân Phước, Tân Hưng,	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Công văn số 606/BQLDA-KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDA ĐT XD tỉnh về thay đổi tên dự án
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	750,87				
a	Trang trại , công ty chăn nuôi, nông nghiệp CNC	48,18				
1	Trang trại nuôi gà thịt và gà đẻ trứng - Cty CP SX KD DV Vĩnh Phúc	1,60	CLN	NKH+ PNK	Ấp 4, X.Đồng Tâm	Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 23/07/2020
2	Trang trại chăn nuôi gà thịt - Công ty TNHH Thương mại Thuận Hưng Phát BP	14,00	CLN	NKH+ PNK	Ấp Säck Xi, X.Tân Phước	Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Khu chăn nuôi gà tập trung công nghệ cao-Công ty TNHH TM-DV-ĐT SP	16,23	CLN	NKH+ PNK	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú
4	Trồng cây dược liệu-Phạm Thị Thêm	0,35	CLN	NKH	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

5	Trang trại chăn nuôi heo-Công ty TNHH MTV Dịch vụ Chăn nuôi Thuận Thành	16,00	CLN	NKH	Ấp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi	Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 29/06/2020 ĐC QĐ CTĐT số 3166/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 ĐC QĐ CTĐT số
b	Thương mại-dịch vụ	13,51				
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng Sơn Hà	3,36	CLN	TMD	TT. Tân Phú	Số 2356/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Số 1136/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh
2	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Cty TNHH TMDV Vạn Bình	0,14	CLN	TMD	TT. Tân Phú	QĐ CTĐT 1901/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của UBND tỉnh
3	Cây xăng Sông Tiền Land	0,06	CLN	TMD	X. Tân Lợi	QĐ CTĐT số 1179/QĐ-UBND ngày 4/6/2019 của tỉnh
4	Cây xăng Thuận Phú của Cty TNHH SXTMDV Thuận Phú	0,16	CLN	TMD	X. Đồng Tâm	QĐ CTĐT 1932/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của UBND tỉnh
5	Công ty TNHH SXKD DV Vĩnh Phúc (Nhà hàng khách sạn ,khu nghỉ dưỡng)	4,00	CLN	TMD	Ấp 4 ,X. Đồng Tâm	Công văn số 126/SKHĐT-KTĐN ngày 28/01/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư QĐ CTĐT 766/QĐ-UBND ngày 13/4/2020
6	Nâng cấp cải tạo cửa hàng xăng dầu - Doanh nghiệp tư nhân Trần Tâm -xã Tân Hòa	0,05	CLN	TMD	X. Tân Hòa	QĐ CTĐT số 1059/QĐ-UBND ngày 17/5/2018
7	Cửa hàng xăng dầu - DNTN Lê Hùng	0,05	CLN	TMD	Xã Tân Hòa	CTĐT số 55/QĐ-UBND ngày 08/01/2021
8	Cửa hàng xăng dầu - Công ty TNHH MTV xăng dầu Khánh Linh	0,09	CLN	TMD	Xã Tân Hưng	CTĐT số 1007/QĐ-UBND ngày 20/4/2021
9	Công ty TNHH MTV xăng dầu Phong Nhân	0,50	CLN	TMD	X. Đồng Tiến	CTĐT số số 1207/ QĐ-UBND Ngày 10/5/2021
10	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại HPTT Miền Đông	0,07	CLN	TMD	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh
11	Công ty TNHH một thành viên Xăng dầu Linh Hưng	0,07	CLN	TMD	X. Tân Lợi	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP
12	Làm nhà kho chứa hàng tạp hóa-Hồ Thị Quỳnh Ly	1,00	CLN	TMD	ấp Cầu 2, xã Đồng Tiến	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú
13	Khu du lịch Sinh thái nghỉ dưỡng Phúc Anh Lake View-Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Phúc Anh	3,86	CLN	TMD	ấp Thuận Tân, xã Thuận Lợi	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú
14	Xây cửa hàng kinh doanh xăng dầu-Nguyễn Thị Sáu	0,06	CLN	TMD	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú
15	Xây cửa hàng kinh doanh xăng dầu-Phạm Thế Minh	0,04	CLN	TMD	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú
c	Sản xuất phi nông nghiệp	32,49				
1	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện đúc sẵn- CT CP Thành An BP	1,18	CLN	SKC	X. Tân Phước	QĐ CTĐT số 2366/QĐ-UBND ngày 23/09/2020 của tỉnh
2	Nhà máy tái chế nhựa và sản xuất gạch không nung- CT TNHH MT Cao Gia Quý	2,86	CLN	SKC	X. Tân Phước	QĐ CTĐT số 2518/QĐ-UBND ngày 7/10/2020 của tỉnh
3	Nhà máy sản xuất ván ép, ván lạng (không có công đoạn ngâm tẩm).Công ty TNHH một thành viên Thương mại Sản xuất gỗ Khanh An Phát	4,50	CLN	SKC	X. Tân Lợi	QĐ CTĐT số 1284/QĐ-UBND ngày 18/5/2021
4	Đầu tư dây truyền trạm trộn bê tông nhựa nóng, quy mô công suất 180 tấn/giờ.Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam	1,50	CLN	SKC	X. Tân Phước	QĐ CTĐT số 1283/QĐ-UBND ngày 18/5/2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

5	Nhà máy chế biến nông sản và thực phẩm Bà Tư Bình Phước. Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Bảo	1,45	CLN	SKC	X. Đồng Tâm	QĐ CTĐT số 1002/QĐ-UBND ngày 20/4/2021
6	Công ty TNHH một thành viên Lê Ngọc Tỉnh-Trung tâm chế biến, sản xuất các sản phẩm nông sản của tỉnh Bình Phước	3,00	CLN	SKC	Ấp Thuận Hải, X. Thuận Phú	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP
7	Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà Bình Phước-Nhà máy chế biến điều Organic Bình Phước	3,00	CLN	SKC	X. Thuận Phú	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP
8	Nhà máy sản xuất Ván lạng - Công ty TNHH MTV Sản xuất gỗ Phú Gia	1,50	CLN	SKC	X. Tân Hưng	QĐ CTĐT số 1972/QĐ-UBND ngày 29/7/2021
9	Làm nhà xưởng-Quách Hữu	1,00	CLN	SKC	xã Tân Lợi	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú
10	Xây dựng nhà máy ván ép, ván lạng-Công ty CP TMDV Minh Long	3,83	CLN	SKC	ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú
11	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Thanh Nga	0,50	CLN	SKC	ấp 4, xã Đồng Tâm	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú
12	Sản xuất gạch không nung-Công ty TNHH Xuất nhập Khẩu Quốc Khánh BP	0,70	CLN	SKC	xã Tân Lợi	Tờ trình số 141 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú
13	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thanh Hùng	0,50	CLN	SKC	ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi	Tờ trình số 141 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú
14	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Tâm Phương	0,90	CLN	SKC	ấp 3, xã Đồng Tiến	Tờ trình số 141 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú
15	Làm nhà xưởng-Dụng Quý Đông	0,50	CLN	SKC	ấp Cây Cây, xã Tân Hưng	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú
16	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Thường	0,11	CLN	SKC	ấp Đồng Chác, xã Tân Hòa	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú
17	Làm nhà xưởng-Phạm Thị Ái Vân	0,11	CLN	SKC	ấp Đồng Chác, xã Tân Hòa	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú
18	Bãi Tập kết đá-Thái Chí Công	0,19	CLN	SKC	xã Tân Phước	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú
19	Nhà xưởng gia công và kho chứa hàng hóa-Công ty TNHH MTV Logi Tech DP	2,06	CLN	SKC	khu phố Bầu Ké, thị trấn Tân Phú	Đăng ký kh 2023
20	Xây dựng trạm trộn bê tông nhựa nóng-Công ty Cổ phần Bê tông nhựa nóng Thuận Phú	1,10	CLN	SKC	xã Thuận Phú	Đăng ký kh 2023
21	Nhà máy chế biến và đóng gói nhân hạt điều, gỗ vát, gỗ xây dựng Hưng Hằng-Công ty TNHH MTV Hưng Hằng	2,00	CLN	SKC	Ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Đăng ký kh 2023
d	Viễn thông - Năng lượng - khai thác khoáng sản - vật liệu xây dựng - xử lý rác thải- thủy lợi	594,88				
1	Sửa chữa hồ thủy lợi Suối Giai	453,00	DTL	DTL	X. Tân Lập X. Tân Tiến TT. Tân Phú	VB 136/BQL2-KHTĐ ngày 16/9/2021 của Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 2
2	Mở rộng khu khai thác đá - Công ty CP Núi đá nhỏ	24,40	CLN	SKX	X. Tân Lập	QĐ 2952/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh về chấp thuận cho triển khai dự án đầu tư
3	Mỏ đá xây dựng đã cấp giấy phép số 18/GP-UBND ngày 10/3/2021 (Công ty TNHH	25,14	SKK	SKX	X. Tân Lập	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	TM&ĐT An Phú Vinh Bình Phước) cần thu hồi tổ chức đấu giá					QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2024.
4	Mô đá xây dựng đã cấp giấy phép số 03/GP-UBND ngày 21/1/2019 (Công ty CP VL & XD Bình Dương - CN Bình Phước) cần thu hồi tổ chức đấu giá	33,60	SKK	SKX	X. Tân Lập	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2024.
5	Mô đá xây dựng đã cấp giấy phép số 34/GP-UBND ngày 27/5/2019(Công ty CP ĐT Xây lắp Miền Nam Bình Phước) cần thu hồi tổ chức đấu giá	25,14	SKK	SKX	X. Tân Hưng	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2024.
6	Mô đá xây dựng đã cấp giấy phép số 52/GP-UBND ngày 29/6/2016(Công ty TNHH Đức Bình) cần thu hồi tổ chức đấu giá	33,60	SKK	SKX	X. Đồng Tâm	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2024.
e	Chung cư/ khu dân cư tập trung	61,81				
1	Khu dân cư HM -Cty TNHH Bất động sản ĐP-Indochine	10,09	CLN	ONT	Ấp 3, X. Đồng Tiến	QĐ CTĐT số 795/QĐ-UBND ngày 30/3/2021
2	Khu dân cư Thuận Hòa II - Công ty TNHH MTV BĐS Thuận Hòa	2,34	CLN	ODT	TT. Tân Phú, Tờ bản đồ số 4	Quyết định số 1299/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 19/05/2021
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Phước- Khu dân cư Đồng Tâm	4,61	CLN	ONT	Ấp 1, X. Đồng Tâm	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP
4	Công ty TNHH MTV Đồng Phú Land-Khu dân cư Hoài Sơn Đồng Tiến	3,24	CLN	ONT	X. Đồng Tiến	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP
5	Công ty TNHH MTV BĐS Sunrise BP(Hoài Sơn)	3,12	CLN	ONT	X. Tân Hưng	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP
6	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần TMDVĐT Thuận Phát	4,36	CLN	ONT	xã Thuận Lợi	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú
7	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công	23,38	CLN	ONT	ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú
8	Dự án KDC Thái Thành - Thuận Lợi-Công ty TNHH Bất Động Sản Thuận Lợi Thái Thành	4,21	CLN	ONT	xã Thuận Lợi	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú
9	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Phú Ngọc	3,16	CLN	ONT	ấp 4, xã Đồng Tâm	Đơn đăng ký / xin chủ trương đầu tư
10	Dự án khu dân cư Mộc Trà - CÔNG TY TNHH MỘC TRÀ BP	3,30	CLN	ONT	ấp Cầu 2, xã Đồng Tiến	Đơn đăng ký / xin chủ trương đầu tư
2.3	Khu vực cần chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất sử dụng đất mà không thu hồi đất	3.174,41				
a	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	53,40				
1	Giao đất TĐC khu dân cư ấp 9	3,00	CLN	ONT	X. Tân Lập	Công văn số 127/TTPTQĐ ngày 10/8/2019 của TT PT quỹ đất huyện Đồng Phú
2	DT đất hành lang đường điện 35kv cũ (02 lộ)-Giao đất tái định cư (*)	0,11	ODT	ODT	TT. Tân Phú	VB 267/BC-UBND ngày 5/10/2018 của UBND huyện Đp báo cáo đề nghị chấp thuận bổ sung nhu cầu giao đất TĐC
3	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53, thuộc khu dân cư tập trung-Giao đất tái định cư (*)	0,03	ODT	ODT	TT. Tân Phú	VB 267/BC-UBND ngày 5/10/2018 của UBND huyện Đp báo cáo đề nghị chấp thuận bổ sung nhu cầu giao đất TĐC

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

4	Nhà văn hóa ấp Phước Tân	0,07	CLN	DSH	X. Tân Phước	Công văn số 2614/UBND-KT ngày 12/11/2018
5	Giao đất phía sau khu Hoa viên tượng đài(*)	0,33	ODT	ODT	TT. Tân Phú	Thông báo số 958/TB-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện
6	Giao đất TĐC khu dân cư Nhà Máy nước (46 thửa)	1,38	ODT	ODT	TT. Tân Phú	QĐ số 3214/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện ĐP về phê duyệt phương án bố trí tái định cư.
7	Giao đất TĐC khu Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm (22 thửa)	0,52	ODT	ODT	TT. Tân Phú	QĐ số 3214/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện ĐP về phê duyệt phương án bố trí tái định cư.
8	Giao diện tích rừng manh mún cho địa phương quản lý	33,96	RSX	RSX	X. Đồng Tiến	Công văn số 2614/UBND-KT ngày 12/11/2018
10	Chùa Quảng Thành	0,46	CLN	TON	ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa	Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh
11	Di tích Két nước	0,06	DVH	DVH(DDT)	Ấp Thuận phú 2, xã Thuận phú	Theo CV số 3007/SVHTTDL-VP ngày 27/10/2022 của sở VH thông tin- DL
12	Giao đất gần trụ sở UBND xã Tân Tiến cũ	0,01	TSC	ONT	Tân Tiến	Kết luận huyện ủy số 146-KL/HU ngày 6/9/2021: Thống nhất chủ trương cho tách diện tích 66,2m2 ra khỏi diện tích đất Trụ sở UBND xã Tân Tiến (cũ), giao đất cho dân.
13	Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Tiểu học Tân Phước (điểm Phước Tiến)	0,30	DGD	DSH	Tân Phước	Xã đăng ký trên điểm trường không còn sử dụng
14	Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Mầm Non Tân Phước	0,12	DGD	DKV	Tân Phước	Xã đăng ký trên điểm trường không còn sử dụng
15	Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân Liên	1,66	CLN	DSH	TT. Tân Phú	Đã có trong nghị quyết HĐND huyện
16	Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân An	1,00	TSC	DSH	TT. Tân Phú	Đất trụ sở đô thị
17	Trường Mầm Non Tân Phú-TT Tân Phú (điểm 2)	0,96	DGD	DGD	kp Tân An, tt Tân Phú	VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022. CV số 1285/STNMT-CCQLĐĐ ngày 30/6/2022 của Sở TN&MT tỉnh BP
18	Trường Mầm Non Tân Tiến	1,54	DGD	DGD	Ấp Thái Dũng, X. Tân Tiến	VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022
19	Trường Mầm Non Tân Lợi-Điểm Thạch Màng	0,18	DGD	DGD	Ấp Thạch Màng, X. Tân Lợi	VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022
20	Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Pa Pếch	0,07	DGD	DGD	Ấp Pa Pếch, X. Tân Hưng	VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022
21	Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Suối Nhung	0,05	DGD	DGD	Ấp Suối Nhung, X. Tân Hưng	VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022
22	Trường Mầm Non Tân Phước	0,91	DGD	DGD	X. Tân Phước	VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022
23	Trường Mầm Non Đồng Tiến - Điểm ấp 4	0,12	DGD	DGD	Ấp 4-X. Đồng Tiến	VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022
24	Trường Mầm Non Đồng Tiến - Điểm K84C	0,51	DGD	DGD	X. Đồng Tiến	VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022
25	Trường Mầm Non Đồng Tâm - Điểm cây số 12	0,48	DGD	DGD	X. Đồng Tâm	VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022
26	Trường Tiểu học Thuận Phú - Điểm lẻ Tân Phú	0,51	DGD	DGD	Ấp Tân Phú-X. Thuận Phú	VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

27	Trường THCS DTNT Đồng Phú	2,42	DGD	DGD	TT. Tân Phú	VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022
28	Trường THCS Tân Phú -TT. Tân Phú	0,25	DGD	DGD	TT. Tân Phú	VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022
29	Trường TH & THCS Đồng Tâm - Điểm cây số 12 mới	1,10	DGD	DGD	X. Đồng Tâm	VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022
30	Trường TH& THCS Tân Phước - Điểm Nam Đô	0,29	DGD	DGD	Ấp Nam Đô, X. Tân Phước	VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022
31	Trường TH& THCS Tân Lợi - Điểm Thạch Màng	1,00	DGD	DGD	Ấp Thạch Màng, X. Tân Lợi	VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022
b	Danh mục cho giao,thuê rừng	3.062,13	RSX	RSX		Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2022
1	Xã Tân Phước	1.161,44	RSX	RSX	Ấp Sác Xi, ấp Lam Sơn	Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2022
2	Xã Tân Hưng	1.536,84	RSX	RSX	Ấp Pa Pếch	Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2022
3	Xã Tân Lợi	139,66	RSX	RSX	Ấp Thạch Màng	Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2022
4	Xã Tân Hòa	224,19	RSX	RSX	Ấp Đồng Tân	Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2022
c	Đầu giá đất	38,68				
1	Đầu giá khu mặt nước Trũng Đồng Ca	25,00	MNC	TMD + NTS	TT. Tân Phú	Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 13/02/2020
2	Đầu giá chợ Đồng Phú (*)	0,64	DCH	DCH	TT. Tân Phú	Công văn số 1088/UBND-TH ngày 27/4/2018 QĐ số 343/QĐ-UBND ngày 24/2/2020 của UBND tỉnh
3	DT đất công khu phố Thắng Lợi	0,17	ODT	ODT	TT. Tân Phú	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ
4	Khu phân lô đất ở chợ Tân Lập (*)	0,28	ONT	ONT	X. Tân Lập	đề nghị của Phòng KHTT tại Công văn số 171/KHTT-TM ngày 03/4/2019
5	Đầu giá Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập (phần đất ở +TMD)	7,72	ONT+TMD	ONT+TMD	X. Tân Lập	Thông báo số 251/TB-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh
6	DT thừa 33 lô khu TTHC xã Đồng Tâm (*)	1,03	ONT	ONT	X. Đồng Tâm	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ
7	DT đất trụ sở UBND xã	0,47	TSC	ONT	X. Tân Tiến	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ
8	DT đất tại ngã 3 ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi (09 lô) (*)	0,48	ONT	ONT	X. Tân Lợi	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ
9	DT thừa 07 lô thuộc khu TTHC xã Tân Phước	0,19	ONT	ONT	X. Tân Phước	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

10	Điểm trường học cũ, thuộc ấp Đồng Chắc, xã Tân hòa	0,11	DGD	ONT	Tân Hòa	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ
11	Khu dân cư tập trung ấp 9, xã Tân Lập (47 thửa thuộc KDC 06 ha)	1,59	CLN	ONT	Tân Lập	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ
31	Trường TH& THCS Tân Lợi - Điểm Thạch Màng, X. Tân Lợi	1	DGD	DGD	Ấp Thạch Màng, X. Tân Lợi	VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022
d	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ hộ gia đình, cá nhân(**)	20,20				Chi tiết xem phụ lục 3
1	Nhu cầu CMB của TT. Tân Phú cho đất ODT	0,25	CLN, HNK	ODT	TT. Tân Phú	104/TTr-UBND ngày 18/8/2023 của UBND huyện
2	Nhu cầu CMB của X. Thuận Lợi cho đất ONT	6,02	CLN, HNK	ONT	X. Thuận Lợi	104/TTr-UBND ngày 18/8/2023 của UBND huyện
3	Nhu cầu CMB của X. Đồng Tâm cho đất ONT	0,41	CLN, HNK	ONT	X. Đồng Tâm	104/TTr-UBND ngày 18/8/2023 của UBND huyện
4	Nhu cầu CMB của X. Tân Phước cho đất ONT	4,48	CLN, HNK	ONT	X. Tân Phước	104/TTr-UBND ngày 18/8/2023 của UBND huyện
5	Nhu cầu CMB của X. Tân Hưng cho đất ONT	0,89	CLN, HNK	ONT	X. Tân Hưng	104/TTr-UBND ngày 18/8/2023 của UBND huyện
6	Nhu cầu CMB của X. Tân Lợi cho đất ONT	2,39	CLN, HNK	ONT	X. Tân Lợi	104/TTr-UBND ngày 18/8/2023 của UBND huyện
7	Nhu cầu CMB của X. Tân Lập cho đất ONT	1,05	CLN, HNK	ONT	X. Tân Lập	104/TTr-UBND ngày 18/8/2023 của UBND huyện
8	Nhu cầu CMB của X. Tân Hòa cho đất ONT	1,33	CLN, HNK	ONT	X. Tân Hòa	104/TTr-UBND ngày 18/8/2023 của UBND huyện
9	Nhu cầu CMB của X. Thuận Phú cho đất ONT	0,28	CLN, HNK	ONT	X. Thuận Phú	104/TTr-UBND ngày 18/8/2023 của UBND huyện
10	Nhu cầu CMB của X. Đồng Tiến cho đất ONT	2,56	CLN, HNK	ONT	X. Đồng Tiến	104/TTr-UBND ngày 18/8/2023 của UBND huyện
11	Nhu cầu CMB của X. Tân Tiến cho đất ONT	0,54	CLN, HNK	ONT	X. Tân Tiến	104/TTr-UBND ngày 18/8/2023 của UBND huyện

Ghi chú: (*) Kết quả chuyển tiếp các công trình, dự án chưa thực hiện năm 2023 sang kế hoạch 2024

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới

Từ ngày 5/9/2023 đến ngày 10/6/2024, Phòng tài nguyên và Môi trường đã thực hiện công tác triển khai dã ngoại và tổng hợp đăng ký nhu cầu của tổ chức và hộ gia đình cá nhân.

Trên cơ sở kết quả đăng ký kế hoạch sử dụng đất thông qua các danh mục công trình, nhu cầu sử dụng đất trong năm 2024 như sau:

Bảng 11: Danh mục công trình đăng ký mới của KHSDĐ 2024

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)	Sử dụng vào đất (ha)	CMB vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(10)	
I	Công trình, dự án phải thu hồi đất	20,82					
I.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất	0,00					
I.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	0,00					

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

1.3	Công trình, dự án do Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	20,82					
b	Công trình, dự án thu hồi 2024 đăng ký mới	20,82					
1	Trụ sở công an xã Tân Tiến	0,19	CLN	CAN	Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đất nguồn gốc thuộc công ty CS.ĐK mới
2	Trụ sở công an xã Thuận Phú	0,2	CLN	CAN	Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đất nguồn gốc thuộc công ty CS.ĐK mới
3	Trụ sở công an xã Thuận Lợi	0,15	CLN; SON	CAN	Thuận Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đất nguồn gốc thuộc công ty CS.ĐK mới
4	Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt (bổ sung)	1,43	ODT + CLN + DGT + SON + ONT + CCC + CSK + HNK	DTL	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Bổ sung thêm diện tích thu hồi .ĐK mới
5	Khu dân cư tập trung áp 1, xã Tân Lập	7,45	CLN	ONT, TMD, DGD, DKV, DGT	xã Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
6	Điểm chung chuyển rác áp Thuận Hòa 1	0,12	CLN	DRA	xã Thuận Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
7	Nhà văn hóa ấp, Trường tiểu học, Trường mầm non và khu vui chơi giải trí ấp Thuận Hòa 2	1,58	CLN	DSH, DKV, ;DGD	xã Thuận Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
8	Điểm chung chuyển rác	0,1	CLN	DRA	xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
9	Điểm chung chuyển rác áp Thuận Phú 2	0,12	CLN	DRA	Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
10	Đường BTXM tổ 36, KP Thăng Lợi (Thửa 281)	0,02	CLN	DGT	TT.Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
11	Đường BTXM Tổ Bàu 4B – An Hòa	0,09	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
12	Đường BTXM Tổ Bàu 3 – An Hòa và Tổ Bàu 3 – An Hòa nổi dài	0,59	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
13	Đường BTXM Tổ QK9 – An Hòa	0,77	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

14	Đường BTXM Tổ 21B – Minh Tân	0,11	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
15	Đường BTXM Tổ Hùm 2 - Ấp Chợ	0,07	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
16	Đường BTXM Tổ 47 nối dài - ấp Thái Dũng	0,06	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
17	Đường BTXM Tổ 2 - ấp Tân Hà	0,07	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
18	Đường BTXM tổ Đội 5, ấp Chợ	0,28	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
19	Đường BTXM đội 5 ấp 4	0,06	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
20	Đường BTXM đội 4 ấp 4	0,1	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
21	Đường BTXM Hẻm 3 đội 3 ấp 4	0,1	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
22	Đường BTXM Hẻm 1 đội 4A ấp 4	0,1	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới. (BĐ)
23	Đường BTXM Hẻm 5 đội 7 ấp Cầu 2	0,05	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
24	Đường BTXM Đội 4 ấp 3	0,06	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
25	Đường BTXM Đội 5, ấp 2	0,23	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới. (BĐ)
26	Đường BTXM đội 5 ấp 1 đến đội 1 ấp 1	0,24	CLN	DGT	Xã Đồng Tâm	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
27	Đường BTXM Đội 5 ấp 2	0,16	CLN	DGT	Xã Đồng Tâm	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
28	Đường BTXM Đội 2 ấp 3	1,33	CLN	DGT	Xã Đồng Tâm	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
29	Đường BTXM đội 1 ấp 1	0,21	CLN	DGT	Xã Đồng Tâm	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

30	Đường BTXM Đội 6 ấp 2	0,65	CLN	DGT	Xã Đồng Tâm	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
31	Đường BTXM Tổ 1 ấp Thuận Tiến	0,14	CLN	DGT	Xã Thuận Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
32	Đường BTXM ấp Thuận Hòa 1	0,09	CLN	DGT	Xã Thuận Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
33	Đường BTXM ấp Thuận Tân	0,51	CLN	DGT	Xã Thuận Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
34	Đường BTXM tổ 2, ấp Tân Phú	0,23	CLN	DGT	Xã Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
35	Đường BTXM tổ 2, ấp Bù Xăng	0,2	CLN	DGT	Xã Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới. (BĐ)
36	Đường BTXM ấp Bù Xăng	0,15	CLN	DGT	Xã Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
37	Đường BTXM tổ 4, ấp Đồng Búa	0,48	CLN	DGT	Xã Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới. (BĐ)
38	Đường BTXM ấp Đồng Bia	0,53	CLN	DGT	Xã Tân Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
39	Đường GTNT tổ 3, ấp Quân Y	0,21	CLN	DGT	Xã Tân Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới. (BĐ)
40	Đường BTXM kết nối ĐH Tân Phú – Tân Phước với đường Đồng Tiến – Tân Phú	0,78	CLN	DGT	Xã Tân Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới. (BĐ)
41	Thu hồi đất trường Mầm non Đồng Tiến ấp 5(giáp đất bà Nguyệt)	0,1	CLN	DGD	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	ĐK mới
42	Nâng cấp, sửa chữa đường từ Nhà văn hóa ấp Dên Dên đến làng Hải Phong ấp Dên Dên	0,3	CLN	DGT	ấp Dên Dên, thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	ĐK mới, theo nội dung đơn kiến nghị của công dân
43	Thu hồi một phần diện tích đất của ông Lê Văn Quý và bà Mai Thị Giang làm đường đi chung cho các hộ dân	0,41	CLN	DGT	ấp Suối Đồi xã Tân Hưng	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	ĐK mới, theo nội dung đơn kiến nghị của công dân
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	781,46					
a	Trang trại , công ty chăn nuôi, nông nghiệp CNC	101,08					

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

1	Trang trại chăn nuôi -Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phú Lợi	40,90	RSX	NKH+PNK	Xã Tân Hòa	ĐK mới 2024	ĐK mới
2	Trang trại chăn nuôi -Công ty TNHH Thương Vụ Hoàng Kim	55,30	RSX	NKH+PNK	Xã Tân Hòa	ĐK mới 2024	ĐK mới
3	Trang trại chăn nuôi - Nguyễn Chí Đồng	1,80	CLN	NKH	ấp 4, xã Tân Lập	ĐK mới 2024	ĐK mới
4	Trang trại chăn nuôi - Nguyễn Thị Hồng Huệ	3,80	CLN	NKH	ấp 4, xã Tân Lập	ĐK mới 2024	ĐK mới
B	Thương mại-dịch vụ	0,09					
1	Xây dựng cửa hàng xăng dầu (Nguyễn Hữu Thành)	0,06	CLN	TMD	xã Tân Hưng	ĐK mới 2024	ĐK mới
2	Xây dựng cửa hàng xăng dầu (Đoàn Thanh Hải)	0,03	CLN	TMD	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới
c	Sản xuất phi nông nghiệp	71,82					
1	Xưởng sản xuất phèn chua-Công ty Cổ phần Trường Phát BP	0,25	CLN	SKC	ấp Suối Da, xã Tân Hưng	Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 của UBND tỉnh	ĐK mới
2	Kho bãi chứa hàng-Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Cao nguyên Bình Phước	0,60	CLN	SKC	ấp Thuận Hòa 2, xã Thuận Lợi	Công văn số 2344/SKHĐT-ĐKKD ngày 24/11/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	ĐK mới
3	Xây dựng nhà xưởng-Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Năng lượng Sinh Khối	1,00	CLN	SKC	ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
4	Xây dựng nhà xưởng-Công ty TNHH XNK Năng lượng Kim Ngọc	0,16	CLN	SKC	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
5	Nhà máy sản xuất ván lạng, gỗ, viên nén gỗ, ván ép, bao bì bằng gỗ, đồ mỹ nghệ-Công ty TNHH Dịch vụ cho thuê nhà xưởng Cẩm Hưng	5,35	CLN	SKC	ấp Suối Đồi, xã Đồng Tiến	Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh	ĐK mới
6	Làm nhà xưởng-Đoàn Văn Vinh	2,08	CLN	SKC	Tân Tiến	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
7	Làm nhà xưởng-Nguyễn Văn Sự	1,50	CLN	SKC	Tân Tiến	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
8	Làm nhà xưởng-Đoàn Văn Vinh	0,91	CLN	SKC	Tân Tiến	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
9	Làm nhà xưởng-Đoàn Văn Vinh	0,30	CLN	SKC	Tân Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
10	Làm nhà xưởng-Đoàn Văn Vinh	0,50	CLN	SKC	Tân Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
11	Làm nhà xưởng-Nguyễn Ngọc Thiêm	0,20	CLN	SKC	Thuận Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
12	Làm nhà xưởng-Phạm Thị Thủy	0,70	CLN	SKC	Thuận Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
13	Làm nhà xưởng-Phạm Thị Thủy	1,40	CLN	SKC	Thuận Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
14	Xây nhà kho cho thuê-Hồ Thị Thuởng	0,20	CLN	SKC	Ấp 3, xã Đồng Tiến	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
15	Xây dựng nhà xưởng công ty Bất động sản Minh Phát Bình Phước	4,00	CLN	SKC	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
16	Nhà xưởng công ty TNHH Dầu điều Long Sơn Tân Lợi	1,63	CLN	SKC	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2024	QĐ 868/QĐ-XPHC ngày 25/3/2024 của UBND huyện
17	Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi (mở rộng dự án)	12,59	CLN	SKC	ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi	ĐK bổ sung diện tích	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

18	Làm nhà xưởng (Hà Đình Hưng)	0,60	CLN	SKC	Xã Tân Hưng	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
19	Làm nhà xưởng (Lưu Đức Tân)	0,30	CLN; BHK	SKC	thị trấn Tân Phú	ĐK bổ sung diện tích	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
20	Làm nhà xưởng (Lục Sỹ Hiếu)	0,30	CLN	SKC	xã Thuận Phú	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
21	Làm nhà xưởng (Vi Thị Cường)	5,00	CLN	SKC	ấp Suối Da, xã Tân Hưng	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
22	Làm nhà xưởng (Nguyễn Văn Năm)	10,00	CLN	SKC	ấp 1, xã Đồng Tâm	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
23	Làm nhà xưởng (Hoàng Mạnh Kỳ)	2,20	CLN	SKC	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
24	Làm nhà xưởng (Nguyễn Văn Sắc)	1,50	CLN	SKC	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
46	Làm nhà xưởng (Nguyễn Văn Hạnh)	1,00	CLN	SKC	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
47	Làm nhà xưởng (Trương Văn Nghĩa)	0,50	CLN	SKC	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
48	Làm nhà xưởng (Trần Văn Hiền)	1,00	CLN	SKC	xã Tân Hưng	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
50	Làm nhà xưởng (Nguyễn Ngọc Phương Bình)	2,00	CLN	SKC	xã Thuận Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
51	Làm nhà xưởng (Đàm Văn Bốn)	2,00	CLN	SKC	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
52	Làm nhà xưởng (Lê Đình Thịnh)	1,50	CLN	SKC	xã Tân Hưng	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
53	Làm nhà xưởng (Phạm Thị Hiền)	2,00	CLN	SKC	xã Tân Lập	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
54	Làm nhà xưởng (Trương Văn Mười)	0,45	NKH	SKC	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
55	Làm nhà xưởng (Nguyễn Thanh Sơn)	0,35	NKH	SKC	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
56	Làm nhà xưởng (Đào Xuân Tiến)	0,12	BHK	SKC	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
57	Làm nhà xưởng (Trương Văn Mười)	0,50	BHK	SKC	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
58	Làm nhà xưởng (Lê Thị Hương)	2,05	CLN	SKC	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
59	Làm nhà xưởng (Huỳnh Ngọc Thành+Thòng Thị Lan)	2,58	CLN	SKC	xã Thuận Phú	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
60	Làm nhà xưởng (Nguyễn Đình Tuyên)	2,20	CLN	SKC	thị trấn Tân Phú	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
61	Làm nhà xưởng (Nguyễn Tuấn Anh)	0,30	CLN	SKC	thị trấn Tân Phú	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
<i>d</i>	Viễn thông - Năng lượng - khai thác khoáng sản - vật liệu xây dựng - xử lý rác thải- thủy lợi	116,28					
1	Mô đá xây dựng đã trúng đấu giá -Công ty Cổ phần đầu tư phát triển xây dựng Phúc An Khang	5,00	CLN	SKX	xã Tân Lợi	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2024.	ĐK mới.
2	Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng(6,34 ha)	6,34	CLN	SKX	xã Tân Hưng	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2024.	ĐK mới. BB ngày 16/11/2023 của Sở TN&MT (theo đề nghị CV số 12/CV-CT ngày 17/4/2023 của Công ty

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

						2030 và KHSĐĐ năm 2024.	Cổ phần Khai thác Khoáng sản CHP)
3	Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng(12,31 ha)	12,31	CLN	SKX	xã Tân Hưng	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSĐĐ đến năm 2030 và KHSĐĐ năm 2024.	ĐK mới. BB ngày 31/10/2023 của Sở TN&MT (theo đề nghị CV số 12/CV-CT ngày 17/4/2023 của Công ty CP khai thác, sản xuất VLXD 6A)
4	Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng(10,27 ha)	10,27	CLN	SKX	xã Thuận Lợi	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSĐĐ đến năm 2030 và KHSĐĐ năm 2024.	ĐK mới. BB ngày 11/07/2023 của Sở TN&MT (theo đề nghị CV số 01/CV-TP ngày 17/4/2023 của Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất TM DV Thuận Phú)
5	Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng(25,6 ha)	25,60	CLN	SKX	xã Tân Hưng; xã Tân Lợi	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSĐĐ đến năm 2030 và KHSĐĐ năm 2024.	ĐK mới. BB ngày 10/05/2023 của Sở TN&MT (theo đề nghị CV số 11/CV-CT ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản CHP)
6	Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng(18,76 ha)	18,76	CLN	SKX	xã Đồng Tâm	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSĐĐ đến năm 2030 và KHSĐĐ năm 2024.	ĐK mới. BB ngày 27/03/2024 của Sở TN&MT (theo đề nghị CV số 04/CV-29BP ngày 17/4/2023 của Công ty TNHH 29BP).
7	Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản vật liệu san lấp	38,00	RSX	SKX	xã Tân Hưng	BB ngày 18/05/2022 của Sở TN&MT (theo đề nghị CV số 12/CV/CV-CT ngày 10/3/2022 của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước)	ĐK mới. Hàm phún đất san lấp Tân Hưng tại Nông trường Đồng Xoài -Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước
<i>e</i>	Chung cư/ khu dân cư tập trung	23,38					
1	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công	23,38	CLN	ONT	ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Bỏ Chuyển tiếp. Đăng ký mới
2.3	Khu vực cần chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất sử dụng đất mà không thu hồi đất	0,00					
<i>a</i>	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	11,34					
1	Giao đất cho hộ bà Nguyễn thị Tuyết	0,03	ODT	ODT	TT.Tân Phú	Thông báo số 285/TB-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh	Đăng ký mới
2	Trường Trung học Cơ sở Thuận Phú	0,18	DGD	DGD	Xã Thuận Phú	Bổ sung thêm diện tích cấp GCN	ĐK mới. Làm thủ tục cấp giấy cho trường
3	Trụ sở công an xã Tân Lập	0,15	TSC	CAN	Tân Lập	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
4	Trụ sở công an TT. Tân Phú	0,25	TSC	CAN	TT. Tân Phú	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

						CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	
5	Trụ sở công an xã Tân Hòa	0,20	DTT	CAN	Tân Hòa	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
6	Trụ sở công an xã Tân Lợi	0,20	TSC	CAN	Xã Tân Lợi	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
7	Trụ sở công an xã Tân Hưng	0,20	DYT; TCS	CAN	Xã Tân Hưng	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
8	Trụ sở công an xã Tân Phước	0,20	TSC	CAN	Xã Tân Phước	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
9	Trụ sở công an xã Đồng Tiến	0,20	TSC	CAN	Xã Đồng Tiến	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
10	Trụ sở công an xã Đồng Tâm	0,30	TSC	CAN	Xã Đồng Tâm	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
11	Trạm y tế xã Đồng Tâm (vị trí mới)	0,20	CLN	DYT	Xã Đồng Tâm	Hoán đổi vị trí trạm y tế ra sát QL14	ĐK mới. Đất công
12	Trạm y tế xã Đồng Tâm (vị trí cũ)	0,28	DYT	TSC	Xã Đồng Tâm	Chuyển trạm y tế cũ thành đất dự trữ khu hành chính xã	ĐK mới. Đất công

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

13	Giao đất tái định cư	0,15	TSC	ODT	TT. Tân Phú	CV số ... UBND huyện	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
14	Trụ sở UBND thị trấn Tân Phú	0,97	TSC	TSC	TT. Tân Phú	Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023	giao đất đăng ký mới
15	Trụ sở quân sự thị trấn Tân Phú	0,37	TSC	TSC	TT. Tân Phú	Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023	giao đất đăng ký mới
16	Nhà văn hóa Khu phố Bàu Ké	0,19	DVH	DVH	TT. Tân Phú	Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023	giao đất đăng ký mới
17	Nhà văn hóa Khu phố Thắng Lợi	0,05	DVH	DVH	TT. Tân Phú	Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023	giao đất đăng ký mới
18	Nhà văn hóa Khu phố Tân Liên	0,06	DVH	DVH	TT. Tân Phú	Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023	giao đất đăng ký mới
19	Nhà văn hóa ấp Dền Dền	0,31	DVH	DVH	TT. Tân Phú	Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023	giao đất đăng ký mới
20	Đất trụ sở UBND xã Tân Lợi	4,00	TSC	TSC	Tân Lợi	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
21	Đất ao cá thuộc trụ sở UBND xã Tân Lợi	1,10	TSC	TSC	Tân Lợi	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
22	Đất NHV ấp Trảng Tranh	0,96	DGD	DSH	Tân Lợi	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
23	Đất NHV ấp Đồng Bia	1,25	DGD	DSH	Tân Lợi	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
24	Đất NHV ấp Quân Y	0,10	CLN	DSH	Tân Lợi	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
25	Đất NHV ấp Thạch Màng	0,16	DSH	DSH	Tân Lợi	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
26	Đất do UBND xã quản lý thuộc chương trình cấp đất cho ĐBDTTS	0,36	CLN	CLN	Tân Lợi	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
27	Xây trụ sở Hạt Kiểm lâm	0,90	TSC	TSC	TT. Tân Phú	Công văn số 267/HKL ngày 17/10/2023	giao đất đăng ký mới
b	Danh mục cho giao, thuê rừng	550,00	RSX	RSX		Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2022	
1	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại dịch vụ B58	550,00	RSX	RSX	Xã Tân Hòa	Công văn số 4125/UBND-TH ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh	ĐK mới
c	Đấu giá đất	3,67					
12	Đấu giá đất ở tại thửa 282,283,284 tờ 46 TT. Tân Phú	0,14	TSC	ODT	TT. Tân Phú	CV số ... UBND huyện	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
13	Đấu giá khu dân cư chợ Thuận Phú (phần đất ở +TMD)	3,53	ONT+TMD	ONT+TMD	X. Thuận Phú	TTPTQĐ đăng ký	.ĐK mới. Đất thuộc công ty CS trả về
d	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ hộ gia đình, cá nhân(**)	64,57					
1	Nhu cầu CMB của TT. Tân Phú cho đất ODT	5,39	CLN, HNK	ODT	TT. Tân Phú	Tổng hợp đơn đăng ký	
2	Nhu cầu CMB của X. Thuận Lợi cho đất ONT	4,14	CLN, HNK	ONT	X. Thuận Lợi	Tổng hợp đơn đăng ký	
3	Nhu cầu CMB của X. Đồng Tâm cho đất ONT	2,08	CLN, HNK	ONT	X. Đồng Tâm	Tổng hợp đơn đăng ký	
4	Nhu cầu CMB của X. Tân Phước cho đất ONT	2,97	CLN, HNK	ONT	X. Tân Phước	Tổng hợp đơn đăng ký	
5	Nhu cầu CMB của X. Tân Hưng cho đất ONT	3,14	CLN, HNK	ONT	X. Tân Hưng	Tổng hợp đơn đăng ký	
6	Nhu cầu CMB của X. Tân Lợi cho đất ONT	6,92	CLN, HNK	ONT	X. Tân Lợi	Tổng hợp đơn đăng ký	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

7	Nhu cầu CMB của X. Tân Lập cho đất ONT	10,55	CLN, HNK	ONT	X. Tân Lập	Tổng hợp đơn đăng ký	
8	Nhu cầu CMB của X. Tân Hòa cho đất ONT	3,49	CLN, HNK	ONT	X. Tân Hòa	Tổng hợp đơn đăng ký	
9	Nhu cầu CMB của X. Thuận Phú cho đất ONT	1,61	CLN, HNK	ONT	X. Thuận Phú	Tổng hợp đơn đăng ký	
10	Nhu cầu CMB của X. Đồng Tiến cho đất ONT	2,44	CLN, HNK	ONT	X. Đồng Tiến	Tổng hợp đơn đăng ký	
11	Nhu cầu CMB của X. Tân Tiến cho đất ONT	21,84	CLN, HNK	ONT	X. Tân Tiến	Tổng hợp đơn đăng ký	
e	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất lúa từ hộ gia đình, cá nhân(**)	402,91					
1	Nhu cầu CMB của TT. Tân Phú từ đất LUK	1,14	LUK	CLN/DGT	TT. Tân Phú	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
2	Nhu cầu CMB của X. Thuận Lợi từ đất LUK	57,24	LUK	CLN/DGT	X. Thuận Lợi	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
3	Nhu cầu CMB của X. Đồng Tâm từ đất LUK	0,00	LUK	CLN/DGT	X. Đồng Tâm	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
4	Nhu cầu CMB của X. Tân Phước từ đất LUK	120,93	LUK	CLN/DGT	X. Tân Phước	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
5	Nhu cầu CMB của X. Tân Hưng từ đất LUK	0,00	LUK	CLN/DGT	X. Tân Hưng	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
6	Nhu cầu CMB của X. Tân Lợi từ đất LUK	62,72	LUK	CLN/DGT	X. Tân Lợi	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
7	Nhu cầu CMB của X. Tân Lập từ đất LUK	31,29	LUK	CLN/DGT	X. Tân Lập	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
8	Nhu cầu CMB của X. Tân Hòa từ đất LUK	12,79	LUK	CLN/DGT	X. Tân Hòa	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
9	Nhu cầu CMB của X. Thuận Phú từ đất LUK	41,66	LUK	CLN/DGT	X. Thuận Phú	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
10	Nhu cầu CMB của X. Đồng Tiến từ đất LUK	60,36	LUK	CLN/DGT	X. Đồng Tiến	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
11	Nhu cầu CMB của X. Tân Tiến từ đất LUK	14,78	LUK	CLN/DGT	X. Tân Tiến	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới

Ghi chú: (*) Kết quả tổng hợp nhu cầu đăng ký mới của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

3.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2023 chuyển tiếp qua năm 2024 và nhu cầu sử dụng đất các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại địa phương trong năm 2024. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của huyện Đồng Phú như sau:

Bảng 12: Tổng hợp Nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2024 huyện Đồng Phú

STT	Chỉ tiêu	Mã	HT 2023		KH 2024		Chênh lệch
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	100,00	93.445,11	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.002,91	92,04	84.675,07	90,61	-1.327,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	0,11	20,00	0,02	-79,01
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,61	0,24	226,67	0,24	-1,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65.552,19	70,15	64.335,70	68,85	-1.216,49
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	19.572,93	20,95	19.400,11	20,76	-172,82

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	6.034,24	6,46	6.034,24	6,46	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	141,11	0,15	140,35	0,15	-0,76
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	409,06	0,44	552,24	0,59	143,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.441,87	7,96	8.769,71	9,38	1.327,84
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.110,66	1,19	1.161,85	1,24	51,19
2.2	Đất an ninh	CAN	6,49	0,01	8,73	0,01	2,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	228,95	0,25	440,45	0,47	211,50
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	183,07	0,20	252,07	0,27	69,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,65	0,04	70,85	0,08	37,20
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	336,49	0,36	444,00	0,48	107,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	120,55	0,13	302,00	0,32	181,45
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.800,39	3,00	3.254,16	3,48	453,77
	- Đất giao thông	DGT	1.628,90	1,74	2.076,44	2,22	447,54
	- Đất thủy lợi	DTL	911,33	0,98	916,52	0,98	5,19
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,83	0,02	17,83	0,02	0,00
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,31	0,01	7,22	0,01	-0,09
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,69	0,09	85,23	0,09	-1,46
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,49	0,03	26,49	0,03	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	5,69	0,01	7,94	0,01	2,25
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,87	0,00	1,87	0,00	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,62	0,01	11,62	0,01	0,00
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,10	0,00	0,44	0,00	0,34
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,62	0,01	11,62	0,01	0,00
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	84,70	0,09	84,70	0,09	0,00
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,15	0,00	0,15	0,00	0,00
	- Đất chợ	DCH	6,09	0,01	6,09	0,01	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,49	0,02	28,63	0,03	6,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,46	0,02	24,61	0,03	4,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	771,15	0,83	961,00	1,03	189,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	180,90	0,19	199,78	0,21	18,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,43	0,04	33,26	0,04	-3,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,93	0,00	0,93	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,00	0,17	0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.361,99	1,46	1.369,67	1,47	7,68
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	218,25	0,23	193,25	0,21	-25,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,85	0,01	24,30	0,03	15,45
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33	0,00	0,33	0,00	0,00

3.3.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 84.675,07 ha, giảm so với hiện trạng 1.327,84 ha do phải chuyển sang đất phi nông nghiệp. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 13: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDD 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	86.002,91	84.675,07	-1.327,84
1	TT. Tân Phú	2.412,42	2.209,86	-202,56

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
2	Xã Thuận Lợi	6.844,12	6.788,12	-56,00
3	Xã Đồng Tâm	8.473,76	8.370,30	-103,46
4	Xã Tân Phước	9.261,21	9.168,02	-93,19
5	Xã Tân Hưng	11.465,34	11.280,11	-185,23
6	Xã Tân Lợi	11.953,56	11.805,61	-147,95
7	Xã Tân Lập	6.374,80	6.145,02	-229,78
8	Xã Tân Hòa	12.732,06	12.656,72	-75,34
9	Xã Thuận Phú	8.373,52	8.343,82	-29,70
10	Xã Đồng Tiến	5.208,88	5.146,65	-62,23
11	Xã Tân Tiến	2.903,24	2.760,84	-142,40

Trong đó:

- Đất trồng lúa: Tổng diện tích đất trồng lúa theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 20,00 ha, giảm 79,01 so với hiện trạng. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 0,00 ha (không thay đổi so với hiện trạng).

Diện tích giảm do nhu cầu thu hồi đất trồng lúa để xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi sau:

Bảng 14: Tổng hợp danh mục đất trồng lúa

STT	Hạng mục	Tổng DT dự án	Lấy vào LUK (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
<u>1*</u>	Đường Đồng Tiến-Tân Phú	11,30	0,05	DGT	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
2*	Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ Suối Rạt	60	3,84	SON	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
3*	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)	188,00	7,85	DGT	Tân Hưng, Tân Phước, Đồng Tiến, Đồng Tâm	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

4*	Nâng cấp mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa di xã Tân Lợi	11,5	0,16	DGT	Tân Phú, xã Tân Lợi, xã Tân Hòa	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
5*	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập	47,52	0,49	DGT	Xã Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh
6**	CMD từ đất trồng lúa sang CLN		66,62	CLN	Xã Thuận Lợi, Tân Phước, Tân Lợi, Đồng Tiến	Tổng hợp nhu cầu hộ gia đình cá nhân
	Tổng diện tích đất trồng lúa giảm		79,01			

(*) Các thửa đất xác định là đất trồng lúa trong dự án sẽ được chuyển mục đích sau khi có Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân tỉnh phê duyệt

(**) Các thửa đất xác định là đất trồng lúa của hộ gia đình cá nhân sẽ được chuyển mục đích sau khi kế hoạch sử dụng đất của tỉnh được phê duyệt và xác định chỉ tiêu phân bổ đất trồng lúa cho huyện.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 15: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDĐ 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	99,01	20,00	-79,01
1	TT. Tân Phú	-	-	-
2	Xã Thuận Lợi	25,16	5,00	-20,16
3	Xã Đồng Tâm	-	-	-
4	Xã Tân Phước	14,55	-	-14,55
5	Xã Tân Hưng	-	-	-
6	Xã Tân Lợi	47,54	15,00	-32,54

STT	Hạng mục	HTSDD 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
7	Xã Tân Lập	-	-	-
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	-	-	-
10	Xã Đồng Tiến	11,76	-	-11,76
11	Xã Tân Tiến	-	-	-

- **Đất trồng cây hàng năm:** Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 226,67 ha, giảm 1,94 ha so với hiện trạng. Diện tích giảm do chuyển sang đất ở nông thôn 1,91 ha và đất ở đô thị 0,03 ha.

Chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 16: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDD 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	228,61	226,67	-1,94
1	TT. Tân Phú	28,12	28,09	-0,03
2	Xã Thuận Lợi	22,83	21,99	-0,84
3	Xã Đồng Tâm	62,40	62,40	-
4	Xã Tân Phước	1,16	0,64	-0,52
5	Xã Tân Hưng	2,37	2,37	-
6	Xã Tân Lợi	1,27	1,27	0,00
7	Xã Tân Lập	15,44	15,30	-0,14
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	47,20	47,20	-
10	Xã Đồng Tiến	37,25	37,02	-0,23
11	Xã Tân Tiến	10,57	10,39	-0,18

- **Đất trồng cây lâu năm:** Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 64.335,70 ha, giảm 1.216,49 ha so với hiện trạng. Diện tích giảm do thực hiện chu chuyển sau:

+ Chu chuyển giảm 1.283,11ha cho các loại đất:

- + Đất nông nghiệp khác: 47,38 ha;
- + Đất quốc phòng: 19,77 ha;
- + Đất an ninh: 0,54 ha;

- + Đất khu công nghiệp: 211,50 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 69,00 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 15,20 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 107,51 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 143,45 ha;
- + Đất giao thông: 424,11 ha;
- + Đất thủy lợi: 5,19 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,20 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,28 ha;
- + Đất công trình năng lượng: 2,25 ha;
- + Đất bãi thải xử lý chất thải: 0,34 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 2,93 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 3,73 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 188,64 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 19,31 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 5,73 ha;
- + Đất phi nông nghiệp khác: 15,05 ha;

+ Chu chuyển tăng 66,62 ha từ đất trồng lúa .

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án thu hồi đất, giao đất mà không chuyển mục đích đất sau:

Bảng 17: Tổng hợp danh mục đất trồng cây lâu năm thu hồi, giao, cho thuê không chuyển mục đích

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Thu hồi đất để phát triển kinh tế địa phương	10,98	Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2	Đất do UBND xã quản lý thuộc chương trình cấp đất cho ĐBDTTS	0,36	Tân Lợi	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 18: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	65.552,19	64.335,70	-1.216,49
1	TT. Tân Phú	2.366,82	2.164,29	-202,53
2	Xã Thuận Lợi	6.774,38	6.723,58	-50,80
3	Xã Đồng Tâm	8.323,12	8.218,41	-104,71
4	Xã Tân Phước	5.243,02	5.158,15	-84,87
5	Xã Tân Hưng	7.306,03	7.143,18	-162,85
6	Xã Tân Lợi	6.748,22	6.632,81	-115,41
7	Xã Tân Lập	6.287,23	6.057,59	-229,64
8	Xã Tân Hòa	6.315,71	6.272,19	-43,52
9	Xã Thuận Phú	8.222,67	8.192,97	-29,70
10	Xã Đồng Tiến	5.099,61	5.049,37	-50,24
11	Xã Tân Tiến	2.865,38	2.723,16	-142,22

- **Đất rừng sản xuất:** Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 19.400,11 ha, giảm 172,82ha so với hiện trạng. Diện tích để thực hiện các dự án sau:

Bảng 19: Tổng hợp danh mục đất rừng sản xuất

STT	Hạng mục	Lấy vào RSX (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1*	Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện	31,42	CQP	X. Tân Hòa	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2018 (giảm dt theo VB của BCH QS tỉnh)
2*	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753	3,20	DGT	Tân Phước	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	
3*	Xây dựng đường kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)	4,00	DGT	Tân Phước, Đồng Tâm	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Năm 2023 đã thu hồi một phần
4*	Trang trại chăn nuôi - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phú Lợi	40,90	NKH+PNK	Xã Tân Hòa	ĐK mới 2024	ĐK mới
5*	Trang trại chăn nuôi - Công ty TNHH Thương Vụ Hoàng Kim	55,30	NKH+PNK	Xã Tân Hòa	ĐK mới 2024	ĐK mới
6*	Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản vật liệu san lấp	38,00	SKX	xã Tân Hưng	BB ngày 18/05/2022 của Sở TN&MT (theo đề nghị CV số 12/CV/CV-CT ngày 10/3/2022 của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước)	ĐK mới. Hàm phún đất san lấp Tân Hưng tại Nông trường Đồng Xoài - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước
	Tổng diện tích đất rừng sản xuất giảm	172,82				

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

(*) Các dự án sẽ được thực hiện chuyển mục đích sau khi có Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2024 được phê duyệt theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ quy định.

Bảng 20: Tổng hợp danh mục đất rừng sản xuất giao, cho thuê không chuyển mục đích

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1*	Giao diện tích rừng manh mún cho địa phương quản lý	33,26	X. Đồng Tiến	Công văn số 2614/UBND-KT ngày 12/11/2018	Thu hồi, Giao đất, Chuyển tiếp 2023
2*	Xã Tân Phước	1.161,44	Ấp Sắc Xi, ấp Lam Sơn	Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2023	Cho thuê, Chuyển tiếp 2023
3*	Xã Tân Hưng	1.536,84	Ấp Pa Pếch	Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2023	Cho thuê, Chuyển tiếp 2023
4*	Xã Tân Lợi	139,66	Ấp Thạch Màng	Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2023	Cho thuê, Chuyển tiếp 2023
5*	Xã Tân Hòa	224,19	Ấp Đồng Tân	Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2023	Cho thuê, Chuyển tiếp 2023
6*	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại dịch vụ B58	550,00	Xã Tân Hòa	Công văn số 4125/UBND-TH ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh	Cho thuê đất rừng. Đk mới

(*) Các dự án sẽ được thực hiện chuyển mục đích sau khi có Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2024 được phê duyệt theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ quy định.

Chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 21: Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDD 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	19.572,93	19.400,11	-172,82
1	TT. Tân Phú	-	-	-
2	Xã Thuận Lợi	-	-	-
3	Xã Đồng Tâm	33,03	32,88	-0,15
4	Xã Tân Phước	3.983,54	3.976,49	-7,05
5	Xã Tân Hưng	4.028,29	3.990,29	-38,00
6	Xã Tân Lợi	5.122,83	5.122,83	0,00
7	Xã Tân Lập	-	-	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
8	Xã Tân Hòa	6.354,65	6.227,03	-127,62
9	Xã Thuận Phú	-	-	-
10	Xã Đồng Tiến	50,59	50,59	0,00
11	Xã Tân Tiến	-	-	-

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 140,35 ha, giảm 0,76 ha so với hiện trạng. Diện tích giảm để thực hiện dự án đất giao thông.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 22: Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	141,11	140,35	-0,76
1	TT. Tân Phú	14,39	14,39	-
2	Xã Thuận Lợi	10,61	10,61	-
3	Xã Đồng Tâm	7,71	7,71	-
4	Xã Tân Phước	4,90	4,90	-
5	Xã Tân Hưng	7,40	6,64	-0,76
6	Xã Tân Lợi	10,60	10,60	-
7	Xã Tân Lập	2,77	2,77	-
8	Xã Tân Hòa	31,29	31,29	-
9	Xã Thuận Phú	19,47	19,47	-
10	Xã Đồng Tiến	9,67	9,67	-
11	Xã Tân Tiến	22,30	22,30	-

- **Đất nông nghiệp khác:** Tổng diện tích đất nông nghiệp khác theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 552,24 ha, tăng 143,18 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 23: Tổng hợp danh mục đất nông nghiệp khác

STT	Hạng mục	Tổng DT dự án (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Trang trại nuôi gà thịt và gà đẻ trứng - Cty CP SX KD DV Vĩnh Phúc	1,60	CLN	X.Đồng Tâm	Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 23/07/2020	CMĐ ĐK 2021
2	Trang trại chăn nuôi gà thịt - Công ty TNHH Thương mại Thuận Hưng Phát BP	14,00	CLN	X.Tân Phước	Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	CMĐ ĐK 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

3	Khu chăn nuôi gà tập trung công nghệ cao- Công ty TNHH TM-DV-ĐT SP	16,23	CLN	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	Tờ trình số 137 UBND huyện ĐP	CMD ĐK 2023
4	Trồng cây dược liệu- Phạm Thị Thêm	0,35	CLN	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	Tờ trình số 137 UBND huyện ĐP	CMD ĐK 2023
5	Trang trại chăn nuôi heo-Công ty TNHH MTV Dịch vụ Chăn nuôi Thuận Thành	16,0	CLN	Ấp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi	Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 29/06/2020 ĐC QĐ CTĐT số 3166/QĐ-UBND ngày 15/12/2020	ĐK 2023
6	Trang trại chăn nuôi - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phú Lợi	40,90	RSX	Xã Tân Hòa	ĐK mới 2024	ĐK mới
7	Trang trại chăn nuôi - Công ty TNHH Thương Vụ Hoàng Kim	55,30	RSX	Xã Tân Hòa	ĐK mới 2024	ĐK mới
8	Trang trại chăn nuôi - Nguyễn Chí Đồng	1,80	CLN	ấp 4, xã Tân Lập	ĐK mới 2024	ĐK mới
9	Trang trại chăn nuôi - Nguyễn Thị Hồng Huệ	3,80	CLN	ấp 4, xã Tân Lập	ĐK mới 2024	ĐK mới
	Tổng diện tích*	149,98				

(*) Diện tích dự án bao gồm đất NKH và PNK, vì vậy huyện sẽ căn cứ vào tiến độ để thực hiện tất cả các dự án đến khi chỉ tiêu đất NKH của huyện bằng 143,18 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 24: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDD 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	409,06	552,24	143,18
1	TT. Tân Phú	3,09	3,09	-
2	Xã Thuận Lợi	11,14	26,94	15,80
3	Xã Đồng Tâm	47,50	48,90	1,40
4	Xã Tân Phước	14,04	27,84	13,80
5	Xã Tân Hưng	121,25	137,63	16,38
6	Xã Tân Lợi	23,10	23,10	-
7	Xã Tân Lập	69,36	69,36	-
8	Xã Tân Hòa	30,41	126,21	95,80
9	Xã Thuận Phú	84,18	84,18	-
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	4,99	4,99	-

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 8.769,71 ha, tăng so với hiện trạng 1.327,84 ha do lấy từ đất nông nghiệp chuyển sang. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 25: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2024

STT	Hạng mục	HTSĐĐ 2023	KHSĐĐ 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	7.441,87	8.769,71	1.327,84
1	TT. Tân Phú	830,06	1.032,62	202,56
2	Xã Thuận Lợi	790,54	846,54	56,00
3	Xã Đồng Tâm	488,55	592,01	103,46
4	Xã Tân Phước	406,74	499,93	93,19
5	Xã Tân Hưng	567,16	752,39	185,23
6	Xã Tân Lợi	399,55	547,50	147,95
7	Xã Tân Lập	815,03	1.044,81	229,78
8	Xã Tân Hòa	860,41	935,75	75,34
9	Xã Thuận Phú	714,36	744,06	29,70
10	Xã Đồng Tiến	1.039,18	1.101,41	62,23
11	Xã Tân Tiến	530,29	672,69	142,40

Trong đó:

- **Đất quốc phòng:** Tổng diện tích đất quốc phòng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.161,85 ha, tăng 51,19 ha so với hiện trạng.

Bảng 26: Tổng hợp danh mục đất quốc phòng

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Dự án Công trình QK1	19,77	CLN	X. Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Năm 2018 đã thu hồi 9,0023 ha. Chuyển tiếp từ KH2018
2	Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện	31,42	RSX	X.Tân Hòa	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2018 (giảm dt theo VB của BCH QS tỉnh)
	Tổng diện tích	51,19				

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 27: Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng năm 2024

STT	Hạng mục	HTSĐĐ 2023	KHSĐĐ 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	1.110,66	1.161,85	51,19
1	TT. Tân Phú	31,70	31,70	-
2	Xã Thuận Lợi	-	-	-
3	Xã Đồng Tâm	7,96	7,96	-
4	Xã Tân Phước	-	-	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
5	Xã Tân Hưng	35,98	35,98	-
6	Xã Tân Lợi	-	-	-
7	Xã Tân Lập	1,75	1,75	-
8	Xã Tân Hòa	344,77	376,19	31,42
9	Xã Thuận Phú	138,48	138,48	-
10	Xã Đồng Tiến	492,43	492,43	-
11	Xã Tân Tiến	57,59	77,36	19,77

- **Đất an ninh:** Tổng diện tích đất an ninh theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 8,73 ha, tăng 2,24 ha so với hiện trạng.

Bảng 28: Tổng hợp danh mục đất an ninh

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Trụ sở công an xã Tân Tiến	0,19	CLN	Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đất nguồn gốc thuộc công ty CS.ĐK mới
2	Trụ sở công an xã Thuận Phú	0,20	CLN	Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đất nguồn gốc thuộc công ty CS.ĐK mới
3	Trụ sở công an xã Thuận Lợi	0,15	CLN; SON	Thuận Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đất nguồn gốc thuộc công ty CS.ĐK mới
4	Trụ sở công an xã Tân Lập	0,15	TSC	Tân Lập	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
5	Trụ sở công an TT. Tân Phú	0,25	TSC	TT. Tân Phú	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
6	Trụ sở công an xã Tân Hòa	0,20	DTT	Tân Hòa	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
7	Trụ sở công an xã Tân Lợi	0,20	TSC	Xã Tân Lợi	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
8	Trụ sở công an xã Tân Hưng	0,20	DYT; TCS	Xã Tân Hưng	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA.	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

					VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	
9	Trụ sở công an xã Tân Phước	0,20	TSC	Xã Tân Phước	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
10	Trụ sở công an xã Đồng Tiến	0,20	TSC	Xã Đồng Tiến	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
11	Trụ sở công an xã Đồng Tâm	0,30	TSC	Xã Đồng Tâm	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
	Tổng diện tích	2,24				

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 29: Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	6,49	8,73	2,24
1	TT. Tân Phú	3,86	4,11	0,25
2	Xã Thuận Lợi	-	0,15	0,15
3	Xã Đồng Tâm	2,63	2,93	0,30
4	Xã Tân Phước	-	0,20	0,20
5	Xã Tân Hưng	-	0,20	0,20
6	Xã Tân Lợi	-	0,20	0,20
7	Xã Tân Lập	-	0,15	0,15
8	Xã Tân Hòa	-	0,20	0,20
9	Xã Thuận Phú	-	0,20	0,20
10	Xã Đồng Tiến	-	0,20	0,20
11	Xã Tân Tiến	-	0,19	0,19

- **Đất khu công nghiệp:** Tổng diện tích đất khu công nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 440,45 ha, tăng 211,50 ha so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Phú 292,43 ha; Xã Tân Lập 148,02 ha. Diện tích tăng để thực hiện dự án : Mở rộng KCN Bắc Đồng Phú (132,5 ha/ diện tích thu hồi 130 ha) và Mở rộng KCN Nam Đồng Phú (79 ha/ diện tích thu hồi 150 ha) . Diện tích thu hồi được tính theo Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh và công văn số 33/BĐP-BDA ngày 26/2/2024 của công ty CP KCN Bắc Đồng Phú về đăng ký phân bổ kế hoạch sử dụng đất KCN

năm 2024 đối với dự án KCN Bắc Đồng Phú giai đoạn II và Nam Đồng Phú giai đoạn 2

- **Đất cụm công nghiệp:** Tổng diện tích đất cụm công nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 252,07 ha, tăng 69,00 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện dự án:

- Cụm công nghiệp Tân Hưng 69 ha (thu hồi đất công ty cao su)

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 30: Kế hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDD 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	183,07	252,07	69,00
1	TT. Tân Phú	59,98	59,98	-
2	Xã Thuận Lợi	-	-	-
3	Xã Đồng Tâm	-	-	-
4	Xã Tân Phước	-	-	-
5	Xã Tân Hưng	-	69,00	69,00
6	Xã Tân Lợi	-	-	-
7	Xã Tân Lập	10,00	10,00	-
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	-	-	-
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	113,09	113,09	-

- **Đất thương mại dịch vụ:** Tổng diện tích đất thương mại dịch vụ theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 70,85 ha, tăng 37,20 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 31: Tổng hợp danh mục đất thương mại dịch vụ

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng Sơn Hà	3,36	CLN	TT. Tân Phú	Số 2356/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Số 1136/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh	Số: 222/BC-TNMT ngày 28/8/2017 của PTN Xong 1/500, thay đổi CTĐT
2	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Cty TNHH TMDV Vạn Bình	0,14	CLN	TT. Tân Phú	QĐ CTĐT 1901/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của UBND tỉnh	Đăng ký 2020
3	Cây xăng Sông Tiền Land	0,06	CLN	X. Tân Lợi	QĐ CTĐT số 1179/QĐ-UBND ngày 4/6/2019 của tỉnh	Đăng ký 2020
4	Cây xăng Thuận Phú của Cty TNHH SX TMDV Thuận Phú	0,16	CLN	X. Đồng Tâm	QĐ CTĐT 1932/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của UBND tỉnh	Đăng ký 2020
5	Công ty TNHH SXKD DV Vĩnh Phúc(Nhà hàng khách sạn ,khu nghỉ dưỡng)	4,00	CLN	X. Đồng Tâm	Công văn số 126/SKHĐT-KTĐN ngày 28/01/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	Đăng ký 2020 Cập nhật CTĐT

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

					QĐ CTĐT 766/QĐ-UBND ngày 13/4/2020	
6	Nâng cấp cải tạo cửa hàng xăng dầu - Doanh nghiệp tư nhân Trần Tâm - xã Tân Hòa	0,05	CLN	X. Tân Hòa	QĐ CTĐT số 1059/QĐ-UBND ngày 17/5/2018	Đăng ký 2019
7	Cửa hàng xăng dầu - DNTN Lê Hùng	0,05	CLN	Xã Tân Hòa	CTĐT số 55/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	ĐK 2021
8	Cửa hàng xăng dầu - Công ty TNHH MTV xăng dầu Khánh Linh	0,09	CLN	Xã Tân Hưng	CTĐT số 1007/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	ĐK 2021
9	Công ty TNHH MTV xăng dầu Phong Nhân	0,50	CLN	X. Đồng Tiến	CTĐT số số 1207/ QĐ-UBND Ngày 10/5/2021	ĐK 2022
10	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại HPTT Miền Đông	0,07	CLN	X. Tân Lợi	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2023 của sở KHĐT BP	ĐK 2022
12	Công ty TNHH một thành viên Xăng dầu Linh Hưng	0,07	CLN	X. Tân Lợi	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2023 của sở KHĐT BP	ĐK 2022
12	Đấu thầu khu mặt nước Trũng Đồng Ca	22,00	MNC	TT. Tân Phú	Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 13/02/2020	Chuyển từ đấu giá sang đấu thầu
13	Làm nhà kho chứa hàng tạp hóa-Hồ Thị Quỳnh Ly	1,00	CLN	ấp Cầu 2, xã Đồng Tiến	Tờ trình số 160	ĐK 2023
14	Khu du lịch Sinh thái nghỉ dưỡng Phúc Anh Lake View-Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Phúc Anh	3,86	CLN	ấp Thuận Tân, xã Thuận Lợi	Tờ trình số 137	ĐK 2023
15	Xây cửa hàng kinh doanh xăng dầu-Nguyễn Thị Sáu	0,06	CLN	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	Tờ trình số 137	ĐK 2023
16	Xây cửa hàng kinh doanh xăng dầu-Phạm Thế Minh	0,04	CLN	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	Tờ trình số 137	ĐK 2023
17	Khu dân cư Chợ Thuận Phú (phần chuyển sang TMD)	0,46	CLN	X. Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	ĐK mới
18	Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập (phần chuyển sang TMD)	0,40	CLN	X. Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	ĐK mới
19	Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập (phần chuyển sang TMD)	0,74	CLN	X. Tân Lập	VB số 338/CSĐP-KTNN ngày 24/5/2023 của công ty CS ĐP	ĐK mới
20	Xây dựng cửa hàng xăng dầu (Nguyễn Hữu Thành)	0,06	CLN	xã Tân Hưng	Đơn đăng ký T3/2024	ĐK mới 2024
21	Xây dựng cửa hàng xăng dầu (Đoàn Thanh Hải)	0,03	CLN	xã Tân Lợi	Đơn đăng ký T3/2024	ĐK mới 2024
	Tổng diện tích CMD	37,20				

Ngoài ra, các dự án đấu giá đất TMD không phát sinh về đất gồm:

- Đấu giá Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập (phần đất ở +TMD) 7,72 ha
- Đấu giá khu dân cư chợ Thuận Phú (phần đất ở +TMD) 3,53ha

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 32: Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	33,65	70,85	37,20

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
1	TT. Tân Phú	8,80	34,30	25,50
2	Xã Thuận Lợi	3,87	7,73	3,86
3	Xã Đồng Tâm	4,13	8,29	4,16
4	Xã Tân Phước	1,24	1,24	-
5	Xã Tân Hưng	0,25	0,50	0,25
6	Xã Tân Lợi	0,35	0,58	0,23
7	Xã Tân Lập	9,01	10,15	1,14
8	Xã Tân Hòa	1,41	1,51	0,10
9	Xã Thuận Phú	0,33	0,79	0,46
10	Xã Đồng Tiến	1,35	2,85	1,50
11	Xã Tân Tiến	2,91	2,91	-

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Tổng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 444,00 ha, tăng 107,51 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

+ Chu chuyển tăng sử dụng vào đất:

Bảng 33: Tổng hợp danh mục đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

STT	Hạng mục	Tổng DT dự án (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cầu kiện đúc sẵn- CT CP Thành An BP	1,18	1,18	CLN	X. Tân Phước	QĐ CTĐT số 2366/QĐ-UBND ngày 23/09/2020 của tỉnh	ĐK 2021.Đang thực hiện. Chuyển tiếp
2	Nhà máy tái chế nhựa và sản xuất gạch không nung- CT TNHH MT Cao Gia Quý	2,86	2,86	CLN	X. Tân Phước	QĐ CTĐT số 2518/QĐ-UBND ngày 7/10/2020 của tỉnh	ĐK 2021.Đang thực hiện. Chuyển tiếp
3	Nhà máy sản xuất ván ép, ván lạng (không có công đoạn ngâm tẩm).Công ty TNHH một thành viên Thương mại Sản xuất gỗ Khanh An Phát	4,50	4,50	CLN	X. Tân Lợi	QĐ CTĐT số 1284/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	ĐK 2022.Đang thực hiện. Chuyển tiếp
4	Đầu tư dây truyền trạm trộn bê tông nhựa nóng, quy mô công suất 180 tấn/giờ.Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam	1,50	1,50	CLN	X. Tân Phước	QĐ CTĐT số 1283/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	ĐK 2022.Đang thực hiện. Chuyển tiếp
5	Nhà máy chế biến nông sản và thực phẩm Bà Tư Bình Phước.Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Bảo	1,45	1,45	CLN	X. Đồng Tâm	QĐ CTĐT số 1002/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	ĐK 2022.Đang thực hiện. Chuyển tiếp
6	Công ty TNHH một thành viên Lê Ngọc Tĩnh-Trung tâm chế biến, sản xuất các sản phẩm nông sản của tỉnh Bình Phước	3,00	3,00	CLN	Ấp Thuận hải, X. Thuận Phú	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	ĐK 2022.Đang thực hiện. Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

7	Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà Bình Phước-Nhà máy chế biến điều Organic Bình Phước	3,00	3,00	CLN	X. Thuận Phú	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	ĐK 2022.Đang thực hiện. Chuyển tiếp
8	Nhà máy sản xuất Ván lạng - Công ty TNHH MTV Sản xuất gỗ Phú Gia	1,50	1,50	CLN	X. Tân Hưng	QĐ CTĐT số 1972/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	Chuyển tiếp
9	Làm nhà xưởng-Quách Hữu	1,00	1,00	CLN	xã Tân Lợi	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
10	Xây dựng nhà máy ván ép, ván lạng-Công ty CP TMDV Minh Long	3,83	3,83	CLN	ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
11	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Thanh Nga	0,50	0,50	CLN	ấp 4, xã Đồng Tâm	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
12	Sản xuất gạch không nung-Công ty TNHH Xuất nhập Khẩu Quốc Khánh BP	0,70	0,70	CLN	xã Tân Lợi	Tờ trình số 141 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
13	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thanh Hùng	0,50	0,50	CLN	ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi	Tờ trình số 141 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
14	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Tâm Phương	0,90	0,90	CLN	ấp 3, xã Đồng Tiến	Tờ trình số 141 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
15	Làm nhà xưởng-Dụng Quý Đông	0,50	0,50	CLN	ấp Cây Cậy, xã Tân Hưng	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
16	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Thường	0,11	0,11	CLN	ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
17	Làm nhà xưởng-Phạm Thị Ái Vân	0,11	0,11	CLN	ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
18	Bãi Tập kết đá-Thái Chí Công	0,19	0,19	CLN	xã Tân Phước	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
19	Nhà xưởng gia công và kho chứa hàng hóa-Công ty TNHH MTV Logi Tech DP	2,06	2,06	CLN	khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú	Đăng ký kh 2023	Chuyển tiếp
20	Xây dựng trạm trộn bê tông nhựa nóng-Công ty Cổ phần Bê tông nhựa nóng Thuận Phú	1,10	1,10	CLN	xã Thuận Phú	Đăng ký kh 2023	Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

21	Nhà máy chế biến và đóng gói nhân hạt điều, gỗ vụn, gỗ xây dựng Hưng Hằng-Công ty TNHH MTV Hưng Hằng	2,00	2,00	CLN	Ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Đăng ký kh 2023	Chuyển tiếp
22	Xưởng sản xuất phen chua- Công ty Cổ phần Trường Phát BP	0,25	0,25	CLN	ấp Suối Đa, xã Tân Hưng	Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 của UBND tỉnh	ĐK mới
23	Kho bãi chứa hàng-Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Cao nguyên Bình Phước	0,60	0,60	CLN	ấp Thuận Hòa 2, xã Thuận Lợi	Công văn số 2344/SKHĐT-ĐKKD ngày 24/11/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	ĐK mới
24	Xây dựng nhà xưởng-Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Năng lượng Sinh Khối	1,00	1,00	CLN	ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
25	Xây dựng nhà xưởng-Công ty TNHH XNK Năng lượng Kim Ngọc	0,16	0,16	CLN	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
26	Nhà máy sản xuất ván lạng, gỗ, viên nén gỗ, ván ép, bao bì bằng gỗ, đồ mỹ nghệ-Công ty TNHH Dịch vụ cho thuê nhà xưởng Cẩm Hưng	5,35	5,35	CLN	ấp Suối Đồi, xã Đồng Tiến	Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh	ĐK mới
27	Làm nhà xưởng-Đoàn Văn Vinh	2,08	2,08	CLN	Tân Tiến	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
28	Làm nhà xưởng-Nguyễn Văn Sự	1,50	1,50	CLN	Tân Tiến	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
29	Làm nhà xưởng-Đoàn Văn Vinh	0,91	0,91	CLN	Tân Tiến	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
30	Làm nhà xưởng-Đoàn Văn Vinh	0,30	0,30	CLN	Tân Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
31	Làm nhà xưởng-Đoàn Văn Vinh	0,50	0,50	CLN	Tân Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
32	Làm nhà xưởng-Nguyễn Ngọc Thiêm	0,20	0,20	CLN	Thuận Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
33	Làm nhà xưởng-Phạm Thị Thủy	0,70	0,70	CLN	Thuận Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
34	Làm nhà xưởng-Phạm Thị Thủy	1,40	1,40	CLN	Thuận Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
35	Xây nhà kho cho thuê-Hồ Thị Thưởng	0,20	0,20	CLN	Ấp 3, xã Đồng Tiến	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
36	Xây dựng nhà xưởng công ty Bất động sản Minh Phát Bình Phước	6,00	4,00	CLN	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
37	Nhà xưởng công ty TNHH Dầu điều Long Sơn Tân Lợi	1,63	1,63	CLN	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2024	QĐ 868/QĐ-XPHC ngày 25/3/2024 của UBND huyện
38	Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi (mở rộng dự án)	12,59	12,59	CLN	ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi	ĐK bổ sung diện tích	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

39	Làm nhà xưởng (Hà Đình Hưng)	0,60	0,60	CLN	Xã Tân Hưng	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
40	Làm nhà xưởng (Lưu Đức Tân)	0,30	0,30	CLN; BHK	thị trấn Tân Phú	ĐK bổ sung diện tích	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
41	Làm nhà xưởng (Lục Sỹ Hiếu)	0,30	0,30	CLN	xã Thuận Phú	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
42	Làm nhà xưởng (Vi Thị Cường)	5,00	5,00	CLN	ấp Suối Đa, xã Tân Hưng	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
43	Làm nhà xưởng (Nguyễn Văn Năm)	10,00	10,00	CLN	ấp 1, xã Đồng Tâm	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
44	Làm nhà xưởng (Hoàng Mạnh Kỳ)	2,20	2,20	CLN	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
45	Làm nhà xưởng (Nguyễn Văn Sắc)	1,50	1,50	CLN	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
46	Làm nhà xưởng (Nguyễn Văn Hạnh)	1,00	1,00	CLN	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
47	Làm nhà xưởng (Trương Văn Nghĩa)	0,50	0,50	CLN	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
48	Làm nhà xưởng (Trần Văn Hiền)	1,00	1,00	CLN	xã Tân Hưng	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
49	Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP	3,20	3,20	CLN	xã Thuận Lợi	ĐK mới 2024	bổ sung thêm vào kh 24
50	Làm nhà xưởng (Nguyễn Ngọc Phương Bình)	2,00	2,00	CLN	xã Thuận Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
51	Làm nhà xưởng (Đàm Văn Bốn)	2,00	2,00	CLN	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
52	Làm nhà xưởng (Lê Đình Thịnh)	1,50	1,50	CLN	xã Tân Hưng	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
53	Làm nhà xưởng (Phạm Thị Hiền)	2,00	2,00	CLN	xã Tân Lập	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
54	Làm nhà xưởng (Trương Văn Mười)	0,45	0,45	NKH	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
55	Làm nhà xưởng (Nguyễn Thanh Sơn)	0,35	0,35	NKH	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
56	Làm nhà xưởng (Đào Xuân Tiến)	0,12	0,12	BHK	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
57	Làm nhà xưởng (Trương Văn Mười)	0,50	0,50	BHK	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
58	Làm nhà xưởng (Lê Thị Hương)	2,05	2,05	CLN	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
59	Làm nhà xưởng (Huỳnh Ngọc Thành+Thùng Thị Lan)	2,64	2,58	CLN	xã Thuận Phú	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
60	Làm nhà xưởng (Nguyễn Đình Tuyên)	2,20	2,20	CLN	thị trấn Tân Phú	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

61	Làm nhà xưởng (Nguyễn Tuấn Anh)	0,30	0,30	CLN	thị trấn Tân Phú	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
	Tổng diện tích		107,51*				

(*) Diện tích tạm tính theo công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời, vì vậy huyện không phụ thuộc vào số liệu tạm tính mà sẽ căn cứ vào tiến độ để tiếp tục thực hiện tất cả các dự án đến khi chỉ tiêu đất SKC của huyện bằng với chỉ tiêu phân bổ của công văn trên

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 34: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDĐ 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	336,49	444,00	107,51
1	TT. Tân Phú	34,44	39,30	4,86
2	Xã Thuận Lợi	13,18	38,20	25,02
3	Xã Đồng Tâm	5,07	17,02	11,95
4	Xã Tân Phước	11,89	17,62	5,73
5	Xã Tân Hưng	57,34	67,69	10,35
6	Xã Tân Lợi	20,85	47,31	26,46
7	Xã Tân Lập	28,63	30,63	2,00
8	Xã Tân Hòa	33,12	33,34	0,22
9	Xã Thuận Phú	53,49	63,47	9,98
10	Xã Đồng Tiến	64,83	71,28	6,45
11	Xã Tân Tiến	13,65	18,14	4,49

- *Đất cho hoạt động khoáng sản:* Tổng diện tích đất cho hoạt động khoáng sản theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0,00 ha giữ nguyên so với hiện trạng.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ:* Tổng diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 302,00 ha, tăng 181,45 ha so với hiện trạng.

Bảng 35: Tổng hợp danh mục đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)	DT chuyển sang SKX (ha)	Sử dụng vào đất (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Mở rộng khu khai thác đá - Công ty CP Núi đá nhỏ	21,08	21,08	CLN	X. Tân Lập	QĐ 2952/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh về chấp thuận cho triển khai dự án đầu tư	Chuyển tiếp
2	Mỏ đá xây dựng đã cấp giấy phép số 18/GP-UBND ngày 10/3/2021 cần thu hồi tổ chức đấu giá	21,54	21,54	SKK	X. Tân Lập	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2024.	Chuyển tiếp . Công ty TNHH TM&ĐT An Phú Vinh Bình Phước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

3*	Mỏ đá xây dựng đã cấp giấy phép số 03/GP-UBND ngày 21/1/2019 cần thu hồi tổ chức đấu giá	50,00	0	SKK	X. Tân Lập	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2024.	Chuyển tiếp .Công ty CP VL & XD Bình Dương - CN Bình Phước
4	Mỏ đá xây dựng đã cấp giấy phép số 34/GP-UBND ngày 27/5/2019 cần thu hồi tổ chức đấu giá	17,55	17,55	SKK	X. Tân Hưng	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2024.	Chuyển tiếp .Công ty CP ĐT Xây lắp Miền Nam Bình Phước
5	Mỏ đá xây dựng đã cấp giấy phép số 52/GP-UBND ngày 29/6/2016 cần thu hồi tổ chức đấu giá	5,00	5,00	SKK	X. Đồng Tâm	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2024.	Chuyển tiếp .Công ty TNHH Đức Bình
6	Mỏ đá xây dựng đã trúng đấu giá -Công ty Cổ phần đầu tư phát triển xây dựng Phúc An Khang	5,00	5,00	CLN	xã Tân Lợi	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2024.	ĐK mới.
7	Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng(6,34 ha)	6,34	6,34	CLN	xã Tân Hưng	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2024.	ĐK mới. BB ngày 16/11/2023 của Sở TN&MT (theo đề nghị CV số 12/CV-CT ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản CHP)
8	Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng(12,31 ha)	12,31	12,31	CLN	xã Tân Hưng	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2024.	ĐK mới. BB ngày 31/10/2023 của Sở TN&MT (theo đề nghị CV số 12/CV-CT ngày 17/4/2023 của Công ty CP khai thác, sản xuất VLXD 6A)
9	Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng(10,27 ha)	10,27	10,27	CLN	xã Thuận Lợi	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2024.	ĐK mới. BB ngày 11/07/2023 của Sở TN&MT (theo đề nghị CV số 01/CV-TP ngày 17/4/2023 của Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất TM DV Thuận Phú)
10	Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng(25,6 ha)	25,60	25,60	CLN	xã Tân Hưng; xã	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ	ĐK mới. BB ngày 10/05/2023 của Sở TN&MT (theo đề nghị CV số

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

					Tân Lợi	sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2024.	11/CV-CT ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản CHP)
11	Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng(18,76 ha)	18,76	18,76	CLN	xã Đồng Tâm	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2024.	ĐK mới. BB ngày 27/03/2024 của Sở TN&MT (theo đề nghị CV số 04/CV-29BP ngày 17/4/2023 của Công ty TNHH 29BP).
12	Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản vật liệu san lấp	38,00	38,00	RSX	xã Tân Hưng	BB ngày 18/05/2022 của Sở TN&MT (theo đề nghị CV số 12/CV/CV-CT ngày 10/3/2022 của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước)	ĐK mới. Hàm phun đất san lấp Tân Hưng tại Nông trường Đồng Xoài -Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước
	Tổng diện tích		181,45				

(*) Diện tích dự án đã thống kê vào hiện trạng năm 2023.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 36: Kế hoạch sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDĐ 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	120,55	302,00	181,45
1	TT. Tân Phú	-	-	-
2	Xã Thuận Lợi	-	-	-
3	Xã Đồng Tâm	19,11	37,87	18,76
4	Xã Tân Phước	-	-	-
5	Xã Tân Hưng	32,20	76,54	44,34
6	Xã Tân Lợi	2,22	37,43	35,21
7	Xã Tân Lập	50,19	133,33	83,14
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	16,83	16,83	-
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	-	-	-

- *Đất phát triển hạ tầng*: Tổng diện tích đất phát triển hạ tầng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 3.254,16 ha, tăng 453,77 ha so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 37: Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDĐ 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	2.800,39	3.254,16	453,77
1	TT. Tân Phú	178,94	221,20	42,26
2	Xã Thuận Lợi	557,09	561,93	4,84

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
3	Xã Đồng Tâm	198,32	254,80	56,48
4	Xã Tân Phước	175,00	252,97	77,97
5	Xã Tân Hưng	228,89	282,52	53,63
6	Xã Tân Lợi	169,90	225,20	55,30
7	Xã Tân Lập	440,57	479,77	39,20
8	Xã Tân Hòa	246,45	283,44	36,99
9	Xã Thuận Phú	217,61	228,14	10,53
10	Xã Đồng Tiến	210,48	240,82	30,34
11	Xã Tân Tiến	177,14	223,37	46,23

Trong đó:

+ **Đất giao thông:** Tổng diện tích đất giao thông theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2.076,44 ha, tăng 447,54 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 38: Tổng hợp danh mục đất giao thông

STT	Hạng mục	DT chuyển sang DGT*	Tổng DT dự án(ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)	105	188,00	CLN, ONT, DGT, DTL,(L UK) và các loại khác	Tân Hưng, Tân Phước, Đồng Tiến, Đồng Tâm	"Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Công văn số 606/BQLDA-KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDA ĐT XD tỉnh về thay đổi tên dự án, bổ sung thêm loại đất thu hồi (LUK)"	Chuyển tiếp. Tên trong NQ 21: Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)
2	Dự án nâng cấp mở rộng ĐT 741	7	24,63	CLN	Tân Phú, Tân Lập, Tân Tiến, Thuận Phú, Thuận Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
3	Dự án xây dựng đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn ĐT753 đến ranh Bình Dương)	68,37	158,00	CLN + DGT + NTS + SON + Các loại đất khác	Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
4	Đường Đồng Tiến-Tân Phú	11,3	11,30	CLN (LUK), ONT, DGT, DTL	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú	"Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Công văn số 606/BQLDA-KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDA ĐT XD tỉnh về bổ sung thêm	Chuyển tiếp. Đã TH một phần. Điều chỉnh DT

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

						loại đất thu hồi (LUK)"	
5	Đường kết nối các KCN phía Tây Nam Đồng Xoài	10	10,00	"CLN, ONT (DTL, ODT)"	Tân Phú, Tân Tiến, Tân Lập	"Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Công văn số 606/BQLDA-KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDA ĐT XD tỉnh về bổ sung thêm loại đất thu hồi (DTL, ODT)"	Chuyển tiếp. Đã TH một phần. Điều chỉnh DT
6	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Lập (Tuyến 1)	6,41	6,41	ONT + CLN	Xã Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giám DT do đã thu hồi 1 phần
7	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Tiến (Tuyến 2)	16,54	16,54	ONT + CLN	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giám DT do đã thu hồi 1 phần
8	Tuyến đi qua Khu QH dân cư mới xã Tân Tiến (Tuyến 3)	23,54	23,54	ONT + CLN	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giám DT do đã thu hồi 1 phần
9	Tuyến đường kết nối Tân phú - xã Tân Lợi và đường Đồng Phú - Bình Dương (Tuyến 4)	9,92	9,92	ONT + CLN	Tân Phú, xã Tân Lợi, xã Tân Hòa	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giám DT do đã thu hồi 1 phần
10	Đường tổ 47, xã Tân Lập	0,35	0,35	CLN	Xã Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
11	Đường Đông Tây 9 nối dài đến hồ Bà Mụ (Đổi tên thành "Xây dựng đường Tổ 23 nối dài đến đường kết nối Tây Nam Đồng Xoài, thị trấn Tân Phú")	1,4	1,40	CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
12	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu mới ấp Quân Y, xã Tân Lợi (đổi tên thành Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú)	0,34	0,34	CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
13	Đường Tôn Đức Thắng nối dài đến KCN Bắc Đồng Phú	0,86	0,86	CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giám DT do đã thu hồi 1 phần
14	Đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phạm Ngọc Thạch	1,5	1,50	CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	(Bắc Nam 2)- giai đoạn 2					của Hội đồng Nhân dân tỉnh	
15	Nâng cấp đường tổ 27 B (Đông Tây 10): Đổi tên thành:Nâng cấp, sửa chữa đường Tổ 27 B (Đông Tây 10) đoạn từ ĐT741 đến đường Phú Riềng Đỏ, khu phố Thắng Lợi, thị trấn Tân Phú	0,7	0,70	CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
16	Đường vào trường mầm non Đồng Tiến	0,07	0,07	HNK	Đồng Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giám DT do đã thu hồi 1 phần
17	Khu dân cư Chợ Thuận Phú	3,18	7,50	CLN	xã Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
18	Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập	6,71	16,39	CLN	xã Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
19	Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến	3,53	94,24	CLN	xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
20	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753	28,96	28,96	ONT + CLN + DGT + DTL	Đồng Tiến, Tân Phước	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Đã TH một phần. Điều chỉnh DT
21	Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)	10	10,00	ONT + CLN + DGT + DTL + NTD	Tân Phước, Đồng Tâm	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Đã TH một phần. Điều chỉnh DT
22	Mở rộng đường Đông Tây 9 (đất của ông Trần Văn Hoặc)	0,01	0,01	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
23	Đường phía sau khu Hoa viên - Tượng đài (đất của bà Phạm Thị Nhuận)	0,06	0,06	CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
24	Xây dựng đường Tổ 9 kết nối giao thông với đường Phú Riềng Đỏ (đường Đông Tây 8), khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	0,5	0,50	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
25	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến ĐT 741 và đoạn từ Tồn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3,	1,33	7,52	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giám DT do đã thu hồi 1 phần

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú						
26	Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	1,38	1,38	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
27	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	0,65	0,65	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần
28	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	1,02	4,02	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
29	Xây dựng đường quy hoạch D1 - Khu HC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)	0,15	0,15	ONT + CLN	Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
30	Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến ĐT 741 và xây dựng đoạn CPSĐ từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	1,5	1,50	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
31	Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi khu tình thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng	3,2	6,20	CLN	Tân Hưng	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
32	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753. (thu hồi đất RSX)	3,2	3,20	RSX	Tân Phước	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
33	Xây dựng đường kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước) (thu hồi đất RSX)	4	4,00	RSX	Tân Phước, Đồng Tâm	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
34	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	1,99	1,99	ODT + CLN+ SKC	Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần(tuyến 5)
35	Xây dựng Cầu Ba Bì, Ba Điền - X.Tân Lập	0,36	0,36	ONT + CLN + DGT	Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
36	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập	28,76	47,52	ONT, CLN, (LUK)	Xã Tân Hưng, Tân Lợi, Tân	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

					Tiến, Tân Lập	của Hội đồng Nhân dân tỉnh	
37	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường DH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Tiến (tổ 1, tổ 5, tổ 17, tổ 29, tổ 39, tổ 46...)	1,22	1,22	ONT,C LN	xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
38	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường DH K.CN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Lập (tổ 20, tổ 26, tổ 30, tổ 36, tổ 46...)	1,26	1,26	ONT,C LN	xã Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
39	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ĐH Đồng Tiến - Tân Phú đến đường Bào Cua xã Tân Phước (TAPOM 7 - DTI 18)	0,21	0,21	CLN	Xã Tân Hưng, Tân Phước	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
40	Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính xã Tân Lợi	0,75	0,75	ONT,C LN	Xã Tân Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
41	Xây dựng đường số 3, 5, 7, 10, 11, 12 khu trung tâm hành chính xã Tân Hưng	1,23	1,23	ONT,C LN	Xã Tân Hưng	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
42	Xây dựng đường đoạn nối tiếp từ Tổ 4, ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú đi ngã tư Bảy Thạnh, xã Thuận Lợi	0,38	0,38	ONT,C LN	Xã Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
43	Tuyến số 2: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 03): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km53+435), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km32+600)	0,65	0,65	CLN	Xã Tân Lập, Tân Hòa	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
44	Xây dựng 04 phòng chức năng, nhà thi đấu đa năng, nhà xe, đường vào Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Lợi	0,09	0,09	ONT, CLN	Xã Tân Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
45	Xây dựng đường giao thông kết nối từ ĐT. 758 xã Thuận Phú đến ranh huyện Phú Riềng	4,52	4,52	ONT, CLN	Xã Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
46	Nâng cấp mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi	11,5	11,50	ONT, CLN	Xã Tân Hòa, Tân Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

						của Hội đồng Nhân dân tỉnh	
47	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào Khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	2,1	2,10	ONT, CLN	Xã Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
48	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa - Vũng Tàu	27,26	27,26	ONT + CLN + ODT + DGT + DTL	Tân Phước, Tân Hưng,	"Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Công văn số 606/BQLDA-KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDA ĐT XD tỉnh về thay đổi tên dự án"	Chuyển tiếp. Tên trong NQ21: Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 753 giai đoạn I (đoạn từ ngã 4 Sóc Miên thành phố Đồng Xoài đến đường Đồng Phú Bình Dương)
49	Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập	2,91	7,45	CLN	xã Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
50	Đường BTXM tổ 36, KP Thắng Lợi (Thửa 281)	0,02	0,02	CLN	TT.Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
51	Đường BTXM Tổ Bàu 4B – An Hòa	0,09	0,09	CLN	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
52	Đường BTXM Tổ Bàu 3 – An Hòa và Tổ Bàu 3 – An Hòa nối dài	0,59	0,59	CLN	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
53	Đường BTXM Tổ QK9 – An Hòa	0,77	0,77	CLN	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
54	Đường BTXM Tổ 21B – Minh Tân	0,11	0,11	CLN	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
55	Đường BTXM Tổ Hùm 2 - Ấp Chợ	0,07	0,07	CLN	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
56	Đường BTXM Tổ 47 nối dài - ấp Thái Dũng	0,06	0,06	CLN	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
57	Đường BTXM Tổ 2 - ấp Tân Hà	0,07	0,07	CLN	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
58	Đường BTXM tổ Đội 5, ấp Chợ	0,28	0,28	CLN	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND	Đường BTXM được nhà nước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

						ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
59	Đường BTXM đội 5 ấp 4	0,06	0,06	CLN	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
60	Đường BTXM đội 4 ấp 4	0,1	0,10	CLN	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
61	Đường BTXM Hẻm 3 đội 3 ấp 4	0,1	0,10	CLN	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
62	Đường BTXM Hẻm 1 đội 4A ấp 4	0,1	0,10	CLN	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới. (BĐ)
63	Đường BTXM Hẻm 5 đội 7 ấp Cầu 2	0,05	0,05	CLN	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
64	Đường BTXM Đội 4 ấp 3	0,06	0,06	CLN	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
65	Đường BTXM Đội 5, ấp 2	0,23	0,23	CLN	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới. (BĐ)
66	Đường BTXM đội 5 ấp 1 đến đội 1 ấp 1	0,24	0,24	CLN	Xã Đồng Tâm	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
67	Đường BTXM Đội 5 ấp 2	0,16	0,16	CLN	Xã Đồng Tâm	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
68	Đường BTXM Đội 2 ấp 3	1,33	1,33	CLN	Xã Đồng Tâm	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
69	Đường BTXM đội 1 ấp 1	0,21	0,21	CLN	Xã Đồng Tâm	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
70	Đường BTXM Đội 6 ấp 2	0,65	0,65	CLN	Xã Đồng Tâm	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
71	Đường BTXM Tổ 1 ấp Thuận Tiến	0,14	0,14	CLN	Xã Thuận Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Đường BTXM được nhà nước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

						của Hội đồng Nhân dân tỉnh	đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
72	Đường BTXM ấp Thuận Hòa 1	0,09	0,09	CLN	Xã Thuận Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
73	Đường BTXM ấp Thuận Tân	0,51	0,51	CLN	Xã Thuận Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
74	Đường BTXM tổ 2, ấp Tân Phú	0,23	0,23	CLN	Xã Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
75	Đường BTXM tổ 2, ấp Bù Xăng	0,2	0,20	CLN	Xã Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới. (BĐ)
76	Đường BTXM ấp Bù Xăng	0,15	0,15	CLN	Xã Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
77	Đường BTXM tổ 4, ấp Đồng Búa	0,48	0,48	CLN	Xã Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới. (BĐ)
78	Đường BTXM ấp Đồng Bía	0,53	0,53	CLN	Xã Tân Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
79	Đường GTNT tổ 3, ấp Quân Y	0,21	0,21	CLN	Xã Tân Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới. (BĐ)
80	Đường BTXM kết nối ĐH Tân Phú – Tân Phước với đường Đồng Tiến – Tân Phú	0,78	0,78	CLN	Xã Tân Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới. (BĐ)
81	Nâng cấp, sửa chữa đường từ Nhà văn hóa ấp Dền Dền đến làng Hải Phong ấp Dền Dền	0,3	0,30	CLN	ấp Dền Dền, thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	ĐK mới, theo nội dung đơn kiến nghị của công dân
82	Thu hồi một phần diện tích đất của ông Lê Văn Quý và bà Mai Thị Giang làm đường đi chung cho các hộ dân	0,41	0,41	CLN	ấp Suối Đồi xã Tân Hưng	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	ĐK mới, theo nội dung đơn kiến nghị của công dân
83	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Phước- Khu dân cư Đồng Tâm	1	16,82	CLN	X. Đồng Tâm	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	
84	Công ty TNHH MTV BĐS Sunrise BP	1	5,20	CLN	X. Tân Hưng	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

						10/3/2022 của sở KHĐT BP	
85	Công ty TNHH MTV Đồng Phú Land-Khu dân cư Hoài Sơn Đồng Tiến	1	5,40	CLN	X. Đồng Tiến	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	
86	Đầu giá khu mặt nước Trũng Đồng Ca	3	25	MNC	TT. Tân Phú	Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 13/02/2020	
87	Dự án KDC Thái Thành - Thuận Lợi- Công ty TNHH Bất Động Sản Thuận Lợi Thái Thành	1	7,01	CLN	xã Thuận Lợi	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	
88	Dự án khu dân cư Mộc Trà - CÔNG TY TNHH MỘC TRÀ BP	1	5,50	CLN	ấp Cầu 2, xã Đồng Tiến	Đơn đăng ký 12/2023	
89	Dự án Khu Dân Cư Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công	1	38,97	CLN	ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	
90	Dự án Khu Dân Cư Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Phú Ngọc	1	5,26	CLN	ấp 4, xã Đồng Tâm	Dự án Khu Dân Cư Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Phú Ngọc	
91	Dự án Khu Dân Cư Công ty Cổ phần TMDVĐT Thuận Phát	1	7,27	CLN	xã Thuận Lợi	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	
92	Khu dân cư HM - Cty TNHH Bất động sản ĐP-Indochine	6,73	16,82	CLN	X. Đồng Tiến	QĐ CTĐT số 795/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	
93	Khu dân cư Thuận Hòa II - Công ty TNHH MTV BĐS Thuận Hòa	1,56	3,90	CLN	TT. Tân Phú, Tờ bản đồ số 4	Quyết định số 1299/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 19/05/2021	
94	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Phước- Khu dân cư Đồng Tâm	1	7,69	CLN	X. Đồng Tâm	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	
	Tổng diện tích	447,54					

(*) Diện tích tạm tính theo công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời, vì vậy huyện không phụ thuộc vào số liệu tạm tính mà sẽ căn cứ vào tiến độ để tiếp tục thực hiện tất cả các dự án đến khi chỉ tiêu đất giao thông của huyện bằng với chỉ tiêu phân bổ của công văn trên.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 39: Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDD 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	1.628,90	2.076,44	447,54
1	TT. Tân Phú	133,55	175,01	41,46
2	Xã Thuận Lợi	107,87	111,61	3,74
3	Xã Đồng Tâm	182,33	238,89	56,56
4	Xã Tân Phước	161,24	239,40	78,16

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSĐĐ 2023	KHSĐĐ 2024	Tăng (+), giảm (-)
5	Xã Tân Hưng	190,14	243,78	53,64
6	Xã Tân Lợi	141,04	190,93	49,89
7	Xã Tân Lập	155,47	194,07	38,60
8	Xã Tân Hòa	179,68	216,78	37,10
9	Xã Thuận Phú	189,45	199,59	10,14
10	Xã Đồng Tiến	119,29	149,53	30,24
11	Xã Tân Tiến	68,84	116,85	48,01

+ *Đất thủy lợi*: Tổng diện tích đất thủy lợi theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 916,52 ha, tăng 5,19ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 40: Tổng hợp danh mục đất thủy lợi:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,10	CLN	X. Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
2	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,09	CLN	X. Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
3	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9)	5,00	CLN+ DGT+ ONT	Tân Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	ĐK 2021
4*	Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt	61,43 (18,8)	ODT + CLN + DGT + SON + ONT + CCC + CSK + HNK	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	ĐK 2021

(*) Dự án “Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt” tổng diện tích dự án 61,43 ha ,trong đó 18,8 ha chuyển mục đích sang chỉ tiêu đất thủy lợi đang tạm tính theo chỉ tiêu của đất sông suối do không đủ chỉ tiêu phân bổ và theo kết luận của biên bản thẩm định..

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án thủy lợi không phát sinh về đất gồm:

- Sửa chữa hồ thủy lợi Suối Giai (X. Tân Lập, X. Tân Tiến, TT. Tân Phú): 453,00 ha

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 41: Kế hoạch sử dụng đất thủy lợi năm 2023

STT	Hạng mục	HTSĐĐ 2023	KHSĐĐ 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	911,33	916,52	5,19
1	TT. Tân Phú	1,28	1,28	0,00
2	Xã Thuận Lợi	410,18	410,18	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
3	Xã Đồng Tâm	-	-	-
4	Xã Tân Phước	1,57	1,57	-
5	Xã Tân Hưng	-	-	-
6	Xã Tân Lợi	17,78	22,78	5,00
7	Xã Tân Lập	265,77	265,86	0,09
8	Xã Tân Hòa	58,54	58,54	-
9	Xã Thuận Phú	3,44	3,44	-
10	Xã Đồng Tiến	65,69	65,69	0,00
11	Xã Tân Tiến	87,08	87,18	0,10

+ *Đất văn hóa*: Tổng diện tích đất văn hóa theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 17,83 ha, giữ nguyên so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 42: Kế hoạch sử dụng đất văn hóa năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	17,83	17,83	0,00
1	TT. Tân Phú	13,03	13,03	0,00
2	Xã Thuận Lợi	-	-	-
3	Xã Đồng Tâm	-	-	-
4	Xã Tân Phước	1,17	1,17	-
5	Xã Tân Hưng	-	-	-
6	Xã Tân Lợi	0,16	0,16	-
7	Xã Tân Lập	0,32	0,32	-
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	3,01	3,01	-
10	Xã Đồng Tiến	0,14	0,14	-
11	Xã Tân Tiến	-	-	-

Ngoài ra, dự án cấp giấy cho di tích Két nước-0,06 ha(Ấp Thuận phú 2, xã Thuận phú).
Do chưa có chỉ tiêu về đất di tích nên tạm thời để dự án trên ở chỉ tiêu đất văn hóa như hiện trạng đã thống kê.

+ *Đất y tế*: Tổng diện tích đất y tế theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 7,22 ha, giảm 0,09 ha so với hiện trạng.

- Chu chuyển giảm 0,29 ha do chuyển sang đất công an (0,01 ha) và đất dự trữ khu hành chính xã (0,28 ha- do đất trạm y tế xã Đồng Tâm cũ đưa vào TSC).
- Chu chuyển tăng 0,2 ha để thực hiện dự án:

-Trạm y tế xã Đồng Tâm (vị trí mới) 0,2 ha (Hoán đổi vị trí trạm y tế ra sát QL14)

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 43: Kế hoạch sử dụng đất y tế năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	7,31	7,22	-0,09
1	TT. Tân Phú	3,24	3,24	-
2	Xã Thuận Lợi	0,66	0,66	-
3	Xã Đồng Tâm	0,28	0,20	-0,08
4	Xã Tân Phước	0,31	0,31	-
5	Xã Tân Hưng	0,29	0,28	-0,01
6	Xã Tân Lợi	0,66	0,66	-
7	Xã Tân Lập	0,13	0,13	-
8	Xã Tân Hòa	0,33	0,33	-
9	Xã Thuận Phú	1,00	1,00	-
10	Xã Đồng Tiến	0,20	0,20	-
11	Xã Tân Tiến	0,21	0,21	-

+ **Đất giáo dục đào tạo:** Tổng diện tích đất giáo dục đào tạo theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 85,23 ha, giảm 1,46 ha so với hiện trạng.

+ Chu chuyển giảm 2,74 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 2,21 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,42 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,11 ha;

+ Chu chuyển tăng 1,28 ha thực hiện các dự án sau:

Bảng 44: Tổng hợp danh mục đất giáo dục:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Khu dân cư Chợ Thuận Phú (phần đất chuyển sang DGD)	0,1	CLN	xã Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
2	Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập (phần đất chuyển sang DGD)	0,16	CLN	xã Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
3	Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập (phần đất chuyển sang DGD)	0,12	CLN	xã Tân Lập	VB số 338/CSĐP-KTNN ngày 24/5/2023 của công ty CS ĐP	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

5	Nhà văn hóa ấp, Trường tiểu học, Trường mầm non và khu vui chơi giải trí ấp Thuận Hòa 2 (phần đất chuyển sang DGD)	0,80	CLN	xã Thuận Lợi	VB số 338/CSĐP-KTNN ngày 24/5/2023 của công ty CS ĐP	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
6	Thu hồi đất trường Mầm non Đồng Tiến ấp 5(giáp đất bà Nguyệt)	0,10	CLN	Xã Đồng Tiến	VB số 1102/TB-UBND ngày 22/6/2023 của UBND huyện ĐP	ĐK mới
	Tổng diện tích	1,28				

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án đưa các trường học vào kế hoạch sử dụng đất để hoàn thiện hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ gồm:

- Trường Mầm Non Tân Phú-TT Tân Phú :0,96 ha
- Trường Mầm Non Tân Tiến: 1,54 ha (Điều chỉnh diện tích theo QĐ 175/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh)
- Trường Mầm Non Tân Lợi-Điểm Thạch Màng: 0,18 ha
- Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Pa Pếch: 0,07 ha
- Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Suối Nhung: 0,05 ha
- Trường Mầm Non Tân Phước: 0,91 ha
- Trường Mầm Non Đồng Tiến -Điểm ấp 4: 0,12 ha
- Trường Mầm Non Đồng Tiến - Điểm K84C: 0,51 ha
- Trường Mầm Non Đồng Tâm - Điểm cây số 12: 0,48 ha
- Trường Tiểu học Thuận Phú - Điểm lẻ Tân Phú: 0,51 ha
- Trường THCS DTNT Đồng Phú : 2,42 ha
- Trường THCS Tân Phú -TT. Tân Phú: 0,25 ha
- Trường TH & THCS Đồng Tâm - Điểm cây số 12 mới: 1,10 ha
- Trường TH& THCS Tân Phước - Điểm Nam Đô: 0,29 ha
- Trường TH& THCS Tân Lợi - Điểm Thạch Màng: 1,00 ha (Hoán đổi vị trí theo QH chi tiết)
- Trường Trung học Cơ sở Thuận Phú – 0,18 ha (Bổ sung thêm diện tích cấp GCN)

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 45: Kế hoạch sử dụng đất giáo dục đào tạo năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDĐ 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	86,69	85,23	-1,46
1	TT. Tân Phú	13,72	13,72	-
2	Xã Thuận Lợi	17,23	18,03	0,80
3	Xã Đồng Tâm	7,17	7,17	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
4	Xã Tân Phước	7,79	7,37	-0,42
5	Xã Tân Hưng	2,95	2,95	-
6	Xã Tân Lợi	4,87	4,87	-
7	Xã Tân Lập	6,32	6,60	0,28
8	Xã Tân Hòa	4,33	4,22	-0,11
9	Xã Thuận Phú	4,15	4,25	0,10
10	Xã Đồng Tiến	9,69	9,79	0,10
11	Xã Tân Tiến	8,47	6,26	-2,21

+ **Đất thể dục thể thao:** Tổng diện tích đất thể dục thể thao theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 26,49 ha, giữ nguyên so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 46: Kế hoạch sử dụng đất thể dục thể thao năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	26,49	26,49	-
1	TT. Tân Phú	8,01	8,01	-
2	Xã Thuận Lợi	1,60	1,60	-
3	Xã Đồng Tâm	1,05	1,05	-
4	Xã Tân Phước	1,25	1,25	-
5	Xã Tân Hưng	1,71	1,71	-
6	Xã Tân Lợi	1,23	1,23	-
7	Xã Tân Lập	2,94	2,94	-
8	Xã Tân Hòa	0,51	0,51	-
9	Xã Thuận Phú	5,43	5,43	-
10	Xã Đồng Tiến	0,53	0,53	-
11	Xã Tân Tiến	2,23	2,23	-

+ **Đất công trình năng lượng:** Tổng diện tích đất công trình năng lượng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 7,94 ha, tăng 2,25ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 47: Tổng hợp danh mục đất công trình năng lượng:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ	0,13	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của	Chuyển tiếp từ KH2020. Thay đổi DT từ 0,13 lên 0,27 ha theo CV số

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch)				Hội đồng Nhân dân tỉnh	2937/PCBP-QLDA ngày 15/9/2023 của Điện lực Bình Phước. Trình lại HĐND tỉnh về thay đổi DT.
2	Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch) (bổ sung diện tích)	0,27	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	
3	Công trình Đường dây 110kV trạm 110kv Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài	0,35	ONT + CLN	Xã Thuận Phú, Xã Thuận Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
4	Trạm 110KV khu CN Bắc Đồng Phú và nhánh rẽ trạm 110 KV khu CN Bắc ĐP	0,58	ONT + CLN	Tân Phú Xã Tân Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	ĐK 2021
5	Đường dây 110kV Đồng Xoài-Phú Giáo	0,92	ONT + CLN	Xã Tân Phước, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập,	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	ĐK 2021. Bỏ tuyến qua Tân Hưng. Thay đổi DT từ 1,1 xuống 0,92 ha theo CV số 2937/PCBP-QLDA ngày 15/9/2023 của Điện lực Bình Phước. Trình lại HĐND tỉnh về thay đổi DT.
6	Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch)	0,14	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	ĐK mới. Bổ sung diện tích thu hồi. CV số 2937/PCBP-QLDA ngày 15/9/2023 của Điện lực Bình Phước
	Tổng diện tích	2,25				

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 48: Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	5,69	7,94	2,25
1	TT. Tân Phú	0,06	0,86	0,80
2	Xã Thuận Lợi	0,42	0,60	0,18
3	Xã Đồng Tâm	0,68	0,68	-
4	Xã Tân Phước	-	0,23	0,23
5	Xã Tân Hưng	-	-	-
6	Xã Tân Lợi	-	0,41	0,41
7	Xã Tân Lập	0,05	0,28	0,23
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	0,68	0,85	0,17
10	Xã Đồng Tiến	0,07	0,07	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDDĐ 2024	Tăng (+), giảm (-)
11	Xã Tân Tiến	3,73	3,96	0,23

+ **Đất бру chính viễn thông:** Tổng diện tích đất бру chính viễn thông theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1,87 ha, giữ nguyên so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 49: Kế hoạch sử dụng đất бру chính viễn thông năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDDĐ 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	1,87	1,87	0,00
1	TT. Tân Phú	0,66	0,66	-
2	Xã Thuận Lợi	0,03	0,03	-
3	Xã Đồng Tâm	0,16	0,16	-
4	Xã Tân Phước	0,07	0,07	-
5	Xã Tân Hưng	0,25	0,25	-
6	Xã Tân Lợi	0,11	0,11	-
7	Xã Tân Lập	0,06	0,06	-
8	Xã Tân Hòa	0,26	0,26	-
9	Xã Thuận Phú	0,21	0,21	-
10	Xã Đồng Tiến	0,04	0,04	-
11	Xã Tân Tiến	0,02	0,02	-

+ **Đất di tích lịch sử -văn hóa:** Tổng diện tích đất di tích lịch sử -văn hóa theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 11,62 ha, bằng so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: X. Thuận Lợi 11,62 ha.

Ngoài ra, dự án cấp giấy cho di tích Két nước-0,06 ha(Ấp Thuận phú 2, xã Thuận phú).

Do chưa có chỉ tiêu về đất di tích nên tạm thời để dự án trên ở chỉ tiêu đất văn hóa (đã nêu ở trên) như hiện trạng đã thống kê .

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Tổng diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0,44 ha, tăng 0,34 ha so với hiện trạng.

Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 50: Tổng hợp danh mục đất bãi thải, xử lý chất thải:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Điểm chung chuyển rác	0,10	CLN	xã Tân Tiến	VB số 338/CSĐP-KTNN ngày 24/5/2023 của công ty CS ĐP	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
2	Điểm chung chuyển rác ấp Thuận Phú 2	0,12	CLN	Thuận Phú	VB số 338/CSĐP-KTNN ngày 24/5/2023 của công ty CS ĐP	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

3	Điểm chung chuyển rác ấp Thuận Hòa 1	0,12	CLN	xã Thuận Lợi	VB số 338/CSĐP- KTNN ngày 24/5/2023 của công ty CS ĐP	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
	Tổng diện tích	0,34				

Chỉ tiêu phân bổ xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 51: Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2024

STT	Hạng mục	HTSĐĐ 2023	KHSĐĐ 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	0,10	0,44	0,34
1	TT. Tân Phú	-	-	-
2	Xã Thuận Lợi	-	0,12	0,12
3	Xã Đồng Tâm	-	-	-
4	Xã Tân Phước	0,02	0,02	-
5	Xã Tân Hưng	-	-	-
6	Xã Tân Lợi	-	-	-
7	Xã Tân Lập	-	-	-
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	0,04	0,16	0,12
10	Xã Đồng Tiến	0,04	0,04	-
11	Xã Tân Tiến	-	0,10	0,10

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Tổng diện tích đất cơ sở tôn giáo theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 11,62 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

Ngoài ra các dự án không phát sinh về đất gồm:

- Chùa Quảng Thành(ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa): 0,46 ha (theo "Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh")

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 52: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2024

STT	Hạng mục	HTSĐĐ 2023	KHSĐĐ 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	11,62	11,62	-
1	TT. Tân Phú	1,61	1,61	-
2	Xã Thuận Lợi	0,61	0,61	-
3	Xã Đồng Tâm	1,00	1,00	-
4	Xã Tân Phước	0,50	0,50	-
5	Xã Tân Hưng	0,35	0,35	-
6	Xã Tân Lợi	0,88	0,88	-
7	Xã Tân Lập	2,81	2,81	-
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	0,74	0,74	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDD 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
10	Xã Đồng Tiến	1,13	1,13	-
11	Xã Tân Tiến	1,99	1,99	-

- *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ*: Tổng diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 84,70 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 53: Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDD 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	84,70	84,70	-
1	TT. Tân Phú	2,54	2,54	-
2	Xã Thuận Lợi	6,87	6,87	-
3	Xã Đồng Tâm	3,85	3,85	-
4	Xã Tân Phước	0,14	0,14	-
5	Xã Tân Hưng	32,93	32,93	-
6	Xã Tân Lợi	3,07	3,07	-
7	Xã Tân Lập	6,06	6,06	-
8	Xã Tân Hòa	1,85	1,85	-
9	Xã Thuận Phú	9,37	9,37	-
10	Xã Đồng Tiến	13,66	13,66	-
11	Xã Tân Tiến	4,36	4,36	-

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Tổng diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0,15 ha, bằng so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: X. Đồng Tâm 0,15 ha.

+ *Đất chợ*: Tổng diện tích đất chợ theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 6,09 ha, giữ nguyên so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 54: Kế hoạch sử dụng đất chợ năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDD 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	6,09	6,09	0,00
1	TT. Tân Phú	1,24	1,24	-
2	Xã Thuận Lợi	-	-	-
3	Xã Đồng Tâm	1,65	1,65	-
4	Xã Tân Phước	0,94	0,94	-
5	Xã Tân Hưng	0,27	0,27	-
6	Xã Tân Lợi	0,10	0,10	-
7	Xã Tân Lập	0,64	0,64	-
8	Xã Tân Hòa	0,95	0,95	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
9	Xã Thuận Phú	0,09	0,09	-
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	0,21	0,21	-

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Tổng diện tích đất sinh hoạt cộng đồng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 28,63 ha, tăng 6,14 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 55: Tổng hợp danh mục đất sinh hoạt cộng đồng:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 6	0,30	CLN	X. Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	(NQ05_23)
2	Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 7	0,30	CLN	X. Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	(NQ05_24)
3	Nhà văn hóa ấp Phước Tân	0,07	CLN	X. Tân Phước	Công văn số 2614/UBND-KT ngày 12/11/2018, Thuộc đất lâm phần hiện UBND xã đang quản lý	Chuyển tiếp
4	Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân Liên	1,66	CLN	TT. Tân Phú	Đã có trong nghị quyết HĐND huyện	KP. Tân Liên, TT. Tân Phú; khu đất vườn dầu trong khu TĐC
5	Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân An	1,00	TSC	TT. Tân Phú	Đất trụ sở đô thị	TT. Tân Phú đăng ký mới
6	Nhà văn hóa ấp, Trường tiểu học, Trường mầm non và khu vui chơi giải trí ấp Thuận Hòa 2	0,50	CLN		VB số 338/CSĐP-KTNN ngày 24/5/2023 của công ty CS ĐP	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
7	Đất NHV ấp Trảng Tranh	0,96	DGD	Tân Lợi	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
8	Đất NHV ấp Đồng Bĩa	1,25	DGD	Tân Lợi	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
9	Đất NHV ấp Quân Y	0,10	CLN	Tân Lợi	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
	Tổng cộng	6,14				

Ngoài ra các dự án không phát sinh về đất gồm:

- Đất NHV ấp Thạch Màng: 0,16 ha (theo Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023)

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 56: Kế hoạch sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	22,49	28,63	6,14
1	TT. Tân Phú	0,61	3,27	2,66
2	Xã Thuận Lợi	2,04	2,54	0,50

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
3	Xã Đồng Tâm	3,38	3,38	-
4	Xã Tân Phước	1,38	1,45	0,07
5	Xã Tân Hưng	3,10	3,10	-
6	Xã Tân Lợi	4,75	4,75	-
7	Xã Tân Lập	1,43	2,13	0,70
8	Xã Tân Hòa	2,91	2,91	-
9	Xã Thuận Phú	1,55	1,55	-
10	Xã Đồng Tiến	0,89	0,89	-
11	Xã Tân Tiến	0,45	2,66	2,21

- **Đất khu vui chơi giải trí công cộng:** Tổng diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 24,61 ha, tăng 4,15 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 57: Tổng hợp danh mục đất khu vui chơi giải trí công cộng:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Diện tích đất dự kiến làm công viên khu tượng đài	0,23	CLN	X. Thuận Phú	Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 12/07/2023	Chuyển tiếp. Sửa dt.
2	Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Tiểu học Tân Phước (điểm Phước Tiến)	0,30	DGD	Tân Phước	Xã đăng ký trên điểm trường không còn sử dụng	Giấy Chứng Nhận 01203
3	Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Mầm Non Tân Phước	0,12	DGD	Tân Phước	Xã đăng ký trên điểm trường không còn sử dụng	Giấy Chứng Nhận 00408
4	Khu dân cư Chợ Thuận Phú	0,69	CLN	X. Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
5	Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập	0,73	CLN	X. Tân Lập	VB số 338/CSĐP-KTNN ngày 24/5/2023 của công ty CS ĐP	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
6	Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập	1,80	CLN	X. Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
7	Nhà văn hóa ấp, Trường tiểu học, Trường mầm non và khu vui chơi giải trí ấp Thuận Hòa 2	0,28	CLN	X. Thuận Lợi	VB số 338/CSĐP-KTNN ngày 24/5/2023 của công ty CS ĐP	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
	Tổng cộng	4,15				

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 58: Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSĐĐ 2023	KHSĐĐ 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	20,46	24,61	4,15
1	TT. Tân Phú	4,96	4,96	-
2	Xã Thuận Lợi	-	0,28	0,28
3	Xã Đồng Tâm	0,76	0,76	-
4	Xã Tân Phước	3,99	4,41	0,42
5	Xã Tân Hưng	0,11	0,11	-
6	Xã Tân Lợi	-	-	-
7	Xã Tân Lập	7,79	10,32	2,53
8	Xã Tân Hòa	2,85	2,85	-
9	Xã Thuận Phú	-	0,92	0,92
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	-	-	-

- *Đất ở tại nông thôn*: Được bố trí theo nhu cầu phát triển dân cư khu vực nông thôn phù hợp với quy hoạch. Tổng diện tích đất ở tại nông thôn theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 961,00 ha, tăng 189,85 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

+Chu chuyển tăng 191,13 ha từ các loại đất:

Bảng 59: Tổng hợp danh mục đất ở tại nông thôn:

ST T	Hạng mục	DT dự án	Tăng thêm (ha)*	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Khu dân cư Chợ Thuận Phú (phần chuyển sang đất ở)	3,07	3,07	CLN	xã Thuận Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
2	Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập(phần chuyển sang đất ở)	6,98	6,98	CLN	xã Tân Lập	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
3	Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến (phần đất ở)	48,27	48,27	CLN	xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019
4	Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập(phần chuyển sang đất ở)	3,29	3,29	CLN	X. Tân Lập	VB số 338/CSĐP-KTNN ngày 24/5/2023 của công ty CS ĐP	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
5	Khu dân cư HM -Cty TNHH Bất động sản ĐP-Indochine	16,82	10,09	CLN	X. Đồng Tiến	QĐ CTĐT số 795/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	Đăng ký 2021
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Phước- Khu dân cư Đồng Tâm	7,69	4,61	CLN	X. Đồng Tâm	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2023 của sở KHĐT BP	Đăng ký 2023
7	Công ty TNHH MTV Đồng Phú Land-Khu dân cư Hoài Sơn Đồng Tiến	5,40	3,24	CLN	X. Đồng Tiến	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2023 của sở KHĐT BP	Đăng ký 2023

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

8	Công ty TNHH MTV BĐS Sunrise BP(Thái Sơn)	5,20	3,12	CLN	X. Tân Hưng	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2023 của sở KHĐT BP	Đăng ký 2023
9	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần TMDVĐT Thuận Phát	7,27	4,36	CLN	xã Thuận Lợi	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2023 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
10	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công	37,51	22,51	CLN	ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2023 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư ,mở rộng dt thêm 6,46 ha
11	Dự án KDC Thái Thành - Thuận Lợi-Công ty TNHH Bất Động Sản Thuận Lợi Thái Thành	7,01	4,21	CLN	xã Thuận Lợi	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2023 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
12	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Phú Ngọc	5,26	3,16	CLN	ấp 4, xã Đồng Tâm	Đơn đăng ký / xin chủ trương đầu tư	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
13	Dự án khu dân cư Mộc Trà - CÔNG TY TNHH MỘC TRÀ BP	5,50	3,30	CLN	ấp Cầu 2, xã Đồng Tiến	Đơn đăng ký / xin chủ trương đầu tư	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
14	Giao đất TĐC khu dân cư ấp 9	3,00	3,00	CLN	X. Tân Lập	Công văn số 127/TTPTQĐ ngày 10/8/2019 của TT PT quỹ đất huyện Đồng Phú	Chuyển từ dự trữ đầu giá đất sang giao đất TĐC
15	Giao đất gần trụ sở UBND xã Tân Tiến cũ	0,01	0,01	TSC	Tân Tiến	Kết luận huyện ủy số 146-KL/HU ngày 6/9/2021: Thống nhất chủ trương cho tách diện tích 66,2m2 ra khỏi diện tích đất Trụ sở UBND xã Tân Tiến (cũ), giao đất cho dân.	Mới
16	DT đất trụ sở UBND xã	0,47	0,47	TSC	X. Tân Tiến	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2023 của Trung tâm PTQĐ	
17	Điểm trường học cũ, thuộc ấp Đồng Chắc, xã Tân hòa	0,11	0,11	DGD	Tân Hòa	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2023 của Trung tâm PTQĐ	ĐK 2023
18	Khu dân cư tập trung ấp 9, xã Tân Lập (47 thửa thuộc KDC 06 ha)	1,59	1,59	CLN	Tân Lập	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2023 của Trung tâm PTQĐ	ĐK 2023
19	Nhu cầu CMDĐ của hộ gia đình-CN	84,77	65,74	CLN+ HNK	Các xã	Chuyển tiếp + ĐK mới	
	Tổng diện tích		191,13				

(*) *Diện tích tạm tính theo công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời, vì vậy huyện không phụ thuộc vào số liệu tạm tính mà sẽ căn cứ vào tiến độ để tiếp tục thực hiện tất cả các dự án đến khi chỉ tiêu đất ở tại nông thôn của huyện bằng với chỉ tiêu phân bổ của công văn trên.*

+Chu chuyển giảm **1,28** ha chuyển sang đất giao thông.

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án đầu giá đất mà không chuyển mục đích đất sau:

Bảng 60: Tổng hợp danh mục đầu giá đất ở nông thôn không chuyển mục đích

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
-----	----------	----------------	-----------------	-----------------------	--	---------

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

1	Khu phân lô đất ở chợ Tân Lập (*)	0,28	ONT	X. Tân Lập	đề nghị của Phòng KTHT tại Công văn số 171/KTHT-TM ngày 03/4/2019	Chuyển tiếp
2	Đầu giá Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập (phần đất ở +TMD)	7,72	ONT+TMD	X. Tân Lập	Thông báo số 251/TB-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
3	DT thừa 33 lô khu TTHC xã Đồng Tâm (*)	1,03	ONT	X. Đồng Tâm	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2023 của Trung tâm PTQĐ	Chuyển tiếp
4	DT đất tại ngã 3 ấp Thạch Mãng, xã Tân Lợi (09 lô) (*)	0,48	ONT	X. Tân Lợi	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2023 của Trung tâm PTQĐ	Chuyển tiếp
5	DT thừa 07 lô thuộc khu TTHC xã Tân Phước	0,19	ONT	X. Tân Phước	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2023 của Trung tâm PTQĐ	Chuyển tiếp
6	Đầu giá khu dân cư chợ Thuận Phú (phần đất ở +TMD)	3,53	ONT+TMD	X. Thuận Phú	TTPTQĐ đăng ký. Đất thuộc công ty CS trả về	ĐK mới

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 61: Kế hoạch sử dụng đất ở nông thôn năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	771,15	961,00	189,85
1	TT. Tân Phú	-	-	-
2	Xã Thuận Lợi	93,86	113,20	19,34
3	Xã Đồng Tâm	56,66	68,29	11,63
4	Xã Tân Phước	102,53	109,42	6,89
5	Xã Tân Hưng	71,91	79,06	7,15
6	Xã Tân Lợi	53,59	81,14	27,55
7	Xã Tân Lập	84,17	107,79	23,62
8	Xã Tân Hòa	24,06	30,27	6,21
9	Xã Thuận Phú	85,88	93,49	7,61
10	Xã Đồng Tiến	108,20	130,51	22,31
11	Xã Tân Tiến	90,29	147,83	57,54

Diện tích đất ở nông thôn tăng đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân (*Chi tiết Phụ lục 1,2,3,4*) và thực hiện một số dự án dân cư trên địa bàn huyện (Biểu 10/CH).

-Đất ở tại đô thị: Được bố trí theo nhu cầu phát triển dân cư khu vực đô thị phù hợp với quy hoạch. Tổng diện tích đất ở tại đô thị theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 199,78 ha, tăng 18,88 ha so với hiện trạng. Diện tích để thực hiện các dự án sau:

+ Chu chuyển tăng 19,63 ha từ các loại đất:

Bảng 62: Tổng hợp danh mục đất ở tại đô thị:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)*	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Khu dân cư Thuận Hòa II - Công ty TNHH MTV BĐS Thuận Hòa (60% tổng DT dự án)	2,34	CLN	TT. Tân Phú	Quyết định số 1299/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 19/05/2021	Chuyển tiếp
2	Giao đất tái định cư	0,15	TSC	TT. Tân Phú	TTPT Quỹ đất đăng ký	Thửa 282,283,284 tờ 46
3	Đấu giá đất ở tại thửa 282,283,284 tờ 46 TT. Tân phú	0,14	TSC	TT. Tân Phú	TTPT Quỹ đất đăng ký	Thửa 282,283,284 tờ 46
4	CMD của hộ gia đình - cá nhân	17	CLN HNK	TT. Tân Phú	Theo nhu cầu đăng ký đến 1/11/2023	Chuyển tiếp + ĐK mới
	Tổng cộng	19,63				

(*) Diện tích tạm tính theo công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời, vì vậy huyện không phụ thuộc vào số liệu tạm tính mà sẽ căn cứ vào tiến độ để tiếp tục thực hiện tất cả các dự án đến khi chỉ tiêu đất ở tại nông thôn của huyện bằng với chỉ tiêu phân bổ của công văn trên.

+ Chu chuyển giảm **0,75** ha sang đất giao thông

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án đấu giá đất mà không chuyển mục đích đất sau:

Bảng 63: Tổng hợp danh mục đấu giá đất ở đô thị không chuyển mục đích

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	DT đất hành lang đường điện 35kv cũ (03 lô)- Giao đất tái định cư (*)	0,11	ODT	TT. Tân Phú	VB 267/BC-UBND ngày 5/10/2018 của UBND huyện Đp báo cáo đề nghị chấp thuận bổ sung nhu cầu giao đất TĐC	Chuyển tiếp
2	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53, thuộc khu dân cư tập trung-Giao đất tái định cư (*)	0,03	ODT	TT. Tân Phú	VB 267/BC-UBND ngày 5/10/2018 của UBND huyện Đp báo cáo đề nghị chấp thuận bổ sung nhu cầu giao đất TĐC	Chuyển tiếp
3	Giao đất phía sau khu Hoa viên tượng đài(*)	0,33	ODT	TT. Tân Phú	Thông báo số 958/TB-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện	Chuyển tiếp
4	Giao đất TĐC khu dân cư Nhà Máy nước (46 thửa)	1,38	ODT	TT. Tân Phú	QĐ số 3214/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện ĐP về phê duyệt phương án bố trí tái định cư.	Chuyển tiếp
5	DT đất công khu phố Thắng Lợi	0,17	ODT	TT. Tân Phú	Công văn số 127/TTPTQĐ ngày 10/8/2019 của TT PT quỹ đất huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
6	Giao đất TĐC khu Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm (22 thửa)	0,52	ODT	TT. Tân Phú	QĐ số 3214/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện ĐP về phê duyệt phương án bố trí tái định cư.	ĐK mới
7	Giao đất cho hộ bà Nguyễn thị Tuyết	0,03	ODT	TT. Tân Phú	"Thông báo số 285/TB-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh"	ĐK mới

Toàn bộ đất ở tại đô thị được bố trí tại TT. Tân Phú.

Diện tích đất ở đô thị tăng đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân (chi tiết ở phụ lục 1,2,3,4) và bố trí các dự án phát sinh đất từ thu hồi, giao quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 10/CH).

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Tổng diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 33,26 ha, giảm 3,17 ha so với hiện trạng.

+ Chu chuyển giảm 3,45 ha để sang loại đất sau:

- + Đất an ninh: 1,69 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 1,00 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,47 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,29 ha;

+ Chu chuyển tăng 0,28 ha để thực hiện dự án:

- Hoán đổi vị trí Trạm y tế xã Đồng Tâm (vị trí cũ) 0,28 ha (thu hồi trạm y tế cũ , chuyển sang đất dự trữ cho trung tâm hành chính xã Đồng Tâm)

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án mà không chuyển mục đích đất sau:

-Xây trụ sở Hạt Kiểm lâm 0,9 ha TT.Tân Phú

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 64: Kế hoạch sử dụng đất trụ sở cơ quan năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDD 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	36,43	33,26	-3,17
1	TT. Tân Phú	17,68	16,14	-1,54
2	Xã Thuận Lợi	0,44	0,44	-
3	Xã Đồng Tâm	2,06	2,04	-0,02
4	Xã Tân Phước	1,20	1,00	-0,20
5	Xã Tân Hưng	1,33	1,14	-0,19
6	Xã Tân Lợi	3,70	3,50	-0,20
7	Xã Tân Lập	3,57	3,42	-0,15
8	Xã Tân Hòa	0,93	0,73	-0,20
9	Xã Thuận Phú	1,72	1,72	-
10	Xã Đồng Tiến	2,32	2,12	-0,20
11	Xã Tân Tiến	1,48	1,01	-0,47

- *Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp*: Tổng diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0,93 ha, giữ nguyên so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Phú 0,64 ha, xã Tân Hưng 0,19 ha, xã Tân Lập 0,10 ha.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Tổng diện tích đất cơ sở tín ngưỡng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0,17 ha, giữ nguyên so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Phú 0,11 ha; xã Tân Hòa 0,07 ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Tổng diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.369,67 ha, tăng 7,68 ha so với hiện trạng.

+ Chu chuyển tăng 18,80 ha để thực hiện dự án: Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ Suối Rạt

+ Chu chuyển giảm 11,12 ha để chuyển sang đất giao thông và đất thủy lợi.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 65: Kế hoạch sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDD 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	1.361,99	1.369,67	7,68
1	TT. Tân Phú	32,28	34,47	2,19
2	Xã Thuận Lợi	112,54	112,54	-
3	Xã Đồng Tâm	187,94	187,94	-
4	Xã Tân Phước	109,51	111,42	1,91
5	Xã Tân Hưng	135,86	136,94	1,08
6	Xã Tân Lợi	144,19	146,61	2,42
7	Xã Tân Lập	87,00	85,45	-1,55
8	Xã Tân Hòa	189,44	189,44	-
9	Xã Thuận Phú	161,86	161,86	-
10	Xã Đồng Tiến	158,68	160,31	1,63
11	Xã Tân Tiến	42,69	42,69	-

- **Đất mặt nước chuyên dùng:** Tổng diện tích đất mặt nước chuyên dùng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 193,25 ha, giảm 25 ha so với hiện trạng. Diện tích giảm để chuyển sang đất thương mại dịch vụ và đất hạ tầng (Dự án đầu giá trứng đồng ca).

Chỉ tiêu phân bổ xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 66: Kế hoạch sử dụng đất mặt nước chuyên dùng năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDD 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	218,25	193,25	-25,00
1	TT. Tân Phú	115,02	90,02	-25,00
2	Xã Thuận Lợi	7,26	7,26	-
3	Xã Đồng Tâm	-	-	-
4	Xã Tân Phước	-	-	-
5	Xã Tân Hưng	-	-	-
6	Xã Tân Lợi	-	-	-
7	Xã Tân Lập	15,40	15,40	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
8	Xã Tân Hòa	12,96	12,96	-
9	Xã Thuận Phú	36,61	36,61	-
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	31,00	31,00	-

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Tổng diện tích đất phi nông nghiệp khác theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 24,30 ha, tăng 15,45 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 67: Tổng hợp danh mục đất phi nông nghiệp khác:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến (phần đất dự trữ)	12,44	CLN	xã Tân Tiến	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019.
2	Thu hồi đất của Công ty Cao su Đồng Phú giao về cho địa phương quản lý để xây dựng công trình phúc lợi xã hội	1,81	CLN	Thuận Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	ĐK 2021(đã có NQ05_13)
3	Đất xây dựng trong các trang trại chăn nuôi	1,20	CLN RSX	X.Đồng Tâm, X.Tân Phước, X. Thuận Phú, X. Tân Hòa, X. Tân Hưng	Các QĐ CTĐT, NQ HĐND, tờ trình của huyện	Chuyển tiếp, ĐK mới
	Tổng cộng	15,45				

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 68: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2024

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	8,85	24,30	15,45
1	TT. Tân Phú	0,22	0,22	-
2	Xã Thuận Lợi	0,26	2,27	2,01
3	Xã Đồng Tâm	0,53	0,73	0,20
4	Xã Tân Phước	-	0,20	0,20
5	Xã Tân Hưng	-	0,20	0,20
6	Xã Tân Lợi	-	-	-
7	Xã Tân Lập	6,40	6,40	-
8	Xã Tân Hòa	1,44	1,84	0,40
9	Xã Thuận Phú	-	-	-
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	-	12,44	12,44

(Các loại đất được phân bổ chi tiết xem tại Biểu 06/CH đính kèm).

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0,33 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

Bảng 69: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiền	X. Tân Tiền
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8))+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	3.242,48	7.634,66	8.962,31	9.667,95	12.032,50	12.353,11	7.190,16	13.592,47	9.087,88	6.248,06	3.433,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	84.675,07	2.209,86	6.788,12	8.370,30	9.168,02	11.280,11	11.805,61	6.145,02	12.656,72	8.343,82	5.146,65	2.760,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20,00	-	5,00	-	-	-	15,00	-	-	-	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	226,67	28,09	21,99	62,40	0,64	2,37	1,27	15,30	-	47,20	37,02	10,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64.335,70	2.164,29	6.723,58	8.218,41	5.158,15	7.143,18	6.632,81	6.057,59	6.272,19	8.192,97	5.049,37	2.723,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.400,11	-	-	32,88	3.976,49	3.990,29	5.122,83	-	6.227,03	-	50,59	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	6.034,24	-	-	-	1.277,82	1.501,65	1.606,64	-	1.648,13	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,35	14,39	10,61	7,71	4,90	6,64	10,60	2,77	31,29	19,47	9,67	22,30
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	552,24	3,09	26,94	48,90	27,84	137,63	23,10	69,36	126,21	84,18	-	4,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.769,71	1.032,62	846,54	592,01	499,93	752,39	547,50	1.044,81	935,75	744,06	1.101,41	672,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.161,85	31,70	-	7,96	-	35,98	-	1,75	376,19	138,48	492,43	77,36
2.2	Đất an ninh	CAN	8,73	4,11	0,15	2,93	0,20	0,20	0,20	0,15	0,20	0,20	0,20	0,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	440,45	292,43	-	-	-	-	-	148,02	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	252,07	59,98	-	-	-	69,00	-	10,00	-	-	-	113,09
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	70,85	34,30	7,73	8,29	1,24	0,50	0,58	10,15	1,51	0,79	2,85	2,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	444,00	39,30	38,20	17,02	17,62	67,69	47,31	30,63	33,34	63,47	71,28	18,14

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	302,00	-	-	37,87	-	76,54	37,43	133,33	-	16,83	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.254,16	221,20	561,93	254,80	252,97	282,52	225,20	479,77	283,44	228,14	240,82	223,37
	- Đất giao thông	DGT	2.076,44	175,01	111,61	238,89	239,40	243,78	190,93	194,07	216,78	199,59	149,53	116,85
	- Đất thủy lợi	DTL	916,52	1,28	410,18	-	1,57	-	22,78	265,86	58,54	3,44	65,69	87,18
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,83	13,03	-	-	1,17	-	0,16	0,32	-	3,01	0,14	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,22	3,24	0,66	0,20	0,31	0,28	0,66	0,13	0,33	1,00	0,20	0,21
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,23	13,72	18,03	7,17	7,37	2,95	4,87	6,60	4,22	4,25	9,79	6,26
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,49	8,01	1,60	1,05	1,25	1,71	1,23	2,94	0,51	5,43	0,53	2,23
	- Đất công trình năng lượng	DNL	7,94	0,86	0,60	0,68	0,23	-	0,41	0,28	-	0,85	0,07	3,96
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,87	0,66	0,03	0,16	0,07	0,25	0,11	0,06	0,26	0,21	0,04	0,02
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-											
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,62	-	11,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,44	-	0,12	-	0,02	-	-	-	-	0,16	0,04	0,10
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,62	1,61	0,61	1,00	0,50	0,35	0,88	2,81	-	0,74	1,13	1,99
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	84,70	2,54	6,87	3,85	0,14	32,93	3,07	6,06	1,85	9,37	13,66	4,36
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,15	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	6,09	1,24	-	1,65	0,94	0,27	0,10	0,64	0,95	0,09	-	0,21
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,63	3,27	2,54	3,38	1,45	3,10	4,75	2,13	2,91	1,55	0,89	2,66
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	24,61	4,96	0,28	0,76	4,41	0,11	-	10,32	2,85	0,92	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	961,00	-	113,20	68,29	109,42	79,06	81,14	107,79	30,27	93,49	130,51	147,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	199,78	199,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,26	16,14	0,44	2,04	1,00	1,14	3,50	3,42	0,73	1,72	2,12	1,01

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,93	0,64	-	-	-	0,19	-	0,10	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,10	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.369,67	34,47	112,54	187,94	111,42	136,16	147,39	85,45	189,44	161,86	160,31	42,69
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	193,25	90,02	7,26	-	-	-	-	15,40	12,96	36,61	-	31,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	24,30	0,22	2,27	0,73	0,20	0,20	-	6,40	1,84	-	-	12,44
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33	-	-	-	-	-	-	0,33	-	-	-	-
II	CÁC KHU CHỨC NĂNG (Không tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên)													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	3.242,48	3.242,48										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	64.323,52	2.166,69	6.727,88	8.269,12	5.136,10	7.122,86	6.609,13	6.050,20	6.249,50	8.217,48	5.063,70	2.710,86
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	19.096,00			32,88	3.908,74	3.922,54	5.021,97		6.159,28		50,59	
6	Khu du lịch	KDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	692,43	352,41				69,00		271,02				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	40,00	40,00										
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	70,85	34,30	7,73	8,29	1,24	0,50	0,58	10,15	1,51	0,79	2,85	2,91
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	110,85	74,30	7,73	8,29	1,24	0,50	0,58	10,15	1,51	0,79	2,85	2,91
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	88.282,52	2.469,75	7.391,74	8.677,79	9.462,68	11.604,32	11.959,20	6.666,48	12.981,85	8.613,65	5.429,16	3.025,90
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.957,24	42,39	178,34	134,21	154,88	284,38	151,55	207,78	189,82	241,14	201,79	170,96

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong năm 2024, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2024 là 1.327,84 ha, trong đó:

- | | |
|--------------------------------|--------------|
| + Đất trồng lúa | 12,39 ha |
| + Đất trồng cây hàng năm khác: | 1,94 ha; |
| + Đất trồng cây lâu năm: | 1.235,73 ha; |
| + Đất trồng rừng sản xuất: | 77,02 ha; |
| + Đất nuôi trồng thủy sản: | 0,76 ha. |

- Chu chuyển cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép trong năm kế hoạch 2024 là 209,80 ha (từ đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 66,62 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác 47,38 ha và Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 95,80 ha).

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 32,55 ha.

Diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 70: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)	(10)	(11)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.327,84	202,56	56,00	103,46	93,19	185,23	147,95	229,78	75,34	29,70	62,23	142,40
	Trong đó:		-											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,39	-	-	-	9,13	-	1,98	-	-	-	1,28	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,94	0,03	0,84	-	0,52	-	-	0,14	-	-	0,23	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.235,73	202,53	55,16	103,31	76,49	146,47	145,97	229,64	43,52	29,70	60,72	142,22
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	77,02	-	-	0,15	7,05	38,00	-	-	31,82	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,76	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		209,80	-	35,96	1,40	19,22	16,38	30,56	-	95,80	-	10,48	-
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	66,62	-	20,16	-	5,42	-	30,56	-	-	-	10,48	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	47,38	-	15,80	1,40	13,80	16,38	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	95,80	-	-	-	-	-	-	-	95,80	-	-	-
2.11	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		32,55	26,75	-	-	0,68	0,72	0,32	1,55	-	-	0,13	2,40
	<i>Trong đó:</i>													
3.1	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	PKTM/TMD	22,00	22,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất phát triển hạ tầng	PKHT/DHT	6,92	3,75	-	-	0,26	0,72	0,32	1,55	-	-	0,13	0,19
3.3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,63	1,00	-	-	0,42	-	-	-	-	-	-	2,21
3.4	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp khác	PK/PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.245,45 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi là 1.231,53 ha, gồm:

+ Đất trồng lúa : 12,39 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 1.179,76 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 38,62 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,76 ha

- Đất phi nông nghiệp: 13,92 ha.

Diện tích đất thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn được thể hiện như sau:

Bảng 71: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng		1.245,45	189,74	8,28	71,22	132,00	169,61	96,80	233,50	90,93	16,42	49,51	187,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.231,53	186,99	8,28	71,22	129,74	166,89	94,48	231,95	90,93	16,42	47,38	187,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,39	-	-	-	9,13	-	1,98	-	-	-	1,28	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.179,76	186,99	8,28	71,07	113,56	166,13	92,50	231,95	59,51	16,42	46,10	187,25
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	38,62	-	-	0,15	7,05	-	-	-	31,42	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,76	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,92	2,75	-	-	2,26	2,72	2,32	1,55	-	-	2,13	0,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,28	-	-	-	0,26	0,38	0,32	-	-	-	0,13	0,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,75	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,89	2,00	-	-	2,00	2,34	2,00	1,55	-	-	2,00	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đến năm 2024, trên địa bàn huyện Đồng Phú giữ nguyên 0,33 ha diện tích đất chưa sử dụng.

3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch

Chi tiết biểu 10/CH

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 quy định về giá đất;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định về chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 88/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/08/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024;
- Số liệu các nguồn thu, chi về đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Các khoản chi bồi thường khi thu hồi đất:

Tổng chi:	768.045	triệu đồng.
+ Chi bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất nông nghiệp:	659.039	triệu đồng.
+ Chi bồi thường đất phi nông nghiệp	7.664	triệu đồng.
+ Chi phục vụ bồi thường, GPMB:	101.342	triệu đồng.

- Các khoản thu khi giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất:

Tổng thu:	1.100.101	triệu đồng.
+ Thu khi giao đất ở:	41.182	triệu đồng.
+ Thu khi cho thuê đất sản xuất, kinh doanh:	875.919	triệu đồng.
+ Các nguồn thu khác (đấu giá)	183.000	triệu đồng.

Cân đối thu, chi:	332.056	triệu đồng.
- Tổng thu:	1.100.101	triệu đồng.
- Tổng chi:	768.045	triệu đồng.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp ở huyện. Đẩy nhanh quá trình hình thành các vùng sản xuất chuyên canh và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao...đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là các dự án phát triển thương mại – dịch vụ, thường xuyên kiểm tra giám sát chặt chẽ hoạt động bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện, bao gồm: thể chế và hệ thống tổ chức bảo vệ môi trường.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện. Xây dựng chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư ; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu quan trắc, phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khẩn trương ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở có ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân tự nguyện trả lại đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: Quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;... Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi tự nguyện trả lại đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển

mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDĐ

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

- Ưu tiên phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, tập trung vào các cây trồng chủ lực của huyện như cao su, tiêu, điều,... Bên cạnh đó cần đẩy mạnh ứng dụng các tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cho nông dân, đặc biệt là kỹ thuật và công nghệ sản xuất mới.

- Có biện pháp thích hợp nhằm khôi phục những khu vực đất đã bị suy thoái; giảm các tác động dẫn tới ô nhiễm môi trường đất; tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, nhất là những khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu trung tâm, khu dân cư, khu sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, nhất là những trường hợp chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp trái phép; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích; giải quyết kịp thời, hiệu quả các trường hợp khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai và các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch.

- Bố trí ngân sách để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính chính quy, hiện đại đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của công tác quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch dài hạn, kế hoạch sử dụng đất hàng năm nói riêng.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển

khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai và thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (đặc biệt là nghĩa trang và xử lý chất thải). Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động Nhân dân tự nguyện trả lại đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt.

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở các nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của địa phương, các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; đáp ứng quỹ đất cho phát triển; đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập về mặt pháp lý của đất đai, đây sẽ là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện được tổng hợp và kế thừa các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện có trên địa bàn; đồng thời bổ sung các hạng mục được đăng ký nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các dự án được chấp thuận chủ trương... Vì vậy kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất huyện Đồng Phú năm 2024 đảm bảo phù hợp với kế hoạch sử dụng đất và chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của huyện để thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra.

- Đối với đất nông nghiệp: Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng bù lại sẽ có những biện pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

- Đối với đất phi nông nghiệp: Được xem xét đưa vào kế hoạch những dự án, công trình có tính khả thi, trên cơ sở kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn do doanh nghiệp đăng ký thực hiện trong năm 2024; đồng thời các dự án, công trình được phân bổ cho từng địa bàn, đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Các khu trung tâm dịch vụ được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn hơn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân; các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất quốc phòng an ninh đến đất phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa thể thao... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

2. Kiến nghị

- Đề nghị UBND tỉnh sớm xem xét thông qua và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú để có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân.

- Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường giúp đỡ huyện về tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ, năng lực cho cán bộ phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường nói chung và công tác lập, quản lý kế hoạch sử dụng đất hàng năm nói riêng nhằm nâng cao chất lượng kế hoạch sử dụng đất; góp phần đưa công tác lập kế hoạch sử dụng đất ngày càng hiệu quả và đi vào nề nếp.

PHẦN PHỤ LỤC

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Ghi chú
I	Tạm thời theo biểu mẫu của thông tư 01/2021/TT-BTN&MT ngày 12/04/2021(Căn cứ Công văn số 2463/STNMT-CCQLĐĐ ngày 20 tháng 08 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)		
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Đồng Phú	
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước huyện Đồng Phú	
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm ... huyện Đồng Phú	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Đồng Phú	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Đồng Phú	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú	
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú	
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Đồng Phú	
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Đồng Phú	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
10	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2024 huyện Đồng Phú	
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Đồng Phú	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (20...-20...) huyện Đồng Phú	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú	
II	Phụ lục		
1	Phụ lục 1	Danh mục các công trình hiện trạng trên địa bàn huyện Đồng Phú	
2	Phụ lục 2	Danh sách hộ gia đình cá nhân đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	
3	Phụ lục 3	Danh sách hộ gia đình cá nhân đăng ký bổ sung nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chuyển tiếp qua năm 2024	
4	Phụ lục 4	Danh sách hộ gia đình cá nhân tự nguyện trả lại đất để thực hiện dự án đường Xuyên tâm (Tân Lập-Tân Hưng) Đăng ký bổ sung nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	
5	Phụ lục 5	Danh sách đăng ký chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	
II	Hình bản đồ		
1	Hình 1	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú	
2	Hình 2	Bản đồ khu vực chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú	
3	Hình 3	Bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú	
4	Hình 4	Trích lục các công trình dự án thực hiện năm 2024	

BIỂU 01/CH
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiền	X. Tân Tiền
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
(1)	(2)	(3)	4)=(6)+(7)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)	(11)	(11)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	100,00	3.242,48	7.634,66	8.962,31	9.667,95	12.032,50	12.353,11	7.190,16	13.592,47	9.087,88	6.248,06	3.433,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.002,91	92,04	2.412,42	6.844,12	8.473,76	9.261,21	11.465,34	11.953,56	6.374,80	12.732,06	8.373,52	5.208,88	2.903,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	0,11	-	25,16	-	14,55	-	47,54	-	-	-	11,76	-
	<i>Trong đó:- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,61	0,24	28,12	22,83	62,40	1,16	2,37	1,27	15,44	-	47,20	37,25	10,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65.552,19	70,15	2.366,82	6.774,38	8.323,12	5.243,02	7.306,03	6.748,22	6.287,23	6.315,71	8.222,67	5.099,61	2.865,38
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	19.572,93	20,95	-	-	33,03	3.983,54	4.028,29	5.122,83	-	6.354,65	-	50,59	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>6.034,24</i>	<i>6,46</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.277,82</i>	<i>1.501,65</i>	<i>1.606,64</i>	<i>-</i>	<i>1.648,13</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	141,11	0,15	14,39	10,61	7,71	4,90	7,40	10,60	2,77	31,29	19,47	9,67	22,30
1.8	Đất làm muối	LMU	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	409,06	0,44	3,09	11,14	47,50	14,04	121,25	23,10	69,36	30,41	84,18	-	4,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.441,87	7,96	830,06	790,54	488,55	406,74	567,16	399,55	815,03	860,41	714,36	1.039,18	530,29
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.110,66	1,19	31,70	-	7,96	-	35,98	-	1,75	344,77	138,48	492,43	57,59
2.2	Đất an ninh	CAN	6,49	0,01	3,86	-	2,63	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	228,95	0,25	159,93	-	-	-	-	-	69,02	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	183,07	0,20	59,98	-	-	-	-	-	10,00	-	-	-	113,09
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,65	0,04	8,80	3,87	4,13	1,24	0,25	0,35	9,01	1,41	0,33	1,35	2,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	336,49	0,36	34,44	13,18	5,07	11,89	57,34	20,85	28,63	33,12	53,49	64,83	13,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	120,55	0,13	-	-	19,11	-	32,20	2,22	50,19	-	16,83	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.800,39	3,00	178,94	557,09	198,32	175,00	228,89	169,90	440,57	246,45	217,61	210,48	177,14
	<i>Trong đó:</i>														
	<i>- Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.628,90</i>	<i>1,74</i>	<i>133,55</i>	<i>107,87</i>	<i>182,33</i>	<i>161,24</i>	<i>190,14</i>	<i>141,04</i>	<i>155,47</i>	<i>179,68</i>	<i>189,45</i>	<i>119,29</i>	<i>68,84</i>
	<i>- Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>911,33</i>	<i>0,98</i>	<i>1,28</i>	<i>410,18</i>	<i>-</i>	<i>1,57</i>	<i>-</i>	<i>17,78</i>	<i>265,77</i>	<i>58,54</i>	<i>3,44</i>	<i>65,69</i>	<i>87,08</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>17,83</i>	<i>0,02</i>	<i>13,03</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,17</i>	<i>-</i>	<i>0,16</i>	<i>0,32</i>	<i>-</i>	<i>3,01</i>	<i>0,14</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,31</i>	<i>0,01</i>	<i>3,24</i>	<i>0,66</i>	<i>0,28</i>	<i>0,31</i>	<i>0,29</i>	<i>0,66</i>	<i>0,13</i>	<i>0,33</i>	<i>1,00</i>	<i>0,20</i>	<i>0,21</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>86,69</i>	<i>0,09</i>	<i>13,72</i>	<i>17,23</i>	<i>7,17</i>	<i>7,79</i>	<i>2,95</i>	<i>4,87</i>	<i>6,32</i>	<i>4,33</i>	<i>4,15</i>	<i>9,69</i>	<i>8,47</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>26,49</i>	<i>0,03</i>	<i>8,01</i>	<i>1,60</i>	<i>1,05</i>	<i>1,25</i>	<i>1,71</i>	<i>1,23</i>	<i>2,94</i>	<i>0,51</i>	<i>5,43</i>	<i>0,53</i>	<i>2,23</i>
	<i>- Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>5,69</i>	<i>0,01</i>	<i>0,06</i>	<i>0,42</i>	<i>0,68</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>0,68</i>	<i>0,07</i>	<i>3,73</i>
	<i>- Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,87</i>	<i>0,00</i>	<i>0,66</i>	<i>0,03</i>	<i>0,16</i>	<i>0,07</i>	<i>0,25</i>	<i>0,11</i>	<i>0,06</i>	<i>0,26</i>	<i>0,21</i>	<i>0,04</i>	<i>0,02</i>
	<i>- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất di tích lịch sử -văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>11,62</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>11,62</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất bãi thải xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,10</i>	<i>0,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,02</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>11,62</i>	<i>0,01</i>	<i>1,61</i>	<i>0,61</i>	<i>1,00</i>	<i>0,50</i>	<i>0,35</i>	<i>0,88</i>	<i>2,81</i>	<i>-</i>	<i>0,74</i>	<i>1,13</i>	<i>1,99</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TT. Tân Phủ	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hung	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phủ	X. Đồng Tiền	X. Tân Tiền
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
(1)	(2)	(3)	4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)	(11)	(11)	(13)
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	84,70	0,09	2,54	6,87	3,85	0,14	32,93	3,07	6,06	1,85	9,37	13,66	4,36
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,15	0,00	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	6,09	0,01	1,24	-	1,65	0,94	0,27	0,10	0,64	0,95	0,09	-	0,21
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,49	0,02	0,61	2,04	3,38	1,38	3,10	4,75	1,43	2,91	1,55	0,89	0,45
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,46	0,02	4,96	-	0,76	3,99	0,11	-	7,79	2,85	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	771,15	0,83	-	93,86	56,66	102,53	71,91	53,59	84,17	24,06	85,88	108,20	90,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	180,90	0,19	180,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,43	0,04	17,68	0,44	2,06	1,20	1,33	3,70	3,57	0,93	1,72	2,32	1,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,93	0,00	0,64	-	-	-	0,19	-	0,10	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,00	0,10	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.361,99	1,46	32,28	112,54	187,94	109,51	135,86	144,19	87,00	189,44	161,86	158,68	42,69
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	218,25	0,23	115,02	7,26	-	-	-	-	15,40	12,96	36,61	-	31,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,85	0,01	0,22	0,26	0,53	-	-	-	6,40	1,44	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33	0,00	-	-	-	-	-	-	0,33	-	-	-	-

BIỂU 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	93.445,11	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	83.384,99	86.002,91	2617,92	103,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	99,01	0,00	100,00
	<i>Trong đó:- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	225,42	228,61	3,19	101,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62.885,34	65.552,19	2666,85	104,24
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	0,00	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	0,00	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	19.524,35	19.572,93	48,58	100,25
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.992,58</i>	<i>6.034,24</i>	<i>41,66</i>	<i>100,70</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,35	141,11	0,76	100,54
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	510,52	409,06	-101,46	80,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.059,79	7.441,87	-2617,92	73,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.179,43	1.110,66	-68,77	94,17
2.2	Đất an ninh	CAN	6,49	6,49	0,00	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	838,95	228,95	-610,00	27,29
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	252,07	183,07	-69,00	72,63
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,84	33,65	-34,19	49,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	421,91	336,49	-85,42	79,75
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	0,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	210,99	120,55	-90,44	57,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	4.056,40	2.800,39	-1256,01	69,04
	<i>Trong đó:</i>				<i>0,00</i>	
	<i>- Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.772,39</i>	<i>1.628,90</i>	<i>-1143,49</i>	<i>58,75</i>
	<i>- Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.020,49</i>	<i>911,33</i>	<i>-109,16</i>	<i>89,30</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>17,72</i>	<i>17,83</i>	<i>0,11</i>	<i>100,62</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,30</i>	<i>7,31</i>	<i>0,01</i>	<i>100,14</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>86,17</i>	<i>86,69</i>	<i>0,52</i>	<i>100,60</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>26,49</i>	<i>26,49</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>- Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7,81</i>	<i>5,69</i>	<i>-2,12</i>	<i>72,86</i>
	<i>- Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,87</i>	<i>1,87</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>	
	<i>- Đất di tích lịch sử -văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>11,62</i>	<i>11,62</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>- Đất bãi thải xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,08</i>	<i>0,10</i>	<i>0,02</i>	<i>125,00</i>
	<i>- Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>11,78</i>	<i>11,62</i>	<i>-0,16</i>	<i>98,64</i>
	<i>- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>86,44</i>	<i>84,70</i>	<i>-1,74</i>	<i>97,99</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>	
	<i>- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,15</i>	<i>0,15</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>- Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6,09</i>	<i>6,09</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	0,00	

2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,19	22,49	-2,70	89,28
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,39	20,46	-0,93	95,65
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.157,94	771,15	-386,79	66,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	194,51	180,90	-13,61	93,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,07	36,43	1,36	103,88
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,93	0,93	0,00	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	0,00	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,17	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.359,27	1.361,99	2,72	100,20
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	193,25	218,25	25,00	112,94
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37,99	8,85	-29,14	23,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33	0,33	0,00	

BIỂU 06/CH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	3.242,48	7.634,66	8.962,31	9.667,95	12.032,50	12.353,11	7.190,16	13.592,47	9.087,88	6.248,06	3.433,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	84.675,07	2.209,86	6.788,12	8.370,30	9.168,02	11.280,11	11.805,61	6.145,02	12.656,72	8.343,82	5.146,65	2.760,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20,00	-	5,00	-	-	-	15,00	-	-	-	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	226,67	28,09	21,99	62,40	0,64	2,37	1,27	15,30	-	47,20	37,02	10,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64.335,70	2.164,29	6.723,58	8.218,41	5.158,15	7.143,18	6.632,81	6.057,59	6.272,19	8.192,97	5.049,37	2.723,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.400,11	-	-	32,88	3.976,49	3.990,29	5.122,83	-	6.227,03	-	50,59	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	6.034,24	-	-	-	1.277,82	1.501,65	1.606,64	-	1.648,13	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,35	14,39	10,61	7,71	4,90	6,64	10,60	2,77	31,29	19,47	9,67	22,30
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	552,24	3,09	26,94	48,90	27,84	137,63	23,10	69,36	126,21	84,18	-	4,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.769,71	1.032,62	846,54	592,01	499,93	752,39	547,50	1.044,81	935,75	744,06	1.101,41	672,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.161,85	31,70	-	7,96	-	35,98	-	1,75	376,19	138,48	492,43	77,36
2.2	Đất an ninh	CAN	8,73	4,11	0,15	2,93	0,20	0,20	0,20	0,15	0,20	0,20	0,20	0,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	440,45	292,43	-	-	-	-	-	148,02	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	252,07	59,98	-	-	-	69,00	-	10,00	-	-	-	113,09
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	70,85	34,30	7,73	8,29	1,24	0,50	0,58	10,15	1,51	0,79	2,85	2,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	444,00	39,30	38,20	17,02	17,62	67,69	47,31	30,63	33,34	63,47	71,28	18,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	302,00	-	-	37,87	-	76,54	37,43	133,33	-	16,83	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.254,16	221,20	561,93	254,80	252,97	282,52	225,20	479,77	283,44	228,14	240,82	223,37
	- Đất giao thông	DGT	2.076,44	175,01	111,61	238,89	239,40	243,78	190,93	194,07	216,78	199,59	149,53	116,85
	- Đất thủy lợi	DTL	916,52	1,28	410,18	-	1,57	-	22,78	265,86	58,54	3,44	65,69	87,18

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(13)
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	3.242,48	3.242,48										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước)	KNN	64.323,52	2.166,69	6.727,88	8.269,12	5.136,10	7.122,86	6.609,13	6.050,20	6.249,50	8.217,48	5.063,70	2.710,86
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng đặc trưng)	KLN	19.096,00			32,88	3.908,74	3.922,54	5.021,97		6.159,28		50,59	
6	Khu du lịch	KDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	692,43	352,41				69,00		271,02				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	40,00	40,00										
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	70,85	34,30	7,73	8,29	1,24	0,50	0,58	10,15	1,51	0,79	2,85	2,91
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	110,85	74,30	7,73	8,29	1,24	0,50	0,58	10,15	1,51	0,79	2,85	2,91
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	88.282,52	2.469,75	7.391,74	8.677,79	9.462,68	11.604,32	11.959,20	6.666,48	12.981,85	8.613,65	5.429,16	3.025,90
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.957,24	42,39	178,34	134,21	154,88	284,38	151,55	207,78	189,82	241,14	201,79	170,96

BIỂU 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiển	X. Tân Tiển
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)	(10)	(11)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.327,84	202,56	56,00	103,46	93,19	185,23	147,95	229,78	75,34	29,70	62,23	142,40
	Trong đó:		-											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,39	-	-	-	9,13	-	1,98	-	-	-	1,28	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,94	0,03	0,84	-	0,52	-	-	0,14	-	-	0,23	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.235,73	202,53	55,16	103,31	76,49	146,47	145,97	229,64	43,52	29,70	60,72	142,22
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	77,02	-	-	0,15	7,05	38,00	-	-	31,82	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,76	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		209,80	-	35,96	1,40	19,22	16,38	30,56	-	95,80	-	10,48	-
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	66,62	-	20,16	-	5,42	-	30,56	-	-	-	10,48	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	47,38	-	15,80	1,40	13,80	16,38	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	95,80	-	-	-	-	-	-	-	95,80	-	-	-
2.11	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		32,55	26,75	-	-	0,68	0,72	0,32	1,55	-	-	0,13	2,40
	Trong đó:													
3.1	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	PKTM/TMD	22,00	22,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất phát triển hạ tầng	PKHT/DHT	6,92	3,75	-	-	0,26	0,72	0,32	1,55	-	-	0,13	0,19
3.3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,63	1,00	-	-	0,42	-	-	-	-	-	-	2,21
3.4	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp khác	PK/PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

BIỂU 08/CH
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú (13)	X. Đồng Tiển	X. Tân Tiển
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng		1.245,45	189,74	8,28	71,22	132,00	169,61	96,80	233,50	90,93	16,42	49,51	187,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.231,53	186,99	8,28	71,22	129,74	166,89	94,48	231,95	90,93	16,42	47,38	187,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,39	-	-	-	9,13	-	1,98	-	-	-	1,28	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.179,76	186,99	8,28	71,07	113,56	166,13	92,50	231,95	59,51	16,42	46,10	187,25
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	38,62	-	-	0,15	7,05	-	-	-	31,42	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,76	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,92	2,75	-	-	2,26	2,72	2,32	1,55	-	-	2,13	0,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,28	-	-	-	0,26	0,38	0,32	-	-	-	0,13	0,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,75	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,89	2,00	-	-	2,00	2,34	2,00	1,55	-	-	2,00	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU 10/CH
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
I	Công trình, dự án phải thu hồi đất	1.245,45						
I.1	<i>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</i>	188,00						
1	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)	188	CLN, ONT, DGT, DTL,(LUK) và các loại khác	DGT	Tân Hưng, Tân Phước, Đồng Tiến, Đồng Tâm		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Công văn số 606/BQLDA-KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDA ĐT XD tỉnh về thay đổi tên dự án,bổ sung thêm loại đất thu hồi (LUK)	Chuyển tiếp. Tên trong NQ 21: Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)
I.2	<i>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</i>	282,50						
1	Mở rộng Khu công nghiệp Nam Đồng Phú	150	CLN và các loại đất khác	SKK	Xã Tân Lập	Áp 4	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Công văn số 33/BĐP-BDA ngày 26/2/2024 của công ty CP KCN Bắc Đồng Phú về đăng ký phân bổ kế hoạch sử dụng đất KCN năm 2024 đối với dự án KCN Bắc Đồng Phú giai đoạn II và Nam Đồng Phú giai đoạn 2 (DT giảm từ 480 còn 150 ha)	Chuyển tiếp. Giảm diện tích thu hồi.
2	Mở rộng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	132,5	CLN và các loại đất khác	SKK	Thị trấn Tân Phú	KP Bàu Ké	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Công văn số 33/BĐP-BDA ngày 26/2/2024 của công ty CP KCN Bắc Đồng Phú về đăng ký phân bổ kế hoạch sử dụng đất KCN năm 2024 đối với dự án KCN Bắc Đồng Phú giai đoạn II và Nam Đồng Phú giai đoạn 2 (DT tăng từ 130 lên 132,5 ha)	Chuyển tiếp. Tăng diện tích thu hồi
I.3	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>	774,95						

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
a.	<i>Các dự án chuyển tiếp từ các năm 2021, 2022, 2023</i>	754,13						
1	Dự án Công trình QK1	19,77	CLN	CQP	Tân Tiến	Áp Tân Hà	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2	Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch)	0,13	ODT + CLN	DNL	Tân Phú	Áp Thắng Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
3	Dự án nâng cấp mở rộng ĐT 741	24,63	CLN	DGT	Tân Phú, Tân Lập, Tân Tiến, Thuận Phú, Thuận Lợi	X. Tân Lập: 4,42 ha, X. Tân Tiến: 4,31 ha , TT. Tân Phú: 9,97 ha, Xã Thuận Phú 2,24 ha Xã Thuận Lợi 3,69 ha	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
4	Dự án xây dựng đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn ĐT753 đến ranh Bình Dương)	158,00	CLN + DGT + NTS + SON + Các loại đất khác	DGT	Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng	Xã Tân Lợi Xã Tân Lập 12,2 ha Xã Tân Hòa 24,46 ha Xã Tân Hưng 8,32 ha	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
5	Đường Đồng Tiến-Tân Phú	11,3	CLN(LUK), ONT, DGT, DTL	DGT	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú	X. Tân Hưng 1,4 ha, X. Tân Phước 2,2 ha, X. Tân Lợi 0,62 ha, X. Đồng Tiến 1,17 ha	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Công văn số 606/BQLDA-KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDA ĐT XD tỉnh về bổ sung thêm loại đất thu hồi (LUK)	Chuyển tiếp. Đã TH một phần. Điều chỉnh DT
6	Đường kết nối các KCN phía Tây Nam Đồng Xoài	10	CLN, ONT (DTL, ODT)	DGT	Tân Phú, Tân Tiến, Tân Lập	TT Tân Phú 7,9 ha Xã Tân Tiến 1,7 ha Xã Tân Lập 32,4 ha	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Công văn số 606/BQLDA-KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDA ĐT XD tỉnh về bổ sung thêm loại đất thu hồi (DTL, ODT)	Chuyển tiếp. Đã TH một phần. Điều chỉnh DT
7	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,1	CLN	DTL	Tân Tiến	Áp Thái Dững	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
8	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,09	CLN	DTL	Tân Lập		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
9	Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch)	0,27	ODT + CLN	DNL	Tân Phú	Ấp Thắng Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
10	Công trình Đường dây 110kV trạm 110kv Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài	0,35	ONT + CLN	DNL	Xã Thuận Phú, Xã Thuận Lợi		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
11	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Lập (Tuyến 1)	6,41	ONT + CLN	DGT	Xã Tân Lập		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần
12	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Tiến (Tuyến 2)	16,54	ONT + CLN	DGT	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần
13	Tuyến đi qua Khu QH dân cư mới xã Tân Tiến (Tuyến 3)	23,54	ONT + CLN	DGT	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần
14	Tuyến đường kết nối Tân phú - xã Tân Lợi và đường Đồng Phú - Bình Dương (Tuyến 4)	9,92	ONT + CLN	DGT	Tân Phú, xã Tân Lợi, xã Tân Hòa		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần
15	Đường tổ 47, xã Tân Lập	0,35	CLN	DGT	Xã Tân Lập	Ấp 3	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
16	Đường Đông Tây 9 nối dài đến hồ Bà Mụ (Đổi tên thành "Xây dựng đường Tổ 23 nối dài đến đường kết nối Tây Nam Đồng Xoài, thị trấn Tân Phú")	1,4	CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
17	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu mới ấp Quân Y, xã Tân Lợi (đổi tên thành Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú)	0,34	CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
18	Đường Tôn Đức Thắng nối dài đến KCN Bắc Đồng Phú	0,86	CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần
19	Đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phạm Ngọc Thạch (Bắc Nam 2)- giai đoạn 2	1,5	CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
20	Nâng cấp đường tô 27 B (Đông Tây 10): Đổi tên thành:Nâng cấp, sửa chữa đường Tô 27 B (Đông Tây 10) đoạn từ ĐT741 đến đường Phú Riêng Đò, khu phố Thắng Lợi, thị trấn Tân Phú	0,7	CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
21	Đường vào trường mầm non Đồng Tiến	0,07	HNK	DGT	Đồng Tiến	Áp 4	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần
22	Thu hồi đất để phát triển kinh tế địa phương	10,98	CLN	CLN	Tân Tiến	Áp Thái Dũng	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
23	Khu dân cư Chợ Thuận Phú	7,5	CLN	ONT, TMD, DGD, DKV, DGT	xã Thuận Phú	Áp Thuận Phú 1	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
24	Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập	16,39	CLN	ONT, TMD, DGD, DKV, DGT	xã Tân Lập	Áp 4	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
25	Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến	94,24	CLN	ONT+ DGT+P NK	xã Tân Tiến	Áp Thái Dũng	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
26	Trạm 110KV khu CN Bắc Đồng Phú và nhánh rẽ trạm 110 KV khu CN Bắc ĐP	0,58	ONT + CLN	DNL	Tân Phú Xã Tân Lợi		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
27	Đường dây 110kV Đồng Xoài-Phú Giáo	0,92	ONT + CLN	DNL	Xã Tân Phước, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập.		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
28	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753	28,96	ONT + CLN + DGT + DTL	DGT	Đồng Tiến, Tân Phước		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Đã TH một phần. Điều chỉnh DT

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
29	Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)	10	ONT + CLN + DGT + DTL + NTD	DGT	Tân Phước, Đồng Tâm		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Đã TH một phần. Điều chỉnh DT
30	Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt	60	ODT + CLN + DGT + SON + ONT + CCC + (SKC) + HNK+(LUK)	DTL	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Công văn số 606/BQLDA-KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDA ĐT XD tỉnh về bổ sung thêm loại đất thu hồi (LUK), thay đổi loại đất(CSK thành SKC)	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
31	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9)	5	CLN + DGT + ONT	DTL	Tân Lợi		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
32	Mở rộng đường Đông Tây 9 (đất của ông Trần Văn Hoặc)	0,01	ODT + CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
33	Đường phía sau khu Hoa viên - Tượng đài (đất của bà Phạm Thị Nhuân)	0,06	CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
34	Xây dựng đường Tô 9 kết nối giao thông với đường Phú Riêng Đỏ (đường Đông Tây 8), khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	0,5	ODT + CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
35	Xây dựng đường Au Cơ đoạn từ Phú Riêng Đỏ đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	7,52	ODT + CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần
36	Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	1,38	ODT + CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
37	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	0,65	ODT + CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần
38	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	4,02	ODT + CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
39	Xây dựng đường quy hoạch D1 - Khu HC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)	0,15	ONT + CLN	DGT	Tân Lập		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
40	Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đò đến ĐT 741 và xây dựng đoạn CPSĐ từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	1,5	ODT + CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
41	Cụm công nghiệp Tân Hưng	69	CLN	SKN	Tân Hưng		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
42	Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện	31,42	RSX	CQP	Tân Hòa		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
43	Thu hồi đất của Công ty Cao su Đồng Phú giao về cho địa phương quản lý để xây dựng công trình phúc lợi xã hội	1,81	CLN	PNK	Thuận Lợi	Áp Thuận Hòa 1, 2	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
44	Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi khu tình thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng	6,2	CLN	DGT	Tân Hưng	Áp Suối nhung	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
45	Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 6	0,3	CLN	DSH	Tân Lập		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
46	Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 7	0,3	CLN	DSH	Tân Lập		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
47	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753. (thu hồi đất RSX)	3,2	RSX	DGT	Tân Phước		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
48	Xây dựng đường kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước) (thu hồi đất RSX)	4	RSX	DGT	Tân Phước, Đồng Tâm		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
49	Diện tích đất dự kiến làm công viên khu tượng đài	0,23	CLN	DKV	Thuận Phú		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Sửa dt.
50	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	1,99	ODT + CLN+ SKC	DGT	Tân Lập		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần(tuyến 5)
51	Xây dựng Cầu Ba Bi, Ba Điền - X.Tân Lập	0,36	ONT + CLN + DGT	DGT	Tân Lập	Áp 4	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
52	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập	47,52	ONT,CLN, (LUK)	DGT	Xã Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
53	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường DH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Tiến (tổ 1, tổ 5, tổ 17, tổ 29, tổ 39, tổ 46...)	1,22	ONT,CLN	DGT	xã Tân Tiến	đường Tổ 29, Tổ 47	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
54	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường DH K.CN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Lập (tổ 20, tổ 26, tổ 30, tổ 36, tổ 46...)	1,26	ONT,CLN	DGT	xã Tân Lập	đường Tổ 20, Tổ 26, Tổ 36	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
55	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ĐH Đồng Tiến - Tân Phú đến đường Bào Cua xã Tân Phước (TAPOM 7 - DTI 18)	0,21	CLN	DGT	Xã Tân Hưng, Tân Phước		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
56	Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính xã Tân Lợi	0,75	ONT,CLN	DGT	Xã Tân Lợi	Áp Trảng Tranh	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
57	Xây dựng đường số 3, 5, 7, 10, 11,12 khu trung tâm hành chính xã Tân Hưng	1,23	ONT,CLN	DGT	Xã Tân Hưng	Áp Suối Đồi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
58	Xây dựng đường đoạn nối tiếp từ Tổ 4, ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú đi ngã tư Bảy Thạnh, xã Thuận Lợi	0,38	ONT,CLN	DGT	Xã Thuận Phú	ấp Đồng Búa	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
59	Tuyến số 2: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 03): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km53+435), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km32+600)	0,65	CLN	DGT	Xã Tân Lập, Tân Hòa		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
60	Xây dựng 04 phòng chức năng, nhà thi đấu đa năng, nhà xe, đường vào Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Lợi	0,09	ONT,CLN	DGT	Xã Tân Lợi	Ấp Thạch Màng	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
61	Xây dựng đường giao thông kết nối từ ĐT. 758 xã Thuận Phú đến ranh huyện Phú Riêng	4,52	ONT,CLN	DGT	Xã Thuận Phú		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
62	Nâng cấp mở rộng đường giao thông xà Tân Hòa di xã Tân Lợi	11,5	ONT,CLN	DGT	Xã Tân Hòa, Tân Lợi		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
63	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào Khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	2,1	ONT,CLN	DGT	Xã Tân Lập	Ấp 1	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
64	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa -Vũng Tàu	27,26	ONT + CLN + ODT + DGT + DTL	DGT	Tân Phước, Tân Hưng,		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Công văn số 606/BQLDA-KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDA ĐT XD tỉnh về thay đổi tên dự án	Chuyển tiếp. Tên trong NQ21: Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 753 giai đoạn I (đoạn từ ngã 4 Sóc Miên thành phố Đồng Xoài đến đường Đồng Phú Bình Dương)
b	Công trình, dự án thu hồi 2024 dăng ký mới	20,82						
1	Trụ sở công an xã Tân Tiến	0,19	CLN	CAN	Tân Tiến	Ấp Thái Dững	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất nguồn gốc thuộc công ty CS.ĐK mới
2	Trụ sở công an xã Thuận Phú	0,2	CLN	CAN	Thuận Phú	ấp Thuận Phú 1	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất nguồn gốc thuộc công ty CS.ĐK mới

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
3	Trụ sở công an xã Thuận Lợi	0,15	CLN; SON	CAN	Thuận Lợi	ấp Thuận Hòa 1	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất nguồn gốc thuộc công ty CS.ĐK mới
4	Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt (bổ sung)	1,43	ODT + CLN + DGT + SON + ONT + CCC + CSK + HNK	DTL	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Bổ sung thêm diện tích thu hồi .ĐK mới
5	Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập	7,45	CLN	ONT, TMD, DGD, DKV, DGT	xã Tân Lập	Ấp 1	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
6	Điểm chung chuyển rác ấp Thuận Hòa 1	0,12	CLN	DRA	xã Thuận Lợi	Lô 68; 86 Nông trường Thuận Phú (Tờ bản đồ số 67 giáp thửa đất số 12; 13)- xã Thuận Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
7	Nhà văn hóa ấp, Trường tiểu học, Trường mầm non và khu vui chơi giải trí ấp Thuận Hòa 2	1,58	CLN	DSH, DKV, ;DGD	xã Thuận Lợi	Lô 62, 68 Nông trường Thuận Phú- xã Thuận Lợi	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
8	Điểm chung chuyển rác	0,1	CLN	DRA	xã Tân Tiến	Tờ bản đồ số 32, vị trí tọa độ: X=1262366,99, y=564927,41 (xã Tân Tiến)	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
9	Điểm chung chuyển rác ấp Thuận Phú 2	0,12	CLN	DRA	Thuận Phú	Tờ bản đồ số 21 gần thửa 190 (xã Thuận Phú)	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
10	Đường BTXM tổ 36, KP Thắng Lợi (Thửa 281)	0,02	CLN	DGT	TT.Tân Phú	KP.Thắng Lợi (thửa 281 , tờ 20)	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
11	Đường BTXM Tổ Bàu 4B – An Hòa	0,09	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Tổ Bàu 4B – An Hòa	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
12	Đường BTXM Tổ Bàu 3 – An Hòa và Tổ Bàu 3 – An Hòa nổi dài	0,59	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Tổ Bàu 3 – An Hòa và Tổ Bàu 3 – An Hòa nổi dài)	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
13	Đường BTXM Tổ QK9 – An Hòa	0,77	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Tổ QK9 – An Hòa	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
14	Đường BTXM Tổ 21B – Minh Tân	0,11	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Tổ 21B – Minh Tân	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
15	Đường BTXM Tổ Hùm 2 - Ấp Chợ	0,07	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Tổ Hùm 2 - Ấp Chợ	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
16	Đường BTXM Tổ 47 nối dài - ấp Thái Dũng	0,06	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Tổ 47 nối dài - ấp Thái Dũng	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
17	Đường BTXM Tổ 2 - ấp Tân Hà	0,07	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Tổ 2 - ấp Tân Hà	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
18	Đường BTXM tổ Đội 5, ấp Chợ	0,28	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	tổ Đội 5, ấp Chợ	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
19	Đường BTXM đội 5 ấp 4	0,06	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Be 3 – Nguyễn Thị Năng, đội 5 ấp 4	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
20	Đường BTXM đội 4 ấp 4	0,1	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Ông Bình – ông Lực, đội 4 ấp 4	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
21	Đường BTXM Hẻm 3 đội 3 ấp 4	0,1	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Hẻm 3 đội 3 ấp 4 (bà Hạnh)	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
22	Đường BTXM Hẻm 1 đội 4A ấp 4	0,1	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Hẻm 1 đội 4A ấp 4	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới. (BĐ)
23	Đường BTXM Hẻm 5 đội 7 ấp Cầu 2	0,05	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Hẻm 5 đội 7 ấp Cầu 2	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
24	Đường BTXM Đội 4 ấp 3	0,06	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Đội 4 ấp 3	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
25	Đường BTXM Đội 5, ấp 2	0,23	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Đội 5, ấp 2 (ông Điều U)	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới. (BĐ)

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
26	Đường BTXM đội 5 ấp 1 đến đội 1 ấp 1	0,24	CLN	DGT	Xã Đồng Tâm	Ông Tịnh - ông Trọng (đội 5 ấp 1 đến đội 1 ấp 1)	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
27	Đường BTXM Đội 5 ấp 2	0,16	CLN	DGT	Xã Đồng Tâm	Đội 5 ấp 2 (bà Dương Thị Ngọc Anh)	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
28	Đường BTXM Đội 2 ấp 3	1,33	CLN	DGT	Xã Đồng Tâm	Đội 2 ấp 3 (Nhà bà Vi - ông Dục)	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
29	Đường BTXM đội 1 ấp 1	0,21	CLN	DGT	Xã Đồng Tâm	ông Tám Dinh đội 1 ấp 1	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
30	Đường BTXM Đội 6 ấp 2	0,65	CLN	DGT	Xã Đồng Tâm	Đội 6 ấp 2 (ông Đô)	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
31	Đường BTXM Tổ 1 ấp Thuận Tiến	0,14	CLN	DGT	Xã Thuận Lợi	Tổ 1 ấp Thuận Tiến (ông Thiệt – bà Ganh)	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
32	Đường BTXM ấp Thuận Hòa 1	0,09	CLN	DGT	Xã Thuận Lợi	từ ông Thanh Tô - Nguyễn Van Hoàng ấp Thuận Hòa 1	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
33	Đường BTXM ấp Thuận Tân	0,51	CLN	DGT	Xã Thuận Lợi	từ nhà ông Đình Xuân Hương đến nhà ông Nông Văn Đức ấp Thuận Tân,	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
34	Đường BTXM tổ 2, ấp Tân Phú	0,23	CLN	DGT	Xã Thuận Phú	Lô 6 – ông Thanh, tổ 2, ấp Tân Phú	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
35	Đường BTXM tổ 2, ấp Bù Xăng	0,2	CLN	DGT	Xã Thuận Phú	Ông Viên – ông Tùng, tổ 2, ấp Bù Xăng	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới. (BĐ)
36	Đường BTXM ấp Bù Xăng	0,15	CLN	DGT	Xã Thuận Phú	từ nhà ông Thọ đến ông Chi ấp Bù Xăng	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới
37	Đường BTXM tổ 4, ấp Đồng Búa	0,48	CLN	DGT	Xã Thuận Phú	Trại gà Hùng Nhơn đến tổ 4, ấp Đồng Búa	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới. (BĐ)
38	Đường BTXM ấp Đồng Bia	0,53	CLN	DGT	Xã Tân Lợi	Ông Thánh – ông Hồ, ấp Đồng Bia	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
39	Đường GTNT tổ 3, ấp Quân Y	0,21	CLN	DGT	Xã Tân Lợi	Thửa 694 TBĐ 3 Người SDĐ Nguyễn Văn Dũng	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới. (BĐ)
40	Đường BTXM kết nối ĐH Tân Phú – Tân Phước với đường Đồng Tiến – Tân Phú	0,78	CLN	DGT	Xã Tân Lợi	TBĐ số 6	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. ĐK mới. (BĐ)
41	Thu hồi đất trường Mầm non Đồng Tiến ấp 5(giáp đất bà Nguyệt)	0,1	CLN	DGD	Xã Đồng Tiến	Thửa 02 tờ 00	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK mới
42	Nâng cấp, sửa chữa đường từ Nhà văn hóa ấp Dên Dên đến làng Hải Phong ấp Dên Dên	0,3	CLN	DGT	ấp Dên Dên, thị trấn Tân Phú		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK mới, theo nội dung đơn kiến nghị của công dân
43	Thu hồi một phần diện tích đất của ông Lê Văn Quý và bà Mai Thị Giang làm đường đi chung cho các hộ dân	0,41	CLN	DGT	ấp Suối Đôi xã Tân Hưng		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK mới, theo nội dung đơn kiến nghị của công dân
2.2	<i>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</i>	573,68						
a	<i>Trang trại , công ty chăn nuôi, nông nghiệp CNC</i>	149,98						
1	Trang trại nuôi gà thịt và gà đẻ trứng - Cty CP SX KD DV Vĩnh Phúc	1,60	CLN	NKH+ PNK	Ấp 4, X.Đồng Tâm	Tờ bản đồ số 81-Thửa số 35	Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 23/07/2020	Chuyển tiếp
2	Trang trại chăn nuôi gà thịt - Công ty TNHH Thương mại Thuận Hưng Phát BP	14,00	CLN	NKH+ PNK	Ấp Säck Xi, X.Tân Phước	Tờ bản đồ số 5-Thửa số 528, 529	Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Chuyển tiếp
3	Khu chăn nuôi gà tập trung công nghệ cao-Công ty TNHH TM-DV- ĐT SP	16,23	CLN	NKH+ PNK	ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng	Tờ 4; 40, Thửa số 3 (trích đo từ thửa số 13; 89; 124; 145; 156)	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
4	Trồng cây dược liệu-Phạm Thị Thêm	0,35	CLN	NKH	ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng	Tờ 18, Thửa 15	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
5	Trang trại chăn nuôi - Nguyễn Chí Đồng	1,80	CLN	NKH	ấp 4, xã Tân Lập	Tờ 65, Thửa 183; 184	ĐK mới 2024	ĐK mới

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
6	Trang trại chăn nuôi - Nguyễn Thị Hồng Huệ	3,80	CLN	NKH	ấp 4, xã Tân Lập	Tờ 4, Thửa 18	ĐK mới 2024	ĐK mới
7	Trang trại chăn nuôi heo-Công ty TNHH MTV Dịch vụ Chăn nuôi Thuận Thành	16,00	CLN	NKH	Ấp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi	Tờ 24, Thửa 179	Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 29/06/2020 ĐC QĐ CTĐT số 3166/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 ĐC QĐ CTĐT số	Chuyển tiếp
8	Trang trại chăn nuôi -Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phú Lợi	40,90	RSX	NKH+ PNK	Xã Tân Hòa	Thửa số 22; 23 (=577285,73-1252436,1)	ĐK mới 2024	ĐK mới
9	Trang trại chăn nuôi -Công ty TNHH Thương Vụ Hoàng Kim	55,30	RSX	NKH+ PNK	Xã Tân Hòa	Khoảnh 5, 6 TK 387; Khoảnh 1,2 TK 391 (=578821,84-1254528,78)	ĐK mới 2024	ĐK mới
b	Thương mại-dịch vụ	13,60				Mại-Dịch Vụ		
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng Sơn Hà	3,36	CLN	TMD	TT. Tân Phú	KP Tân An (=566018-1266057)	Số 2356/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Số 1136/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Cty TNHH TMDV Vạn Bình	0,14	CLN	TMD	TT. Tân Phú	Kp Bàu Ké, Đường Phú Riêng Đỏ	QĐ CTĐT 1901/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Cây xăng Sông Tiền Land	0,06	CLN	TMD	X. Tân Lợi	Ấp Thạch Màng	QĐ CTĐT số 1179/QĐ-UBND ngày 4/6/2019 của tỉnh	Chuyển tiếp
4	Cây xăng Thuận Phú của Cty TNHH SXTMDV Thuận Phú	0,16	CLN	TMD	X. Đồng Tâm	Ấp 4	QĐ CTĐT 1932/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
5	Công ty TNHH SXKD DV Vĩnh Phúc (Nhà hàng khách sạn ,khu nghỉ dưỡng)	4,00	CLN	TMD	Ấp 4 ,X. Đồng Tâm	xy=579996; 1282460	Công văn số 126/SKHĐT-KTĐN ngày 28/01/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư QĐ CTĐT 766/QĐ-UBND ngày 13/4/2020	Đăng ký 2020 Cập nhật CTĐT. Đang thực hiện. Chuyển tiếp
6	Nâng cấp cải tạo cửa hàng xăng dầu - Doanh nghiệp tư nhân Trần Tâm -xã Tân Hòa	0,05	CLN	TMD	X. Tân Hòa	Ấp Đồng Chắc	QĐ CTĐT số 1059/QĐ-UBND ngày 17/5/2018	Đăng ký 2019. Đang thực hiện. Chuyển tiếp
7	Cửa hàng xăng dầu - DNTN Lê Hùng	0,05	CLN	TMD	Xã Tân Hòa	Ấp Đồng Xê	CTĐT số 55/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	Chuyển tiếp
8	Cửa hàng xăng dầu - Công ty TNHH MTV xăng dầu Khánh Linh	0,09	CLN	TMD	Xã Tân Hưng	Ấp Suối Nhung	CTĐT số 1007/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	Chuyển tiếp
9	Công ty TNHH MTV xăng dầu Phong Nhân	0,50	CLN	TMD	X. Đồng Tiến	Ấp 6	CTĐT số số 1207/ QĐ-UBND Ngày 10/5/2021	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
10	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại HPTT Miền Đông	0,07	CLN	TMD	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Một phần thửa số 19; 26, Tờ bản đồ số 8 xã Tân Lợi	Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
11	Công ty TNHH một thành viên Xăng dầu Linh Hưng	0,07	CLN	TMD	X. Tân Lợi	Ấp Trảng Tranh	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	Chuyển tiếp
12	Làm nhà kho chứa hàng tạp hóa-Hồ Thị Quỳnh Ly	1,00	CLN	TMD	ấp Cầu 2, xã Đồng Tiến	tờ 8, thửa 390	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
13	Khu du lịch Sinh thái nghỉ dưỡng Phúc Anh Lake View-Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Phúc Anh	3,86	CLN	TMD	ấp Thuận Tân, xã Thuận Lợi	tờ 26, thửa 426; 251	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK 2023 -xin chủ trương đầu tư.Đang thực hiện. Chuyển tiếp
14	Xây cửa hàng kinh doanh xăng dầu Nguyễn Thị Sáu	0,06	CLN	TMD	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	tờ 28, thửa 32	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
15	Xây cửa hàng kinh doanh xăng dầu Phạm Thế Minh	0,04	CLN	TMD	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	tờ 18, thửa 44	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
16	Xây dựng cửa hàng xăng dầu (Nguyễn Hữu Thành)	0,06	CLN	TMD	xã Tân Hưng	Thửa 20-Tờ số 42	ĐK mới 2024	ĐK mới
17	Xây dựng cửa hàng xăng dầu (Đoàn Thanh Hải)	0,03	CLN	TMD	xã Tân Lợi	Thửa 385-Tờ số 22	ĐK mới 2024	ĐK mới
c	Sản xuất phi nông nghiệp	109,57						
1	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện đúc sẵn- CT CP Thành An BP	1,18	CLN	SKC	X. Tân Phước	Ấp Phước Tân	QĐ CTĐT số 2366/QĐ-UBND ngày 23/09/2020 của tỉnh	ĐK 2021.Đang thực hiện. Chuyển tiếp
2	Nhà máy tái chế nhựa và sản xuất gạch không nung- CT TNHH MT Cao Gia Quý	2,86	CLN	SKC	X. Tân Phước	Ấp Phước Tân	QĐ CTĐT số 2518/QĐ-UBND ngày 7/10/2020 của tỉnh	ĐK 2021.Đang thực hiện. Chuyển tiếp
3	Nhà máy sản xuất van ep, van lạng (không có công đoạn ngâm tẩm).Công ty TNHH một thành viên Thương mại Sản xuất gỗ Khanh An Phát	4,50	CLN	SKC	X. Tân Lợi	Ấp Quân Y	QĐ CTĐT số 1284/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	ĐK 2022.Đang thực hiện. Chuyển tiếp
4	Đầu tư dây truyền trạm trộn bê tông nhựa nóng, quy mô công suất 180 tấn/giờ.Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam	1,50	CLN	SKC	X. Tân Phước	Ấp Phước Tân	QĐ CTĐT số 1283/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	ĐK 2022.Đang thực hiện. Chuyển tiếp
5	Nhà máy chế biến nông sản và thực phẩm Bà Tư Bình Phước.Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Bảo	1,45	CLN	SKC	X. Đồng Tâm	Ấp 2	QĐ CTĐT số 1002/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	ĐK 2022.Đang thực hiện. Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
6	Công ty TNHH một thành viên Lê Ngọc Tinh-Trung tâm chế biến, sản xuất các sản phẩm nông sản của tỉnh Bình Phước	3,00	CLN	SKC	Ấp Thuận Hải, X. Thuận Phú	xy=570160; 1280222	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	ĐK 2022.Đang thực hiện. Chuyển tiếp
7	Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà Bình Phước-Nhà máy chế biến điều Organic Bình Phước	3,00	CLN	SKC	X. Thuận Phú	Tổ 4 , ấp Thuận Hải	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	ĐK 2022.Đang thực hiện. Chuyển tiếp
8	Nhà máy sản xuất Ván lạng - Công ty TNHH MTV Sản xuất gỗ Phú Gia	1,50	CLN	SKC	X. Tân Hưng	Ấp 5. Thửa 57, Tờ bản đồ 46	QĐ CTĐT số 1972/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	Chuyển tiếp
9	Làm nhà xưởng-Quách Hữu	1,00	CLN	SKC	xã Tân Lợi	tờ 8; 7, thửa 40; 89; 67	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
10	Xây dựng nhà máy ván ép, ván lạng-Công ty CP TMDV Minh Long	3,83	CLN	SKC	ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi	tờ 68;69, thửa 25;82;71;72;74	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
11	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Thanh Nga	0,50	CLN	SKC	ấp 4, xã Đồng Tâm	tờ 62, thửa 141	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
12	Sản xuất gạch không nung-Công ty TNHH Xuất nhập Khẩu Quốc Khánh BP	0,70	CLN	SKC	xã Tân Lợi	tờ 23, thửa 382	Tờ trình số 141 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
13	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thanh Hùng	0,50	CLN	SKC	ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi	tờ 13, thửa 302	Tờ trình số 141 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
14	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Tâm Phương	0,90	CLN	SKC	ấp 3, xã Đồng Tiến	tờ 39, thửa 271	Tờ trình số 141 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
15	Làm nhà xưởng-Dụng Quý Đông	0,50	CLN	SKC	ấp Cây Cầy, xã Tân Hưng	tờ 5, thửa 51	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
16	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Thường	0,11	CLN	SKC	ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa	tờ 19, thửa 357	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
17	Làm nhà xưởng-Phạm Thị Ái Vân	0,11	CLN	SKC	ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa	tờ 19, thửa 356	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
18	Bãi Tập kết đá-Thái Chí Công	0,19	CLN	SKC	xã Tân Phước	tờ 5, thửa 1081	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
19	Nhà xưởng gia công và kho chứa hàng hóa-Công ty TNHH MTV Logi Tech DP	2,06	CLN	SKC	khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú	Thửa 16- Tờ 22 và (Thửa 21- tờ 12 bđ 98)	Đăng ký kh 2023	Chuyển tiếp
20	Xây dựng trạm trộn bê tông nhựa nóng-Công ty Cổ phần Bê tông nhựa nóng Thuận Phú	1,10	CLN	SKC	xã Thuận Phú	Thửa 99;184;185- Tờ số 51	Đăng ký kh 2023	Chuyển tiếp
21	Nhà máy chế biến và đóng gói nhân hạt điều, gỗ vát, gỗ xây dựng Hưng Hằng-Công ty TNHH MTV Hưng Hằng	2,00	CLN	SKC	Ấp Quân Y, xã Tân Lợi	tờ 1, thửa 60; 61	Đăng ký kh 2023	Chuyển tiếp
22	Xưởng sản xuất phèn chua- Công ty Cổ phần Trường Phát BP	0,25	CLN	SKC	ấp Suối Da, xã Tân Hưng	tờ 04, thửa 425	Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 của UBND tỉnh	ĐK mới
23	Kho bãi chứa hàng-Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Cao nguyên Bình Phước	0,60	CLN	SKC	ấp Thuận Hòa 2, xã Thuận Lợi	tờ 17, thửa 357	Công văn số 2344/SKHĐT-ĐKKD ngày 24/11/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	ĐK mới
24	Xây dựng nhà xưởng-Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Năng lượng Sinh Khôi	1,00	CLN	SKC	ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi	tờ 24, thửa 81	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
25	Xây dựng nhà xưởng-Công ty TNHH XNK Năng lượng Kim Ngọc	0,16	CLN	SKC	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	tờ 6, thửa 85	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
26	Nhà máy sản xuất ván lạng, gỗ, viên nén gỗ, ván ép, bao bì bằng gỗ, đồ mỹ nghệ-Công ty TNHH Dịch vụ cho thuê nhà xưởng Cẩm Hưng	5,35	CLN	SKC	ấp Suối Đồi, xã Đồng Tiến	tờ 65, thửa 172 ÷ 203	Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh	ĐK mới
27	Làm nhà xưởng-Đoàn Văn Vinh	2,08	CLN	SKC	Tân Tiến	tờ 16 - 27, thửa 8; 245; 246 - 87	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
28	Làm nhà xưởng-Nguyễn Văn Sự	1,50	CLN	SKC	Tân Tiến	tờ 27, thửa 253	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
29	Làm nhà xưởng-Đoàn Văn Vinh	0,91	CLN	SKC	Tân Tiến	tờ 35, thửa 115; 116; 117; 118; 119; 120; 121; 122	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
30	Làm nhà xưởng-Đoàn Văn Vinh	0,30	CLN	SKC	Tân Lợi	tờ 4, thửa 625; 626; 627	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
31	Làm nhà xưởng-Đoàn Văn Vinh	0,50	CLN	SKC	Tân Lợi	tờ 46, thửa 153	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
32	Làm nhà xưởng-Nguyễn Ngọc Thiêm	0,20	CLN	SKC	Thuận Lợi	tờ 13, thửa 512	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
33	Làm nhà xưởng-Phạm Thị Thủy	0,70	CLN	SKC	Thuận Lợi	tờ 17, thửa 250	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
34	Làm nhà xưởng-Phạm Thị Thủy	1,40	CLN	SKC	Thuận Lợi	tờ 17, thửa 140; 140A	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
35	Xây nhà kho cho thuê-Hồ Thị Thường	0,20	CLN	SKC	Ấp 3, xã Đồng Tiến	tờ 39, thửa 80	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
36	Xây dựng nhà xưởng công ty Bất động sản Minh Phát Bình Phước	6,00	CLN	SKC	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	tờ 4, thửa 22,24,141,196	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
37	Nhà xưởng công ty TNHH Dầu điều Long Sơn Tân Lợi	1,63	CLN	SKC	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	tờ 8, thửa 124	Đăng ký bổ sung kh 2024	QĐ 868/QĐ-XPHC ngày 25/3/2024 của UBND huyện
38	Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi (mở rộng dự án)	12,59	CLN	SKC	ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi	X= 1284685; Y= 569667	ĐK bổ sung diện tích	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
39	Làm nhà xưởng (Hà Đình Hưng)	0,60	CLN	SKC	Xã Tân Hưng	Thửa đất 32, Tờ bản đồ số 39	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
40	Làm nhà xưởng (Lưu Đức Tân)	0,30	CLN; BHK	SKC	thị trấn Tân Phú	Thửa đất 68; 67, Tờ bản đồ số 22	ĐK bổ sung diện tích	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
41	Làm nhà xưởng (Lục Sỹ Hiếu)	0,30	CLN	SKC	xã Thuận Phú	Thửa 164; Tờ bản đồ số 3	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
42	Làm nhà xưởng (Vi Thị Cường)	5,00	CLN	SKC	ấp Suối Da, xã Tân Hưng	Thửa số 262;273;280;291;300; 317;323- Tờ bản đồ số 5	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
43	Làm nhà xưởng (Nguyễn Văn Năm)	10,00	CLN	SKC	ấp 1, xã Đồng Tâm	Thửa số 113;227;228- Tờ số 34	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
44	Làm nhà xưởng (Hoàng Mạnh Kỳ)	2,20	CLN	SKC	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Thửa số 901 - Tờ số 4	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
45	Làm nhà xưởng (Nguyễn Văn Sắc)	1,50	CLN	SKC	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Thửa số 97 - Tờ số 7	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
46	Làm nhà xưởng (Nguyễn Văn Hạnh)	1,00	CLN	SKC	xã Tân Lợi	Thửa 9-Tờ số 28	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
47	Làm nhà xưởng (Trương Văn Nghĩa)	0,50	CLN	SKC	xã Tân Lợi	Thửa 2-Tờ số 10	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
48	Làm nhà xưởng (Trần Văn Hiền)	1,00	CLN	SKC	xã Tân Hưng	Thửa 87-Tờ số 30	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
49	Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP	3,20	CLN	SKC	xã Thuận Lợi	Thửa 83; 227; 228;229-Tờ số 3 Thửa 385-Tờ số 8	ĐK mới 2024	bổ sung thêm vào kh 24
50	Làm nhà xưởng (Nguyễn Ngọc Phương Bình)	2,00	CLN	SKC	xã Thuận Lợi	Thửa 2,200,216-Tờ số 17	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
51	Làm nhà xưởng (Đàm Văn Bốn)	2,00	CLN	SKC	xã Tân Lợi	Thửa 22;171-Tờ số 6	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
52	Làm nhà xưởng (Lê Đình Thịnh)	1,50	CLN	SKC	xã Tân Hưng	Thửa 30-Tờ số 30	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
53	Làm nhà xưởng (Phạm Thị Hiền)	2,00	CLN	SKC	xã Tân Lập	Thửa 7 (14 bđ 2009)-Tờ số 11(33 bđ 2009)	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
54	Làm nhà xưởng (Trương Văn Mười)	0,45	NKH	SKC	xã Tân Lợi	Thửa 235-Tờ số 6	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
55	Làm nhà xưởng (Nguyễn Thanh Sơn)	0,35	NKH	SKC	xã Tân Lợi	Thửa 236-Tờ số 6	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
56	Làm nhà xưởng (Đào Xuân Tiến)	0,12	BHK	SKC	xã Tân Lợi	Thửa 80-Tờ số 6	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
57	Làm nhà xưởng (Trương Văn Mười)	0,50	BHK	SKC	xã Tân Lợi	Thửa 82-Tờ số 6	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
58	Làm nhà xưởng (Lê Thị Hương)	2,05	CLN	SKC	xã Tân Lợi	Thửa 255÷270 -Tờ số 6	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
59	Làm nhà xưởng (Huỳnh Ngọc Thành+Thòng Thị Lan)	2,64	CLN	SKC	xã Thuận Phú	Thửa 281,733,402 -Tờ số 4	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
60	Làm nhà xưởng (Nguyễn Đình Tuyên)	2,20	CLN	SKC	thị trấn Tân Phú	Thửa 72, 74, 75 -Tờ số 22	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
61	Làm nhà xưởng (Nguyễn Tuấn Anh)	0,30	CLN	SKC	thị trấn Tân Phú	Thửa 6 -Tờ số 3	ĐK mới 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
d	Viễn thông - Năng lượng - khai thác khoáng sản - vật liệu xây dựng - xử lý rác thải- thủy lợi	197,51						
1	Sửa chữa hồ thủy lợi Suối Giai	453,00	DTL	DTL	X. Tân Lập X. Tân Tiến TT. Tân Phú		VB 136/BQL2-KHTĐ ngày 16/9/2021 của Ban QLĐT và XD Thủy lợi 2	Chuyển tiếp
2	Mở rộng khu khai thác đá - Công ty CP Núi đá nhỏ	25,14	CLN	SKX	X. Tân Lập	Ấp 4 (567484-1251148)	QĐ 2952/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh về chấp thuận cho triển khai dự án đầu tư	Chuyển tiếp
3	Mô đá xây dựng đã cấp giấy phép số 18/GP-UBND ngày 10/3/2021 cần thu hồi tổ chức đấu giá	21,54	SKK	SKX	X. Tân Lập	Ấp 4 (567253-1252540)	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSĐĐ năm 2024.	Chuyển tiếp . Công ty TNHH TM&ĐT An Phú Vinh Bình Phước
4	Mô đá xây dựng đã cấp giấy phép số 03/GP-UBND ngày 21/1/2019 cần thu hồi tổ chức đấu giá	50,00	SKK	SKX	X. Tân Lập	Ấp 4 (566825- 1251759)	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSĐĐ năm 2024.	Chuyển tiếp .Công ty CP VL & XD Bình Dương - CN Bình Phước

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
5	Mỏ đá xây dựng đã cấp giấy phép số 34/GP-UBND ngày 27/5/2019 cần thu hồi tổ chức đấu giá	17,55	SKK	SKX	X. Tân Hưng	Áp Cây Cày (581799- 1269672)	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDD năm 2024.	Chuyển tiếp .Công ty CP ĐT Xây lấp Miền Nam Bình Phước
6	Mỏ đá xây dựng đã cấp giấy phép số 52/GP-UBND ngày 29/6/2016 cần thu hồi tổ chức đấu giá	5,00	SKK	SKX	X. Đồng Tâm	Áp 6 (587376- 1286449)	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDD năm 2024.	Chuyển tiếp .Công ty TNHH Đức Bình
7	Mỏ đá xây dựng đã trúng đấu giá - Công ty Cổ phần đầu tư phát triển xây dựng Phúc An Khang	5,00	CLN	SKX	xã Tân Lợi	X= 1266558; Y= 577393	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDD năm 2024.	ĐK mới.
8	Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng(6,34 ha)	6,34	CLN	SKX	xã Tân Hưng	X= 1268964; Y= 580383	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDD năm 2024.	ĐK mới. BB ngày 16/11/2023 của Sở TN&MT (theo đề nghị CV số 12/CV-CT ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản CHP)
9	Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng(12,31 ha)	12,31	CLN	SKX	xã Tân Hưng	Áp Suối Nhung(X= 1271729; Y= 582399)	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDD năm 2024.	ĐK mới. BB ngày 31/10/2023 của Sở TN&MT (theo đề nghị CV số 12/CV-CT ngày 17/4/2023 của Công ty CP khai thác, sản xuất VLXD 6A)
10	Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng(10,27 ha)	10,27	CLN	SKX	xã Thuận Lợi	Áp Thuận Hòa 1(X= 1285253; Y= 566555)	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDD năm 2024.	ĐK mới. BB ngày 11/07/2023 của Sở TN&MT (theo đề nghị CV số 01/CV-TP ngày 17/4/2023 của Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất TM DV Thuận Phú)
11	Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng(25,6 ha)	25,60	CLN	SKX	xã Tân Hưng; xã Tân Lợi	X= 1268964; Y= 580383	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDD năm 2024.	ĐK mới. BB ngày 10/05/2023 của Sở TN&MT (theo đề nghị CV số 11/CV-CT ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản CHP)
12	Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng(18,76 ha)	18,76	CLN	SKX	xã Đồng Tâm	X= 1279660; Y= 588353	CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT rà soát và bổ sung QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDD năm 2024.	ĐK mới. BB ngày 27/03/2024 của Sở TN&MT (theo đề nghị CV số 04/CV-29BP ngày 17/4/2023 của Công ty TNHH

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
13	Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản vật liệu san lấp	38,00	RSX	SKX	xã Tân Hưng	Áp Pa Pếch (589050- 1272690)	BB ngày 18/05/2022 của Sở TN&MT (theo đề nghị CV số 12/CV/CV-CT ngày 10/3/2022 của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước)	ĐK mới. Hâm phún đất san lấp Tân Hưng tại Nông trường Đồng Xoài -Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước
e	Chung cư/ khu dân cư tập trung	103,02						
1	Khu dân cư HM -Cty TNHH Bất động sản ĐP-Indochine	16,82	CLN	ONT	Áp 3, X. Đôn	Tờ 24; Thửa đất số 12; Tờ 22; Thửa 125; 76	QĐ CTĐT số 795/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	Chuyển tiếp
2	Khu dân cư Thuận Hòa II - Công ty TNHH MTV BĐS Thuận Hòa	3,90	CLN	ODT	TT. Tân Phủ, Tờ bản đồ số 4	KP. Bàu Ké	Quyết định số 1299/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 19/05/2021	Chuyển tiếp
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Phước- Khu dân cư Đồng Tâm	7,69	CLN	ONT	Áp 1, X. Đôn	Tờ bản đồ số 61; Thửa đất số 63, 64, 82,343	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	Đăng ký 2022. Đang thực hiện. Chuyển tiếp
4	Công ty TNHH MTV Đồng Phú Land-Khu dân cư Hoài Sơn Đồng Tiến	5,40	CLN	ONT	X. Đồng Tiến	Áp 3 (578711.86; 1280307.2	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	Chuyển tiếp
5	Công ty TNHH MTV BĐS Sunrise BP(Hoài Sơn)	5,20	CLN	ONT	X. Tân Hưng	Áp Suối Da (578115.74; 1272494.67)	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	Chuyển tiếp
6	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần TMDVĐT Thuận Phát	7,27	CLN	ONT	xã Thuận Lợi	tờ 3; 2, thửa 46;47;55;56;57;76-491 tờ 23-24, thửa 551;254;235;550;241;236;3 45;209;177;347;346;664;22 8;633;248- 97;267;140;409;410;111,22 3,319,411,412,462,463,464, 465,466,467,468,469,470,47 1,472,473,474,475,476,477, 478,479,480,481,482,483,48 4 485 486 487 488 489	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
7	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công	38,97	CLN	ONT	ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi	tờ 12, thửa 322;513;915;917;325;145	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Bỏ Chuyển tiếp. Đăng ký mới
8	Dự án KDC Thái Thành - Thuận Lợi-Công ty TNHH Bất Động Sản Thuận Lợi Thái Thành	7,01	CLN	ONT	xã Thuận Lợi	tờ 12, thửa 322;513;915;917;325;145	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK 2023 -xin chủ trương đầu tư. Đang thực hiện. Chuyển tiếp
9	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Phú Ngọc	5,26	CLN	ONT	ấp 4, xã Đồng Tâm	tờ 62, thửa 161; 149	Đơn đăng ký / xin chủ trương đầu tư	ĐK 2023 -xin chủ trương đầu tư. Đang thực hiện. Chuyển tiếp
10	Dự án khu dân cư Mộc Trà - CÔNG TY TNHH MỘC TRÀ BP	5,50	CLN	ONT	ấp Cầu 2, xã Đồng Tiến	xy=573623.75; 1276296.65	Đơn đăng ký / xin chủ trương đầu tư	ĐK 2023 -xin chủ trương đầu tư. Đang thực hiện. Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
2.3	Khu vực cần chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất sử dụng đất mà không thu hồi đất	3.882,00						
a	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	64,74						
1	Giao đất TĐC khu dân cư ấp 9	3,00	CLN	ONT	X. Tân Lập	Ấp 9	Công văn số 127/TTPTQĐ ngày 10/8/2019 của TT PT quỹ đất huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
2	DT đất hành lang đường điện 35kv cũ (02 lô)-Giao đất tái định cư (*)	0,11	ODT	ODT	TT. Tân Phú	KP Tân An	VB 267/BC-UBND ngày 5/10/2018 của UBND huyện Đp báo cáo đề nghị chấp thuận bổ sung nhu cầu giao đất TĐC	Chuyển tiếp
3	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53, thuộc khu dân cư tập trung-Giao đất tái định cư (*)	0,03	ODT	ODT	TT. Tân Phú	KP Tân An	VB 267/BC-UBND ngày 5/10/2018 của UBND huyện Đp báo cáo đề nghị chấp thuận bổ sung nhu cầu giao đất TĐC	Chuyển tiếp
4	Nhà văn hóa ấp Phước Tân	0,07	CLN	DSH	X. Tân Phước	Ấp Phước Tân	Công văn số 2614/UBND-KT ngày 12/11/2018	Chuyển tiếp
5	Giao đất phía sau khu Hoa viên tượng đài(*)	0,33	ODT	ODT	TT. Tân Phú		Thông báo số 958/TB-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện	Chuyển tiếp
6	Giao đất TĐC khu dân cư Nhà Máy nước (46 thửa)	1,38	ODT	ODT	TT. Tân Phú	KP Tân An	QĐ số 3214/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện ĐP về phê duyệt phương án bố trí tái định cư.	Chuyển tiếp
7	Giao đất TĐC khu Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm (22 thửa)	0,52	ODT	ODT	TT. Tân Phú		QĐ số 3214/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện ĐP về phê duyệt phương án bố trí tái định cư.	Chuyển tiếp
8	Giao diện tích rừng manh mún cho địa phương quản lý	33,96	RSX	RSX	X. Đồng Tiền	Ấp Suối Đôi	Công văn số 2614/UBND-KT ngày 12/11/2018	Chuyển tiếp
9	Giao đất cho hộ bà Nguyễn thị Tuyết	0,03	ODT	ODT	TT.Tân Phú	thửa đất số 122 tờ bản đồ số 76	Thông báo số 285/TB-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh	Đăng ký mới
10	Chùa Quảng Thành	0,46	CLN	TON	ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa		Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
11	Di tích Két nước	0,06	DVH	DVH(D DT)	Ấp Thuận phú 2, xã Thuận phú	Thửa 26, Tờ 20	Theo CV số 3007/SVHTTDL-VP ngày 27/10/2022 của sở VH thông tin- DL	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
12	Giao đất gần trụ sở UBND xã Tân Tiến cũ	0,01	TSC	ONT	Tân Tiến	ấp Chợ	Kết luận huyện ủy số 146-KL/HU ngày 6/9/2021: Thống nhất chủ trương cho tách diện tích 66,2m2 ra khỏi diện tích đất Trụ sở UBND xã Tân Tiến (cũ), giao đất cho dân.	Chuyển tiếp
13	Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Tiểu học Tân Phước (điểm Phước Tiến)	0,30	DGD	DSH	Tân Phước	Ấp Phước Tiến	Xã đăng ký trên điểm trường không còn sử dụng	Chuyển tiếp
14	Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Mầm Non Tân Phước	0,12	DGD	DKV	Tân Phước	Ấp Cầu Rát	Xã đăng ký trên điểm trường không còn sử dụng	Chuyển tiếp
15	Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân Liên	1,66	CLN	DSH	TT. Tân Phú		Đã có trong nghị quyết HĐND huyện	Chuyển tiếp
16	Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân An	1,00	TSC	DSH	TT. Tân Phú		Đất trụ sở đô thị	Chuyển tiếp
17	Trường Mầm Non Tân Phú-TT Tân Phú (điểm 2)	0,96	DGD	DGD	kp Tân An, tt Tân Phú		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022. CV số 1285/STNMT-CCQLĐĐ ngày 30/6/2022 của Sở TN&MT tỉnh BP	Chuyển tiếp
18	Trường Mầm Non Tân Tiến	1,54	DGD	DGD	Ấp Thái Dũng, X. Tân Tiến		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
19	Trường Mầm Non Tân Lợi-Điểm Thạch Màng	0,18	DGD	DGD	Ấp Thạch Màng, X. Tân Lợi		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
20	Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Pa Pêch	0,07	DGD	DGD	Ấp Pa Pêch, X. Tân Hưng		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
21	Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Suối Nhung	0,05	DGD	DGD	Ấp Suối Nhung, X. Tân Hưng		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
22	Trường Mầm Non Tân Phước	0,91	DGD	DGD	X. Tân Phước		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
23	Trường Mầm Non Đồng Tiến - Điểm ấp 4	0,12	DGD	DGD	Ấp 4-X. Đồng Tiến		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
24	Trường Mầm Non Đồng Tiến - Điểm K84C	0,51	DGD	DGD	X. Đồng Tiến		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
25	Trường Mầm Non Đồng Tâm - Điểm cây số 12	0,48	DGD	DGD	X. Đồng Tâm		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
26	Trường Tiểu học Thuận Phú - Điểm lẻ Tân Phú	0,51	DGD	DGD	Ấp Tân Phú- X. Thuận Phú		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
27	Trường THCS DTNT Đồng Phú	2,42	DGD	DGD	TT. Tân Phú		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
28	Trường THCS Tân Phú -TT. Tân Phú	0,25	DGD	DGD	TT. Tân Phú		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
29	Trường TH & THCS Đồng Tâm - Điểm cây số 12 mới	1,10	DGD	DGD	X. Đồng Tâm		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
30	Trường TH& THCS Tân Phước - Điểm Nam Đô	0,29	DGD	DGD	Ấp Nam Đô, X. Tân Phước		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
31	Trường TH& THCS Tân Lợi - Điểm Thạch Màng	1,00	DGD	DGD	Ấp Thạch Màng, X. Tân Lợi		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
32	Trường Trung học Cơ sở Thuận Phú	0,18	DGD	DGD	Xã Thuận Phú		Bổ sung thêm diện tích cấp GCN	ĐK mới. Làm thủ tục cấp giấy cho trường
33	Trụ sở công an xã Tân Lập	0,15	TSC	CAN	Tân Lập	Ấp 3	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
34	Trụ sở công an TT. Tân Phú	0,25	TSC	CAN	TT. Tân Phú	khu phố Tân An	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
35	Trụ sở công an xã Tân Hòa	0,20	DTT	CAN	Tân Hòa	ấp Đồng Xê (tờ 20, thửa 85)	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
36	Trụ sở công an xã Tân Lợi	0,20	TSC	CAN	Xã Tân Lợi	ấp Trảng Tranh	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
37	Trụ sở công an xã Tân Hưng	0,20	DYT; TCS	CAN	Xã Tân Hưng	ấp Suối Đôi	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
38	Trụ sở công an xã Tân Phước	0,20	TSC	CAN	Xã Tân Phước	ấp Cây Diệp	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
39	Trụ sở công an xã Đồng Tiến	0,20	TSC	CAN	Xã Đồng Tiến	ấp 5	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
40	Trụ sở công an xã Đồng Tâm	0,30	TSC	CAN	Xã Đồng Tâm	ấp 2	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
41	Trạm y tế xã Đồng Tâm (vị trí mới)	0,20	CLN	DYT	Xã Đồng Tâm	ấp 2	Hoán đổi vị trí trạm y tế ra sát QL14	ĐK mới. Đất công
42	Trạm y tế xã Đồng Tâm (vị trí cũ)	0,28	DYT	TSC	Xã Đồng Tâm	ấp 2	Chuyển trạm y tế cũ thành đất dự trữ khu hành chính xã	ĐK mới. Đất công
43	Giao đất tái định cư	0,15	TSC	ODT	TT. Tân Phú	Thửa 282,283,284 tờ 46	CV số ... UBND huyện	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
44	Trụ sở UBND thị trấn Tân Phú	0,97	TSC	TSC	TT. Tân Phú		Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023	giao đất đăng ký mới
45	Trụ sở quân sự thị trấn Tân Phú	0,37	TSC	TSC	TT. Tân Phú		Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023	giao đất đăng ký mới

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
46	Nhà văn hóa Khu phố Bàu Ké	0,19	DVH	DVH	TT. Tân Phú		Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023	giao đất đăng ký mới
47	Nhà văn hóa Khu phố Thắng Lợi	0,05	DVH	DVH	TT. Tân Phú		Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023	giao đất đăng ký mới
48	Nhà văn hóa Khu phố Tân Liên	0,06	DVH	DVH	TT. Tân Phú		Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023	giao đất đăng ký mới
49	Nhà văn hóa ấp Dên Dên	0,31	DVH	DVH	TT. Tân Phú		Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023	giao đất đăng ký mới
49	Đất trụ sở UBND xã Tân Lợi	4,00	TSC	TSC	Tân Lợi		Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
49	Đất ao cá thuộc trụ sở UBND xã Tân Lợi	1,10	TSC	TSC	Tân Lợi	thửa 53, tờ bản đồ số 38	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
49	Đất NHV ấp Trảng Tranh	0,96	DGD	DSH	Tân Lợi	tờ 22, thửa 156	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
49	Đất NHV ấp Đồng Bia	1,25	DGD	DSH	Tân Lợi	, tờ 40, thửa 120	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
49	Đất NHV ấp Quân Y	0,10	CLN	DSH	Tân Lợi	tờ 03, thửa 209	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
49	Đất NHV ấp Thạch Màng	0,16	DSH	DSH	Tân Lợi	thửa đất số 552, tờ bản đồ số 26	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
49	Đất do UBND xã quản lý thuộc chương trình cấp đất cho ĐBDTTS	0,36	CLN	CLN	Tân Lợi	thửa 160, tờ bản đồ số 27	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
49	Xây trụ sở Hạt Kiểm lâm	0,90	TSC	TSC	TT.Tân Phú	thửa 169, tờ bản đồ số 42	Công văn số 267/HKL ngày 17/10/2023	giao đất đăng ký mới
b	Danh mục cho giao,thuê rừng	3.612,13	RSX	RSX			Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2022	
1	Xã Tân Phước	1.161,44	RSX	RSX	Ấp Sác Xi, ấp Lam Sơn	TK342,343,345A,347A	Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2022	Chuyển tiếp
2	Xã Tân Hưng	1.536,84	RSX	RSX	Ấp Pa Pếch	TK346,348,344B,345B, 347B,361A	Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2022	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
3	Xã Tân Lợi	139,66	RSX	RSX	Ấp Thạch Màng	TK362,363,361B	Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2022	Chuyển tiếp
4	Xã Tân Hòa	224,19	RSX	RSX	Ấp Đồng Tân	TK379,382,386,388,389,391 ,374B	Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2022	Chuyển tiếp
5	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại dịch vụ B58	550,00	RSX	RSX	Xã Tân Hòa	Khoảnh 3,4,5,6,7,8 - TK 379	Công văn số 4125/UBND-TH ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh	ĐK mới
c	Đầu giá đất	41,35						
1	Đầu giá khu mặt nước Trũng Đồng Ca	25,00	MNC	TMD+ NTS	TT. Tân Phú	KP Tân An	Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 13/02/2020	Chuyển tiếp
2	Đầu giá chợ Đồng Phú (*)	0,64	DCH	DCH	TT. Tân Phú	KP Tân An	Công văn số 1088/UBND-TH ngày 27/4/2018 QĐ số 343/QĐ-UBND ngày 24/2/2020 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
3	DT đất công khu phố Thắng Lợi	0,17	ODT	ODT	TT. Tân Phú	KP Thắng Lợi(thửa 45, tờ 65)	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	Chuyển tiếp
4	Khu phân lô đất ở chợ Tân Lập (*)	0,28	ONT	ONT	X. Tân Lập	Ấp 3	đề nghị của Phòng KTHT tại Công văn số 171/KTHT-TM ngày 03/4/2019	Chuyển tiếp
5	Đầu giá Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập (phần đất ở +TMD)	7,72	ONT+ TMD	ONT+ TMD	X. Tân Lập	Ấp 4	Thông báo số 251/TB-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
6	DT thừa 33 lô khu TTHC xã Đồng Tâm (*)	1,03	ONT	ONT	X. Đồng Tâm	Ấp 5	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	Chuyển tiếp
7	DT đất trụ sở UBND xã	0,47	TSC	ONT	X. Tân Tiến	Ấp Chợ	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	Chuyển tiếp
8	DT đất tại ngã 3 ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi (09 lô) (*)	0,48	ONT	ONT	X. Tân Lợi	ấp Thạch Màng	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	Chuyển tiếp
9	DT thừa 07 lô thuộc khu TTHC xã Tân Phước	0,19	ONT	ONT	X. Tân Phước		Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	Chuyển tiếp
10	Điểm trường học cũ, thuộc ấp Đồng Chắc, xã Tân hòa	0,11	DGD	ONT	Tân Hòa	Ấp Đồng Chắc	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	Chuyển tiếp
11	Khu dân cư tập trung ấp 9, xã Tân Lập (47 thửa thuộc KDC 06 ha)	1,59	CLN	ONT	Tân Lập	Ấp 9	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	Chuyển tiếp
12	Đầu giá đất ở tại thửa 282,283,284 tờ 46 TT. Tân phú	0,14	TSC	ODT	TT. Tân Phú	Thửa 282,283,284 tờ 46	CV số ... UBND huyện	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
13	Đầu giá khu dân cư chợ Thuận Phú (phần đất ở +TMD)	3,53	ONT+ TMD	ONT+ TMD	X. Thuận Phú	Lô 83, 95 Thuận phú	TTPTQĐ đăng ký	.ĐK mới. Đất thuộc công ty CS trả về
d	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ hộ gia đình, cá nhân(**)	84,77				Chi tiết xem phụ lục 1,2,3		
1	Nhu cầu CMD của TT. Tân Phú cho đất ODT	5,64	CLN, HNK	ODT	TT. Tân Phú		Tổng hợp đơn đăng ký	
2	Nhu cầu CMD của X. Thuận Lợi cho đất ONT	10,16	CLN, HNK	ONT	X. Thuận Lợi		Tổng hợp đơn đăng ký	
3	Nhu cầu CMD của X. Đồng Tâm cho đất ONT	2,49	CLN, HNK	ONT	X. Đồng Tâm		Tổng hợp đơn đăng ký	
4	Nhu cầu CMD của X. Tân Phước cho đất ONT	7,45	CLN, HNK	ONT	X. Tân Phước		Tổng hợp đơn đăng ký	
5	Nhu cầu CMD của X. Tân Hưng cho đất ONT	4,03	CLN, HNK	ONT	X. Tân Hưng		Tổng hợp đơn đăng ký	
6	Nhu cầu CMD của X. Tân Lợi cho đất ONT	9,31	CLN, HNK	ONT	X. Tân Lợi		Tổng hợp đơn đăng ký	
7	Nhu cầu CMD của X. Tân Lập cho đất ONT	11,60	CLN, HNK	ONT	X. Tân Lập		Tổng hợp đơn đăng ký	
8	Nhu cầu CMD của X. Tân Hòa cho đất ONT	4,82	CLN, HNK	ONT	X. Tân Hòa		Tổng hợp đơn đăng ký	
9	Nhu cầu CMD của X. Thuận Phú cho đất ONT	1,89	CLN, HNK	ONT	X. Thuận Phú		Tổng hợp đơn đăng ký	
10	Nhu cầu CMD của X. Đồng Tiến cho đất ONT	5,00	CLN, HNK	ONT	X. Đồng Tiến		Tổng hợp đơn đăng ký	
11	Nhu cầu CMD của X. Tân Tiến cho đất ONT	22,38	CLN, HNK	ONT	X. Tân Tiến		Tổng hợp đơn đăng ký	
e	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất lúa từ hộ gia đình, cá nhân(**)	79,01				Chi tiết xem phụ lục 1,2,3		
1	Nhu cầu CMD của TT. Tân Phú từ đất LUK	0,00	LUK	CLN/DG T	TT. Tân Phú	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
2	Nhu cầu CMD của X. Thuận Lợi từ đất LUK	20,16	LUK	CLN/DG T	X. Thuận Lợi	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
3	Nhu cầu CMD của X. Đồng Tâm từ đất LUK	0,00	LUK	CLN/DG T	X. Đồng Tâm	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
4	Nhu cầu CMD của X. Tân Phước từ đất LUK	14,55	LUK	CLN/DG T	X. Tân Phước	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
5	Nhu cầu CMD của X. Tân Hưng từ đất LUK	0,00	LUK	CLN/DG T	X. Tân Hưng	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)*	Sử dụng vào đất (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
6	Nhu cầu CMD của X. Tân Lợi từ đất LUK	32,54	LUK	CLN/DG T	X. Tân Lợi	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
7	Nhu cầu CMD của X. Tân Lập từ đất LUK	0,00	LUK	CLN/DG T	X. Tân Lập	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
8	Nhu cầu CMD của X. Tân Hòa từ đất LUK	0,00	LUK	CLN/DG T	X. Tân Hòa	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
9	Nhu cầu CMD của X. Thuận Phú từ đất LUK	0,00	LUK	CLN/DG T	X. Thuận Phú	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
10	Nhu cầu CMD của X. Đồng Tiến từ đất LUK	11,76	LUK	CLN/DG T	X. Đồng Tiến	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
11	Nhu cầu CMD của X. Tân Tiến từ đất LUK	0,00	LUK	CLN/DG T	X. Tân Tiến	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới

(*) Diện tích sẽ cân đối theo công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời, vì vậy huyện không phụ thuộc vào số liệu tạm tính mà sẽ căn cứ vào tiến độ để tiếp tục thực hiện tất cả các dự án đến khi chỉ tiêu các loại đất của huyện bằng với chỉ tiêu phân bổ của công văn trên.

BIỂU 11/CH
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN ĐÔNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chi tiêu	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2+3)		3.242,48	100,00	64.323,52	100,00	19.096,00	100,00	692,43	100,00	40,00	100,00	70,85	100,00	110,85	100,00	88.282,52	100,00	1.957,24	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.209,86	68,15	64.191,52	99,79	19.096,00	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	84.675,07	95,91	552,24	28,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	20,00	0,03		-		-		-		-	-	-	20,00	0,02		-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-		-		-		-		-	-	-	-	-		-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,09	0,87	226,67	0,35		-		-		-		-	-	-	226,67	0,26		-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.164,29	66,75	63.944,85	99,41		-		-		-		-	-	-	64.335,70	72,87		-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-		-		-		-		-	-	-		-		-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-		-		-		-	-	-	-	-		-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	19.096,00	100,00		-		-		-	-	-	19.400,11	21,98		-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	6.034,24	31,60		-		-		-	-	-	6.034,24	6,84		-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,39	0,44	-	-		-		-		-		-	-	-	140,35	0,16		-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-		-		-		-		-	-	-	-	-		-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,09	0,10	-	-		-		-		-		-	-	-	552,24	0,63	552,24	28,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.032,62	31,85	132,00	0,21	-	-	692,43	100,00	40,00	100,00	70,85	100,00	110,85	100,00	3.607,45	4,09	1.405,00	71,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,70	0,98	-	-	-	-		-		-		-	-	-	-	-		-
2.2	Đất an ninh	CAN	4,11	0,13	-	-	-	-		-		-		-	-	-	-	-		-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	292,43	9,02	-	-		-	553,45	79,93		-		-	-	-	-	-		-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	59,98	1,85	-	-	-	-	138,98	20,07		-		-	-	-	-	-		-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,30	1,06	-	-	-	-		-		-	70,85	100,00	70,85	63,92	-	-		-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,30	1,21	-	-	-	-		-		-		-	-	-	-	-	444,00	22,69
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-		-		-		-	-	-	-	-		-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	-	-	-	-	-	-		-		-		-	-	-	-	-		-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	221,20	6,82	132,00	0,21	-	-	-	-	5,00	12,50	-	-	5,00	4,51	3.140,86	3,56	-	-
	- Đất giao thông	DGT	175,01	5,40	132,00	0,21		-		-	5,00	12,50		-	5,00	4,51	1.963,14	2,22		-
	- Đất thủy lợi	DTL	1,28	0,04		-		-		-		-		-	-	-	916,52	1,04		-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,03	0,40	-	-		-		-		-		-	-	-	17,83	0,02		-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,24	0,10	-	-		-		-		-		-	-	-	7,22	0,01		-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,72	0,42	-	-		-		-		-		-	-	-	85,23	0,10		-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,01	0,25	-	-		-		-		-		-	-	-	26,49	0,03		-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	0,86	0,03	-	-		-		-		-		-	-	-	7,94	0,01		-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,66	0,02	-	-		-		-		-		-	-	-	1,87	0,00		-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-		-		-		-		-	-	-	-	-		-
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-		-		-		-		-	-	-	11,62	0,01		-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-		-		-		-		-	-	-	0,44	0,00		-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,61	0,05	-	-		-		-		-		-	-	-	11,62	0,01		-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,54	0,08	-	-		-		-		-		-	-	-	84,70	0,10		-
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-		-		-		-		-	-	-	-	-		-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-		-		-		-		-	-	-	0,15	0,00		-

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

[illegible]

[illegible]

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HIỆN TRẠNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỒNG PHÚ

TT	Mã đất	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	11-NKH	Đất vườn ươm, Cty CS Đồng Phú (ấp Dên Dên)	TT. Tân Phú	3,10	
2	11-NKH	Đất trồng rau sạch (DA NTM)	X. Thuận Lợi	0,00	
3	11-NKH	Đất nông nghiệp khác	X. Đồng Tâm	14,60	
4	11-NKH	Công ty cây xanh Công Minh (ấp Ph.Tân)	X. Tân Phước	2,10	
5	11-NKH	Đất trồng rau sạch	X. Tân Phước	10,44	
6	11-NKH	DNTN Minh Quyết (chăn nuôi gia súc, ấp Ph.Tân)	X. Tân Phước	0,01	
7	11-NKH	DNTN Minh Quyết (chăn nuôi gia súc, ấp Ph.Tân)	X. Tân Phước	1,83	
8	11-NKH	Đất nông nghiệp khác	X. Tân Hưng	17,31	
9	11-NKH	Trại gà Trần Đình Huyền (ấp Trảng Tranh)	X. Tân Lợi	1,00	
10	11-NKH	Đất nông nghiệp khác	X. Tân Lợi	11,88	
11	11-NKH	Đất trồng rau sạch (DA NTM) khu suối Giai ấp 5	X. Tân Lập	4,00	
12	11-NKH	Đất nông nghiệp khác	X. Tân Lập	64,59	
13	11-NKH	Đất trồng rau sạch (DA NTM) khu suối Giai ấp 5	X. Tân Lập	3,70	
14	11-NKH	Đất nông nghiệp khác (Trại gà Hùng Nhơn)	X. Thuận Phú	18,95	
15	11-NKH	Đất trồng rau sạch (DA NTM)	X. Thuận Phú	1,93	
16	11-NKH	Trại gà lạnh Trọng Tiến (ấp Thuận Hải)	X. Thuận Phú	1,00	
17	11-NKH	Trại heo Phú Vinh (ấp Thuận Phú 1)	X. Thuận Phú	9,34	
18	11-NKH	Trại nuôi heo tập trung (Cty Phú Lộc)	X. Đồng Tiến	6,00	
19	11-NKH	Công ty TNHH MTV Huyền Vũ	X. Đồng Tiến	10,00	
20	11-NKH	Công ty TNHH Kim Hoàng Hưng	X. Đồng Tiến	14,00	
21	11-NKH	Công ty TNHH Kim Hoàng Hưng	X. Đồng Tiến	14,00	
22	11-NKH	Công ty TNHH MTV Huyền Vũ	X. Đồng Tiến	10,00	
23	11-NKH	Đất nông nghiệp khác	X. Tân Tiến	3,50	
24	13-CQP	BCH Quân sự huyện Đồng Phú	TT. Tân Phú	4,00	
25	13-CQP	Đường Quốc phòng	TT. Tân Phú	27,95	
26	13-CQP	Đất binh đoàn 16 quản lý (Bệnh viện BD 16 cũ, ấp 4)	X. Đồng Tâm	5,85	
27	13-CQP	XN Khảo sát Thiết kế BD-16 (ấp 4)	X. Đồng Tâm	0,75	
28	13-CQP	Bãi hủy kho đạn (xử lý bom mìn K882)	X. Tân Hưng	21,00	
29	13-CQP	Kho đạn Tinh đội (Kho VKĐ)	X. Tân Hưng	16,00	
30	13-CQP	Lữ đoàn 25 Công binh (QK 7), ấp 5	X. Tân Lập	1,68	
31	13-CQP	Căn cứ hậu phương của Bộ chỉ huy quân sự Tỉnh	X. Tân Hòa	375,00	
32	13-CQP	Căn cứ hậu cần kỹ thuật	X. Tân Hòa	0,00	
33	13-CQP	Căn cứ Bàu Cây Me (Bộ chỉ huy QS, Tinh đội QL)	X. Thuận Phú	160,95	
34	13-CQP	Kho K 84C/TCục Kthuật (Bộ TLCB)	X. Đồng Tiến	88,70	
35	13-CQP	Kho K 882/ Tổng cục Kỹ thuật	X. Đồng Tiến	445,81	
36	13-CQP	Sở chỉ huy Binh đoàn 16	X. Đồng Tiến	6,09	
37	13-CQP	Trung tâm công nghệ xử lý bom mìn (Bộ TLCB)	X. Đồng Tiến	29,79	
38	13-CQP	Trung tâm xử lý bom mìn (Bộ TLCB)	X. Đồng Tiến	3,10	
39	13-CQP	Kho K 882/ Tổng cục Kỹ thuật	X. Đồng Tiến	0,00	
40	13-CQP	Kho K 882/ Tổng cục Kỹ thuật	X. Đồng Tiến	0,00	
41	13-CQP	Khu đất quốc phòng tại xã Tân Tiến	X. Tân Tiến	33,70	
42	13-CQP	Lữ đoàn 25 Công binh (QK 7)- ấp Tân Hà	X. Tân Tiến	58,46	
43	13-CQP	Khu đất quốc phòng tại xã Tân Tiến	X. Tân Tiến	33,70	
44	14-CAN	Trụ sở Công an Huyện	TT. Tân Phú	2,84	
45	14-CAN	Trạm CSGT QL14	X. Đồng Tâm	1,62	
46	14-CAN	Trại giam và khu sản xuất cho phạm nhân công an tỉnh (ấp Suối Đồi)	X. Tân Hưng	0,00	
47	15-SKK	Cty CP Kim Tím (trong khu CN bắc Đồng Phú)	TT. Tân Phú	22,54	

TT	Mã đất	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
48	15-SKK	Cty TNHH Mỹ Khánh Vy (trong khu CN bắc Đồng Phú)	TT. Tân Phú	6,30	
49	15-SKK	KCN Bắc Đồng Phú	TT. Tân Phú	145,48	
50	15-SKK	KCN Nam Đồng Phú, ấp 1	X. Tân Lập	65,50	
51	17-SKN	CCN Tân Phước	X. Tân Phước	0,00	
52	17-SKN	Cụm công nghiệp Hà Mỹ	X. Tân Lập	6,60	
53	17-SKN	Cụm công nghiệp Hà Mỹ	X. Tân Lập	3,00	
54	17-SKN	Cụm công nghiệp Thuận Phú	X. Thuận Phú	2,60	
55	17-SKN	Cụm công nghiệp Hà Mỹ	X. Tân Tiến	0,00	
56	17-SKN	TT phát triển quỹ đất (phát triển nhà)	X. Tân Tiến	83,40	
57	18-TMD	Cây xăng Phú Quý	TT. Tân Phú	0,10	
58	18-TMD	Cây xăng Phú Quý	TT. Tân Phú	0,04	
59	18-TMD	Cây xăng Phú Văn	TT. Tân Phú	0,27	
60	18-TMD	Cây xăng Sông Bé	TT. Tân Phú	0,04	
61	18-TMD	Cây xăng Tân Lợi	TT. Tân Phú	0,04	
62	18-TMD	Đất cây công nghiệp LN (trong Khu DLST Bàu Ké; DNTN Gia Hồng)	TT. Tân Phú	1,76	
63	18-TMD	Khu du lịch ST Bàu Ké (DNTN Gia Hồng)	TT. Tân Phú	0,70	
64	18-TMD	Khu du lịch ST Bàu Ké (DNTN Gia Hồng)	TT. Tân Phú	1,05	
65	18-TMD	Nhà máy nước huyện Đồng Phú	TT. Tân Phú	3,80	
66	18-TMD	Cây xăng Phú Quý	TT. Tân Phú	0,10	
67	18-TMD	Cơ sở Lê Duy Kỳ thu mua mủ Cao su	X. Thuận Lợi	0,20	
68	18-TMD	Cty TNHH Bình Phước xăng dầu	X. Thuận Lợi	0,35	
69	18-TMD	Cty TNHH Huệ Phước thu mua NS	X. Thuận Lợi	0,05	
70	18-TMD	Cty TNHH Huệ Phước thu mua NS	X. Thuận Lợi	0,20	
71	18-TMD	Cty TNHH Thuận Thành thu mua NS	X. Thuận Lợi	0,06	
72	18-TMD	Cty TNHH Thuận Thành thu mua NS	X. Thuận Lợi	0,42	
73	18-TMD	Cty TNHH TMDV cầu đường Xuân Thiên	X. Thuận Lợi	0,02	
74	18-TMD	DNTN Khang Hòa thu mua nông sản	X. Thuận Lợi	0,15	
75	18-TMD	DNTN Thuận Hòa (cây xăng)	X. Thuận Lợi	0,04	
76	18-TMD	Trung tâm cấp nước sạch	X. Thuận Lợi	0,70	
77	18-TMD	Cây xăng 12 (Cty TNHH xăng dầu Đồng Tâm)	X. Đồng Tâm	2,13	
78	18-TMD	Cty TNHH MTV TM DV Xăng Dầu Đức Minh	X. Tân Phước	0,10	
79	18-TMD	Cty CP ĐT TM Chung Gia Phát	X. Tân Phước	1,58	
80	18-TMD	DNTN xăng dầu Nhật Quang (ấp Cây Diệp)	X. Tân Phước	0,01	
81	18-TMD	DNTN xăng dầu Nhật Quang (ấp Cây Diệp)	X. Tân Phước	0,19	
82	18-TMD	DNTN xăng dầu Tân Phước (ấp Cầu Rát)	X. Tân Phước	0,20	
83	18-TMD	Trạm cấp nước Tân Phước	X. Tân Phước	0,20	
84	18-TMD	Cty TNHH MTV TM DV Xăng Dầu Đức Minh	X. Tân Phước	0,10	
85	18-TMD	Cty CP ĐT TM Chung Gia Phát	X. Tân Phước	1,58	
86	18-TMD	Trạm khuyến nông	X. Tân Hưng	0,19	
87	18-TMD	Cty hỗ trợ kỹ thuật XD và Phát triển nông thôn	X. Tân Lợi	1,00	
88	18-TMD	DNTN xăng dầu Trần Tâm	X. Tân Lợi	0,24	
89	18-TMD	Cty hỗ trợ kỹ thuật XD và Phát triển nông thôn	X. Tân Lợi	1,00	
90	18-TMD	Cây xăng Phú Văn (Diệp Hồng cũ, ấp 9)	X. Tân Lập	0,21	
91	18-TMD	Cây xăng quân đội (HTX Rạng Đông)-(Cty CPĐT phát triển 67-KD xăng dầu)	X. Tân Lập	1,03	
92	18-TMD	Cây xăng Quang Vương (Nghĩa Trung cũ, ấp 4)	X. Tân Lập	0,10	
93	18-TMD	Cây xăng Tân Lập (ấp 1)	X. Tân Lập	0,10	
94	18-TMD	Chi nhánh ngân hàng NN & PTNT	X. Tân Lập	0,44	
95	18-TMD	Cơ sở thu mua nông sản Lộc Thảo	X. Tân Lập	2,21	
96	18-TMD	Trạm thu phí GT (Cty XD & TV Phát triển đô thị BP)	X. Tân Lập	0,68	

TT	Mã đất	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
97	18-TMD	Cây xăng Lê Hùng (ấp Đồng Sê)	X. Tân Hòa	0,10	
98	18-TMD	Cây xăng Lê Hùng (ấp Đồng Sê)	X. Tân Hòa	0,04	
99	18-TMD	Cây xăng Trần Tâm (ấp Đồng Chắc)	X. Tân Hòa	0,10	
100	18-TMD	Cty KDXD cây xăng cấp I (ấp Đồng Tân)	X. Tân Hòa	0,50	
101	18-TMD	Cty KDXD cây xăng cấp II (ấp Đồng Tân)	X. Tân Hòa	0,20	
102	18-TMD	Trung tâm TM-DV xã Tân Hòa	X. Tân Hòa	0,74	
103	18-TMD	Cây xăng Lê Hùng (ấp Đồng Sê)	X. Tân Hòa	0,10	
104	18-TMD	Cây xăng Quang Thịnh (Th. Phú 1)	X. Thuận Phú	0,21	
105	18-TMD	XN Vật tư VT (Thuận Phú 2)	X. Thuận Phú	0,20	
106	18-TMD	Cty CP dầu khí Bình Phước (KD Gas)-ấp 3	X. Đồng Tiến	0,12	
107	18-TMD	DNTN Tuấn Bông (thu mua hạt điều, ấp Cầu Hai)	X. Đồng Tiến	0,30	
108	18-TMD	CN Cty TNHH Phương Du (KD Xăng dầu)	X. Đồng Tiến	0,40	
109	18-TMD	Chi nhánh VT tổng hợp BP (KD xăng dầu, ấp 3)	X. Đồng Tiến	0,89	
110	18-TMD	Cty CP dầu khí Bình Phước (KD Gas)-ấp 3	X. Đồng Tiến	0,30	
111	18-TMD	Cty CP Long Hải (thu mua nông sản)- ấp 1	X. Đồng Tiến	0,78	
112	18-TMD	Cty TNHH Hồng Nam (thu mua nông sản) ấp 3	X. Đồng Tiến	0,04	
113	18-TMD	Cty TNHH Hồng Nam (thu mua nông sản) ấp 3	X. Đồng Tiến	0,16	
114	18-TMD	Cty TNHH Nam Anh (thu mua nông sản) ấp 3	X. Đồng Tiến	1,00	
115	18-TMD	Cty TNHH Nam Trang (KD xăng dầu)-CTXD số 6 (Hoàng Nam) ấp 1	X. Đồng Tiến	0,63	
116	18-TMD	Cty TNHH Phương Du (KD xăng dầu, CTXD Đồng Nai-ấp 1)	X. Đồng Tiến	0,45	
117	18-TMD	Cty TNHH-TM Phú Lợi (KD xăng dầu)	X. Đồng Tiến	0,04	
118	18-TMD	DNTN Tuấn Bông (thu mua nông sản, ấp Cầu Hai)	X. Đồng Tiến	0,04	
119	18-TMD	DNTN Tuấn Bông (thu mua nông sản, ấp Cầu Hai)	X. Đồng Tiến	0,16	
120	18-TMD	Quỹ tiền dụng	X. Đồng Tiến	0,15	
121	18-TMD	Trạm thu phí giao thông số 2	X. Đồng Tiến	0,15	
122	18-TMD	Trạm thuế	X. Đồng Tiến	0,05	
123	18-TMD	Trường dạy lái xe Bình Phước (ấp Cầu Hai)	X. Đồng Tiến	1,05	
124	18-TMD	CN Cty TNHH Phương Du (KD Xăng dầu)	X. Đồng Tiến	0,40	
125	18-TMD	Cty CP dầu khí Bình Phước (KD Gas)-ấp 3	X. Đồng Tiến	0,12	
126	18-TMD	DNTN Tuấn Bông (thu mua hạt điều, ấp Cầu Hai)	X. Đồng Tiến	0,30	
127	18-TMD	Cây xăng Xuân Hoàng (ấp Thái Dũng)	X. Tân Tiến	0,12	
128	18-TMD	Cây xăng Xuân Hoàng (ấp Thái Dũng)	X. Tân Tiến	0,08	
129	18-TMD	DNTN Công Minh (cung cấp cây giống, ấp An Hoà)	X. Tân Tiến	3,05	
130	18-TMD	DNTN Long Thành (KD xăng dầu, ấp Chợ)	X. Tân Tiến	0,03	
131	18-TMD	DNTN Thanh Quang (KD xăng dầu, ấp Minh Tân)	X. Tân Tiến	0,17	
132	18-TMD	DNTN Văn Linh (thu mua nông sản, ấp Thái Dũng)	X. Tân Tiến	0,21	
133	18-TMD	DNTN Yên Chính (thu mua nông sản, ấp Minh Hoà)	X. Tân Tiến	0,12	
134	18-TMD	Cây xăng Xuân Hoàng (ấp Thái Dũng)	X. Tân Tiến	0,12	
135	19-SKC	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	TT. Tân Phú	5,00	
136	19-SKC	Cty luyện kim Thăng Long (Cty Buffalow)	TT. Tân Phú	3,24	
137	19-SKC	Cty luyện kim Thăng Long (Cty Buffalow)	TT. Tân Phú	3,46	
138	19-SKC	DNTN Đoàn Nguyên	TT. Tân Phú	0,05	
139	19-SKC	DNTN Long Phú	TT. Tân Phú	3,21	
140	19-SKC	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	X. Thuận Lợi	5,00	
141	19-SKC	Cơ sở thu mua chế biến hạt điều Ngô Văn Sáng	X. Thuận Lợi	0,05	
142	19-SKC	Cty CP Hùng Nhon sản xuất phân bón	X. Thuận Lợi	0,60	
143	19-SKC	Cty CP Hùng Nhon sản xuất phân bón	X. Thuận Lợi	2,20	
144	19-SKC	Cty TNHH Long Sơn VLXD-Cầu đường	X. Thuận Lợi	0,20	

TT	Mã đất	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
145	19-SKC	Cty TNHH SXKD-VLXD Tân Hương (nhà máy tôn)	X. Thuận Lợi	0,10	
146	19-SKC	Cty TNHH Việt Nhật sản xuất phân bón	X. Thuận Lợi	0,04	
147	19-SKC	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	X. Thuận Lợi	0,90	
148	19-SKC	DNTN Duy Nam (thu mua xử lý rác)	X. Thuận Lợi	0,20	
149	19-SKC	DNTN Thuận Lợi chế biến mù	X. Thuận Lợi	1,31	
150	19-SKC	DNTN Thuận Lợi chế biến mù	X. Thuận Lợi	1,39	
151	19-SKC	DNTN Thuận Thu Hà thu mua CB Nông sản	X. Thuận Lợi	0,05	
152	19-SKC	DNTN Thuận Thu Hà thu mua CB Nông sản	X. Thuận Lợi	0,25	
153	19-SKC	HTX NN TM DV Thành Công (trụ sở, nhà kho, sân phơi)	X. Đồng Tâm	0,40	
154	19-SKC	Cty CP Đức Thành Gia Lai-CN Bình Phước (khai thác đá)	X. Đồng Tâm	5,00	
155	19-SKC	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	X. Đồng Tâm	5,00	
156	19-SKC	Cty Argimexco	X. Đồng Tâm	4,99	
157	19-SKC	Cty Hoàng Phát Hưng (xưởng cưa)	X. Đồng Tâm	0,40	
158	19-SKC	Cty TNHH Đồng Tâm (ông Minh đá)	X. Đồng Tâm	0,43	
159	19-SKC	Cty TNHH An Na (Vũ Hằng)	X. Đồng Tâm	1,50	
160	19-SKC	Cty TNHH Cửu Long	X. Đồng Tâm	0,23	
161	19-SKC	Cty TNHH Cửu Long	X. Đồng Tâm	2,57	
162	19-SKC	Cty TNHH một thành viên Công Thành	X. Đồng Tâm	2,16	
163	19-SKC	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	X. Đồng Tâm	38,31	
164	19-SKC	Nông lâm trường Nghĩa Trung (thuộc Cty CS SB)	X. Đồng Tâm	2,48	
165	19-SKC	Cty CP Đức Thành Gia Lai-CN Bình Phước (khai thác đá)	X. Đồng Tâm	5,00	
166	19-SKC	HTX NN TM DV Thành Công (trụ sở, nhà kho, sân phơi)	X. Đồng Tâm	0,40	
167	19-SKC	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	X. Tân Phước	5,00	
168	19-SKC	Cty Hương Phát (trại gà lạnh, đẻ trứng-ấp Phước Tân)	X. Tân Phước	0,80	
169	19-SKC	Trại gà Hoàng Linh	X. Tân Phước	3,00	
170	19-SKC	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	X. Tân Hưng	5,00	
171	19-SKC	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	X. Tân Hưng	4,84	
172	19-SKC	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	X. Tân Lợi	5,00	
173	19-SKC	Cơ sở giấy Hoàng Hương	X. Tân Lợi	0,22	
174	19-SKC	Cty TNHH Quỳnh Như (CB hạt điều)	X. Tân Lợi	0,39	
175	19-SKC	Cty TNHH Toàn Năng (SX tinh bột mì)	X. Tân Lợi	2,20	
176	19-SKC	Cy TNHH Tân Lợi (kho Nông sản)	X. Tân Lợi	0,59	
177	19-SKC	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	X. Tân Lập	5,00	
178	19-SKC	Cty Kỹ nghệ súc sản Bình Chiểu	X. Tân Lập	1,90	
179	19-SKC	Cty nước khoáng Polic	X. Tân Lập	0,04	
180	19-SKC	Cty Thiên Ân- Thịnh Phát, ấp 4	X. Tân Lập	0,20	
181	19-SKC	Cty TNHH TM-DV Anh Quang (CB mù CS),ấp 1	X. Tân Lập	1,71	
182	19-SKC	Cty TNHH TM-XNK Bình Phước (thu mua CBNS)	X. Tân Lập	2,94	
183	19-SKC	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	X. Tân Lập	10,04	
184	19-SKC	Đất SXKD của Văn phòng Bộ tư lệnh quân đoàn 4 (SKC)	X. Tân Lập	4,88	
185	19-SKC	DNTN Thành Uyên (thu mua CB nông sản)	X. Tân Lập	0,73	
186	19-SKC	Nhà kho nông trường bộ (CS Tân Lập)	X. Tân Lập	0,33	
187	19-SKC	Nhà máy chế biến mù CS Tân Lập (ấp 1)	X. Tân Lập	16,89	
188	19-SKC	Nhà máy cung cấp nước sạch Tân Lập (ấp 3)	X. Tân Lập	0,10	
189	19-SKC	Nhà máy nước đá Thành Phát	X. Tân Lập	0,07	
190	19-SKC	Cty TNHH SX Hưng Phước (ép dầu điều)	X. Tân Hòa	3,00	
191	19-SKC	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	X. Tân Hòa	35,00	

TT	Mã đất	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
192	19-SKC	Cty TNHH 1 TV Phước Hưng (Nhà máy cồn, ấp Đồng Sê)	X. Tân Hòa	0,50	
193	19-SKC	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác còn lại	X. Tân Hòa	4,85	
194	19-SKC	Xưởng cưa Long Thành (ấp Đồng Chắc)	X. Tân Hòa	0,20	
195	19-SKC	Cty TNHH SX Hưng Phước (ép dầu điều)	X. Tân Hòa	3,00	
196	19-SKC	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	X. Thuận Phú	5,00	
197	19-SKC	Cty CP cao su Đồng Phú (Thuận Phú 1)	X. Thuận Phú	2,83	
198	19-SKC	Cty PTNNH Phương Anh (SXCB đồ gỗ và thu mua NS, ấp Thuận Phú 1)	X. Thuận Phú	1,80	
199	19-SKC	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác còn lại	X. Thuận Phú	32,96	
200	19-SKC	NT bộ cao su Đồng Phú (Thuận Phú 3)	X. Thuận Phú	2,20	
201	19-SKC	Trại giống thủy sản nước ngọt cấp 1(ấp Bù Xăng)	X. Thuận Phú	9,64	
202	19-SKC	XNCB cao su Cty Đồng Phú (Th. Phú 2)	X. Thuận Phú	9,05	
203	19-SKC	Cty TNHH Tân Đồng Tiến	X. Đồng Tiến	0,30	
204	19-SKC	Cty TNHH Đức Bình (SX nhựa nóng trái đường)-ấp 3	X. Đồng Tiến	0,70	
205	19-SKC	Cty TNHH- DV Phú Gia	X. Đồng Tiến	1,00	
206	19-SKC	Cty TNHH Hoài Linh (Thanh Xuân)	X. Đồng Tiến	1,00	
207	19-SKC	Cty TNHH Thanh Phúc (sản xuất phân bón- ấp 3)	X. Đồng Tiến	0,03	
208	19-SKC	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác còn lại	X. Đồng Tiến	38,60	
209	19-SKC	DNTN Lê Thúc Tuấn (giết mổ gia súc)	X. Đồng Tiến	0,20	
210	19-SKC	Nhà máy CB mù CS- Cty TNHH MTV CSBP (ấp Suối Bình)	X. Đồng Tiến	16,10	
211	19-SKC	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	X. Tân Tiến	5,00	
212	19-SKC	DNTN Hà Mỹ (thu mua, CB nông sản, ấp Thái Dũng)	X. Tân Tiến	0,81	
213	19-SKC	DNTN Mỹ Nga (hộ ông Ngô Quang Bảo) (chè hạt điều)	X. Tân Tiến	1,44	
214	19-SKC	DNTN Năm Toàn (thu mua NS, CB hạt điều, ấp chợ)	X. Tân Tiến	0,49	
215	19-SKC	DNTN Nguyễn Văn Quân (nuôi heo, ấp An Hoà)	X. Tân Tiến	1,10	
216	19-SKC	DNTN Thương Máy (thu mua, CB nông sản, ấp Thái Dũng)	X. Tân Tiến	1,40	
217	19-SKC	DNTN Quy Nguyên (CBSX Cồn Ethelic)	X. Tân Tiến	0,00	
218	24-DNT	Trạm điện Đồng Phú	TT. Tân Phú	0,10	
219	24-DNT	Trụ điện đường dây 110 KV	X. Thuận Lợi	0,42	
220	24-DNT	Trụ điện đường dây 500 KV	X. Đồng Tâm	0,27	
221	24-DNT	Cty truyền tải điện IV	X. Tân Hưng	0,00	
222	24-DNT	Trụ điện 500 KV và 35 KV (7 trụx60 m2)	X. Tân Lập	0,03	
223	24-DNT	Đường điện hạ thế ấp Bàu Cây Me	X. Thuận Phú	0,54	
224	24-DNT	Đất năng lượng	X. Thuận Phú	0,16	
225	24-DNT	Trụ điện đường dây 500 KV (Đồng Tiến)	X. Đồng Tiến	0,10	
226	24-DNT	Trụ điện đường dây 500 KV (Tân Tiến)	X. Tân Tiến	0,03	
227	26-DVH	Hoa viên quân sự và nhà bia tưởng niệm	TT. Tân Phú	3,16	
228	26-DVH	Phòng VH Thông tin và Thư viện huyện Đồng Phú	TT. Tân Phú	0,45	
229	26-DVH	Trung tâm Văn hóa Thể thao- TT	TT. Tân Phú	4,77	
230	26-DVH	Hội trường xã, bia tưởng niệm (trong khuôn viên xã)	X. Đồng Tâm	0,11	
231	26-DVH	Nhà VH xã Tân Phước	X. Tân Phước	0,50	
232	26-DVH	Hội trường xã Tân Hưng (ấp Suối Đồi)	X. Tân Hưng	0,40	
233	26-DVH	Hội trường xã Tân Hưng (ấp Suối Đồi)	X. Tân Hưng	0,40	
234	26-DVH	Đất cơ sở văn hóa (chưa rõ)	X. Tân Lợi	0,73	
235	26-DVH	Nhà VH và khu vui chơi xã Tân Lợi	X. Tân Lợi	1,11	
236	26-DVH	Nhà VH và khu vui chơi xã Tân Lợi	X. Tân Lợi	2,49	

TT	Mã đất	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
237	26-DVH	Hội trường xã Tân Hòa (trong UB)	X. Tân Hòa	0,03	
238	26-DVH	Hội trường (TTVH) xã Thuận Phú	X. Thuận Phú	0,10	
239	26-DVH	Quảng trường Trung tâm (Công viên cây xanh, Cty CP ĐPhú)	X. Thuận Phú	1,50	
240	26-DVH	Trung tâm VH học tập cộng đồng	X. Thuận Phú	0,56	
241	27-DYT	Bệnh viện Đa khoa Đồng Phú	TT. Tân Phú	1,97	
242	27-DYT	Trạm y tế TT. Tân Phú	TT. Tân Phú	0,51	
243	27-DYT	Trung tâm y tế dự phòng	TT. Tân Phú	0,59	
244	27-DYT	Trạm y tế xã Thuận Lợi (mới)	X. Thuận Lợi	0,10	
245	27-DYT	Trạm y tế xã (khu trung tâm)	X. Đồng Tâm	0,30	
246	27-DYT	Trạm y tế xã (điểm mới, ấp Cây Diệp)	X. Tân Phước	0,33	
247	27-DYT	Trạm y tế xã Tân Phước (Cầu Rạt)	X. Tân Phước	0,25	
248	27-DYT	Trạm y tế xã Tân Hưng	X. Tân Hưng	0,18	
249	27-DYT	Trạm y tế xã Tân Lợi	X. Tân Lợi	0,45	
250	27-DYT	Trạm y tế xã Tân Lập	X. Tân Lập	0,30	
251	27-DYT	Trạm y tế xã Tân Hòa (ấp Đồng Chắc)	X. Tân Hòa	0,35	
252	27-DYT	Trạm y tế NT Tân Thành Cty CPCS ĐP	X. Thuận Phú	0,01	
253	27-DYT	Trạm y tế xã Th. Phú	X. Thuận Phú	0,36	
254	27-DYT	Trung tâm y tế Cty CPCS ĐP	X. Thuận Phú	0,63	
255	27-DYT	Trạm y tế xã Đồng Tiến	X. Đồng Tiến	0,19	
256	27-DYT	Trạm y tế xã Tân Tiến	X. Tân Tiến	0,23	
257	28-DGD	Phòng giáo dục huyện	TT. Tân Phú	0,44	
258	28-DGD	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	TT. Tân Phú	0,98	
259	28-DGD	Trung tâm dạy nghề	TT. Tân Phú	1,93	
260	28-DGD	Trung tâm GDTX	TT. Tân Phú	0,41	
261	28-DGD	Trường Dân tộc nội trú (khu Huyện)	TT. Tân Phú	1,50	
262	28-DGD	Trường MG (trong KDC Bắc ĐP)	TT. Tân Phú	0,24	
263	28-DGD	Trường MN Tân Phú (điểm chính) Trường MN huyện	TT. Tân Phú	0,50	
264	28-DGD	Trường MN Tân Phú (điểm Dên Dên)	TT. Tân Phú	0,24	
265	28-DGD	Trường THCS (mới) khu huyện	TT. Tân Phú	2,21	
266	28-DGD	Trường THCS Tân Phú	TT. Tân Phú	1,51	
267	28-DGD	Trường THPT Tân Phú	TT. Tân Phú	1,15	
268	28-DGD	Trường THPT Tân Phú	TT. Tân Phú	1,38	
269	28-DGD	Trường TiH Tân Phú (đ. chính- KP.Tân An)	TT. Tân Phú	1,95	
270	28-DGD	Trường TiH Tân Phú (điểm ấp Dên Dên)	TT. Tân Phú	0,26	
271	28-DGD	Trường MN Thuận Lợi (điểm lẻ Thuận Tiến)	X. Thuận Lợi	0,15	
272	28-DGD	Đất cơ sở giáo dục (chưa rõ)	X. Thuận Lợi	3,07	
273	28-DGD	Trường CĐCN Cao Su	X. Thuận Lợi	14,61	
274	28-DGD	Trường MN Thuận Lợi (điểm chính, ấp Thuận Hòa)	X. Thuận Lợi	0,33	
275	28-DGD	Trường MN Thuận lợi (điểm lẻ Thuận Bình)	X. Thuận Lợi	0,14	
276	28-DGD	Trường MN Thuận lợi (điểm lẻ Thuận Bình)	X. Thuận Lợi	0,16	
277	28-DGD	Trường MN Thuận Lợi (điểm lẻ Thuận Tiến)	X. Thuận Lợi	0,05	
278	28-DGD	Trường MN Thuận Lợi (điểm Thuận Tân A)	X. Thuận Lợi	0,05	
279	28-DGD	Trường MN Thuận Lợi (điểm Thuận Tân B)	X. Thuận Lợi	0,05	
280	28-DGD	Trường MN Thuận Tân C (ấp Thuận Tân, điểmm suối Bông)	X. Thuận Lợi	0,05	
281	28-DGD	Trường THCS Thuận Lợi (ấp Thuận Hòa 1)	X. Thuận Lợi	0,47	
282	28-DGD	Trường THCS Thuận Lợi (ấp Thuận Hòa 1)	X. Thuận Lợi	0,50	
283	28-DGD	Trường TiH A (điểm Thuận Tân A)	X. Thuận Lợi	0,10	
284	28-DGD	Trường TiH A (điểm Thuận Tân A)	X. Thuận Lợi	0,20	
285	28-DGD	Trường TiH A (điểm Thuận Tân B)	X. Thuận Lợi	0,91	

TT	Mã đất	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
286	28-DGD	Trường TiH A (điểm Thuận Tân C)	X. Thuận Lợi	0,08	
287	28-DGD	Trường TiH A (điểm Thuận Tân C)	X. Thuận Lợi	0,12	
288	28-DGD	Trường TiH B - (điểm dân tộc- ấp Thuận Tiến)	X. Thuận Lợi	0,12	
289	28-DGD	Trường TiH B - (điểm dân tộc- ấp Thuận Tiến)	X. Thuận Lợi	0,18	
290	28-DGD	Trường TiH B - (điểm lẻ Bảy Thạnh- ấp Thuận Tiến)	X. Thuận Lợi	0,40	
291	28-DGD	Trường TiH B - điểm Cầu Đồi (ấp Thuận Tiến)	X. Thuận Lợi	0,34	
292	28-DGD	Trường TiH Thuận Lợi A (đ. chính ấp Th. Hòa)	X. Thuận Lợi	0,66	
293	28-DGD	Trường TiH Thuận Lợi A (lẻ thuận hòa 2)	X. Thuận Lợi	0,13	
294	28-DGD	Trường TiH Thuận Lợi B (điểm chính, ấp Thuận Hòa 1)	X. Thuận Lợi	0,46	
295	28-DGD	Trường MN Đồng Tâm (điểm cây số 12)	X. Đồng Tâm	0,30	
296	28-DGD	Trường MN Đồng Tâm (điểm cây số 19, ấp 5)	X. Đồng Tâm	0,20	
297	28-DGD	Trường MN Đồng Tâm (điểm chính, ấp 2)	X. Đồng Tâm	0,50	
298	28-DGD	Trường MN Đồng Tâm (điểm chính, ấp 2)	X. Đồng Tâm	0,50	
299	28-DGD	Trường MN Đồng Tâm (điểm định canh định cư)	X. Đồng Tâm	0,10	
300	28-DGD	Trường MN Đồng Tâm (điểm Hồ Le)	X. Đồng Tâm	0,20	
301	28-DGD	Trường MN Đồng Tâm (điểm Lam Sơn 1, ấp 3)	X. Đồng Tâm	0,15	
302	28-DGD	Trường THCS Đồng Tâm (khu trung tâm)	X. Đồng Tâm	1,90	
303	28-DGD	Trường TiH Đồng Tâm A (điểm chính, ấp 4)	X. Đồng Tâm	0,39	
304	28-DGD	Trường TiH Đồng Tâm A (điểm ĐCĐC)	X. Đồng Tâm	0,49	
305	28-DGD	Trường TiH Đồng Tâm B (điểm km 16)	X. Đồng Tâm	0,32	
306	28-DGD	Trường TiH Đồng Tâm B (điểm km 19)	X. Đồng Tâm	0,68	
307	28-DGD	Trường TiH Đồng Tâm B (điểm Lam Sơn 1)	X. Đồng Tâm	0,28	
308	28-DGD	Trụ sở Phân trường 1 A cũ (ấp Cầu Rạt)	X. Tân Phước	0,00	
309	28-DGD	Trường MN ấp Cầu Rạt	X. Tân Phước	0,12	
310	28-DGD	Trường MN Tân Phước (điểm chính- Cây Diệp)	X. Tân Phước	0,70	
311	28-DGD	Trường MN Tân Phước (điểm chính- Cây Diệp)	X. Tân Phước	0,20	
312	28-DGD	Trường THCS khu trung tâm (ấp Cây Diệp)	X. Tân Phước	2,10	
313	28-DGD	Trường THCS Tân Phước (ấp Cầu Rạt)	X. Tân Phước	1,53	
314	28-DGD	Trường TiH Tân Phước A (ấp Ph. Tiến)	X. Tân Phước	0,29	
315	28-DGD	Trường TiH Tân Phước A điểm chính (ấp Cầu Rạt)	X. Tân Phước	0,66	
316	28-DGD	Trường TiH Tân Phước B (ấp Nam đồ)	X. Tân Phước	0,30	
317	28-DGD	Trường TiH Tân Phước B (TT xã- ấp Cây Diệp)	X. Tân Phước	2,50	
318	28-DGD	Trường MN Tân Hưng (điểm cây Cây)	X. Tân Hưng	0,30	
319	28-DGD	Trường MN Tân Hưng (ấp Pa Pếch)	X. Tân Hưng	0,48	
320	28-DGD	Trường MN Tân Hưng (ấp Pa Pếch)	X. Tân Hưng	0,11	
321	28-DGD	Trường MN Tân Hưng (điểm cây Cây)	X. Tân Hưng	0,20	
322	28-DGD	Trường MN Tân Hưng (điểm chính- Suối Đồi)	X. Tân Hưng	0,20	
323	28-DGD	Trường MN Tân Hưng ấp Suối Nhung	X. Tân Hưng	0,29	
324	28-DGD	Trường TiH & THCS Tân Hưng (điểm chính, ấp 5)	X. Tân Hưng	0,85	
325	28-DGD	Trường TiH Tân Hưng (điểm phụ) (Cây Cây 9 dot)	X. Tân Hưng	0,42	
326	28-DGD	Trường TiH Tân Hưng (điểm Suối Nhung)	X. Tân Hưng	0,36	
327	28-DGD	Trường MG ấp Trảng Tranh	X. Tân Lợi	0,50	
328	28-DGD	Trường MN Tân Lợi (đ. chính- Đồng Bia)	X. Tân Lợi	1,32	
329	28-DGD	Trường MN Tân Lợi (điểm Đồng Bia)	X. Tân Lợi	0,47	
330	28-DGD	Trường MN Tân Lợi (điểm Thạch Măng)	X. Tân Lợi	0,30	
331	28-DGD	Trường THCS Tân Lợi (Trung tâm xã- Đồng Bia)	X. Tân Lợi	0,68	
332	28-DGD	Trường THCS Tân Lợi (Trung tâm xã- Đồng Bia)	X. Tân Lợi	1,32	
333	28-DGD	Trường TiH (điểm lẻ) - ấp Thạch Măng	X. Tân Lợi	0,95	
334	28-DGD	Trường TiH Tân Lợi (điểm chính Đồng Bia)	X. Tân Lợi	1,37	
335	28-DGD	Trường TiH Tân Lợi (điểm lẻ) - ấp Đồng Bia	X. Tân Lợi	0,30	

TT	Mã đất	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
336	28-DGD	Trường TiH Tân Lợi (điểm lẻ) - ấp Đồng Bĩa	X. Tân Lợi	0,47	
337	28-DGD	Trường TiH Tân Lợi (chính) - ấp Trảng Tranh	X. Tân Lợi	0,80	
338	28-DGD	Trường MN Hướng Dương, ấp 6	X. Tân Lập	0,86	
339	28-DGD	Trường MN Hướng Dương, điểm đội 3, ấp 7	X. Tân Lập	0,48	
340	28-DGD	Trường MN Tân Lập, ấp 3	X. Tân Lập	1,39	
341	28-DGD	Trường THCS Tân Lập, ấp 9	X. Tân Lập	0,98	
342	28-DGD	Trường TiH Tân Lập A, ấp 3	X. Tân Lập	1,31	
343	28-DGD	Trường TiH Tân Lập B, ấp 6	X. Tân Lập	1,62	
344	28-DGD	Trường TiH Tân Lập B, ấp 6	X. Tân Lập	0,15	
345	28-DGD	Trường TiH Tân Lập B, điểm đội 3, ấp 7	X. Tân Lập	0,33	
346	28-DGD	Trường MN Tân Hòa (điểm chính, ấp Đồng Sê)	X. Tân Hòa	0,99	
347	28-DGD	Trường THCS Tân Hòa (ấp Đồng Sê)	X. Tân Hòa	0,94	
348	28-DGD	Trường TiH Tân Hòa B (điểm chính) (Đồng Sê)	X. Tân Hòa	2,44	
349	28-DGD	Trường TiH Tân Hòa B (điểm lẻ) (Đồng Chắc)	X. Tân Hòa	0,20	
350	28-DGD	Trường MN Hoa Hồng (điểm TH.Hải)	X. Thuận Phú	0,19	
351	28-DGD	Trường THCS Thuận Phú (ấp Thuận Phú 3, QH mới)	X. Thuận Phú	1,54	
352	28-DGD	Trường cấp 2+3 Thuận Phú (trước công nhà thờ)	X. Thuận Phú	0,00	
353	28-DGD	Trường MN Hoa Hồng (điểm đội 4)	X. Thuận Phú	0,15	
354	28-DGD	Trường MN Hoa Hồng (điểm Tân Phú)	X. Thuận Phú	0,11	
355	28-DGD	Trường MN Hoa Hồng (điểm TH.Hải)	X. Thuận Phú	0,80	
356	28-DGD	Trường MN Hoa Hồng cũ- điểm đội 5, ấp Thuận Hải	X. Thuận Phú	0,16	
357	28-DGD	Trường MN Sơn Ca (điểm chính, ấp Th.Phú 2)	X. Thuận Phú	0,50	
358	28-DGD	Trường THCS Thuận Phú (ấp Thuận Phú 1)	X. Thuận Phú	0,51	
359	28-DGD	Trường TiH Thuận Phú 1 (điểm chính)	X. Thuận Phú	0,62	
360	28-DGD	Trường TiH Thuận Phú 1 (điểm đội 4)	X. Thuận Phú	0,09	
361	28-DGD	Trường TiH Thuận Phú 1 (điểm đội 5)	X. Thuận Phú	0,31	
362	28-DGD	Trường TiH Thuận Phú 1 (điểm Đồng Búa)	X. Thuận Phú	0,10	
363	28-DGD	Trường TiH Thuận Phú 2 (điểm Cây Me)	X. Thuận Phú	0,18	
364	28-DGD	Trường TiH Thuận Phú 2 (điểm chính) Tân Phú	X. Thuận Phú	0,35	
365	28-DGD	Trường TiH Thuận Phú 2 (điểm cũ) Tân Phú	X. Thuận Phú	0,15	
366	28-DGD	Trường TiH Thuận Phú 2 (điểm lẻ Suối Num)	X. Thuận Phú	0,28	
367	28-DGD	Trường MN Tuổi Ngọc	X. Đồng Tiến	0,67	
368	28-DGD	Trường TiH Đồng Tiến B (đ. chính, ấp 1)	X. Đồng Tiến	1,00	
369	28-DGD	Trường THCS Đồng Tiến (ấp 1)	X. Đồng Tiến	0,00	
370	28-DGD	Trường dạy nghề tư thực Bình Phước (ấp 4)	X. Đồng Tiến	0,41	
371	28-DGD	Trường MG Đồng Tiến (ấp 1)	X. Đồng Tiến	0,14	
372	28-DGD	Trường MG Đồng Tiến (ấp 5)	X. Đồng Tiến	0,10	
373	28-DGD	Trường MN cây số 9/1	X. Đồng Tiến	0,70	
374	28-DGD	Trường MN cây số 9/2 (ấp 6)	X. Đồng Tiến	0,10	
375	28-DGD	Trường MN Đồng Tiến (ấp 2)	X. Đồng Tiến	0,20	
376	28-DGD	Trường MN Đồng Tiến (ấp 2, điểm QH mới)	X. Đồng Tiến	0,20	
377	28-DGD	Trường MN Đồng Tiến (ấp Suối Đồi)	X. Đồng Tiến	0,20	
378	28-DGD	Trường MN Đồng Tiến (điểm chính cũ)	X. Đồng Tiến	0,20	
379	28-DGD	Trường MN Đồng Tiến (điểm chính cũ)	X. Đồng Tiến	0,43	
380	28-DGD	Trường MN Tuổi Ngọc (ấp Suối Bình)	X. Đồng Tiến	0,40	
381	28-DGD	Trường THPT (đường vào khu Giá Ty-ấp Suối Đồi)	X. Đồng Tiến	1,77	
382	28-DGD	Trường TiH Đ.Tiến B (Cây số 9 II - ấp 6)	X. Đồng Tiến	0,11	
383	28-DGD	Trường TiH Đ.Tiến B (Cây số 9 II - ấp 6)	X. Đồng Tiến	0,23	
384	28-DGD	Trường TiH Đồng Tiến A (ấp 4)	X. Đồng Tiến	1,50	
385	28-DGD	Trường TiH Đồng Tiến A (ấp Cầu 2)	X. Đồng Tiến	0,08	

TT	Mã đất	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
386	28-DGD	Trường TiH Đồng Tiến A (điểm Suối Bình)	X. Đồng Tiến	0,58	
387	28-DGD	Trường TiH Đồng Tiến A (điểm Suối Đồi)	X. Đồng Tiến	0,02	
388	28-DGD	Trường TiH Đồng Tiến A (điểm Suối Đồi)	X. Đồng Tiến	0,98	
389	28-DGD	Trường TiH Đồng Tiến B (ấp 6)	X. Đồng Tiến	0,28	
390	28-DGD	Trường TiH Đồng Tiến B (đ.chính,ấp 1)	X. Đồng Tiến	0,01	
391	28-DGD	Trường TiH Đồng Tiến B (Km 6, điểm ấp 2)- Thiên Nhon	X. Đồng Tiến	0,24	
392	28-DGD	Trường TiH Đồng Tiến B (đ.chính,ấp 1)	X. Đồng Tiến	0,50	
393	28-DGD	Trường TiH Đồng Tiến B (Km 6, điểm ấp 2)- Thiên Nhon	X. Đồng Tiến	0,26	
394	28-DGD	Trường TiH Đồng Tiến B ấp 3	X. Đồng Tiến	0,45	
395	28-DGD	Trường MN Tân Tiến (ấp Minh Tân)	X. Tân Tiến	3,00	
396	28-DGD	Trường TiH Tân Tiến (ấp Chợ-phần mở rộng)	X. Tân Tiến	0,41	
397	28-DGD	Trường MN Tân Tiến (ấp Chợ)	X. Tân Tiến	0,00	
398	28-DGD	Trường THCS Tân Tiến (ấp An Hòa)	X. Tân Tiến	1,90	
399	28-DGD	Trường TiH Tân Tiến (ấp Chợ)	X. Tân Tiến	0,75	
400	29-DTT	SVĐ Cty cao su Đồng Phú (ấp Dên Dên)	TT. Tân Phú	1,24	
401	29-DTT	SVĐ huyện Đồng Phú	TT. Tân Phú	7,04	
402	29-DTT	SVĐ xã Thuận Lợi	X. Thuận Lợi	3,22	
403	29-DTT	SVĐ ấp Thuận An	X. Thuận Lợi	0,46	
404	29-DTT	SVĐ ấp Thuận Tiến	X. Thuận Lợi	0,80	
405	29-DTT	SVĐ xã Đồng Tâm (khu trung tâm)	X. Đồng Tâm	1,20	
406	29-DTT	SVĐ xã Tân Phước (ấp Cây Diệp)	X. Tân Phước	1,25	
407	29-DTT	SVĐ ấp Suối Nhung	X. Tân Hưng	0,79	
408	29-DTT	SVĐ xã Tân Hưng	X. Tân Hưng	1,20	
409	29-DTT	SVĐ xã Tân Lợi	X. Tân Lợi	1,36	
410	29-DTT	SVĐ Cty cổ phần cao su Đồng Phú (ấp 2)	X. Tân Lập	1,06	
411	29-DTT	SVĐ Cty cổ phần cao su Đồng Phú (ấp 6)	X. Tân Lập	0,95	
412	29-DTT	SVĐ xã Tân Lập (ấp 3)	X. Tân Lập	1,00	
413	29-DTT	SVĐ xã Tân Hoà (ấp Đồng Chắc)	X. Tân Hòa	0,31	
414	29-DTT	SVĐ xã Tân Hoà (ấp Đồng Chắc)	X. Tân Hòa	0,53	
415	29-DTT	SVĐ xã Tân Hoà (ấp Đồng Chắc)	X. Tân Hòa	1,05	
416	29-DTT	SVĐ xã Thuận Phú	X. Thuận Phú	1,56	
417	29-DTT	SVĐ xã Đồng Tiến (ấp 4)	X. Đồng Tiến	0,84	
418	29-DTT	SVĐ xã Tân Tiến (ấp Thái Dưng)	X. Tân Tiến	1,64	
419	29-DTT	SVĐ xã Tân Tiến (Khu TT-ấp Chợ)	X. Tân Tiến	0,00	
420	29-DTT	SVĐ xã Tân Tiến (Khu TT-ấp Chợ)	X. Tân Tiến	0,00	
421	32-DCH	Chợ huyện Đồng Phú	TT. Tân Phú	1,33	
422	32-DCH	Chợ xã Thuận lợi (QH)	X. Thuận Lợi	0,00	
423	32-DCH	Chợ Đồng Tâm (ấp 4)	X. Đồng Tâm	1,50	
424	32-DCH	Chợ xã Đồng Tâm (trong QH khu TT)	X. Đồng Tâm	0,20	
425	32-DCH	Khu dân cư thương mại chợ Tân Phước (ấp Cây Diệp)	X. Tân Phước	0,12	
426	32-DCH	Khu dân cư thương mại chợ Tân Phước (ấp Cây Diệp)	X. Tân Phước	0,93	
427	32-DCH	Chợ Tân Hưng (ấp Suối Đồi)	X. Tân Hưng	0,75	
428	32-DCH	Chợ Tân Lợi	X. Tân Lợi	1,02	
429	32-DCH	Chợ Tân Lập (ấp 3)	X. Tân Lập	1,02	
430	32-DCH	Chợ xã Tân Hoà (ấp Đồng Chắc)	X. Tân Hòa	0,65	
431	32-DCH	Chợ Thuận Phú (ấp Thuận Phú 1, phần mở rộng)	X. Thuận Phú	1,12	
432	32-DCH	Chợ xã Thuận Phú (cũ) (ấp Th.Phú 1)	X. Thuận Phú	0,09	
433	32-DCH	Chợ xã Đồng Tiến	X. Đồng Tiến	0,40	
434	32-DCH	Chợ xã Tân Tiến (phần mở rộng)	X. Tân Tiến	1,29	

TT	Mã đất	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
435	32-DCH	Chợ xã Tân Tiến	X. Tân Tiến	0,21	
436	33-DDT	Khu bia tưởng niệm Phú Riềng Đỏ (Th Phú 2)	X. Thuận Phú	0,00	
437	35-DRA	Bãi rác Tân Phú (Khu phố Bàu Ké)	TT. Tân Phú	0,15	
438	35-DRA	Bãi rác trung chuyển xã Thuận Lợi	X. Thuận Lợi	0,02	
439	35-DRA	Bãi rác trung chuyển	X. Đồng Tâm	0,00	
440	35-DRA	Bãi xử lý rác của Huyện	X. Tân Hưng	22,70	
441	35-DRA	Bãi rác xã Tân Lập- (QH), ấp 5	X. Tân Lập	0,00	
442	35-DRA	Bãi rác xã Tân Hòa (ấp Đồng Xê)	X. Tân Hòa	0,50	
443	35-DRA	Bãi rác trung chuyển ấp Thuận Phú 2	X. Thuận Phú	0,01	
444	35-DRA	Bãi rác trung chuyển ấp Thuận Phú 3	X. Thuận Phú	0,03	
445	35-DRA	Bãi rác trung chuyển ấp Thuận Phú 1	X. Thuận Phú	0,03	
446	35-DRA	Bãi rác xã Đồng Tiến - (ấp Cầu 2)- (QH)	X. Đồng Tiến	0,00	
447	35-DRA	Bãi rác trung chuyển Tân Tiến (ấp Chợ)	X. Tân Tiến	0,50	
448	38-TSC	Ban quản lý chợ	TT. Tân Phú	0,56	
449	38-TSC	Bảo hiểm Xã hội	TT. Tân Phú	0,24	
450	38-TSC	Các phòng ban khác còn lại	TT. Tân Phú	0,12	
451	38-TSC	Chi cục thuế	TT. Tân Phú	0,45	
452	38-TSC	Chốt, văn phòng (Cao su Sông Bé)	TT. Tân Phú	0,34	
453	38-TSC	Đài Truyền thanh Huyện	TT. Tân Phú	0,44	
454	38-TSC	Đội quản lý thị trường số 1	TT. Tân Phú	0,27	
455	38-TSC	Hạt kiểm lâm huyện Đồng Phú	TT. Tân Phú	0,90	
456	38-TSC	Huyện Đoàn	TT. Tân Phú	0,30	
457	38-TSC	Huyện Ủy Huyện Đồng Phú	TT. Tân Phú	2,77	
458	38-TSC	Kế hoạch hóa gia đình	TT. Tân Phú	0,47	
459	38-TSC	Kho bạc nhà nước	TT. Tân Phú	0,67	
460	38-TSC	Khối Mật trện Đoàn thể	TT. Tân Phú	0,58	
461	38-TSC	Ngân hàng NN & PTNT	TT. Tân Phú	0,70	
462	38-TSC	Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội	TT. Tân Phú	0,19	
463	38-TSC	Phòng NN & PTNT + Thống Kê	TT. Tân Phú	0,29	
464	38-TSC	Phòng Nội vụ, LĐTBXH, Thanh tra, Y tế	TT. Tân Phú	0,58	
465	38-TSC	Phòng TC-KH (kinh tế hạ tầng)+ BQLDA.	TT. Tân Phú	0,60	
466	38-TSC	Phòng thi hành án dân sự	TT. Tân Phú	0,31	
467	38-TSC	Phòng TN & MT	TT. Tân Phú	0,38	
468	38-TSC	Phòng tư pháp	TT. Tân Phú	0,20	
469	38-TSC	Phòng Văn hoá- Thông tin- Thể thao- Du lịch	TT. Tân Phú	0,45	
470	38-TSC	Thanh tra Huyện	TT. Tân Phú	0,37	
471	38-TSC	Tòa án	TT. Tân Phú	0,30	
472	38-TSC	TT. Khuyến Nông, BVTV,...	TT. Tân Phú	0,30	
473	38-TSC	UBND H. Đồng Phú	TT. Tân Phú	4,76	
474	38-TSC	UBND TT. Tân Phú	TT. Tân Phú	2,09	
475	38-TSC	Viện Kiểm soát	TT. Tân Phú	0,31	
476	38-TSC	UBND xã Thuận Lợi	X. Thuận Lợi	0,33	
477	38-TSC	UBND xã Đồng Tâm	X. Đồng Tâm	2,00	
478	38-TSC	UBND xã Tân Phước cũ (ấp Cầu Rạt)	X. Tân Phước	0,29	
479	38-TSC	UBND xã Tân Phước mới (ấp Cây Diệp)	X. Tân Phước	0,04	
480	38-TSC	UBND xã Tân Phước mới (ấp Cây Diệp)	X. Tân Phước	1,00	
481	38-TSC	UBND xã Tân Hưng	X. Tân Hưng	0,26	
482	38-TSC	UBND xã Tân Lợi	X. Tân Lợi	1,00	
483	38-TSC	Đất trụ sở cơ quan CTSN (không rõ)	X. Tân Lập	2,10	
484	38-TSC	UBND xã Tân Lập	X. Tân Lập	1,40	
485	38-TSC	UBND xã Tân Hòa	X. Tân Hòa	0,91	

TT	Mã đất	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
486	38-TSC	UBND xã Thuận Phú	X. Thuận Phú	0,90	
487	38-TSC	UBND xã Đồng Tiến	X. Đồng Tiến	2,61	
488	38-TSC	UBND xã Tân Tiến	X. Tân Tiến	0,47	
489	39-DTS	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	TT. Tân Phú	0,34	
490	39-DTS	Văn phòng đội 1 Cty CSĐP (NT-Thuận Phú)	X. Thuận Lợi	0,00	
491	39-DTS	Trụ sở BQL rừng kinh tế Suối Nhung	X. Tân Lợi	0,00	
492	39-DTS	Trạm thủy nông	X. Tân Lập	0,00	
493	39-DTS	Trụ sở BQL Nông lâm trường Tân Lập	X. Tân Hòa	0,00	
494	41-TON	Chùa Thanh long Tự	TT. Tân Phú	0,95	
495	41-TON	Giáo xứ Tân Lợi	TT. Tân Phú	0,72	
496	41-TON	Chùa Phúc Hậu	X. Thuận Lợi	0,09	
497	41-TON	Chùa Phúc Hậu	X. Thuận Lợi	0,10	
498	41-TON	Giáo xứ Thuận Lợi	X. Thuận Lợi	0,36	
499	41-TON	Chùa Phổ Minh	X. Tân Phước	0,50	
500	41-TON	Giáo họ Tân Điền, ấp 7	X. Tân Lập	0,17	
501	41-TON	Nhà thờ Tân Lập, ấp 9	X. Tân Lập	0,69	
502	41-TON	Tịnh xá Ngọc Phú, ấp 9	X. Tân Lập	0,79	
503	41-TON	Thánh đường Hồi giáo Thuận Phú	X. Thuận Phú	0,02	
504	41-TON	Chùa Thanh Phú	X. Thuận Phú	0,17	
505	41-TON	Nhà thờ Thuận Phú 1	X. Thuận Phú	0,60	
506	41-TON	Thánh đường Hồi giáo Thuận Phú	X. Thuận Phú	0,02	
507	41-TON	Giáo họ Đồng Tâm (ấp 3)	X. Đồng Tiến	0,55	
508	41-TON	Chùa Thanh Tâm (ấp chợ)	X. Tân Tiến	1,67	
509	41-TON	Nhà thờ Tân Hoà (ấp Minh Tâm)	X. Tân Tiến	0,97	
510	42-NTD	Nghĩa địa Bàu Ké	TT. Tân Phú	0,23	
511	42-NTD	Nghĩa địa Tân Liên	TT. Tân Phú	0,80	
512	42-NTD	Nghĩa địa Thắng Lợi	TT. Tân Phú	1,40	
513	42-NTD	Nghĩa trang nhân dân xã (ấp Thuận Thành 1)	X. Thuận Lợi	2,00	
514	42-NTD	Nghĩa địa ấp Thuận Bình	X. Thuận Lợi	1,53	
515	42-NTD	Nghĩa địa ấp Thuận Hòa 1	X. Thuận Lợi	2,74	
516	42-NTD	Nghĩa địa ấp Thuận Tân	X. Thuận Lợi	0,50	
517	42-NTD	Nghĩa địa ấp Thuận Tiến	X. Thuận Lợi	2,00	
518	42-NTD	Nghĩa địa Lam Sơn (ấp 3) Đồng Tâm	X. Đồng Tâm	2,20	
519	42-NTD	Nghĩa địa xã Đồng Tâm (ấp 5)	X. Đồng Tâm	0,15	
520	42-NTD	Nghĩa trang Binh đoàn 16	X. Đồng Tâm	1,50	
521	42-NTD	Nghĩa địa xã Tân Phước (ấp Phước Tâm)	X. Tân Phước	1,26	
522	42-NTD	Nghĩa địa ấp Suối Đồi	X. Tân Hưng	1,22	
523	42-NTD	Nghĩa địa huyện tại xã Tân Hưng	X. Tân Hưng	31,24	
524	42-NTD	Nghĩa địa ấp Đồng Bia	X. Tân Lợi	2,01	
525	42-NTD	Nghĩa địa ấp Trảng Tranh	X. Tân Lợi	2,00	
526	42-NTD	Nghĩa địa xã Tân Lợi (ấp Thạch Màng)	X. Tân Lợi	3,00	
527	42-NTD	Nghĩa địa xã Tân Lập (ấp 4)	X. Tân Lập	8,30	
528	42-NTD	Nghĩa địa xã Tân Lập (ấp 4)	X. Tân Lập	0,40	
529	42-NTD	Nghĩa địa xã Tân Hòa (ấp Đồng Tân)	X. Tân Hòa	10,00	
530	42-NTD	Nghĩa địa xã Tân Hòa (ấp Đồng Chắc)	X. Tân Hòa	1,95	
531	42-NTD	Nghĩa địa ấp Đồng Búa (QH xã)	X. Thuận Phú	2,23	
532	42-NTD	Nghĩa địa ấp Đồng Búa (tự phát)	X. Thuận Phú	0,65	
533	42-NTD	Nghĩa địa ấp Tân Phú	X. Thuận Phú	0,67	
534	42-NTD	Nghĩa địa ấp Thuận Hải	X. Thuận Phú	2,00	
535	42-NTD	Nghĩa địa làng 3 (ấp Thuận Phú 2 -NTCS Th.Phú)	X. Thuận Phú	1,00	
536	42-NTD	Nghĩa địa làng 3 (ấp Thuận Phú 2 -NTCS Th.Phú)	X. Thuận Phú	3,63	

TT	Mã đất	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
537	42-NTD	Nghĩa địa nhân dân xã Đồng Tiến (ấp Suối Đồi)	X. Đồng Tiến	4,00	
538	42-NTD	Nghĩa địa ấp 1	X. Đồng Tiến	0,50	
539	42-NTD	Nghĩa địa Cầu 2	X. Đồng Tiến	1,40	
540	42-NTD	Nghĩa địa Dân tộc ấp 6	X. Đồng Tiến	1,38	
541	42-NTD	Nghĩa trang Liệt sĩ (Cầu 2)	X. Đồng Tiến	13,79	
542	42-NTD	Nghĩa tranh nhân dân xã (ấp Minh Hòa)	X. Tân Tiến	3,00	
543	42-NTD	Nghĩa địa ấp Minh Tân	X. Tân Tiến	1,00	
544	42-NTD	Nghĩa địa ấp Tân Hà	X. Tân Tiến	2,17	
545	43-SKX	Đá XD Bazan bắc Thuận Lợi	X. Thuận Lợi	0,00	
546	43-SKX	Đá XD Bazan Đồng Tâm	X. Đồng Tâm	0,00	
547	43-SKX	Đá XD Ba zan ấp Năm Đô - Xắc Xi (ĐXD (99)-10)	X. Tân Phước	0,00	
548	43-SKX	Khai thác vật liệu XD Bình Minh	X. Tân Hưng	1,00	
549	43-SKX	Đá XD Bazan Đồi 217-2, xã Tân Hưng	X. Tân Hưng	3,00	
550	43-SKX	Đá XD Bazan Suối Nhung 1	X. Tân Hưng	4,00	
551	43-SKX	Khai thác phún sỏi đỏ (Laterit) xã Tân Hưng	X. Tân Hưng	5,00	
552	43-SKX	Cty CP đá Núi nhỏ (khai thác đá), ấp 1	X. Tân Lập	45,50	
553	43-SKX	Phún sỏi đỏ (Laterit) suối Cau (LT (73) 129-20)	X. Tân Hòa	0,00	
554	43-SKX	Cty PT nhà Bình Phước (khai thác đá, ấp Bù Xăng)	X. Thuận Phú	12,90	
555	43-SKX	Khai thác đá xây dựng ấp 1 (ĐXD (89)-20)	X. Đồng Tiến	4,00	
556	44-DSH	Nhà VH ấp Dên Dên	TT. Tân Phú	0,40	
557	44-DSH	Hội trường KP Tân An	TT. Tân Phú	0,05	
558	44-DSH	Hội trường KP Tân Liên	TT. Tân Phú	0,06	
559	44-DSH	Hội trường KP Thắng Lợi	TT. Tân Phú	0,02	
560	44-DSH	Nhà VH ấp Dên Dên	TT. Tân Phú	0,41	
561	44-DSH	Nhà VH ấp Thuận Hòa 1	X. Thuận Lợi	0,63	
562	44-DSH	Nhà VHCD ấp Thuận Tân	X. Thuận Lợi	0,38	
563	44-DSH	Nhà VHCD ấp Thuận Tiến	X. Thuận Lợi	0,20	
564	44-DSH	Nhà VHCD Suối Bãng (Stiêng) ấp Thuận Tân	X. Thuận Lợi	0,20	
565	44-DSH	Trụ sở ấp Thuận Hòa 1	X. Thuận Lợi	0,03	
566	44-DSH	Trụ sở ấp Thuận Hòa 2	X. Thuận Lợi	0,03	
567	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp 1	X. Đồng Tâm	0,14	
568	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp 2	X. Đồng Tâm	0,50	
569	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp 3	X. Đồng Tâm	0,30	
570	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp 4	X. Đồng Tâm	0,50	
571	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp 5	X. Đồng Tâm	0,30	
572	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp 6	X. Đồng Tâm	0,30	
573	44-DSH	Trụ sở thôn 1	X. Đồng Tâm	0,00	
574	44-DSH	Nhà VHCD, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Nam Đô	X. Tân Phước	0,20	
575	44-DSH	Nhà VHCD, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Phước Tâm	X. Tân Phước	0,30	
576	44-DSH	Nhà VHCD, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Phước Tiến	X. Tân Phước	0,20	
577	44-DSH	Trụ sở ấp Cầu Rạt	X. Tân Phước	0,10	
578	44-DSH	Trụ sở ấp Cây Diệp	X. Tân Phước	0,03	
579	44-DSH	Trụ sở ấp Lam Sơn	X. Tân Phước	0,03	
580	44-DSH	Trụ sở ấp Nam Đô	X. Tân Phước	0,10	
581	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Suối Da	X. Tân Hưng	0,20	
582	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Suối Đồi	X. Tân Hưng	0,30	
583	44-DSH	Nhà VHCD, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp 5	X. Tân Hưng	0,30	
584	44-DSH	Nhà VHCD, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Cây Cầy	X. Tân Hưng	0,30	

TT	Mã đất	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
585	44-DSH	Nhà VHCD, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Pa Pếch	X. Tân Hưng	0,30	
586	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Quân y	X. Tân Lợi	0,20	
587	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Quân y	X. Tân Lợi	0,10	
588	44-DSH	Nhà VHCD, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Đồng Bia	X. Tân Lợi	0,30	
589	44-DSH	Nhà VHCD, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Đồng Bia	X. Tân Lợi	0,47	
590	44-DSH	Nhà VHCD, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Thạch Màng	X. Tân Lợi	0,50	
591	44-DSH	Nhà VHCD, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Thạch Màng	X. Tân Lợi	0,50	
592	44-DSH	Nhà VHCD, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Thạch Màng	X. Tân Lợi	1,62	
593	44-DSH	Nhà VHCD, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Trảng Tranh	X. Tân Lợi	0,90	
594	44-DSH	Trụ sở ấp Đồng Bia	X. Tân Lợi	0,10	
595	44-DSH	Trụ sở ấp Quân Y	X. Tân Lợi	0,10	
596	44-DSH	Trụ sở ấp Thạch Màng	X. Tân Lợi	0,02	
597	44-DSH	Trụ sở ấp Trảng Tranh	X. Tân Lợi	0,10	
598	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Quân y	X. Tân Lợi	0,00	
599	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí ấp 7	X. Tân Lập	0,14	
600	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí ấp 4	X. Tân Lập	0,17	
601	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí ấp 2	X. Tân Lập	0,35	
602	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí ấp 3	X. Tân Lập	0,14	
603	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí ấp 5	X. Tân Lập	0,34	
604	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí ấp 8	X. Tân Lập	0,03	
605	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí, ấp 1	X. Tân Lập	0,17	
606	44-DSH	Nhà VHCD dân tộc Khmer ấp 3	X. Tân Lập	0,01	
607	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Bàu Le	X. Tân Hòa	0,05	
608	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Đồng Chắt	X. Tân Hòa	0,07	
609	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Đồng Sê	X. Tân Hòa	0,07	
610	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Đồng Tân	X. Tân Hòa	0,50	
611	44-DSH	Nhà VHCD ấp Bàu Cây Me	X. Thuận Phú	0,80	
612	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí ấp Thuận Phú 3	X. Thuận Phú	0,84	
613	44-DSH	Khu VH, thể dục thể thao ấp Thuận Hải	X. Thuận Phú	1,30	
614	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí ấp Bù Xăng	X. Thuận Phú	0,20	
615	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí ấp Thuận Hải	X. Thuận Phú	0,46	
616	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí ấp Thuận Phú 1	X. Thuận Phú	0,23	
617	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí ấp Thuận Phú 2	X. Thuận Phú	0,25	
618	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí ấp Thuận Phú 3	X. Thuận Phú	0,15	
619	44-DSH	Nhà VHCD, khu vui chơi giải trí ấp Đồng Búa	X. Thuận Phú	0,20	
620	44-DSH	Nhà VHCD, khu vui chơi giải trí ấp Tân Phú	X. Thuận Phú	0,30	
621	44-DSH	Trụ sở VP ấp Bàu Cây Me	X. Thuận Phú	0,05	
622	44-DSH	Trụ sở VP ấp Thuận Phú 1	X. Thuận Phú	0,05	
623	44-DSH	Nhà VH, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp 4	X. Đồng Tiến	0,04	
624	44-DSH	Nhà VHCD, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp 2	X. Đồng Tiến	0,10	
625	44-DSH	Nhà VHCD, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp 6	X. Đồng Tiến	0,25	
626	44-DSH	Nhà VHCD, khu vui chơi giải trí, TD-TT ấp Suối Đồi	X. Đồng Tiến	0,20	
627	44-DSH	Khu vui chơi giải trí, nhà VH và trụ sở ấp, ấp Chợ	X. Tân Tiến	0,43	
628	44-DSH	Khu vui chơi giải trí, nhà VH và trụ sở ấp, ấp An Hoà	X. Tân Tiến	0,11	
629	44-DSH	Khu vui chơi giải trí, nhà VH và trụ sở ấp, ấp Chợ	X. Tân Tiến	0,07	

TT	Mã đất	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
630	44-DSH	Khu vui chơi giải trí, nhà VH và trụ sở ấp, ấp Minh Hoà	X. Tân Tiến	0,20	
631	44-DSH	Khu vui chơi giải trí, nhà VH và trụ sở ấp, ấp Minh Tân	X. Tân Tiến	0,05	
632	44-DSH	Khu vui chơi giải trí, nhà VH và trụ sở ấp, ấp Tân Hà	X. Tân Tiến	0,05	
633	44-DSH	Khu vui chơi giải trí, nhà VH và trụ sở ấp, ấp Thái Dũng	X. Tân Tiến	0,07	
634	45-DKV	Công viên cây xanh Tân Phước (ấp Cây Diệp)	X. Tân Phước	0,20	
635	45-DKV	Công viên cây xanh Tân Phước (ấp Cây Diệp)	X. Tân Phước	3,60	
636	45-DKV	Công viên ao cá (Cty cổ phần CS Đồng Phú)	X. Tân Lập	8,88	
637	45-DKV	Công viên cây xanh (UBND xã)	X. Tân Hòa	0,40	
638	45-DKV	Công viên cây xanh (UBND xã)	X. Tân Hòa	2,78	
639	45-DKV	Công viên cây xanh (UBND xã)	X. Tân Hòa	0,47	
640	45-DKV	Đất cây xanh	X. Đồng Tiến	0,00	
641	45-DKV	Công viên cây xanh Tân Tiến	X. Tân Tiến	0,29	

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
1	Nguyễn Thế Minh	Đồng Tâm	1600	CLN	ONT	30	26	
2	Nguyễn Trọng Tuấn	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	16	27	
3	Phạm Hữu Tăng	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	117	27	
4	Lê Thị Hiệu	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	145	27	
5	Trương Công Lộc	Đồng Tâm	378	CLN	ONT	170; 230	27	
6	Mai Ngọc Luận	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	20	34	
7	Mai Ngọc Luận	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	43	34	
8	Ngô Ngọc Khuôi	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	206	34	
9	Lê Văn Vinh	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	333	34	
10	Trần Văn Thắng	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	357	34	
11	Vũ Thị Thành	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	3	38	
12	Hoàng Thị Luân	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	7	38	
13	Nguyễn Thành Tâm	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	98	38	
14	Nguyễn Thị Hai	Đồng Tâm	2700	CLN	ONT	407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414	38	
15	Trương Minh Xuân	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	15	39	
16	Nguyễn Khắc Duy	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	31	39	
17	Lê Đức Ngọc	Đồng Tâm	50	CLN	ONT	75	39	
18	Nguyễn Văn Thanh	Đồng Tâm	2200	CLN	ONT	184	39	
19	Huỳnh Tấn Thắng	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	189	39	
20	Nguyễn Thị Bé	Đồng Tâm	880	CLN	ONT	154	48	
21	Bùi Thị Thùy Nhung	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	26	51	
22	Nguyễn Văn Tam	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	80	51	
23	Trần Văn Thắng	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	81	51	
24	Nguyễn Thị Sen	Đồng Tâm	160	CLN	ONT	214	51	
25	Đỗ Văn Linh	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	258	51	
26	Trần Ngọc Hải	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	23	52	
27	Nguyễn Đình Lưu	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	92	53	
28	Đinh Thị Lan	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	123	53	
29	Hà Văn Định	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	151	53	
30	Nguyễn Thị Hàn Ný	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	83	55	
31	Nguyễn Khắc Phong	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	87	55	
32	Điền Minh	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	19	60	
33	Đào Tấn Thành	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	26	60	
34	Trần Thị Thảo	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	37	60	
35	Hoàng Văn Đối	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	91	60	
36	Lê Thị Thành	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	125	61	
37	Phan Thị Ngo	Đồng Tâm	73,8	CLN	ONT	167	61	
38	Trần Lê Minh Sang	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	171	61	
39	Nguyễn Thị Trúc Linh	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	192	61	
40	Nguyễn Thị Trúc Linh	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	197	61	
41	Nguyễn Văn Khương	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	204	61	
42	Bùi Sĩ Dương	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	259	61	
43	Nguyễn Thị Định	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	282	61	
44	Đỗ Xuân Tọa	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	368	61	
45	Phạm Thế Minh	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	419	61	
46	Điền Minh	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	79	62	
47	Điền Cuối	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	87	62	
48	Nguyễn Thị Kim Chung	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	90	62	
49	Vũ Thị Hằng Nga	Đồng Tâm	500	SKC	ONT	129	62	
50	Đoàn Văn Nhân	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	236	62	
51	Trần Thu Trang	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	91	63	
52	Lê Đình Tình	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	110	63	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
53	Lê Văn Tho	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	81	71	
54	Trương Viết Sơn	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	64	72	
55	Nguyễn Ngọc Ký	Đồng Tâm	1600	CLN	ONT	97	85	
56	Hoàng Quốc Thanh	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	33	86	
57	Lê Văn Cường	Đồng Tâm	1000	CLN	ONT	36	86	
58	Nguyễn Ngọc Tám	Đồng Tâm	700	CLN	ONT	8; 46	86	
59	Phạm Thị Huệ	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	148	4	
60	Trần Thị Thu Thảo	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	270	4	
61	Nguyễn Văn Giảng	Đồng Tiến	1000	CLN	ONT	104	5	
62	Nguyễn Văn Thái	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	327	5	
63	Nguyễn Văn Thế	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	328	5	
64	Lê Đình Năm	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	84	6	
65	Đình Tuấn Vinh	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	304	6	
66	Nguyễn Văn Đông	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	103	7	
67	Đoàn Ngọc Mạnh	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	60	8	
68	Trần Thị Lam	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	105	8	
69	Nguyễn Công Đình	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	184	8	
70	Phan Văn Hiền	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	296	9	
71	Bùi Thị Thương	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	20	13	
72	Mai Huy Bình	Đồng Tiến	168	CLN	ONT	481	13	
73	Bùi Thị Liễu	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	877	13	
74	Phan Văn Trung	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	1325	13	tách từ 420
75	Đàm Thị Đối	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	125	14	
76	Hoàng Đình Luân	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	329	14	
77	Hoàng Đình Long	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	330	14	tách từ 33
78	Đàm Văn Hòa	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	394	14	tách từ 110
79	Hoàng Thị Khiết	Đồng Tiến	250	CLN	ONT	62	16	
80	Chung Văn Rực	Đồng Tiến	600	BHK	ONT	32	17	
81	Nguyễn Văn Tiến	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	49	17	
82	Lương Văn Nhất	Đồng Tiến	4000	CLN	ONT	458	23	
83	Lương Văn Nhất	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	476	23	
84	Tô Duy Quý	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	670	23	
85	Nguyễn Viết Khiêm	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	682	23	
86	Hoàng Thị Bình	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	1155	23	
87	Phạm Thị Hương	Đồng Tiến	150	CLN	ONT	1360	23	
88	Lê Thị Vân	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	153	24	
89	Trần Đình Chế	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	183	24	đt tối thiểu
90	Nguyễn Thị Duyên	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	170	25	
91	Hồ Thị Huệ	Đồng Tiến	600	CLN	ONT	161	26	
92	Chu Thanh Bình	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	168	26	
93	Vì Thị Sầm	Đồng Tiến	600	CLN	ONT	455	26	
94	Đoàn Ngọc Quyền	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	1036	26	QĐ 55/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh
95	Lê Văn Tân	Đồng Tiến	1300	CLN	ONT	61	32	ĐK mới KH 24
96	Lê Thị Hoàng Yến	Đồng Tiến	2500	CLN	ONT	100	32	ĐK mới KH 24
97	Lương Thị Trang	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	33	39	
98	Nguyễn Văn Khoa	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	36	40	
99	Võ Thuận	Đồng Tiến	1800	CLN	ONT	143	40	
100	Trần Thị Dung	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	177	40	
101	Đông Văn Ni	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	20	41	
102	Bùi Thanh Thảo	Đồng Tiến	4000	CLN	ONT	39; 42	46	
103	Nguyễn Hoài Đăng	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	237	46	
104	Trần Dư Cửu	Đồng Tiến	1000	CLN	ONT	80	49	
105	Huỳnh Thị Xuân Hằng	Đồng Tiến	600	CLN	ONT	166	52	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
106	Nguyễn Duy Linh	Đồng Tiến	200	HNK	ONT	175	56	
107	Lê Quốc Hùng	Đồng Tiến	600	BHK	ONT	170, 171, 172	56	
108	Phạm Thị Hương	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	436	57	
109	Chu Văn Chiến	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	427	57	
110	Nguyễn Minh Hiếu	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	80	61	
111	Phạm Văn Truyền	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	107	62	
112	Nguyễn Thị Huyền	Đồng Tiến	200	HNK	ONT	15	66	
113	Hồ Thị Lụa	Đồng Tiến	1300	CLN	ONT	49	66	
114	Ngô Trung Tín	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	115	68	
115	Phạm Thị Tuyết	Tân Hòa	3000	CLN	ONT	70	1	
116	Nông Văn Nhị	Tân Hòa	1000	CLN	ONT	57	2	
117	Nông Văn Nhị	Tân Hòa	1200	CLN	ONT	140	2	
118	Xâm Văn Thảo	Tân Hòa	1000	CLN	ONT	90	14	
119	Nguyễn Thị Nhiên	Tân Hòa	3000	CLN	ONT	18	15	ĐK mới KH 24
120	La Văn Thảy	Tân Hòa	3000	CLN	ONT	97	15	
121	Chung Thị Hoan	Tân Hòa	1200	CLN	ONT	115	15	
122	Ngô Nguyên Vũ	Tân Hòa	200	CLN	ONT	135	15	
123	La Văn Thảy	Tân Hòa	1700	CLN	ONT	151	15	dt tối thiểu 1700
124	Phạm Văn Hưng	Tân Hòa	350	CLN	ONT	312; 314	15	
125	Trần Duy Thanh	Tân Hòa	400	CLN	ONT	205; 206	15	
126	La Văn Sanh	Tân Hòa	4000	CLN	ONT	345;346	15	
127	Triệu Văn Dén	Tân Hòa	2300	CLN	ONT	57	16	
128	Phạm Văn Hưng	Tân Hòa	950	CLN	ONT	200; 476	18	
129	Nguyễn Văn Toàn	Tân Hòa	4500	CLN	ONT	478	18	
130	Đinh Văn Nga	Tân Hòa	200	CLN	ONT	481	18	dt tối thiểu 200
131	Phạm Văn Hưng	Tân Hòa	65,8	CLN	ONT	355	19	
132	Đỗ Thị Hương	Tân Hòa	3000	CLN	ONT	389	19	
133	Đỗ Thị Hương	Tân Hòa	1900	CLN	ONT	390	19	
134	Trần Thanh Quang	Tân Hòa	200	CLN	ONT	9	20	
135	Hoàng Văn Rính	Tân Hòa	300	CLN	ONT	131	20	
136	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Tân Hòa	500	CLN	ONT	376	20	
137	Hoàng Văn Hằng	Tân Hòa	200	CLN	ONT	60	22	
138	Phạm Đăng Khoa	Tân Hòa	160	CLN	ONT	139	23	ĐK mới KH 24
139	Lê Thị Mỹ Quyền	Tân Hòa	400	CLN	ONT	142	23	ĐK mới KH 24
140	Nguyễn Văn Tuất	Tân Hòa	400	CLN	ONT	143	23	ĐK mới KH 24
141	Trần Văn Thiện	Tân Hòa	300	CLN	ONT	144	23	ĐK mới KH 24
142	Phí Hà Duy	Tân Hòa	500	CLN	ONT	145	23	ĐK mới KH 24
143	Nguyễn Huy Tám	Tân Hòa	200	CLN	ONT	20	24	
144	Triệu Thị Phi	Tân Hòa	800	CLN	ONT	119	25	
145	Mã Thị Lùng	Tân Hòa	1000	CLN	ONT	230	25	
146	Hồ Thị Kim Chi	Tân Hòa	700	CLN	ONT	51	27	
147	Hứa Văn Quân	Tân Hòa	800	CLN	ONT	3	33	
148	Nguyễn Duy Thượng	Tân Hưng	100	CLN	ONT	224	2	
149	Nguyễn Thị Nhị	Tân Hưng	150	CLN	ONT	259	3	
150	Nguyễn Thị Len	Tân Hưng	250	CLN	ONT	266	6	
151	Ngô Văn Đảo	Tân Hưng	4000	CLN	ONT	306	6	
152	Nguyễn Xuân Trang	Tân Hưng	200	CLN	ONT	330	6	
153	Lê Xuân Diệu	Tân Hưng	4500	CLN	ONT	332	6	
154	Mai Hoàng Tuấn	Tân Hưng	200	CLN	ONT	785	6	
155	Kiều Thúy Liễu	Tân Hưng	100	CLN	ONT	787	6	
156	Nguyễn Trọng Quang	Tân Hưng	700	CLN	ONT	44	11	
157	Võ Văn Tỷ	Tân Hưng	200	CLN	ONT	16	14	
158	Võ Thanh Nữ	Tân Hưng	100	CLN	ONT	17	14	
159	Trần Thị Tuyết Loan	Tân Hưng	100	CLN	ONT	9	15	
160	Võ Đình Phương	Tân Hưng	100	CLN	ONT	47	16	
161	Nguyễn Thanh Tuyền	Tân Hưng	300	CLN	ONT	57	16	
162	Phan Hạ Du	Tân Hưng	200	CLN	ONT	58	16	
163	Nguyễn Văn Công	Tân Hưng	200	CLN	ONT	79	16	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
164	Dương Thị Ngọc Hằng	Tân Hưng	400	CLN	ONT	105	16	
165	Trần Xuân Thành	Tân Hưng	600	CLN	ONT	23	18	
166	Lê Trường Sơn	Tân Hưng	1500	CLN	ONT	1	19	
167	Trần Thị Hương	Tân Hưng	600	CLN	ONT	7	19	
168	Đoàn Thị Ngọc Linh	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	102	19	
169	Hồ Quang Minh	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	120	19	
170	Văn Văn Hanh	Tân Hưng	1500	CLN	ONT	10	20	
171	Đồng Thị Hồng Quyên	Tân Hưng	200	CLN	ONT	37	22	
172	Nguyễn Thị Hoài Nhi	Tân Hưng	1700	CLN	ONT	4; 9	22	
173	Nguyễn Thị Thắm	Tân Hưng	100	CLN	ONT	24	23	
174	Phùng Đăng Nư	Tân Hưng	200	CLN	ONT	70	23	
175	Văn Thị Tuất	Tân Hưng	100	CLN	ONT	103	23	
176	Đào Thị Bích Tiền	Tân Hưng	150	CLN	ONT	196	23	
177	Nội Văn Phái	Tân Hưng	700	CLN	ONT	7	28	
178	Nguyễn Đình Cư	Tân Hưng	203	CLN	ONT	18	28	
179	Hà Triển Bằng	Tân Hưng	100	CLN	ONT	222	29	
180	Trần Văn Tính	Tân Hưng	200	CLN	ONT	35	30	
181	Triệu Văn Bảo	Tân Hưng	100	CLN	ONT	88	30	
182	Trương Văn Thịnh	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	78; 89	30	
183	Nguyễn Văn Trường	Tân Hưng	500	CLN	ONT	80	37	
184	Hoàng Trung Sỹ	Tân Hưng	300	CLN	ONT	71	38	
185	Ngô Thị Nga	Tân Hưng	180	CLN	ONT	88	38	dt tối thiểu
186	Lê Văn Thom	Tân Hưng	200	CLN	ONT	119	38	
187	Hoàng Quang Tâm	Tân Hưng	200	CLN	ONT	371	38	
188	Lê Đình Phòng	Tân Hưng	200	CLN	ONT	382	38	
189	Hoàng Văn Sáy	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	13	39	
190	Hoàng Văn Sáy	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	40	39	
191	Trương Văn Toàn	Tân Hưng	500	CLN	ONT	92	43	
192	Dương Văn Nam	Tân Hưng	600	CLN	ONT	129	44	
193	Vũ Quang Giai	Tân Hưng	200	CLN	ONT	72	45	
194	Vũ Thị Thoa	Tân Hưng	600	CLN	ONT	105	45	
195	Đặng Thị Ánh	Tân Hưng	200	CLN	ONT	156	45	
196	Đàm Văn Tuyền	Tân Hưng	100	CLN	ONT	177	45	
197	Hứa Thị Nhật	Tân Hưng	200	CLN	ONT	219	45	
198	Tăng Văn Duyên	Tân Hưng	100	CLN	ONT	431	45	
199	Phạm Văn Loãn	Tân Hưng	400	CLN	ONT	103	48	
200	Nguyễn Văn Tuấn	Tân Hưng	200	CLN	ONT	50	49	
201	Dương Như Hùng	Tân Hưng	1500	CLN	ONT	19	55	dt tối thiểu 1500
202	Nguyễn Ngọc Thành	Tân Hưng	300	CLN	ONT	76	58	
203	Lê Bá Tùng	Tân Hưng	200	CLN	ONT	14	62	
204	Nguyễn Thị Oanh	Tân Lập	100	CLN	ONT	22	7	
205	Nguyễn Văn Hình	Tân Lập	600	CLN	ONT	48	7	bđ 1998
206	Phạm Thị Khười	Tân Lập	2000	CLN	ONT	28	8	bđ 1998
207	Lê Thanh Tùng	Tân Lập	200	CLN	ONT	74	8	bđ 1998
208	Nguyễn Thị Duy Uyên	Tân Lập	111	CLN	ONT	401	8	bđ 1998
209	Bùi Văn Tú	Tân Lập	70	CLN	ONT	498	8	bđ 1998
210	Lê Văn Trọng	Tân Lập	200	CLN	ONT	556	8	bđ 1998
211	Nguyễn Thị Mống	Tân Lập	50	CLN	ONT	849	8	bđ 1998
212	Lê Thị Thắng	Tân Lập	400	CLN	ONT	25A	8	bđ 1998
213	Nguyễn Văn Thái	Tân Lập	100	CLN	ONT	385 H	8	bđ 1998
214	Lê Công Chiến	Tân Lập	200	CLN	ONT	224	9	bđ 1998
215	Tạ Xuân Thùy	Tân Lập	100	CLN	ONT	260	9	bđ 1998
216	Nguyễn Văn Bình	Tân Lập	1100	CLN	ONT	72	10	bđ 1998
217	Tổng Văn Chiến	Tân Lập	40	CLN	ONT	81	10	bđ 1998
218	Nguyễn Thị Nhật	Tân Lập	200	CLN	ONT	47	12	
219	Vũ Thị Thom	Tân Lập	700	CLN	ONT	52	12	
220	Vũ Đức Chiến	Tân Lập	500	CLN	ONT	120	12	
221	Nguyễn Văn Giáp	Tân Lập	500	CLN	ONT	149	12	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
222	Trần Minh Du	Tân Lập	1000	CLN	ONT	140	13	bđ 1998
223	Nguyễn Hoàng Minh	Tân Lập	300	CLN	ONT	153	13	bđ 1998
224	Trần Văn Hùng	Tân Lập	600	CLN	ONT	165	13	bđ 1998
225	Trần Văn Thòa	Tân Lập	500	CLN	ONT	172	13	bđ 1998
226	Nguyễn Chí Nguyên	Tân Lập	500	CLN	ONT	195	13	bđ 1998
227	Nguyễn Quang Luyện	Tân Lập	2000	CLN	ONT	196	13	bđ 1998
228	Trần Thị Dinh	Tân Lập	500	CLN	ONT	10C	13	bđ 1998
229	Trần Đình Thanh	Tân Lập	300	CLN	ONT	12	14	
230	Trần Văn Ro	Tân Lập	200	CLN	ONT	21	14	bđ 1998
231	Trần Thị Hoạt	Tân Lập	400	CLN	ONT	77	14	
232	Nguyễn Thị Mông	Tân Lập	300	CLN	ONT	109	14	
233	Trần Thị Chăm	Tân Lập	74	CLN	ONT	543	14	bđ 1998
234	Lộc Đức Diễm	Tân Lập	100	CLN	ONT	571	14	bđ 1998
235	Nguyễn Thị Thu	Tân Lập	100	CLN	ONT	599	14	bđ 1998
236	Nguyễn Thị Cẩm	Tân Lập	100	CLN	ONT	239A	14	bđ 1998
237	Vũ Đức Thành	Tân Lập	500	CLN	ONT	351 A	14	bđ 1998
238	Phạm Văn Tú	Tân Lập	1000	CLN	ONT	237	15	bđ 1998
239	Lữ Phước Quý	Tân Lập	800	CLN	ONT	34	16	
240	Nguyễn Thị Xinh	Tân Lập	1.600	CLN	ONT	85;86;87;88;89	16	
241	Quyên Đình Trường	Tân Lập	600	CLN	ONT	20	17	
242	Vũ Thị Thoa	Tân Lập	400	CLN	ONT	27	17	
243	Lê Văn Hải	Tân Lập	1000	CLN	ONT	42	17	bđ 1998
244	Trương Văn Ru	Tân Lập	300	CLN	ONT	69	17	
245	Phạm Xuân Hùng	Tân Lập	300	CLN	ONT	8	18	
246	Hồ Ngọc Linh	Tân Lập	100	CLN	ONT	12	18	
247	Nguyễn Văn Tiến	Tân Lập	200	CLN	ONT	16	18	
248	Vũ Văn Vinh	Tân Lập	200	CLN	ONT	123	18	
249	Phạm Thị Sương	Tân Lập	600	CLN	ONT	138	18	bđ 1998
250	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	Tân Lập	400	CLN	ONT	184; 185	18	
251	Vũ Văn Hòa	Tân Lập	200	CLN	ONT	187	18	
252	Ngô Văn Dũng	Tân Lập	200	CLN	ONT	289	18	
253	Chu Thị Hương	Tân Lập	500	CLN	ONT	118A	18	bđ 1998
254	Trần Thị Huệ	Tân Lập	300	BHK	ONT	8	19	
255	Lê Văn Lai	Tân Lập	400	CLN	ONT	22	19	
256	Nguyễn Tuấn Anh	Tân Lập	1000	CHN	ONT	23	19	bđ 1998
257	Nguyễn Thanh Hải	Tân Lập	100	CLN	ONT	29	19	
258	Nguyễn Sĩ Dũng	Tân Lập	120	CLN	ONT	39	19	
259	Hoàng Văn Đoàn	Tân Lập	100	CLN	ONT	77	19	
260	Nguyễn Bắc Bình	Tân Lập	100	CLN	ONT	78	19	
261	Nguyễn Văn Tám	Tân Lập	300	CLN	ONT	141	19	
262	Hoàng Văn Tý	Tân Lập	400	CLN	ONT	144	19	
263	Trần Thị Hồng	Tân Lập	50	CLN	ONT	126	20	bđ 1998
264	Nguyễn Quang Luyện	Tân Lập	1000	CLN	ONT	154	20	bđ 1998
265	Nguyễn Thị Lan	Tân Lập	500	CLN	ONT	139	21	bđ 1998
266	Đoàn Thị Liên	Tân Lập	130	CLN	ONT	218	21	bđ 1998
267	Đoàn Văn Tùng	Tân Lập	100	CLN	ONT	219	21	bđ 1998
268	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Tân Lập	100	CLN	ONT	258	21	bđ 1998
269	Đoàn Văn Thuận	Tân Lập	225	CLN	ONT	285	21	bđ 1998
270	Nguyễn Văn Tặng	Tân Lập	500	CLN	ONT	18	22	
271	Nguyễn Văn Tuấn	Tân Lập	200	CLN	ONT	27	22	
272	Phạm Thanh Duy	Tân Lập	2000	CLN	ONT	62	22	
273	Trần Văn Thu	Tân Lập	500	CLN	ONT	190	22	
274	Nguyễn Thành Trung	Tân Lập	2000	CLN	ONT	319	22	
275	Mai Đức Hình	Tân Lập	1000	CLN	ONT	137; 138; 145	22	bđ 1998
276	Nguyễn Văn Tặng	Tân Lập	1300	CLN	ONT	240;241;242;244;245; 246;247;249;250;251;2 52;253;254	22	
277	Kim Sơn Hiệu	Tân Lập	1500	CLN	ONT	313	23	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
278	Bùi Công Giảng	Tân Lập	1500	CLN	ONT	21	24	bđ 1998
279	Hoàng Thị Liễu	Tân Lập	600	CLN	ONT	2	25	
280	Thái Hữu Tình	Tân Lập	400	BHK	ONT	8	25	
281	Phạm Thị Soa	Tân Lập	100	CLN	ONT	53	25	
282	Lương Quang Dũng	Tân Lập	400	CLN	ONT	76	25	
283	Đỗ Quang Đại	Tân Lập	400	CLN	ONT	78	25	
284	Cao Thị Thanh Hằng	Tân Lập	300	CLN	ONT	81	25	
285	Hồ Văn Phú	Tân Lập	200	CLN	ONT	93	25	
286	Phạm Văn Tuấn	Tân Lập	500	CLN	ONT	108	25	
287	Nguyễn Khắc Liễn	Tân Lập	200	CLN	ONT	128	25	
288	Nguyễn Thanh Liễn	Tân Lập	400	CLN	ONT	129	25	
289	Nguyễn Khắc Liễn	Tân Lập	200	CLN	ONT	178	25	
290	Phạm Thị Sương	Tân Lập	600	CLN	ONT	4	26	bđ 1998
291	Chu Văn Thuận	Tân Lập	400	CLN	ONT	47	30	
292	Nguyễn Đức Toàn	Tân Lập	700	CLN	ONT	60	30	
293	Trần Văn Thăng	Tân Lập	300	CLN	ONT	83	30	
294	Doãn Ngọc Tân	Tân Lập	400	CLN	ONT	133	30	bđ 1998
295	Nguyễn Tiến Thành	Tân Lập	200	CLN	ONT	57	31	bđ 1998
296	Vũ Thị Đông	Tân Lập	300	CLN	ONT	60	31	
297	Trần Ngọc Nghị	Tân Lập	100	CLN	ONT	134	31	
298	Phạm Thị Thu Hiền	Tân Lập	200	CLN	ONT	159	31	
299	Nguyễn Hoài Đức Chính	Tân Lập	200	CLN	ONT	167	31	
300	Nguyễn Thị Thùy Lan	Tân Lập	300	CLN	ONT	88	32	
301	Trần Văn Nhung	Tân Lập	44,6	CLN	ONT	265	32	
302	Nguyễn Tiến Thành	Tân Lập	500	CLN	ONT	6	34	bđ 1998
303	Trần Thị Mỹ Giang	Tân Lập	50	CLN	ONT	201	37	
304	Nguyễn Văn Xuân	Tân Lập	500	CLN	ONT	66	38	
305	Hoàng Văn Bình	Tân Lập	200	CLN	ONT	5	39	
306	Hoàng Văn Thành	Tân Lập	3000	CLN	ONT	38	39	
307	Trần Minh Du	Tân Lập	300	CLN	ONT	39	39	
308	Trần Văn Nam	Tân Lập	200	CLN	ONT	41	39	
309	Phí Văn Nam	Tân Lập	100	CLN	ONT	135	39	
310	Trần Văn Nhu	Tân Lập	500	CLN	ONT	319	39	
311	Vũ Văn Kính	Tân Lập	500	CLN	ONT	20	42	
312	Nguyễn Văn Long	Tân Lập	300	CLN	ONT	44	42	
313	Lê Quốc Thái	Tân Lập	400	CLN	ONT	75	42	
314	Nguyễn Văn Phúc	Tân Lập	300	BHK	ONT	57	44	
315	Lê Xuân Thanh	Tân Lập	200	CLN	ONT	44	45	
316	Nguyễn Văn Dũng	Tân Lập	150	CLN	ONT	22	46	dt tối thiểu
317	Lê Công Trình	Tân Lập	1000	CLN	ONT	6	48	
318	Vũ Văn Vận	Tân Lập	400	CLN	ONT	8	48	
319	Phạm Văn Giảng	Tân Lập	3000	CLN	ONT	30	48	
320	Đỗ Văn Lân	Tân Lập	1500	CLN	ONT	41	48	
321	Vũ Văn Vận	Tân Lập	100	CLN	ONT	89	48	
322	Lê Thị Chanh	Tân Lập	200	CLN	ONT	386	48	
323	Vũ Văn Vận	Tân Lập	1200	CLN	ONT	447	48	
324	Nguyễn Văn Hòa	Tân Lập	500	CLN	ONT	448, 449, 450, 451, 452	48	
325	Nguyễn Tất Đắp	Tân Lập	300	CLN	ONT	167	49	
326	Nguyễn Văn Thìn	Tân Lập	1650	CLN	ONT	290; 291; 292	49	
327	Hoàng Thị Thùy Liên	Tân Lập	550	CLN	ONT	293	49	
328	Hoàng Thị Thùy Liên	Tân Lập	550	CLN	ONT	294	49	
329	Hoàng Thị Thùy Liên	Tân Lập	550	CLN	ONT	295	49	
330	Lê Hoàng Hiệp	Tân Lập	1500	CLN	ONT	26	50	dt tối thiểu
331	Bùi Ngọc Thành	Tân Lập	400	CLN	ONT	410	50	
332	Lê Tiến Sỹ	Tân Lập	400	CLN	ONT	43	54	
333	Lê Ri Đô	Tân Lập	1000	CLN	ONT	113	54	
334	Lê Văn Võ	Tân Lập	400	CLN	ONT	115	54	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
335	Lê Tiến Sỹ	Tân Lập	200	CLN	ONT	116	54	
336	Lê Thị Đưa	Tân Lập	300	CLN	ONT	117	54	
337	Lê Thị Gô Na	Tân Lập	300	CLN	ONT	118	54	
338	Lê Thị Thúy	Tân Lập	300	CLN	ONT	119	54	
339	Nguyễn Thị Trọng	Tân Lập	1000	CLN	ONT	121; 123	54	
340	Phạm Thị Yến Ngọc	Tân Lập	100	CLN	ONT	147	54	
341	Nguyễn Ngọc Tứ	Tân Lập	1000	CLN	ONT	160	54	
342	Đỗ Trọng Bình	Tân Lập	300	CLN	ONT	28	57	
343	Lục Tiến Khanh	Tân Lập	100	CLN	ONT	33	58	
344	Nguyễn Xuân Thành	Tân Lập	300	CLN	ONT	83	58	
345	Bùi Thị Thúy Hằng	Tân Lập	100	CLN	ONT	131	58	
346	Lê Huy Hiếu	Tân Lập	200	CLN	ONT	169	58	
347	Phạm Văn Thắng	Tân Lập	100	CLN	ONT	171	58	
348	Nguyễn Văn Thoan	Tân Lập	100	CLN	ONT	206	58	
349	Phạm Văn Việt	Tân Lập	200	BHK	ONT	264	58	
350	Vũ Duy Lượng	Tân Lập	100	CLN	ONT	267	58	
351	Trần Kim Tiến	Tân Lập	100	CLN	ONT	288	58	
352	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Tân Lập	100	BHK	ONT	495	58	
353	Lê Thị Nga	Tân Lập	1200	CLN	ONT	525; 527	58	
354	Trần Văn Trụ	Tân Lập	1000	CLN	ONT	132; 133	62	
355	Nguyễn Văn Trung	Tân Lập	600	CLN	ONT	240	62	
356	Mai Xuân Long	Tân Lập	2000	CLN	ONT	79; 251; 255; 256	62	
357	Nguyễn Văn Gia	Tân Lập	200	CLN	ONT	24	75	
358	Đỗ Thanh Hùng	Tân Lập	200	CLN	ONT	77	75	
359	Phạm Văn Thom	Tân Lập	200	CLN	ONT	97	76	
360	Ngư Thị Rên	Tân Lập	200	CLN	ONT	48	77	
361	Sơn Ngọc Sê Tha	Tân Lập	100	CLN	ONT	83	77	
362	Nguyễn Thị Hương	Tân Lập	100	CLN	ONT	185	77	
363	Nguyễn Thị Hồng Mai	Tân Lập	300	CLN	ONT	238	77	
364	Nguyễn Văn Xuyên	Tân Lập	700	CLN	ONT	263	77	
365	Tạ Thị Nghĩa	Tân Lập	100	CLN	ONT	459	77	
366	Nguyễn Thị Kim Hồng	Tân Lập	100	CLN	ONT	460	77	
367	Lê Duy Cạn	Tân Lập	200	CLN	ONT	92	78	
368	Nguyễn Đình An	Tân Lập	300	CLN	ONT	129	78	
369	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	Tân Lập	100	CLN	ONT	131	78	
370	Nguyễn Hoài Tho	Tân Lập	500	CLN	ONT	213	78	
371	Phạm Thị Quyên	Tân Lập	120	CLN	ONT	224	78	
372	La Văn Thắng	Tân Lập	200	CLN	ONT	76	79	
373	Lê Thị Truyền	Tân Lập	400	CLN	ONT	99	79	
374	Nguyễn Liệu	Tân Lập	100	CLN	ONT	62	80	
375	Lê Thị Huyền	Tân Lập	1000	CLN	ONT	162	80	
376	Đoàn Hữu Quyền	Tân Lập	100	CLN	ONT	245	80	
377	Lê Thị Hà	Tân Lập	100	CLN	ONT	262	80	
378	Trần Thị Xuân Mai	Tân Lập	1000	CLN	ONT	316	80	
379	Phạm Văn Chiến	Tân Lập	50	CLN	ONT	375	80	
380	Nguyễn Văn Linh	Tân Lập	100	CLN	ONT	406	80	
381	Mai Tấn Đắc	Tân Lập	100	CLN	ONT	414	80	
382	Trần Duy Nhất	Tân Lập	100	CLN	ONT	50	81	
383	Trần Thị Mận	Tân Lập	100	CLN	ONT	54	81	
384	Lê Quang Hùng	Tân Lập	400	CLN	ONT	107	82	
385	Lưu Thị Mơ	Tân Lập	100	CLN	ONT	194	82	
386	Trương Thị Dịu	Tân Lập	100	CLN	ONT	277	82	
387	Chu Văn Hòa	Tân Lập	100	CLN	ONT	338	82	
388	Nguyễn Văn Thanh	Tân Lập	100	CLN	ONT	18	83	
389	Trần Thị Hồng	Tân Lập	100	CLN	ONT	28	83	
390	Phạm Thị Miên	Tân Lập	100	CLN	ONT	32	83	
391	Phạm Thị Tươi	Tân Lập	100	CLN	ONT	254	83	
392	Lê Trọng Nghĩa	Tân Lập	100	CLN	ONT	299	83	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
393	Lê Văn Hình	Tân Lập	500	CLN	ONT	33; 40	84	
394	Nguyễn Văn Chuyên	Tân Lập	100	CLN	ONT	43	84	
395	Lê Văn Hình	Tân Lập	100	CLN	ONT	104	84	
396	Phạm Văn Đạo	Tân Lập	63	CLN	ONT	333	85	
397	Cao Thị Cầm	Tân Lập	100	CLN	ONT	244	86	
398	Trần Văn Thơ	Tân Lợi	800	CLN	ONT	107	1	
399	Vũ Quang Đạc	Tân Lợi	2200	CLN	ONT	193	2	
400	Nguyễn Thị Hương	Tân Lợi	100	CLN	ONT	460	3	
401	Nguyễn Ngọc Ký	Tân Lợi	150	CLN	ONT	462	3	
402	Võ Văn Dũng	Tân Lợi	1500	CLN	ONT	25	4	
403	Nguyễn Văn Mừng	Tân Lợi	1500	CLN	ONT	35	4	
404	Nguyễn Thị Thê	Tân Lợi	500	CLN	ONT	45	4	
405	Lê Quang Hùng	Tân Lợi	2100	CLN	ONT	905; 906	4	
406	Trương Thị Luông	Tân Lợi	400	CLN	ONT	103	13	
407	Huỳnh Thanh Vũ	Tân Lợi	150	CLN	ONT	176	16	
408	Nông Xuân Thịnh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	224	18	
409	Trương Văn Chấn	Tân Lợi	400	CLN	ONT	499	18	
410	Khâu Văn Cương	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	619	18	
411	Phan Thị Đào	Tân Lợi	800	CLN	ONT	13	19	
412	Trần Văn Thâm	Tân Lợi	200	CLN	ONT	62	19	
413	Trần Văn Vinh	Tân Lợi	200	BHK	ONT	137	19	
414	Nguyễn Văn Lôi	Tân Lợi	300	CLN	ONT	803	23	
415	Nguyễn Tiến Công	Tân Lợi	200	CLN	ONT	74	26	
416	Trương Thanh Lâm	Tân Lợi	200	CLN	ONT	363	26	
417	Nguyễn Thị Loan	Tân Lợi	700	CLN	ONT	382	26	
418	Lê Viết Cương	Tân Lợi	300	CLN	ONT	400	26	
419	Trương Hữu Kỳ	Tân Lợi	100	CLN	ONT	413	26	
420	Nguyễn Thị Thúy Vân	Tân Lợi	600	CLN	ONT	799	26	
421	Lê Văn Sáu	Tân Lợi	500	CLN	ONT	800	26	
422	Lê Viết Giang	Tân Lợi	120	CLN	ONT	802	26	
423	Hoàng Thị Phú	Tân Lợi	1200	CLN	ONT	584; 585; 586	26	
424	Nguyễn Thành Thơ	Tân Lợi	1100	CLN	ONT	89, 712, 713, 714	26	
425	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Tân Lợi	300	CLN	ONT	66, 67	27	
426	Nguyễn Hữu Tuấn	Tân Lợi	400	CLN	ONT	42; 43	38	
427	Hồ Văn Tuyển	Tân Lợi	200	CLN	ONT	83	38	
428	Nông Văn Việt	Tân Lợi	500	CLN	ONT	118	38	
429	Trần Văn Tuyển	Tân Lợi	400	CLN	ONT	116	41	ĐK mới KH 24
430	Chu Văn Vĩnh	Tân Lợi	400	CLN	ONT	117	41	ĐK mới KH 24
431	Phạm Bá Độ	Tân Lợi	400	CLN	ONT	129	47	
432	Nguyễn Thị Ngời	Tân Phú	300	CLN	ODT	754	4	
433	Nguyễn Thanh Lợi	Tân Phú	600	CLN	ODT	755; 756	4	
434	Võ Xuân Hưng	Tân Phú	300	CLN	ODT	773	4	
435	Phạm Như Quài	Tân Phú	300	CLN	ODT	774	4	
436	Trần Thị Trang	Tân Phú	200	CLN	ODT	784	4	
437	Hoàng Văn Dũng	Tân Phú	500	CLN	ODT	792	4	
438	Nguyễn Anh Tuấn	Tân Phú	350	CLN	ODT	919	4	
439	Nguyễn Văn Lanh	Tân Phú	1000	CLN	ODT	15	6	bđ 1998
440	Tạ Văn Điệp	Tân Phú	400	CLN	ODT	387	8	
441	Phạm Đức Hoàng	Tân Phú	450	CLN	ODT	400	9	
442	Hà Thị Vui	Tân Phú	200	CLN	ODT	928	9	
443	Nguyễn Văn Thành	Tân Phú	1000	CLN	ODT	264	10	
444	Phạm Duy	Tân Phú	100	CLN	ODT	314	10	bđ 1998
445	Lê Minh Dũng	Tân Phú	500	CLN	ODT	342	10	
446	Nguyễn Đức Thị Đông	Tân Phú	50	CLN	ODT	763	10	bđ 1998
447	Hà Thị Long Khánh	Tân Phú	100	CLN	ODT	787	10	bđ 1998
448	Dương Văn Nhựt	Tân Phú	1500	CLN	ODT	63	13	bđ 1998
449	Trần Nam Giang	Tân Phú	1200	CLN	ODT	68	13	bđ 1998
450	Lương Thị Phương	Tân Phú	50	CLN	ODT	275	14	bđ 1998

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
451	Nguyễn Đức Thanh Xuân	Tân Phú	50	CLN	ODT	302	14	bđ 1998
452	Võ Mạnh Tín	Tân Phú	200	CLN	ODT	213	15	bđ 1998
453	Cao Ngọc Diệp	Tân Phú	100	CLN	ODT	141a	15	bđ 1998
454	Nguyễn Thị Hồng	Tân Phú	500	CLN	ODT	29	16	bđ 1998
455	Nguyễn Bá Hương	Tân Phú	300	CLN	ODT	81	16	kiến nghị
456	Nguyễn Thị Tươi	Tân Phú	3000	CLN	ODT	17	17	
457	Hoàng Văn Thọ	Tân Phú	80	CLN	ODT	16	18	
458	Cao Xuân Thông	Tân Phú	500	CLN	ODT	19	18	bđ 1998
459	Quách Thị Châu Duân	Tân Phú	1500	CLN	ODT	28	18	bđ 1998
460	Nguyễn Ngọc Duân	Tân Phú	400	CLN	ODT	152	18	bđ 1998
461	Dương Thị Lan Hương	Tân Phú	50	CLN	ODT	292	18	bđ 1998
462	Phan Văn Quyền	Tân Phú	100	CLN	ODT	786	18	
463	Phạm Đình	Tân Phú	300	CLN	ODT	812	18	
464	Nguyễn Thị Lan Anh	Tân Phú	120	CLN	ODT	885	18	
465	Nguyễn Thị Kim Đức	Tân Phú	50	CLN	ODT	1049	18	
466	Trần Thị Hồng Hạnh	Tân Phú	500	CLN	ODT	1078	18	
467	Phạm Văn Danh	Tân Phú	1000	CLN	ODT	1287	18	
468	Phạm Việt Nhật Linh	Tân Phú	500	CLN	ODT	1360	18	
469	Phạm Đức Tuấn	Tân Phú	70	CLN	ODT	393	19	
470	Trịnh Văn Đại	Tân Phú	700	CLN	ODT	580; 611	19	bđ 1998
471	Nguyễn Thị Thơi	Tân Phú	400	CLN	ODT	1184	19	
472	Võ Đức Hải	Tân Phú	1000	CLN	ODT	1322	19	
473	Trương Thị Kim Sa	Tân Phú	100	CLN	ODT	30B	19	bđ 1998
474	Dương Thị Lan	Tân Phú	150	CLN	ODT	20	20	bđ 1998
475	Tạ Văn Diệp	Tân Phú	800	CLN	ODT	253	20	
476	Nguyễn Văn Thắng	Tân Phú	500	CLN	ODT	293	20	
477	Mai Hữu Cường	Tân Phú	200	CLN	ODT	470	20	
478	Mai Xuân Hòa	Tân Phú	1000	CLN	ODT	474	20	
479	Nguyễn Văn Trọng	Tân Phú	200	CLN	ODT	544	20	
480	Nguyễn Văn Đại	Tân Phú	400	CLN	ODT	4	21	
481	Lê Cẩm Tú	Tân Phú	100	CLN	ODT	58	21	bđ 1998
482	Lê Cẩm Tú	Tân Phú	100	CLN	ODT	74	21	bđ 1998
483	Lê Quang Sử	Tân Phú	100	CLN	ODT	77	21	bđ 1998
484	Hoàng Thị Hương Giang	Tân Phú	1000	CLN	ODT	328	21	
485	Hoàng Phước anh	Tân Phú	500	CLN	ODT	514	21	
486	Lê Văn Trung	Tân Phú	700	CLN	ODT	95	22	bđ 1998
487	Dương Thị Lan Hương	Tân Phú	50	CLN	ODT	166	22	bđ 1998
488	Nguyễn Thị Vân	Tân Phú	500	CLN	ODT	114	27	kiến nghị
489	Nguyễn Văn Chiến	Tân Phú	200	CLN	ODT	172	27	kiến nghị
490	Chu Văn Sợi	Tân Phú	150	CLN	ODT	175	27	kiến nghị
491	Nguyễn Thị Thoan	Tân Phú	1000	CLN	ODT	449; 450	29	
492	Hoàng Văn Thông	Tân Phú	100	CLN	ODT	1311	29	
493	Nguyễn Hà Nam	Tân Phú	100	CLN	ODT	1843	29	
494	Nguyễn Duy Nhân	Tân Phú	75	CLN	ODT	31	31	
495	Vũ Văn Hậu	Tân Phú	1000	CLN	ODT	62	34	
496	Đoàn Thị Hồng ý	Tân Phú	1000	CLN	ODT	551	34	
497	Nguyễn Thị Yên	Tân Phú	120	CLN	ODT	641	34	
498	Đoàn Thị Hồng ý	Tân Phú	3000	CLN	ODT	707; 710	34	
499	Vũ Văn Năm	Tân Phú	200	CLN	ODT	31	35	
500	Trần Thị Cóm	Tân Phú	1200	CLN	ODT	116; 119	36	
501	Võ Xuân Hưng	Tân Phú	300	BHK	ODT	174	36	
502	Dương Đức Khải	Tân Phú	1000	CLN	ODT	294	36	
503	Nguyễn Văn Quảng	Tân Phú	2000	CLN	ODT	16; 23	38	
504	Lê Xuân Đào	Tân Phú	1358	CLN	ODT	28	38	
505	Phùng Thị Thúy	Tân Phú	2500	CLN	ODT	343; 344; 345; 346; 347	39	
506	Lê Minh Tuấn	Tân Phú	50	CLN	ODT	66	41	
507	Hoàng Phước Cường	Tân Phú	200	CLN	ODT	94	41	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
508	Hoàng Phước anh	Tân Phú	200	CLN	ODT	357; 322	42	
509	Đỗ Ngọc Hiếu	Tân Phú	500	CLN	ODT	82	43	
510	Hoàng Thị Hoa	Tân Phú	100	CLN	ODT	106	43	
511	Hoàng Thị Mai	Tân Phú	200	CLN	ODT	107	43	
512	Nguyễn Bá Vỹ	Tân Phú	100	CLN	ODT	94	44	
513	Phùng Ngọc Chúc	Tân Phú	500	CLN	ODT	190	44	
514	Hà Tiến Ngọc	Tân Phú	400	CLN	ODT	164; 165	51	
515	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Tân Phú	110	CLN	ODT	415	52	
516	Lê Thị Thanh Lan	Tân Phú	60	CLN	ODT	214	53	
517	Nguyễn Văn Hượng	Tân Phú	300	CLN	ODT	290	53	
518	Đinh Văn Thuật	Tân Phú	200	CLN	ODT	77; 78	54	
519	Lê Văn Thế	Tân Phú	400	CLN	ODT	84; 85; 86;87	54	
520	Trương Hoài Thuận	Tân Phú	42,3	CLN	ODT	172	55	
521	Nguyễn Ngọc Duân	Tân Phú	200	CLN	ODT	363	57	
522	Nguyễn Ngọc Ánh	Tân Phú	200	CLN	ODT	452	57	
523	Trần Văn Nam	Tân Phú	50	CLN	ODT	119	60	
524	Nguyễn Văn Dương	Tân Phú	100	CLN	ODT	186	61	
525	Trần Nam Giang	Tân Phú	3000	CLN	ODT	26	62	
526	Tạ Thị Khanh	Tân Phú	200	CLN	ODT	36	62	
527	Phạm Thị Thủy Hương	Tân Phú	50	CLN	CLN	51	62	
528	Đỗ Văn Thuận	Tân Phú	1000	CLN	ODT	11	63	
529	Nguyễn Thái Bình	Tân Phú	100	CLN	ODT	123	65	
530	Trần Thiện Thanh	Tân Phú	50	CLN	ODT	28	67	
531	Vũ Thị Hiền	Tân Phú	100	CLN	ODT	113	67	
532	Nguyễn Thị Vang	Tân Phú	100	CLN	ODT	135	73	
533	Hứa Trung Hà	Tân Phú	601,6	CLN	ODT	139	75	
534	Nguyễn Duy Nghĩa	Tân Phú	100	CLN	ODT	20	78	
535	Lê Ngọc Minh	Tân Phú	50	CLN	ODT	115	81	
536	Lê Văn Chương	Tân Phú	50	CLN	ODT	137	81	
537	Trần Văn Quy	Tân Phú	300	CLN	ODT	28	82	
538	Trịnh Hoàng Nam	Tân Phú	100	CLN	ODT	112	85	
539	Tô Thị Thu	Tân Phú	150	CLN	ODT	3	86	
540	Nguyễn Thị Bích Thủy	Tân Phú	100	CLN	ODT	102A (95)	15(68)	bđ 1998
541	Nguyễn Thị Hồng	Tân Phú	400	CLN	ODT	26 (4)	16 (30)	bđ 1998
542	Huỳnh Tấn Thuận	Tân Phú	100	CLN	ODT	325 (56)	19 (36)	bđ 1998
543	Lê Khắc Hải	Tân Phú	1200	CLN	ODT	242 (273)	52 (18)	bđ 1998
544	Bùi Hữu Thắng	Tân Phước	100	CLN	ONT	97	2	
545	Đỗ Văn Việt	Tân Phước	1000	CLN	ONT	501	5	
546	Trà Văn Đức	Tân Phước	100	CLN	ONT	240	12	bđ 1998
547	Nguyễn Trung Hiếu	Tân Phước	200	CLN	ONT	197	20	bđ 1998
548	Phạm Thị Loan	Tân Phước	100	CLN	ONT	39	21	
549	Ngiep Xuân Vũ	Tân Phước	500	CLN	ONT	304	21	
550	Lê Bá Hữu	Tân Phước	100	CLN	ONT	16	22	
551	Lê Văn Năng	Tân Phước	200	CLN	ONT	407; 408	22	
552	Lê Văn Trân	Tân Phước	100	CLN	ONT	236	23	dt tối thiểu
553	Cao Đình Thanh	Tân Phước	800	CLN	ONT	6	31	
554	Hồ Thị Hương	Tân Phước	400	CLN	ONT	51	31	
555	Phan Quyết Thắng	Tân Phước	400	CLN	ONT	164	31	
556	Huỳnh Ngọc Trinh	Tân Phước	800	CLN	ONT	169	31	
557	Đỗ Hoàng Tân	Tân Phước	100	CLN	ONT	91	32	
558	Nguyễn Kim Thi	Tân Phước	100	CLN	ONT	106	32	
559	Trịnh Văn Ca	Tân Phước	100	CLN	ONT	208	32	
560	Nguyễn Mạnh Hoạch	Tân Phước	200	CLN	ONT	209	32	
561	Nguyễn Mạnh Hùng	Tân Phước	200	CLN	ONT	292	32	
562	Quách Thanh Xuân	Tân Phước	200	CLN	ONT	1453	32	
563	Nguyễn Đức Diệm	Tân Phước	100	CLN	ONT	249	33	
564	Lý Quốc Đạt	Tân Phước	200	BHK	ONT	215	34	
565	Võ Quang Chiến	Tân Phước	200	BHK	ONT	216	34	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
566	Nguyễn Thị Nhân	Tân Phước	100	CLN	ONT	171	35	
567	Tô Kiều Chung	Tân Phước	300	CLN	ONT	222	36	
568	Nguyễn Thị Thân	Tân Phước	200	CLN	ONT	28	37	
569	Võ Hữu Khế	Tân Phước	2500	CLN	ONT	20	39	
570	Võ Hữu Can	Tân Phước	300	CLN	ONT	74	39	
571	Lê Hữu Quang	Tân Phước	200	CLN	ONT	81	40	
572	Lê Văn Thế	Tân Phước	200	CLN	ONT	83	40	
573	Đinh Tiên Hùng	Tân Phước	2000	CLN	ONT	98	40	
574	Nguyễn Văn Toàn	Tân Phước	200	CLN	ONT	122	40	
575	Nguyễn Văn Đẹp	Tân Phước	100	CLN	ONT	143	40	
576	Lê Nguyễn Hoài Nhân	Tân Phước	100	CLN	ONT	175	40	
577	Trần Hà Vũ Minh	Tân Phước	100	CLN	ONT	231	40	
578	Nguyễn Thành Luân	Tân Phước	150	CLN	ONT	237	40	
579	Lại Văn Túc	Tân Phước	100	CLN	ONT	238	40	
580	Vũ Trọng Tính	Tân Phước	800	CLN	ONT	274	40	
581	Vũ Trọng Hiếu	Tân Phước	800	CLN	ONT	275	40	
582	Vũ Minh Thuận	Tân Phước	800	CLN	ONT	276	40	
583	Vũ Trọng Tính	Tân Phước	800	CLN	ONT	277	40	
584	Trương Thị Loan	Tân Phước	2200	CLN	ONT	278; 279; 280; 281	40	
585	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Tân Phước	300	CLN	ONT	380	40	
586	Huỳnh Thị Ngọc Thu	Tân Phước	300	CLN	ONT	412	40	
587	Ngô Xuân Văn	Tân Phước	100	CLN	ONT	5	41	
588	Nguyễn Văn Truyền	Tân Phước	200	CLN	ONT	104	41	
589	Trần Thị Tường	Tân Phước	200	CLN	ONT	127	41	
590	Lưu Đình Đồng	Tân Phước	500	CLN	ONT	148	41	
591	Nguyễn Quý	Tân Phước	200	BHK	ONT	307	41	
592	Văn Thị Mai Liên	Tân Phước	100	CLN	ONT	294	42	
593	Lê Văn Trang	Tân Phước	400	CLN	ONT	230	43	
594	Đoàn Hùng Long	Tân Phước	200	CLN	ONT	487	43	
595	Nguyễn Hoa Phượng	Tân Phước	300	CLN	ONT	516	43	
596	Nông Văn Tài	Tân Phước	100	CLN	ONT	612	43	
597	Đỗ Anh Tuấn	Tân Phước	300	CLN	ONT	762	43	
598	Nguyễn Hoa Phượng	Tân Phước	300	CLN	ONT	763	43	
599	Phan Nam	Tân Phước	100	CLN	ONT	61	44	
600	Phạm Nhựt	Tân Phước	200	CLN	ONT	484	44	
601	Phan Thị Huệ	Tân Phước	500	CLN	ONT	104	45	
602	Nguyễn Văn Thuê	Tân Phước	1800	CLN	ONT	125; 126	45	
603	Nguyễn Văn Hùng	Tân Phước	2000	CLN	ONT	5	46	
604	Bùi Ngọc Tuấn	Tân Phước	800	CLN	ONT	49	46	
605	Trần Thị Tâm	Tân Phước	300	CLN	ONT	55	46	
606	Nguyễn Đăng Thế	Tân Phước	800	CLN	ONT	4; 9	46	
607	Trần Duy Lương	Tân Phước	200	CLN	ONT	122	48	
608	Nguyễn Thị Khắc	Tân Phước	300	CLN	ONT	2	49	
609	Trần Nguyễn Nhật Hòa	Tân Phước	300	CLN	ONT	51	49	
610	Phạm Thanh Nhân	Tân Phước	600	CLN	ONT	56	49	
611	Nguyễn Văn Danh	Tân Phước	100	CLN	ONT	66	51	
612	La Thị Tý	Tân Phước	100	CLN	ONT	4	53	
613	Lê Thị Xoan	Tân Tiến	200	CLN	ONT	69	4	
614	Lê Văn Đức	Tân Tiến	300	CLN	ONT	82	4	
615	Lê Văn Tuyển	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	16	5	
616	Trần Nhất Đàm	Tân Tiến	300	CLN	ONT	65	5	
617	Bùi Xuân Đàm	Tân Tiến	500	CLN	ONT	69	5	
618	Nguyễn Thị Duyên	Tân Tiến	100	CLN	ONT	86	5	
619	Nguyễn Xuân Hoàng	Tân Tiến	200	CLN	ONT	88	5	
620	Hoàng Xuân Kiều	Tân Tiến	300	CLN	ONT	98	5	
621	Nguyễn Minh Trị	Tân Tiến	500	CLN	ONT	166	5	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
622	Trần Hoàng Sơn	Tân Tiến	100	CLN	ONT	316	5	
623	Tăng Văn Trung	Tân Tiến	300	CLN	ONT	29	6	
624	Nguyễn Hoàng Thanh	Tân Tiến	200	CLN	ONT	74	6	dt tối thiểu
625	Trần Việt Phạm Đức	Tân Tiến	200	CLN	ONT	75	6	
626	Lê Văn Lượng	Tân Tiến	100	CLN	ONT	204	6	dt tối thiểu
627	Bùi Xuân Lam	Tân Tiến	1000	BHK	ONT	8	10	
628	Lê Văn Tân	Tân Tiến	500	CLN	ONT	79	10	
629	Hoàng Đại Thắng	Tân Tiến	250	BHK	ONT	143	10	
630	Lê Văn Công	Tân Tiến	500	CLN	ONT	29	11	
631	Cao Thị Bái	Tân Tiến	100	CLN	ONT	89	11	
632	Vũ Văn Lượng	Tân Tiến	1200	CLN	ONT	18	14	
633	Đỗ Văn Phạm	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	20	14	
634	Lê Thị Lâm	Tân Tiến	200	CLN	ONT	101	14	
635	Trần Đình Liên	Tân Tiến	500	CLN	ONT	123	14	
636	Nguyễn Thị Ngọc	Tân Tiến	100	CLN	ONT	213	14	
637	Phạm Ngọc Thúc	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	319	14	
638	Vũ Thị Mận	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	329	14	
639	Nguyễn Thị Kim Vui	Tân Tiến	100	CLN	ONT	348	14	
640	Nguyễn Văn Thanh	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	2; 127	14	
641	Đào Văn Cẩn	Tân Tiến	500	CLN	ONT	3	16	dt tối thiểu
642	Nguyễn Hữu Hường	Tân Tiến	400	CLN	ONT	25	20	
643	Võ Quang Hải	Tân Tiến	400	CLN	ONT	28	20	
644	Võ Văn Trung	Tân Tiến	200	CLN	ONT	6	21	
645	Võ Mạnh Linh	Tân Tiến	100	CLN	ONT	9	21	
646	Nguyễn Văn Trường	Tân Tiến	150	CLN	ONT	16	21	
647	Võ Văn Cung	Tân Tiến	100	CLN	ONT	32	21	
648	Tăng Công Thái	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	24	24	
649	Phạm Hoàng Hải	Tân Tiến	600	CLN	ONT	28	24	
650	Đỗ Thị Liên	Tân Tiến	500	CLN	ONT	32	24	
651	Phạm Thị Kim Ánh	Tân Tiến	100	CLN	ONT	42	24	
652	Phạm Hoàng Hải	Tân Tiến	600	CLN	ONT	133	24	
653	Tăng Công Thuyên	Tân Tiến	400	CLN	ONT	135	24	
654	Đình Văn Tráng	Tân Tiến	800	CLN	ONT	449	24	
655	Cao Xuân Hùng	Tân Tiến	100	CLN	ONT	457	24	
656	Tăng Công Thành	Tân Tiến	600	CLN	ONT	533	24	
657	Lê Văn Đang	Tân Tiến	500	CLN	ONT	98	25	
658	Bùi Ngọc Trường	Tân Tiến	50	CLN	ONT	341	25	
659	Nguyễn Đăng Cường	Tân Tiến	300	CLN	ONT	358	25	
660	Trương Văn Quyết	Tân Tiến	500	CLN	ONT	404	25	
661	Trịnh Văn Hiên	Tân Tiến	600	CLN	ONT	411	25	
662	Trần Văn Tuấn	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	245; 246	25	
663	Hoàng Xuân Phương	Tân Tiến	200	CLN	ONT	61	26	dt tối thiểu
664	Phạm Đức Duy	Tân Tiến	300	CLN	ONT	65	26	
665	Nguyễn Văn Tịnh	Tân Tiến	400	CLN	ONT	136	26	
666	Lê Văn Hình	Tân Tiến	200	CLN	ONT	40	27	
667	Đặng Quốc Trọng	Tân Tiến	4000	CLN	ONT	45	27	
668	Lê Thị Thảo	Tân Tiến	100	CLN	ONT	50	32	
669	Trần Huy Hoàng	Tân Tiến	50	CLN	ONT	53	32	
670	Lê Thị Phước	Tân Tiến	200	CLN	ONT	31	33	
671	Phan Văn Mạnh	Tân Tiến	500	CLN	ONT	69	33	
672	Trần Thị Hồng Hạnh	Tân Tiến	200	CLN	ONT	226	34	
673	Nguyễn Hữu Phẩm	Tân Tiến	200	CLN	ONT	52	35	
674	Vũ Thị Kim Bình	Tân Tiến	200	CLN	ONT	87	37	
675	Lê Văn Nin	Tân Tiến	500	CLN	ONT	56	38	
676	Phan Văn Anh	Tân Tiến	200	CLN	ONT	149	38	
677	Lê Văn Nin	Tân Tiến	100	CLN	ONT	226	38	
678	Nguyễn Xuân Hợp	Tân Tiến	300	CLN	ONT	227	38	
679	Trần Văn Hải	Tân Tiến	200	CLN	ONT	235	38	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
680	Lê Văn Thuận	Tân Tiến	300	CLN	ONT	236	38	
681	Nguyễn Thị Hiền	Tân Tiến	100	CLN	ONT	294	38	
682	Vũ Hải Nam	Tân Tiến	200	CLN	ONT	318	38	
683	Vũ Đăng Hà	Tân Tiến	100	CLN	ONT	50	50	
684	Lê Văn Chung	Tân Tiến	200	CLN	ONT	125	50	
685	Nguyễn Văn Châm	Tân Tiến	1100	CLN	ONT	131	50	
686	Vũ Tiến Báo	Tân Tiến	200	CLN	ONT	182	50	
687	Hoàng Văn Biên	Tân Tiến	100	CLN	ONT	183	50	
688	Hoàng Thị Tinh	Tân Tiến	100	CLN	ONT	250	50	
689	Nguyễn Hồng Huệ	Tân Tiến	100	CLN	ONT	343	50	
690	Hà Thị Hằng	Tân Tiến	80	BHK	ONT	61	52	
691	Đinh Văn Hùng	Tân Tiến	100	CLN	ONT	332	52	
692	Nguyễn Đăng Cường	Tân Tiến	100	CLN	ONT	432	52	
693	Phạm Thị Dung	Tân Tiến	146,6	CLN	ONT	436	52	
694	Kiều Văn Đệ	Tân Tiến	100	CLN	ONT	53	53	
695	Nguyễn Tiên Tiến	Tân Tiến	150	CLN	ONT	41	55	
696	Nguyễn Thị Kim Ánh	Tân Tiến	500	CLN	ONT	228	55	
697	Võ Tấn Nam	Tân Tiến	500	CLN	ONT	238	55	
698	Trần Thị Ngọc Ánh	Tân Tiến	100	CLN	ONT	294	55	
699	Nguyễn Văn Thắng	Tân Tiến	200	CLN	ONT	33	56	
700	Mai Thị Luân	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	76	56	
701	Trần Thành Công	Tân Tiến	100	CLN	ONT	79	56	
702	Mã Văn Chánh	Tân Tiến	800	CLN	ONT	93	56	
703	Nguyễn Thị Hương	Tân Tiến	150	CLN	ONT	138	57	
704	Lại Xuân Thao	Tân Tiến	100	CLN	ONT	157	57	
705	Vũ Văn Cử	Tân Tiến	100	CLN	ONT	303	57	
706	Võ Xuân Toàn	Tân Tiến	150	CLN	ONT	111	58	
707	Nguyễn Ngọc Tuyết Mai	Tân Tiến	100	CLN	ONT	146	58	
708	Lê Văn Quý	Tân Tiến	600	CLN	ONT	157; 183 (169)	11 (59)	bđ 1998
709	Lê Văn Hải	Tân Tiến	180	BHK	ONT	90 (48)	15 (61)	bđ 1998
710	Cao Xuân Năm	Tân Tiến	100	CLN	ONT	12 (14)	16 (37)	bđ 1998
711	Đỗ Văn Tới	Tân Tiến	2000	CLN; BHK	ONT	72; 79 (28)	18 (40)	bđ 1998
712	Nguyễn Hữu Hải	Tân Tiến	500	CLN	ONT	8; 11; 16 (41; 6)	19 (41)	bđ 1998
713	Nguyễn Hữu Hải	Tân Tiến	300	CLN	ONT	8A (41)	19 (41)	bđ 1998
714	Nguyễn Hữu Hải	Tân Tiến	200	CLN	ONT	377 (151)	3 (50)	bđ 1998
715	Trần Đình Liên	Tân Tiến	100	CLN	ONT	120 (137)	4 (50)	bđ 1998
716	Phạm Văn Hà	Tân Tiến	100	CLN	ONT	78 (118)	4 (50)	bđ 1998
717	Phạm Thị Linh	Tân Tiến	800	CLN	ONT	16, 17(14)	5 (16)	bđ 1998
718	Trần Văn Mộc	Tân Tiến	400	CLN	ONT	14 (42)	51 (7)	bđ 1998
719	Trương Thị Phương Dung	Tân Tiến	40	CLN	ONT	177 (729)	54 (7)	bđ 1998
720	Lâm Thị Kim An	Tân Tiến	300	CLN	ONT	175 (802); 316 (515)	54 (7)	bđ 1998
721	Trần Thị Vân	Tân Tiến	400	CLN	ONT	83 (758)	55 (7)	bđ 1998
722	Nguyễn Văn Thắm	Tân Tiến	500	CLN	ONT	34 (336)	56 (10)	bđ 1998
723	Nguyễn Ngọc Quân	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	61 (152)	6 (24)	bđ 1998
724	Nguyễn Thị Đào	Tân Tiến	280	CLN	ONT	15 (6)	60 (15)	bđ 1998
725	Lê Hải Đăng	Tân Tiến	250	CLN	ONT	636 (182)	7 (52)	bđ 1998
726	Cao Nhã Dũng	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	49	2	
727	Phan Cao Bằng	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	97	2	
728	Lê Bất Lân	Thuận Lợi	800	CLN	ONT	155	2	
729	Nguyễn Đình Sơn	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	208	2	
730	Nguyễn Đình Huế	Thuận Lợi	500	CHN	CLN	209	2	dt tối thiểu
731	Trịnh Công Hùng	Thuận Lợi	200	BHK	ONT	215	2	
732	Lê Minh Toàn	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	345	2	
733	Lê Lợi	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	364	2	
734	Võ Ngọc Huy	Thuận Lợi	200	BHK	ONT	386	2	
735	Lê Thúc	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	419	2	
736	Nguyễn Thị Thùy Trang	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	463	2	
737	Dương Minh Hoàng	Thuận Lợi	425	CLN	ONT	541	2	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
738	Trịnh Văn Đào	Thuận Lợi	400	BHK	ONT	34	3	
739	Nguyễn Thị Thanh	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	68	3	
740	Nguyễn Văn Nam	Thuận Lợi	600	CHN	CLN	254	3	
741	Nguyễn Thị Lựu	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	272	3	
742	Nguyễn Xuân Khang	Thuận Lợi	2300	BHK	ONT	395; 489; 490	3	
743	Trịnh Thị Hòe	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	442	3	
744	Lương Xuân Thanh	Thuận Lợi	1200	CLN	ONT	467	3	
745	Lê Thị Thuận	Thuận Lợi	600	CLN	ONT	386; 387	3	
746	Lê Anh Chiến	Thuận Lợi	400	CHN	CLN	107	4	
747	Phan Thiên Lý	Thuận Lợi	1400	CHN	CLN	108; 109	4	
748	Nguyễn Sơn Hải	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	1	5	
749	Bùi Sỹ Tình	Thuận Lợi	550	BHK	ONT	70	7	
750	Lê Thị Thu Thảo	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	100	7	
751	Lê Văn Nhật	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	163	7	
752	Lê Thị Thương	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	364	7	
753	Lê Thị Nga	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	365	7	
754	Lê Thị Nhung	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	366; 369	7	
755	Lê Thị Duyên	Thuận Lợi	800	CLN	ONT	106	8	
756	Phan Thế Kế	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	177	8	
757	Hồ Diên Cung	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	216	8	
758	Lê Bá Ninh	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	251	8	
759	Nguyễn Quang Giới	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	348	8	
760	Phan Thế Kế	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	359	8	
761	Phạm Quốc Khánh	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	389; 406	8	
762	Lê Thị Thủy	Thuận Lợi	2000	BHK;CLN	ONT	509; 520	8	
763	Mã Văn Quang	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	606	8	
764	Trịnh Văn Bình	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	93	9	
765	Lê Thị Kim Trang	Thuận Lợi	200	BHK	ONT	109	11	
766	Trịnh Duy Nam	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	489	11	
767	Ngô Xuân Hùng	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	491	11	
768	Phạm Văn Cường	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	143	12	dt tối thiểu
769	Nguyễn Thị Huyền	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	148	12	
770	Lê Thị Lục	Thuận Lợi	130	CLN	ONT	201	12	
771	Đoàn Văn Phú	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	204	12	
772	Nguyễn Văn Dẫn	Thuận Lợi	1000	BHK	ONT	286	12	
773	Lê Thị Lục	Thuận Lợi	150	CLN	ONT	190A	12	
774	Nguyễn Thị Bích Hợi	Thuận Lợi	150	CLN	ONT	190H	12	
775	Dư Văn Thông	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	416	13	ĐK mới KH 24
776	Hoàng Quốc Sơn	Thuận Lợi	200	BHK	ONT	530	13	
777	Trương Thị Hồng	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	577	13	
778	Phạm Văn Lượng	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	13	16	
779	Đinh Hoàng Sơn	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	235	16	
780	Đỗ Hồng Liên	Thuận Lợi	200	BHK	ONT	396	16	
781	Trương Thị Hiền	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	4A	16	
782	Nguyễn Ngọc Phương Bình	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	216	17	
783	Lê Thị Duyên	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	288	17	
784	Hoàng Văn Hùng	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	328	17	
785	Đoàn Công Hải	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	360	17	
786	Trần Ngọc Thịnh	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	365	17	
787	Đặng Ngọc Thủy	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	366	17	
788	Võ Thị Tứ	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	367	17	
789	Hồng Xuân Quang	Thuận Lợi	600	CLN	ONT	36, 49	17	
790	Nguyễn Hữu Hải	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	351	18	
791	Vũ Văn Nghĩa	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	48	22	
792	Cao Văn Dũng	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	72	22	
793	Lục Thị Hường	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	192	25	
794	Lục Thị Hường	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	194	25	
795	Hoàng Văn Sào	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	417	26	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
796	Lê Thị Liên	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	289	27	
797	Trương Thị Hồng	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	391	27	
798	Dương Thị Thao	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	549	27	
799	Bùi Xuân Tình	Thuận Lợi	200	BHK	ONT	563	27	
800	Trịnh Ngọc Đức	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	625	27	
801	Nông Văn Luyện	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	1401	27	
802	Mai Thị Phụng	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	89	28	
803	Lâm Thị Vương	Thuận Lợi	600	CLN	ONT	234; 240	29	
804	Hoàng Văn Đoàn	Thuận Lợi	2400	CLN	ONT	561;566	29	
805	Đoàn Minh Quang	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	996; 997	29	
806	Lê Xuân Hào	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	175	41	
807	Lê Hữu Lan	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	38	48	
808	Phạm Đình Tuấn	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	48	50	
809	Đỗ Hồng Liên	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	16	51	
810	Đặng Thị Lợi	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	87	51	
811	Điền Nơi	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	44	55	
812	Lương Viết Thúc	Thuận Lợi	1600	CLN	ONT	147	55	
813	Trần Văn Bình	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	84	58	
814	Nguyễn Thanh Hải	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	91	58	
815	Hoàng Duy Tân	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	98	58	
816	Nguyễn Thị Kim Thanh	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	99	58	
817	Hoàng Duy Tân	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	100	58	
818	Nguyễn Minh Tuấn	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	118	58	
819	Nguyễn Thị Hồng Nguyên	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	165	58	
820	Điền Giơ Gum	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	272	63	
821	Nguyễn Văn Phúc	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	45	66	
822	Đoàn Văn Phú	Thuận Lợi	200	CLN+BHK	ONT	21; 22	68	
823	Lê Văn Nam	Thuận Phú	200	CLN	ONT	346	3	
824	Lê Thị Quốc Hội	Thuận Phú	200	CLN	ONT	235	14	
825	Phạm Ngọc Huy	Thuận Phú	150	CLN	ONT	75	17	
826	Trương Quốc Quyền	Thuận Phú	200	CLN	ONT	75	19	
827	Nguyễn Văn Thường	Thuận Phú	200	CLN	ONT	39	23	
828	Nguyễn Xuân Mẫn	Thuận Phú	500	CLN	ONT	249	23	
829	Đoàn Minh Quang	Thuận Phú	400	CLN	ONT	259	23	
830	Nguyễn Thanh Bình	Thuận Phú	500	CLN	ONT	285	23	
831	Nguyễn Quang Luyện	Thuận Phú	100	CLN	ONT	341	23	
832	Lê Thị Mận	Thuận Phú	100	CLN	ONT	99	24	
833	Vũ Thị Hiền	Thuận Phú	100	CLN	ONT	100	24	
834	Vũ Thị Ngọc Nga	Thuận Phú	100	CLN	ONT	37	25	
835	Nguyễn Huy Khanh	Thuận Phú	100	CLN	ONT	41	25	
836	Nguyễn Thị Um	Thuận Phú	48	CLN	ONT	44	25	
837	Ngô Thị Kiều Tiên	Thuận Phú	200	CLN	ONT	52	25	
838	Trần Văn Châu	Thuận Phú	400	CLN	ONT	88	26	
839	Trần Văn Tùng	Thuận Phú	100	CLN	ONT	302	26	
840	Nguyễn Quang Luyện	Thuận Phú	100	CLN	ONT	311	26	
841	Đinh Văn Chiến	Thuận Phú	200	CLN	ONT	394	27	
842	Nguyễn Văn Thị	Thuận Phú	600	CLN	ONT	433	27	
843	Đoàn Minh Quang	Thuận Phú	1200	CLN	ONT	260	30	
844	Hoàng Thị Thu	Thuận Phú	500	CLN	ONT	505	30	
845	Đoàn Minh Quang	Thuận Phú	1100	CLN	ONT	539	30	
846	Đinh Văn Thọ	Thuận Phú	200	CLN	ONT	79	42	
847	Trần Tiến Hóa	Thuận Phú	500	CLN	ONT	7	50	
848	Nguyễn Văn Xuân	Thuận Phú	500	CLN	ONT	10	50	
849	Trương Ngọc Hùng	Thuận Phú	300	CLN	ONT	53	50	
850	Nguyễn Văn Khuông	Thuận Phú	300	CLN	ONT	75	50	
851	Nguyễn Văn Diên	Thuận Phú	100	CLN	ONT	118	50	
852	Đoàn Thị Liên	Thuận Phú	100	CLN	ONT	119	50	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
853	Tạ Quang Dương	Thuận Phú	100	CLN	ONT	164	50	
854	Nguyễn Thị Sáu	Thuận Phú	100	CLN	ONT	183	50	
855	Lê Văn Quyết	Thuận Phú	100	CLN	ONT	194	50	
856	Trương Ngọc Dũng	Thuận Phú	200	CLN	ONT	196	50	
857	Chu Văn Thạch	Thuận Phú	100	CLN	ONT	377	50	
858	Nguyễn Hòa Tuấn	Thuận Phú	100	CLN	ONT	190	51	
859	Lê Anh Tuấn	Thuận Phú	1000	CLN	ONT	1009	51	
860	Trần Trung Kiên	Thuận Phú	100	CLN	ONT	180	52	
861	Trương Thị Hải	Thuận Phú	200	CLN	ONT	213	52	
862	Trịnh Đình Long	Thuận Phú	200	CLN	ONT	249	52	
863	Vũ Thị Quyến	Thuận Phú	200	CLN	ONT	250	52	
864	Hoàng Thị Thân	Thuận Phú	400	CLN	ONT	262	52	
865	Trần Bình Trọng	Thuận Phú	500	CLN	ONT	13	53	
866	Nguyễn Văn Long	Thuận Phú	900	CLN	ONT	257;258;259;260;261;262;263;264;265	60	Thu hồi ĐT 578
867	Lê Thanh Nhật	Thuận Phú	300	CLN	ONT	408	62	
868	Hoàng Xuân Lộc	Thuận Phú	300	CLN	ONT	151	64-TĐ	
869	Nguyễn Thị Thanh	Thuận Phú	1000	CLN	ONT	171	64-TĐ	
870	Nguyễn Văn Thuận	Thuận Phú	1000	CLN	ONT	189	64-TĐ	ĐK mới KH 24

Lưu ý: Danh sách trên do hộ gia đình, cá nhân đăng ký xin chuyển mục đích sử dụng đất. Khi hộ gia đình, cá nhân có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất thì UBND huyện có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

**DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ BỔ SUNG NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CHUYỂN TIẾP QUA NĂM 2024**

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
1	Phan Thị Hương	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	35	27	
2	Nguyễn Văn Thực	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	74	27	
3	Đặng Thị Hồng Vân	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	103	27	
4	Võ Thị Na	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	129	27	
5	Nguyễn Thị Tuyết	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	191	27	
6	Nguyễn Thanh Thủy	Đồng Tâm	1000	CLN	ONT	73	28	
7	Đặng Thị Vân	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	76	28	
8	Ngô Thị Lệ Hoa	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	141	47	
9	Nguyễn Thị Hồng Vân	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	44	49	
10	Trần Phương	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	4	53	
11	Lâm Thị Thương	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	85	54	
12	Trần Thị Hiền Giang	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	16	60	
13	Lê Thị Nhung	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	38	61	
14	Đào Mạnh Hùng	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	34	63	
15	Đặng Thị Minh Thanh	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	158; 159	63	
16	Lê Văn Quang	Đồng Tâm	102	CLN	ONT	71	73	
17	Nguyễn Văn Thọ	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	178	73	
18	Phan Văn nam	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	10	86	
19	Nguyễn Thị Thảo	Đồng Tiến	2000	CLN	ONT	138	1	
20	Nguyễn Văn Châu	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	196	1	
21	Phạm Văn Vinh	Đồng Tiến	150	CLN	ONT	23	3	
22	Lương Viễn Hà Lan	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	49	3	
23	Vũ Khắc Kháng	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	131	4	
24	Vũ Xuân Thủy	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	125	5	
25	Phạm Thị Tin	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	284	5	
26	Phạm Văn Trọng	Đồng Tiến	700	CLN	ONT	214	8	
27	Dương Thị Kim Hà	Đồng Tiến	1000	CLN	ONT	365; 366	8	
28	Phạm Văn Hiệp	Đồng Tiến	100	BHK	ONT	295	9	
29	Phạm Thu Loan	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	232	10	
30	Hoàng Văn Hùng	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	72; 130	12	
31	Nguyễn Đức Bình	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	724; 900	13	
32	Nguyễn Thị Nga	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	1096	13	
33	Nguyễn Đình Nghĩa	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	1181	13	
34	Đình Trọng Vĩ	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	1328	13	
35	Huỳnh Thanh Liêm	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	243	14	
36	Vương Văn Thứ	Đồng Tiến	150	CLN	ONT	216	15	
37	Nguyễn Văn Tân	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	14	18	
38	Vũ Công Giáp	Đồng Tiến	800	CLN	ONT	50	18	
39	Nguyễn Thị Trớ	Đồng Tiến	600	CLN	ONT	154	23	
40	Huỳnh Trung Cường	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	439	23	
41	La Thị Mỹ	Đồng Tiến	150	CLN	ONT	584	23	
42	Lương Thị My	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	648	23	
43	Nguyễn Thị Huệ	Đồng Tiến	105	CLN	ONT	105	24	
44	Đỗ Thị Dung	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	243	26	
45	Bé Ích Hải	Đồng Tiến	400	BHK	ONT	473	26	
46	Nguyễn Văn Tường	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	1046	26	

47	Nguyễn Tấn Cương	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	99	35	
48	Nguyễn Văn Nam	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	106	36	
49	Nguyễn Thị Giang	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	64	40	
50	Điền Bang	Đồng Tiến	800	CLN	ONT	173	40	
51	Bùi Thị ngọc	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	311	40	
52	Trần Thị Trà My	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	17	41	
53	Phạm Thị Hồng	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	70	41	
54	Nguyễn Văn Bảo	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	98	41	
55	Nguyễn Thị Thu Ngân	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	103	41	
56	Võ Thị Chánh	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	177	41	
57	Lê Thị Kiều Loan	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	70	42	
58	Trương Tiến Huy	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	73	46	
59	Võ Văn Trí	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	537	46	
60	Huỳnh Văn Ha	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	35	48	
61	Phạm Văn Dương	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	128	48	
62	Phạm Văn Khương	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	133	48	
63	Trần Đức Hùng	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	117	52	
64	Huỳnh Thị Lê	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	149	52	
65	Mông Văn Lân	Đồng Tiến	200	HNK	ONT	66	56	
66	Hoàng Văn Cò	Đồng Tiến	1000	CLN	ONT	193	57	
67	Điền Soi Râu	Đồng Tiến	150	CLN	ONT	7	62	
68	Phạm Văn Truyền	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	107	62	
69	Hoàng Phúc Càn	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	84	66	
70	Ngô Thị Duyên	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	120	66	
71	Vương Văn Đức	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	73	20	
72	Huỳnh Quốc Toàn	Đồng Tiến	9200	CLN	ONT	76	22	
73	Hà Văn Đình	Tân Hòa	400	CLN	ONT	21	1	
74	Hà Văn Coóng	Tân Hòa	400	CLN	ONT	67	2	
75	Nông Văn Năm	Tân Hòa	1000	CLN	ONT	139	2	
76	Hoàng Văn Tiến	Tân Hòa	600	CLN	ONT	11; 12; 18	10	
77	Đặng Văn Mầu	Tân Hòa	400	CLN	ONT	50	14	
78	Triệu Quốc Hùng	Tân Hòa	100	CLN	ONT	62	14	
79	Hoàng Hữu Bần	Tân Hòa	2000	CLN	ONT	1	15	
80	Nguyễn Văn Tiền	Tân Hòa	200	CLN	ONT	77	15	
81	Chung Văn Thịnh	Tân Hòa	400	CLN	ONT	96	15	
82	Lê Đăng Hòa	Tân Hòa	500	CLN	ONT	147	15	
83	Chu Văn Độ	Tân Hòa	800	CLN	ONT	69; 276	18	
84	Nguyễn Ngọc Thanh	Tân Hòa	400	CLN	ONT	295	18	
85	Hoàng Văn Phiên	Tân Hòa	300	CLN	ONT	346	18	
86	Nông Văn Hưng	Tân Hòa	200	CLN	ONT	431	18	
87	Cao Văn Hải	Tân Hòa	200	CLN	ONT	76	19	
88	Hoàng Văn Lý	Tân Hòa	100	CLN	ONT	212	19	
89	Nội Văn Tuyển	Tân Hòa	1200	CLN	ONT	326; 451	19	
90	Nông Quốc Hoa	Tân Hòa	300	CLN	ONT	147	20	
91	Hoàng Văn Rính	Tân Hòa	500	CLN	ONT	156	20	
92	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Tân Hòa	600	CLN	ONT	376	20	
93	Dương Văn Nam Phạm Thị Huế	Tân Hòa	200	CLN	ONT	145	21	
94	Võ Kim Nôn Nguyễn Thị Huế	Tân Hòa	400	CLN	ONT	146	21	
95	Trần Thị Vinh	Tân Hòa	400	CLN	ONT	7	23	
96	Nguyễn Văn Quyết	Tân Hòa	100	BHK	ONT	28	24	
97	Nông Văn Hưng	Tân Hòa	200	CLN	ONT	51	24	
98	Hoàng Văn Pít	Tân Hòa	200	CLN	ONT	120	24	
99	Mông Thị Thu	Tân Hòa	100	CLN	ONT	168	24	

100	Trần Đức Vẹn	Tân Hòa	300	CLN	ONT	194	24	
101	Nông Văn Hưng	Tân Hòa	400	CLN	ONT	181; 182	24	
102	Long Văn Tiến	Tân Hòa	400	CLN	ONT	2; 23	25	
103	Phạm Thị Hiền	Tân Hưng	400	CLN	ONT	313	6	
104	Đinh Thị Dung Võ Tá Đình	Tân Hưng	300	CLN	ONT	786; 788	6	
105	Nguyễn Văn Khê	Tân Hưng	200	CLN	ONT	9	14	
106	Nguyễn Đức Dũng	Tân Hưng	1200	CLN	ONT	44	14	
107	Phạm Thị Kim Liên	Tân Hưng	400	CLN	ONT	14	15	
108	Nguyễn Tấn Dũng	Tân Hưng	900	CLN	ONT	39	23	
109	Tô Thanh Tùng	Tân Hưng	200	CLN	ONT	80	23	
110	Phùng Văn Sên	Tân Hưng	100	CLN	ONT	65	29	
111	Hứa Văn Sinh	Tân Hưng	200	CLN	ONT	101	29	
112	Nông Văn Hiếu	Tân Hưng	200	CLN	ONT	153	29	
113	Vũ Thị Lý	Tân Hưng	100	CLN	ONT	177	30	
114	Nông Văn Hải	Tân Hưng	100	CLN	ONT	24	38	
115	Nguyễn Thị Hoa	Tân Hưng	2500	CLN	ONT	105	38	
116	Linh Thị Hương	Tân Hưng	100	CLN	ONT	156	38	
117	Phạm Thu Thúy	Tân Hưng	100	CLN	ONT	86	43	
118	Nguyễn Cao Tư	Tân Hưng	700	CLN	ONT	6	44	
119	Phạm Minh Vương	Tân Hưng	200	CLN	ONT	18	44	
120	Đặng Hoài Giàu	Tân Hưng	100	CLN	ONT	35	44	
121	Nguyễn Nhật Đại	Tân Hưng	300	CLN	ONT	142	45	
122	Phạm Văn Quyền	Tân Hưng	400	CLN	ONT	104	48	Tách từ 69
123	Phạm Văn Hường	Tân Hưng	200	CLN	ONT	105	48	Tách từ 69
124	Nguyễn Thanh Bình	Tân Lập	300	CLN	ONT	146	14	bđ 98
125	Nguyễn Thiện Tâm	Tân Lập	500	CLN	ONT	351A	14	bđ 98
126	Lữ Phước Quý	Tân Lập	500	CLN	ONT	34	16	
127	Phạm Thanh Duy	Tân Lập	1200	CLN	ONT	62	22	
128	Phạm Thị Thu Hiền	Tân Lập	200	CLN	ONT	159	31	
129	Bùi Thanh Sơn	Tân Lập	100	CLN	ONT	192	31	
130	Lê Thị Liên	Tân Lập	3400	CLN	ONT	68; 98	31	bđ 98
131	Bùi Ngọc Thành	Tân Lập	400	CLN	ONT	410	50	
132	Lê Thị Nga	Tân Lập	2600	CLN	ONT	444;525;526	58	
133	Nguyễn Văn Nam	Tân Lập	100	BHK	ONT	495	58	
134	Nguyễn Văn Gia	Tân Lập	300	CLN	ONT	24	74	
135	Lê Thị Huyền	Tân Lập	700	CLN	ONT	162	80	
136	Lê Khắc Hà	Tân Lập	200	CLN	ONT	416	80	
137	Trần Thị Côm	Tân Lợi	400	CLN	ONT	62	3	
138	Hồ Thị Nga	Tân Lợi	2200	CLN	ONT	993	3	
139	Võ Văn Dũng	Tân Lợi	200	CLN	ONT	24	4	
140	Ngô Quốc Khanh	Tân Lợi	1100	CLN	ONT	887	4	
141	Lê Quang Hùng	Tân Lợi	3000	CLN	ONT	152; 153	4	
142	Thái Văn Hạ	Tân Lợi	200	CLN	ONT	137	9	
143	Nguyễn Thị Thúy	Tân Lợi	350	CLN	ONT	180	9	tách từ 51
144	Nguyễn Thị Nguyệt	Tân Lợi	300	CLN	ONT	181	9	
145	Vy Văn Dũng	Tân Lợi	100	CLN	ONT	405	13	
146	Quách Đình Kiện	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	328; 513	18	
147	Trần Thị Kim Thúy	Tân Lợi	70	CLN	ONT	91	19	
148	Ngô Thị Kiều Oanh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	152	19	
149	Ninh Văn Gió	Tân Lợi	200	CLN	ONT	169	22	
150	Hồ Văn Tuyển	Tân Lợi	100	CLN	ONT	176	22	
151	Cao Văn Hoàng	Tân Lợi	200	CLN	ONT	334	22	
152	Trịnh Vinh Giang	Tân Lợi	400	CLN	ONT	338	22	

153	Nguyễn Thị Hồng	Tân Lợi	300	CLN	ONT	127	24	
154	Phạm Thị Vóc	Tân Lợi	3900	CLN	ONT	72	26	
155	Nguyễn Tiến Công	Tân Lợi	200	CLN	ONT	74	26	
156	Nguyễn Kim Hùng	Tân Lợi	200	CLN	ONT	119	26	
157	Phan Văn Hải	Tân Lợi	100	CLN	ONT	414	26	
158	Nguyễn Thị Nhung	Tân Lợi	300	CLN	ONT	442	26	
159	Nguyễn Trọng Nghĩa	Tân Lợi	1900	CLN	ONT	530	26	
160	Phạm Thị Hà	Tân Lợi	100	CLN	ONT	543	26	
161	Võ Thị Thanh Thủy	Tân Lợi	400	CLN	ONT	580	26	
162	Nguyễn Đình Hưng	Tân Lợi	1200	CLN	ONT	684; 685; 686; 687; 688; 689	26	
163	Nguyễn Tấn Dũng	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	170	27	
164	Lý Hoàng Khôi	Tân Lợi	200	CLN	ONT	204	27	
165	Đặng Văn Màu	Tân Lợi	200	CLN	ONT	14	38	
166	Trương Văn Đài	Tân Lợi	350	CLN	ONT	21	38	
167	Ninh Văn Gió	Tân Lợi	200	CLN	ONT	99	38	
168	Ngô Văn Phi	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	185	38	
169	Lý Hoàng Khôi	Tân Lợi	2000	CLN	ONT	191	39	
170	Hoàng Thị Thi	Tân Lợi	400	CLN	ONT	8	45	
171	Nguyễn Thị Thanh	Tân Phú	120	CLN	ODT	885	18	
172	Hoàng Công Duyên	Tân Phú	600	CLN	ODT	190	19	bd 98
173	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Tân Phú	50	CLN	ODT	1132	19	
174	Phan Thị Thanh Hương	Tân Phú	500	CLN	ODT	1177	18	
175	Nguyễn Ngọc Thụy	Tân Phú	100	CLN	ODT	57	44	
176	Nguyễn Đức Minh	Tân Phú	300	CLN	ODT	165	55	
177	Cao Đình Thanh	Tân Phú	116,2	CLN	ODT	238	60	
178	Đào Vũ Đức Huy	Tân Phú	300	CLN	ODT	82	65	
179	Nguyễn Thị Hồng	Tân Phú	400	CLN	ODT	26 (4)	16 (30)	bd 98
180	Trần Ngọc Luân	Tân Phước	400	CLN	ONT	56	2	
181	Nguyễn Trần Duyệt	Tân Phước	1200	BHK	ONT	387; 393	3	bd 98
182	Nguyễn Ngọc Ý	Tân Phước	300	CLN	ONT	432	3	bd 98
183	Nguyễn Văn Bảy	Tân Phước	400	CLN	ONT	536	4	
184	Trần Ngọc Luân	Tân Phước	400	CLN	ONT	12	5	
185	Nguyễn Văn Chương	Tân Phước	200	CLN	ONT	35	5	
186	Đỗ Văn Việt	Tân Phước	700	CLN	ONT	69	5	
187	Đỗ Văn Phong	Tân Phước	700	CLN	ONT	135	5	
188	Hồ Thị Diệu Hạnh	Tân Phước	400	CLN	ONT	448	5	
189	Thạch Rương	Tân Phước	400	CLN	ONT	462	5	
190	Đặng Thanh Hùng	Tân Phước	100	CLN	ONT	1212	5	
191	Thạch Thị Mùi	Tân Phước	100	CLN	ONT	1215	5	
192	Nguyễn Đức Tường	Tân Phước	200	CLN	ONT	47	11	
193	Trần Thị Sâm	Tân Phước	600	BHK	ONT	63; 84	14	bd 98
194	Tô Văn Cương	Tân Phước	500	CLN	ONT	257	16	
195	Hoàng Văn Trung	Tân Phước	300	CLN	ONT	261	18	
196	Thái Thị Hằng	Tân Phước	200	CLN	ONT	55	21	
197	Chung Minh Chất	Tân Phước	300	CLN	ONT	85	21	
198	Trần Thị Hồng	Tân Phước	100	BHK	ONT	203	21	bd 98
199	Đàm Văn Kiêm	Tân Phước	300	CLN	ONT	377	21	
200	Võ Gòn	Tân Phước	100	CLN	ONT	425	21	
201	Nguyễn Thị Anh	Tân Phước	100	CLN	ONT	436	21	
202	Nguyễn Thị Thu	Tân Phước	400	CLN	ONT	453	21	
203	Nguyễn Văn Thành	Tân Phước	100	CLN	ONT	526	21	
204	Nguyễn Phụng	Tân Phước	200	CLN	ONT	543	21	

205	Trần Văn Bạch	Tân Phước	400	CLN	ONT	548	21	
206	Trương Thị Thu Loan	Tân Phước	100	CLN	ONT	134A	21	bd 98
207	Lê Bá Hữu	Tân Phước	100	CLN	ONT	16	22	
208	Maã Thị Quê	Tân Phước	400	CLN	ONT	104	22	
209	Đoàn Thị Thúy Đào	Tân Phước	200	CLN	ONT	177	22	
210	Nguyễn Đình Lâm	Tân Phước	300	CLN	ONT	247	22	
211	Vũ Mạnh Thắng	Tân Phước	900	CLN	ONT	356	22	
212	Bế Văn Hoàn	Tân Phước	100	CLN	ONT	371	22	
213	Nông Văn Hòi	Tân Phước	1500	CLN	ONT	27	24	
214	Hà Văn Thông	Tân Phước	200	CLN	ONT	141	25	
215	Hoàng Văn Tuấn	Tân Phước	200	CLN	ONT	143	25	
216	Sầm Văn Công	Tân Phước	100	CLN	ONT	170	25	
217	Mã Văn Thuần	Tân Phước	400	CLN	ONT	171	26	
218	Lê Thị Hạnh	Tân Phước	100	CLN	ONT	76	28	
219	Nguyễn Công Lý	Tân Phước	200	CLN	ONT	80	28	
220	Phạm Trọng Hà	Tân Phước	200	CLN	ONT	52	30	
221	Trị Ren	Tân Phước	700	CLN	ONT	31	31	
222	Nguyễn Văn Bình	Tân Phước	1000	CLN	ONT	46	31	
223	Đỗ Thị Đào	Tân Phước	300	CLN	ONT	117	31	
224	Đỗ Văn Hương	Tân Phước	800	CLN	ONT	118	31	
225	Trần Minh Dũng	Tân Phước	600	CLN	ONT	168	31	
226	Long Văn Tuấn	Tân Phước	200	CLN	ONT	2	32	
227	Nguyễn Thị Minh Vân	Tân Phước	250	CLN	ONT	211	32	
228	Lê Phi Bích	Tân Phước	400	CLN	ONT	259	32	
229	Nguyễn Mạnh Hùng	Tân Phước	100	CLN	ONT	292	32	
230	Đoàn Thị Hằng	Tân Phước	500	CLN	ONT	59	33	
231	Đinh Thị Kim Anh	Tân Phước	100	CLN	ONT	250	33	
232	Linh Hoài Dũng	Tân Phước	100	CLN	ONT	299	33	
233	Bùi Thị Mượn	Tân Phước	300	CLN	ONT	600	33	
234	Vũ Tuấn ngọc	Tân Phước	200	CLN	ONT	612	33	tách từ 374
235	Trần Hà	Tân Phước	1000	CLN	ONT	120; 186	33	
236	Hoàng Văn Đàm	Tân Phước	200	CLN	ONT	25	34	
237	Lý Quốc Đạt	Tân Phước	200	CLN	ONT	111	34	
238	Trần Thị Sâm	Tân Phước	1500	BHK	ONT	282	34	
239	Trần Xuân Đông	Tân Phước	200	CLN	ONT	319	35	
240	Nông Văn Ngón	Tân Phước	500	CLN	ONT	55	36	
241	Mông Văn Hạnh	Tân Phước	400	CLN	ONT	65	36	
242	Nông Thị Mai	Tân Phước	100	CLN	ONT	285	36	
243	Hà Văn Trịnh	Tân Phước	200	CLN	ONT	333	36	
244	Mã Văn Tạo	Tân Phước	300	CLN	ONT	9	37	
245	Nông Thị Nga	Tân Phước	500	CLN	ONT	13	37	
246	Triệu Thị Phương	Tân Phước	1000	CLN	ONT	86	37	
247	Nông Văn Giao	Tân Phước	500	CLN	ONT	98	37	
248	Mã Văn Tạo	Tân Phước	200	CLN	ONT	99	37	
249	Nguyễn Trường Sang	Tân Phước	100	CLN	ONT	392	37	
250	Phạm Thị Vân	Tân Phước	1000	CLN	ONT	4	38	
251	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Tân Phước	400	CLN	ONT	62	39	
252	Hoàng Thị Hòa	Tân Phước	200	CLN	ONT	4	40	
253	Bùi Thị Ngà	Tân Phước	500	CLN	ONT	24	40	
254	Phan Thị Mỹ Hương	Tân Phước	100	CLN	ONT	177	40	
255	Trần Văn Truyền	Tân Phước	300	CLN	ONT	205	40	
256	Trần Hà Vũ Minh	Tân Phước	100	CLN	ONT	231	40	
257	Phạm Đình Chiến	Tân Phước	200	CLN	ONT	73; 74	40	
258	Nguyễn Thị Lua	Tân Phước	200	CLN	ONT	55	41	

259	Đổng Văn Trọng	Tân Phước	100	CLN	ONT	56	41	
260	Trịnh Quang Hào	Tân Phước	100	CLN	ONT	84	41	
261	Phan Thị Mỹ Thanh	Tân Phước	100	CLN	ONT	203	41	
262	Phan Thế Dũng	Tân Phước	100	CLN	ONT	204	41	
263	Trần Văn Trường	Tân Phước	100	CLN	ONT	971	41	
264	Trịnh Văn Quang	Tân Phước	400	CLN	ONT	1035	41	
265	Đặng Văn Thực	Tân Phước	1000	CLN	ONT	1036; 1037	41	tách từ 96
266	Tòng Thương Thay	Tân Phước	200	CLN	ONT	168	42	
267	Võ Minh Trọng	Tân Phước	100	CLN	ONT	296	42	
268	Lê Thị Huệ	Tân Phước	1000	BHK	ONT	1134	42	
269	Nguyễn Thanh Nam	Tân Phước	200	BHK	ONT	1161	42	
270	Phạm Minh Nguyên	Tân Phước	200	CLN	ONT	169; 180	43	
271	Nguyễn Thanh Hà	Tân Phước	500	CLN	ONT	236	43	
272	Trần Văn Thế	Tân Phước	1000	CLN	ONT	262	43	
273	Nguyễn Thị Tiên	Tân Phước	200	CLN	ONT	51	44	
274	Lê Văn	Tân Phước	150	CLN	ONT	55	44	
275	Trần Chí Thanh	Tân Phước	2100	CLN	ONT	69	44	
276	Nguyễn Thị Thủy	Tân Phước	600	CLN	ONT	129; 138	44	
277	Võ Văn Tèo	Tân Phước	500	CLN	ONT	446	44	
278	Lê Hoàng Vinh	Tân Phước	300	CLN	ONT	476	44	
279	Nguyễn Văn Chuồn	Tân Phước	600	CLN	ONT	54	46	
280	Nguyễn Thị Thu Hòa	Tân Phước	200	CLN	ONT	245	48	
281	Nguyễn Thị Dung	Tân Phước	100	CLN	ONT	251	48	
282	Dương Trọng Doanh	Tân Phước	2000	CLN	ONT	3	49	
283	Nguyễn Thanh Hà	Tân Phước	1000	CLN	ONT	18	49	
284	Võ Thị Dầu	Tân Phước	600	CLN	ONT	77	49	
285	Nguyễn Thị Khắc	Tân Phước	400	CLN	ONT	78	49	tách từ 72
286	Đặng Thị Kim Thi	Tân Phước	600	CLN	ONT	33	50	
287	Đào Văn Hiệp	Tân Phước	150	CLN	ONT	112	50	
288	Phạm Thị Thủy Linh	Tân Phước	200	CLN	ONT	8	51	
289	Phạm công Chính	Tân Phước	200	CLN	ONT	43; 47	51	
290	Võ Minh Trọng	Tân Phước	200	CLN	ONT	8	53	
291	Nông Văn Mão	Tân Phước	100	CLN	ONT	36	53	
292	Trần Thị Khuyên	Tân Tiến	300	BHK	ONT	44	4	
293	Trần Thị Ngọc Ánh	Tân Tiến	400	CLN	ONT	651	7	
294	Chu Văn Tinh	Tân Tiến	200	CLN	ONT	41	10	
295	Lê Thụy Ngọc mai	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	26	14	
296	Nguyễn Thị Ngưng	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	34; 35; 36	20	
297	Mai Thị Hạnh	Tân Tiến	200	CLN	ONT	46	21	
298	Cao Xuân Hùng	Tân Tiến	100	CLN	ONT	457	24	
299	Phan Văn Hùng	Tân Tiến	100	CLN	ONT	57	51	
300	Nguyễn Thị Hiền	Tân Tiến	400	CLN	ONT	76	51	
301	Đỗ Quang Cường	Tân Tiến	100	CLN	ONT	61	55	
302	Trần Thị Ngọc Ánh	Tân Tiến	100	CLN	ONT	157	55	bđ 2009
303	Tôn Thất Tuấn	Tân Tiến	100	CLN	ONT	237	55	
304	Đỗ Thanh Hiền	Tân Tiến	200	CLN	ONT	30	57	
305	Trần Thị Ngọc Ánh	Tân Tiến	200	BHK; CLN	ONT	31; 32	57	
306	Tạ Đức Hoàn	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	330	2	
307	Thiều Quang Dũng	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	392	2	
308	Lê Thúc	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	419	2	
309	Lê Anh Chiến	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	454	2	
310	Nguyễn Minh Cảnh	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	548	2	
311	Mai Xuân Chiến	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	76A	2	
312	Lê Anh Chiến	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	89	3	

313	Hoàng Thị Tuyết	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	90	3	
314	Trần Thị Lan	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	243	3	
315	Hồ Xuân Thân	Thuận Lợi	600	CLN	ONT	254	3	
316	Nguyễn Thành Lê	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	386	3	
317	Trần Thị Hòe	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	442	3	
318	Phạm Văn Bá	Thuận Lợi	1300	CLN	ONT	109;110;111	3	
319	Trần Thanh Đại	Thuận Lợi	800	CLN	ONT	137	6	
320	Mai Thị Hồng Tuyền	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	4	7	
321	Lê Văn Nhật	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	163	7	
322	Vũ Hiệp	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	373	7	tách từ 20
323	Nguyễn Ngọc Phụng	Thuận Lợi	600	CLN	ONT	374	7	tách từ 20
324	Thiều Quang Tuấn	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	38d	7	giáp thừa 229
325	Phạm Văn Luận	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	33	8	
326	Đoàn Công Tăng	Thuận Lợi	150	CLN	ONT	107	8	
327	Hồ Thị Thứ	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	254	8	
328	Hoàng Quốc Hoàn	Thuận Lợi	600	CLN	ONT	544	8	
329	Mã Văn Quang	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	606	8	
330	Lê Bá Vĩnh	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	162A	8	
331	Phạm Văn Út	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	89	9	
332	Nguyễn Xuân Quang	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	90	9	
333	Lê Văn Nam	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	98	11	
334	Đặng Thị Xoan	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	163	11	
335	Võ Thị Thảo	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	478	11	
336	Hoàng Thị Thảo	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	491	11	
337	Trần Văn Việt	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	495	11	
338	Trương Thị Măng	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	84	12	
339	Lương Xuân Hạnh	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	269	12	
340	Nguyễn Thị Hai	Thuận Lợi	500	BHK	ONT	286	12	
341	Trương Thị Đẹp	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	351	12	
342	Thái Chí Công	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	513	12	
343	Nguyễn Thị Tâm Phượng	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	597	12	
344	Lương Hữu Thành	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	604	12	
345	Thái Oanh	Thuận Lợi	5700	CLN	ONT	915	12	
346	Thái Oanh	Thuận Lợi	600	CLN	ONT	917	12	
347	Nguyễn Văn Phú	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	929	12	
348	Thái Chí Công	Thuận Lợi	1200	CLN	ONT	975	12	
349	Thái Chí Công	Thuận Lợi	700	CLN	ONT	978; 979	12	
350	Thái Chí Công	Thuận Lợi	5000	CLN	ONT	980	12	
351	Thái Chí Công	Thuận Lợi	1600	CLN	ONT	994	12	
352	Thái Chí Công	Thuận Lợi	2400	CLN	ONT	995	12	
353	Thái Chí Công	Thuận Lợi	3200	CLN	ONT	996	12	
354	Đỗ Trọng Kim	Thuận Lợi	400	BHK	ONT	195	13	
355	Nguyễn Văn Tiến	Thuận Lợi	100	BHK	ONT	326	13	
356	Thái Chí Phước	Thuận Lợi	1200	CLN	ONT	430	13	
357	Hoàng Quốc Sơn	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	530	13	
358	Vương Thanh Bình	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	549	13	
359	Nguyễn Văn Hùng	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	933	13	
360	Nguyễn Thị Gái	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	18	16	
361	Trịnh Văn Đào	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	143	16	
362	Lê Xuân Dũng	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	145	16	
363	Cao Văn Chiến	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	258	16	
364	Lê Thị Giang	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	276	16	
365	Trương Thảo	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	285	16	
366	Nguyễn Thị Minh Hà	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	339	16	

367	Lê Thế Ty	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	400	16	
368	Võ Thị Thảo	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	474	16	
369	Trần thị Nôi	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	12	17	
370	Nguyễn Hoàng Phố	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	166	17	
371	Phạm Thị Thủy	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	250	17	
372	Nguyễn Văn Lân	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	304	17	
373	Nguyễn Ngọc Lợi	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	305	17	
374	Huỳnh Tấn Phước	Thuận Lợi	600	CLN	ONT	352	18	
375	Nguyễn Đức Thuận	Thuận Lợi	278	CLN	ONT	25	22	
376	Cao Văn Na	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	72	22	
377	Trần Thị Tâm	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	160	23	
378	Lê Tấn Lực	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	284	23	
379	Trần Thị Vân	Thuận Lợi	600	CLN	ONT	27	26	
380	Trịnh Thị Linh	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	355	26	
381	Phạm Văn Quân	Thuận Lợi	100	BHK	ONT	554	27	
382	Đỗ Thế Thúy	Thuận Lợi	200	BHK	ONT	574	27	
383	Nông Văn Vượng	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	635	27	
384	Hoàng Văn Đoàn	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	636	27	
385	Lê Thanh Huy	Thuận Lợi	200	BHK	ONT	552;553	27	
386	Nguyễn Văn Tuấn	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	332	29	
387	Lục Trường Sơn	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	515	29	
388	Thị Hương	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	10	30	
389	Nguyễn Văn Túc	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	6	41	
390	Phạm Thị Huyền	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	17	41	
391	Nguyễn Thanh Hải	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	34	41	
392	Lê Thị Mới	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	50	41	
393	Lê Thị Nết	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	75	41	
394	Tạ Quang Chuân	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	133	41	
395	Lê Xuân Hào	Thuận Lợi	700	CLN	ONT	153; 175	41	
396	Vũ Viết Minh	Thuận Lợi	700	BHK	ONT	167; 170	41	
397	Lê Xuân Dũng	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	174	41	
398	Viên Thị Dung	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	243	41	
399	Nguyễn Quang Toàn	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	244	41	
400	Điểu Quân	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	138	48	
401	Nguyễn Thị Thảo	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	18	49	
402	Viên Hữu Đồng	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	42	49	
403	Lê Hữu Thành	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	112	49	
404	Lê Gia Định	Thuận Lợi	150	CLN	ONT	158	49	
405	Lường Viết Nam	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	225	49	
406	Nguyễn Quang Toàn	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	231	49	
407	Nguyễn Trọng Tuyển	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	37	50	
408	Lê Thị Hoa	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	7	51	
409	Lê Đình Hải	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	9	51	
410	Lường Viết Chiến	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	40	51	
411	Đinh Thị Diệp Thủy	Thuận Lợi	600	CLN	ONT	86	51	
412	Lường Thị Bích Phượng	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	107	51	
413	Điểu Hạnh	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	87	54	
414	Trần Thị Xuyên	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	120	54	
415	Lường Viết Thúc	Thuận Lợi	1500	CLN	ONT	147	55	
416	Phạm Thị Thúy Hồng	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	133	58	
417	Mã Thị Hồng	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	134; 135	58	
418	Nguyễn Hoàng Hiệp	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	160	58	
419	Nguyễn Thị Lệ	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	191	58	
420	Huỳnh Thị Kim Huệ	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	186	63	

421	Lục Thị Đào	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	189	63	
422	Lê Danh Anh Vũ	Thuận Lợi	700	CLN	ONT	201	63	
423	Trần Thanh Đại	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	290; 291; 292; 293	63	
424	Lê Trung Thành	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	61; 62	63	
425	Thị Hạnh	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	196	64	
426	Nguyễn Văn Phúc	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	45	66	
427	Vương Minh Nghĩa	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	72	66	
428	Nguyễn Trọng Tuyên	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	10	68	
429	Hoàng Xuân Tuấn	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	37	69	
430	Lê Ngọc Hậu	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	67	69	
431	Nguyễn Kim Sự	Thuận Phú	2000	CLN	ONT	226	3	
432	Tạ Quang Dương	Thuận Phú	200	CLN	ONT	164	50	
433	Nguyễn Uy Chiến	Thuận Phú	600	CLN	ONT	372	52	tách từ 71

Lưu ý: Danh sách trên do hộ gia đình, cá nhân đăng ký xin chuyển mục đích sử dụng đất. Khi hộ gia đình, cá nhân có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất thì UBND huyện có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ BỔ SUNG NHU CẦU CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐƯỜNG XUYÊN TÂM (TÂN LẬP-TÂN HƯNG)

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
1	Nguyễn Trường Cửu	Tân Tiến	4000	CLN	ONT	7	18	
2	Lương Văn Huân	Tân Tiến	10000	CLN	ONT	10	18	
3	Phạm Thị Chiên	Tân Tiến	5000	CLN	ONT	17	18	
4	Dương Ngọc Nội	Tân Tiến	4000	CLN	ONT	20	18	
5	Lê Bá Hải	Tân Tiến	1500	CLN	ONT	22	18	
6	Đào Thị Lan	Tân Tiến	2500	CLN	ONT	24	18	
7	Cao Thị Xuân Anh	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	26	18	
8	Đỗ Tuấn Vũ	Tân Tiến	2500	CLN	ONT	32	18	
9	Nguyễn Đăng Thảo	Tân Tiến	1500	CLN	ONT	36	28	
10	Nguyễn Văn Tần	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	57	28	
11	Hoàng Văn Mên	Tân Tiến	3000	CLN	ONT	58	28	
12	Đinh Thị Thảo	Tân Tiến	4000	CLN	ONT	69	28	
13	Nguyễn Văn Hiệp	Tân Tiến	4000	CLN	ONT	2	29	
14	Hoàng Thị Dòng	Tân Tiến	4600	CLN	ONT	5	29	
15	Nguyễn Hồng Quang	Tân Tiến	1800	CLN	ONT	10	29	
16	Vũ Thế Dương	Tân Tiến	6900	CLN	ONT	14	29	
17	Võ Xuân Đông	Tân Tiến	3000	CLN	ONT	16	29	
18	Nguyễn Hồng Châu	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	29	29	
19	Trịnh Xuân Viện	Tân Tiến	3682	CLN	ONT	30	29	
20	Nguyễn Ngọc Hải	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	2	36	
21	Nguyễn Thế Hùng	Tân Tiến	3429	CLN	ONT	7	36	
22	Nguyễn Minh Tiến	Tân Tiến	12000	CLN	ONT	12	36	
23	Nguyễn Văn Khanh	Tân Tiến	2500	CLN	ONT	19	36	
24	Trịnh Văn Thức	Tân Tiến	5700	CLN	ONT	26	36	
25	Nguyễn Thị Thanh	Tân Tiến	500	CLN	ONT	43	36	
26	Nguyễn Ngọc Vương	Tân Tiến	4000	CLN	ONT	45	36	
27	Nguyễn Ngọc Thạc	Tân Tiến	7500	CLN	ONT	53	40	
28	Nguyễn Ngọc Thạc	Tân Tiến	6400	CLN	ONT	54	40	
29	Lương Văn Khánh	Tân Tiến	750	CLN	ONT	158	40	
30	Nguyễn Ngọc Thạc	Tân Tiến	2100	CLN	ONT	28	41	
31	Nguyễn Trung Hiếu	Tân Tiến	3000	CLN	ONT	30	43	
32	Trần Thị Kim Thanh	Tân Tiến	4500	CLN	ONT	34	43	
33	Phùng Thị Như	Tân Tiến	5000	CLN	ONT	45	43	
34	Phạm Văn Quý	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	74	43	
35	Phạm Văn Quý	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	75	43	
36	Nguyễn Đức Quý	Tân Tiến	1300	CLN	ONT	83	43	
37	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Tân Tiến	800	CLN	ONT	84	43	
38	Nguyễn Văn Lễ	Tân Tiến	776	CLN	ONT	88	43	
39	Trần Văn Cương	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	89	43	
40	Trần Thanh Sơn	Tân Tiến	2025	CLN	ONT	9	44	
41	Lê Thị Yến	Tân Tiến	5000	CLN	ONT	13	44	
42	Võ Xuân Đức	Tân Tiến	7000	CLN	ONT	19	44	
43	Bé Thị Lệ Mỹ	Tân Tiến	600	CLN	ONT	20	44	
44	Nguyễn Văn Tình	Tân Tiến	1400	CLN	ONT	9	46	
45	Trần Ngọc Linh	Tân Tiến	7000	CLN	ONT	12	46	
46	Đỗ Văn Ninh	Tân Tiến	7000	CLN	ONT	68 (39)	21 (43)	bđ 98
47	Hà Văn Thông	Tân Tiến	500	CLN	ONT	29 (22)	21 (44)	bđ 98
48	Cao Trường Chinh	Tân Tiến	3000	CLN	ONT	37;44;50 (27)	21 (44)	bđ 98

49	Đặng Quang Hưng	Tân Tiến	1500	CLN	ONT	15 (10)	23 (46)	bđ 98
50	Mai Văn Hiệp	Tân Lợi	3800	CLN	ONT	142	4	
51	Hoàng Thị Hương Giang	Tân Lợi	1200	BHK	ONT	25	11	
52	Trần Nhân	Tân Lợi	2000	CLN	ONT	29	11	
53	Hoàng Cao Khải	Tân Lợi	6700	BHK	ONT	42	11	
54	Nguyễn Thanh Sơn	Tân Lợi	9500	CLN	ONT	58	11	
55	Hoàng Xuân Thuy	Tân Lợi	4800	CLN	ONT	95;96;97;98;99;100;101;102;103;104;105;106	11	
56	Lê Văn Chung	Tân Lợi	1700	CLN	ONT	19	15	
57	Trần Văn Mạnh	Tân Lợi	2000	CLN	ONT	84	16	
58	Võ Quang An	Tân Lợi	2500	CLN	ONT	106	16	
59	Trần Đại Dương	Tân Lợi	2879	CLN	ONT	4	20	
60	Chiềng A Sừng	Tân Lợi	600	CLN	ONT	7	20	
61	Lương Văn Huân	Tân Lợi	3000	CLN	ONT	19	20	
62	Trương Văn Mười	Tân Lợi	8500	CLN	ONT	70	20	
63	Nguyễn Văn Hoạch	Tân Lập	1000	CLN	ONT	22	25	BĐ 1998
64	Trần Thanh Trung	Tân Lập	1000	CLN	ONT	23	25	BĐ 1998
65	Phan Xuân Thanh	Tân Lập	1000	CLN	ONT	8	33	BĐ 1998
66	Nguyễn Xuân Nghĩa	Tân Lập	1000	CLN	ONT	25	33	
67	Mai Ngọc Minh	Tân Lập	8700	CLN	ONT	30	52	
68	Nguyễn Minh Hùng	Tân Lập	1500	CLN	ONT	32	52	
69	Phạm Thị Lương	Tân Lập	3000	CLN	ONT	33	52	
70	Mạc Văn Trung	Tân Lập	1500	CLN	ONT	12	60	
	Tổng		238.141,00					

PHỤ LỤC 05

DANH SÁCH ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT LÚA SANG ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
1	La Thị Ánh Nguyệt	Đồng Tiến	3.413,1	LUK	CLN	436	8	
2	Trần Văn Vinh	Đồng Tiến	1.330,5	LUK	CLN	553	9	
3	Phí Quang Hằng	Đồng Tiến	4.517,0	LUK	CLN	21;22;23;24;31;32;33;34;35	9	
4	Phạm Quang Vũ	Đồng Tiến	867,0	LUK	CLN	43	10	
5	Hoàng Mạnh Hùng	Đồng Tiến	710,1	LUK	CLN	49	10	
6	Hoàng Mạnh Hùng	Đồng Tiến	1.872,0	LUK	CLN	146	10	
7	Nông Thị Lai	Đồng Tiến	6.007,0	LUK	CLN	33	11	
8	Sầm Thị Liên	Đồng Tiến	552,7	LUK	CLN	34	11	
9	Đặng Quang Đồng	Đồng Tiến	1.258,0	LUK	CLN	51	11	
10	Lục Văn Thịnh	Đồng Tiến	10.836,0	LUK	CLN	55	11	
11	Dương Ngọc Thụ	Đồng Tiến	1.623,0	LUK	CLN	50	12	
12	Nông Thị Bay	Đồng Tiến	4.033,5	LUK	CLN	102	12	
13	Trịnh Thị Quy	Đồng Tiến	2.400,5	LUK	CLN	378	13	
14	Lê Đức Long	Đồng Tiến	2.761,1	LUK	CLN	1151	13	
15	Vì Văn Tỏ	Đồng Tiến	634,0	LUK	CLN	236	14	
16	Hà Văn Bình	Đồng Tiến	2.177,0	LUK	CLN	2	15	
17	Phạm Quang Vũ	Đồng Tiến	3.741,0	LUK	CLN	6	15	
18	Đàm Văn Rón	Đồng Tiến	3.679,0	LUK	CLN	25	15	
19	Phạm Quang Vũ	Đồng Tiến	1.201,0	LUK	CLN	28	15	
20	Phạm Quang Vũ	Đồng Tiến	2.764,0	LUK	CLN	70	15	
21	Trần Thị Mỹ Hạnh	Đồng Tiến	696,3	LUK	CLN	104	15	
22	Hoàng Thị Dung	Đồng Tiến	8.870,1	LUK	CLN	143	15	
23	Lương Văn Đình	Đồng Tiến	4.254,0	LUK	CLN	242	15	
24	Nghiệp Thị Biểu	Đồng Tiến	1.298,3	LUK	CLN	276	15	
25	Phùng Quang Tịnh	Đồng Tiến	1.234,7	LUK	CLN	315	15	
26	Hà Văn Bình	Đồng Tiến	1.286,5	LUK	CLN	334	15	
27	Phạm Quang Vũ	Đồng Tiến	9.030,0	LUK	CLN	21;23	15	
28	Sầm Thị Liên	Đồng Tiến	3.965,5	LUK	CLN	32	16	
29	Dương Quang Hợp	Đồng Tiến	6.592,1	LUK	CLN	33	16	
30	Nông Văn Hữu	Đồng Tiến	2.519,0	LUK	CLN	35	16	
31	Anh Văn Quân	Đồng Tiến	3.755,3	LUK	CLN	90	16	
32	Anh Văn Quân	Đồng Tiến	1.671,0	LUK	CLN	125	16	
33	Hoàng Đức Nhật	Đồng Tiến	8.934,0	LUK	CLN	36;37	16	
34	Hoàng Thị Bình + Nông Thị Thu Đuộm	Đồng Tiến	1.303,3	LUK	CLN	395	21	
35	Dương Quang Hợp	Đồng Tiến	4.564,8	LUK	CLN	403	21	
36	Hoàng Văn Thư	Đồng Tiến	9.743,0	LUK	CLN	39	23	
37	Lương Văn Theo	Đồng Tiến	5.205,0	LUK	CLN	289	23	
38	Lục Cao Thượng	Đồng Tiến	5.693,3	LUK	CLN	462	23	
39	Hoàng Cao Sơn	Đồng Tiến	5.754,0	LUK	CLN	485	23	
40	Nguyễn Thị Thanh	Đồng Tiến	10.023,0	LUK	CLN	593	23	
41	Đinh Tuấn Vinh	Đồng Tiến	2.985,7	LUK	CLN	594	23	
42	Đinh Tuấn Vinh	Đồng Tiến	2.892,1	LUK	CLN	598	23	
43	Đinh Tiến Vũ	Đồng Tiến	3.024,1	LUK	CLN	599	23	
44	Nguyễn Thị Hương	Đồng Tiến	6.299,9	LUK	CLN	716	23	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
45	Nguyễn Ngọc Hoàng Yên	Đồng Tiến	1.069,8	LUK	CLN	717	23	
46	Nguyễn Thị Chiến	Đồng Tiến	3.684,1	LUK	CLN	718	23	
47	Lương Văn Theo	Đồng Tiến	56.376,0	LUK	CLN	58;162	23	
48	Nguyễn Thị Chiến	Đồng Tiến	1.014,3	LUK	CLN	309	24	
49	Bùi Thị Bích Trang	Đồng Tiến	1.038,2	LUK	CLN	224	25	
50	Bùi Thị Phụng	Đồng Tiến	1.077,8	LUK	CLN	226	25	
51	Bế Văn Còn	Đồng Tiến	6.662,0	LUK	CLN	31	26	
52	Cam Văn Lông	Đồng Tiến	12.319,4	LUK	CLN	34	26	
53	Luân Thị Hằng	Đồng Tiến	13.102,0	LUK	CLN	124	26	
54	Đoàn Ngọc Quyền + Trần Thị Kim Dung	Đồng Tiến	6.163,5	LUK	CLN	140	26	
55	Phạm Đình Hải	Đồng Tiến	2.392,6	LUK	CLN	227	26	
56	Nguyễn Thị Thanh Hường	Đồng Tiến	3.768,8	LUK	CLN	228	26	
57	Hồ Minh Quốc	Đồng Tiến	8.335,6	LUK	CLN	267	26	
58	Lý Văn Thăng	Đồng Tiến	5.000,0	LUK	CLN	424	26	
59	Đinh Văn Song	Đồng Tiến	8.591,0	LUK	CLN	433	26	
60	Nguyễn Trí Thức	Đồng Tiến	1.003,0	LUK	CLN	468	26	
61	Trịnh Đình Chung	Đồng Tiến	2.018,9	LUK	CLN	544	26	
62	Lý Văn Thăng	Đồng Tiến	1.083,3	LUK	CLN	586	26	
63	Nguyễn Phúc Cường	Đồng Tiến	1.062,7	LUK	CLN	634	26	
64	Lý Thị Tám	Đồng Tiến	2.829,7	LUK	CLN	635	26	
65	Đặng Văn Khương	Đồng Tiến	1.517,5	LUK	CLN	698	26	
66	Lê Văn Công	Đồng Tiến	3.623,0	LUK	CLN	4;6;7;8;9	30	
67	Lương Văn Tân	Đồng Tiến	2.631,0	LUK	CLN	63,64,65,66,71,72	30	
68	Lê Văn Công	Đồng Tiến	7.190,5	LUK	CLN	22;23;24;10;35;36	31	
69	Bùi Hùng Cường	Đồng Tiến	1.041,6	LUK	CLN	92	56	
70	Bùi Hùng Cường	Đồng Tiến	1.026,3	LUK	CLN	93	56	
71	Mã Thị Dung	Đồng Tiến	1.023,3	LUK	CLN	95	56	
72	Đặng Tiến Dũng	Đồng Tiến	2.628,1	LUC	CLN	27	57	
73	Nông Văn Thìn	Đồng Tiến	8.334,9	LUK	CLN	32	57	
74	Hứa Thanh Nhật	Đồng Tiến	17.026,4	LUK	CLN	143	57	
75	Đặng Tiến Dũng	Đồng Tiến	1.147,6	LUC	CLN	195	57	
76	Hứa Thanh Nhật	Đồng Tiến	21.439,2	LUK	CLN	215	57	
77	Thắm Văn Linh	Đồng Tiến	4.987,8	LUK	CLN	216	57	
78	Chu Thị Bích Ngọc	Đồng Tiến	2.029,5	LUK	CLN	217	57	
79	Đặng Tiến Dũng	Đồng Tiến	5.815,2	LUC	CLN	222	57	
80	Nguyễn Thị Thu Thủy	Đồng Tiến	2.600,4	LUK	CLN	303	57	
81	Nguyễn Thị Thu Thủy	Đồng Tiến	9.214,5	LUK	CLN	304	57	
82	Hứa Văn Hương	Đồng Tiến	2.393,5	LUK	CLN	347	57	
83	Hứa Văn Hương	Đồng Tiến	16.033,2	LUK	CLN	348	57	
84	Hứa Thị Hòa	Đồng Tiến	1.017,8	LUK	CLN	364	57	
85	Hứa Văn Sâm	Đồng Tiến	1.676,6	LUK	CLN	365	57	
86	Hứa Thanh Nhật	Đồng Tiến	6.991,9	LUK	CLN	366	57	
87	Hứa Văn Dương	Đồng Tiến	1.038,2	LUK	CLN	367	57	
88	Hứa Văn Dương	Đồng Tiến	10.714,7	LUK	CLN	368	57	
89	Nông Thị Kiều	Đồng Tiến	1.366,9	LUK	CLN	446	57	
90	Nông Văn Hữu	Đồng Tiến	1.726,1	LUK	CLN	447	57	
91	Nông Văn Thìn	Đồng Tiến	1.311,4	LUK	CLN	449	57	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
92	Nông Văn Tiến	Đồng Tiến	2.381,6	LUK	CLN	450	57	
93	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Đồng Tiến	6.724,4	LUK	CLN	2	66	
94	Nguyễn Công Hoàng	Đồng Tiến	4.879,5	LUK	CLN	59	66	
95	Nông Thị Tiêm	Đồng Tiến	4.303,2	LUK	CLN	83	66	
96	Nông Thị Tiêm	Đồng Tiến	2.562,0	LUK	CLN	132	66	
97	Chu Thanh Bình	Đồng Tiến	8.917,2	LUK	CLN	38; 39; 40; 41; 42; 44; 45; 46; 47; 51; 52; 53; 54; 55; 56; 57; 64	66	
98	Hà Văn Thiện	Đồng Tiến	7.184,2	LUK	CLN	110	67	
99	Nguyễn Thị Kim Hương	Đồng Tiến	15.131,1	LUK	CLN	49;57;58;65;66;72;73; 85	67	
100	Nguyễn Hoàng Ân	Đồng Tiến	2.179,3	LUK	CLN	64;71;78	67	
101	Mông Thị Nuôm	Đồng Tiến	230,1	LUK	CLN	148	68	
102	Mai Văn Cường	Đồng Tiến	3.606,0	LUK	CLN	156	68	
103	Hà Thanh Thảo	Đồng Tiến	8.261,9	LUK	CLN	157	68	
104	Mông Thị Nuôm	Đồng Tiến	4.856,2	LUK	CLN	166	68	
105	Mông Thị Nuôm	Đồng Tiến	9.658,2	LUK	CLN	57;58;62;78;79;80;90	68	
106	Đường Văn Hải	Đồng Tiến	5.503,8	LUK	CLN	66	70	
107	Nguyễn Thị Nhật	Đồng Tiến	1.262,1	LUK	CLN	80	71	
108	Nguyễn Thị Nhật	Đồng Tiến	1.195,4	LUK	CLN	81	71	
109	Nguyễn Thị Nhật	Đồng Tiến	1.106,6	LUK	CLN	82	71	
110	Nguyễn Thị Nhật	Đồng Tiến	1.262,4	LUK	CLN	83	71	
111	Hoàng Văn Quyết	Đồng Tiến	7.252,6	LUK	CLN	28	73	
112	Vô Ngọc Lê	Đồng Tiến	3.234,9	LUK	CLN	33	73	
113	Nông Tiến Hữu	Đồng Tiến	2.657,0	LUK	CLN	37	73	
114	Phạm Thị Dụ	Đồng Tiến	4.429,4	LUK	CLN	90	75	
115	Đặng Văn Mười	Đồng Tiến	3.866,0	LUK	CLN	91	75	
116	Nguyễn Văn Thu	Đồng Tiến	5.372,3	LUK	CLN	97	75	
117	Đặng Văn Mười	Đồng Tiến	6.133,6	LUK	CLN	10;11;12;13;14; 19;20;21;27;82	75	
118	Phạm Thanh Tuấn	Đồng Tiến	11.529,2	LUK	CLN	32,35,37,38,39,78	75	
119	Luân Văn Thủy	Đồng Tiến	8.474,6	LUK	CLN	11	77	
120	Hoàng Văn Mạ	Đồng Tiến	3.030,3	LUK	CLN	42	77	
121	Nông Văn Cấp	Đồng Tiến	7.312,0	LUK	CLN	38;41	11;16	
122	Hà Văn Bình	Đồng Tiến	5.007,0	LUK	CLN	16;02	15;16	
207	Lương Văn Bằng	Tân Lợi	3.643,6	LUK	CLN	137,140,141,142	2	
208	Hoàng Văn Huân	Tân Lợi	2.365,8	LUK	CLN	21	9	
209	Chu Văn Minh	Tân Lợi	66,0	LUK	CLN	91	12	
210	Chu Văn Minh	Tân Lợi	2.000,2	LUK	CLN	89,90,93,94,96,98,99	12	
211	Nguyễn Hữu Chiến	Tân Lợi	1.798,1	LUC	CLN	312	12	
212	Phùng Thị Mai	Tân Lợi	445,5	LUK	CLN	80	13	
213	Lương Văn Nam	Tân Lợi	4.495,1	LUK	CLN	151,175	13	
214	Sâm Văn Phân	Tân Lợi	993,3	LUK	CLN	287	13	
215	Trương Văn Quý	Tân Lợi	5.691,9	LUK	CLN	389	13	
216	Lục Thị Bời	Tân Lợi	10.738,7	LUK	CLN	307	13	
217	Nguyễn Hữu Chiến	Tân Lợi	1.798,1	LUK	CLN	312	13	
218	Đinh Mạnh Hòa	Tân Lợi	11.280,8	LUK	CLN	390	13	
219	Nông Văn Minh	Tân Lợi	119.460,0	LUK	CLN	100,112,113,122,123, 143,144,152	13	
220	Lương Văn Chúng	Tân Lợi	7.521,0	LUK	CLN	153;173,174,181,182, 203	13	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
221	Nông Văn Đức	Tân Lợi	5.765,8	LUK	CLN	168,193,194,195,216	13	
222	Nông Văn Khẩu	Tân Lợi	10.519,2	LUK	CLN	201,202,213,228,229, 238	13	
223	Vy Văn Kỳ	Tân Lợi	4.362,1	LUK	CLN	257,260,261,262, 280,281,282	13	
224	Chu Văn Minh	Tân Lợi	9.764,4	LUK	CLN	42,50,52,58	13	
225	Nông Văn Khẩu	Tân Lợi	16.543,8	LUK	CLN	61,73,74,77,91,92,97, 116,121,145	13	
226	Phùng Chí Cao	Tân Lợi	9.912,5	LUK	CLN	81,105,106,110,129,1 62,188	13	
227	Nông Văn Đức	Tân Lợi	7.370,8	LUK	CLN	19,20,23,24,25	14	
228	Phùng Thị Mai	Tân Lợi	5.776,6	LUK	CLN	6,7,8	14	
229	Nông Văn Giáp	Tân Lợi	1.251,1	LUK	CLN	58	16	
230	Nông Văn Giáp	Tân Lợi	1.060,7	LUK	CLN	61,62	16	
231	Nông Văn Giáp	Tân Lợi	1.242,3	LUK	CLN	104	16	
232	Nông Văn Giáp	Tân Lợi	3.707,9	LUK	CLN	161,167,168	16	
233	Vi Văn Liu	Tân Lợi	1.321,6	LUK	CLN	39,41	17	
234	Vi Văn Liu	Tân Lợi	3.408,9	LUK	CLN	59	17	
235	Hoàng Văn Triều	Tân Lợi	337,9	LUK	CLN	114	17	
236	Hoàng Văn Triều	Tân Lợi	2.339,3	LUK	CLN	141,156	17	
237	Vi Văn Liu	Tân Lợi	7.771,2	LUK	CLN	184	17	
238	Vi Văn Liu	Tân Lợi	9.671,4	LUK	CLN	185,189	17	
239	Nông Hoàng Viễn	Tân Lợi	2.938,7	LUK	CLN	186	17	
240	Hoàng Văn Phong	Tân Lợi	4.524,9	LUK	CLN	187	17	
241	Lương Văn Tuyển	Tân Lợi	3.454,2	LUK	CLN	101,104,105	17	
242	Chu Văn Ninh	Tân Lợi	2.458,8	LUK	CLN	107, 174	17	
243	Nông Văn Khẩu	Tân Lợi	11.592,0	LUK	CLN	111,112,122,123, 126,127,130,133	17	
244	Lưu Văn Quý	Tân Lợi	8.177,2	LUK	CLN	115,116,110,128, 121,117,119,120	17	
245	Hoàng Văn Phong	Tân Lợi	2.308,3	LUK	CLN	2,10,12	17	
246	Vi Văn Liu	Tân Lợi	1.193,6	LUK	CLN	29,30,35	17	
247	Nông Văn Hạnh	Tân Lợi	6.298,6	LUK	CLN	33,36,47,48,51,68	17	
248	Vi Văn Liu	Tân Lợi	2.812,4	LUK	CLN	46,50,51,52,175	17	
249	Lưu Văn Chiến	Tân Lợi	6.703,1	LUK	CLN	81,85,57,96,97,98,99	17	
250	Lương Văn Tuyển	Tân Lợi	3.824,9	LUK	CLN	84,88,89,90	17	
251	Lưu Văn Quân	Tân Lợi	3.634,2	LUK	CLN	91,95,106	17	
252	Hoàng Văn Phong	Tân Lợi	1.530,6	LUK	CLN	44,11	17,18	
253	Hoàng Văn Phong	Tân Lợi	2.098,8	LUK	CLN	23,24,69	17,18	
254	Nông Xuân Thịnh	Tân Lợi	6.633,2	LUK	CLN	50,58,53,60,59,62,159 ,160, 130,147,158,157,148	17,18	
255	Nông Hoàng Viễn	Tân Lợi	2.780,8	LUK	CLN	12	18	
256	Hoàng Văn Phong	Tân Lợi	1.578,5	LUK	CLN	89	18	
257	Hoàng Văn Phong	Tân Lợi	3.071,7	LUK	CLN	143	18	
258	Nông Văn Bộ	Tân Lợi	1.017,0	LUK	CLN	163	18	
259	Hoàng Văn Triều	Tân Lợi	2.336,6	LUK	CLN	239,240	18	
260	Hoàng Văn Triều	Tân Lợi	508,5	LUK	CLN	244	18	
261	Nguyễn Văn Sơn	Tân Lợi	5.993,2	LUK	CLN	504	18	
262	Nông Văn Bạch	Tân Lợi	3.732,2	LUK	CLN	632	18	
263	Nông Văn Bộ	Tân Lợi	6.333,2	LUK	CLN	633	18	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
264	Nông Văn Bào	Tân Lợi	9.748,9	LUK	CLN	109,129,130,131,112, 128,146,132,145	18	
265	Nông Văn Lập	Tân Lợi	3.232,5	LUK	CLN	123, 124,135, 136,137	18	
266	Nông Ngọc Hưng	Tân Lợi	2.281,8	LUK	CLN	147,148,157	18	
267	Vy Văn Sồn	Tân Lợi	6.667,8	LUK	CLN	46,52,53,65,66,67	18	
268	Nguyễn Thị Yến	Tân Lợi	6.398,6	LUK	CLN	54,64,56,13,39,40,41	18	
269	Nông Ngọc Hưng	Tân Lợi	4.165,3	LUK	CLN	70,71,86,87,91	18	
270	Vy Văn Sồn	Tân Lợi	8.844,5	LUK	CLN	72,84,94,95,104, 105,115,116	18	
271	Nguyễn Thị Yến	Tân Lợi	4.134,7	LUK	CLN	73,82,83,96,103	18	
272	Nông Ngọc Hưng	Tân Lợi	2.781,0	LUK	CLN	88,90,108	18	
273	Phan Minh Trí	Tân Lợi	6.217,2	LUK	CLN	214	19	
274	Triệu Quang Trung	Tân Lợi	3.496,0	LUK	CLN	84,95,96,107	19	
275	Hoàng Văn Triều	Tân Lợi	7.491,0	LUK	CLN	77	22	
276	Sầm Văn Đàm	Tân Lợi	324,3	LUK	CLN	206	22	
277	Nguyễn Đức Trường	Tân Lợi	1.221,1	LUK	CLN	209	22	
278	Lưu Văn Quân	Tân Lợi	5.070,2	LUK	CLN	263	22	
279	Nguyễn Văn Oanh	Tân Lợi	9.773,3	LUK	CLN	267	22	
280	Lưu Văn Quân	Tân Lợi	1.035,8	LUK	CLN	286	22	
281	Lương Văn Nam	Tân Lợi	6.214,2	LUK	CLN	304	22	
282	Cao Văn Hoàng	Tân Lợi	5.809,4	LUK	CLN	333	22	
283	Nguyễn Văn Chương	Tân Lợi	1.060,8	LUK	CLN	335	22	
284	Hoàng Văn Triều	Tân Lợi	4.670,7	LUK	CLN	1,42,43,45,46,47	22	
285	Nông thị Khoản	Tân Lợi	1.533,0	LUK	CLN	199;205	22	
286	Lưu Văn Vinh	Tân Lợi	13.315,9	LUK	CLN	251,252,261,258, 266,277,279,287	22	
287	Hoàng Văn Triều	Tân Lợi	5.272,0	LUK	CLN	3,18,19,37	22	
288	Đàm Văn Lện	Tân Lợi	3.670,2	LUK	CLN	33;34;35;58;59	22	
289	Hoàng Văn Triều	Tân Lợi	5.006,3	LUK	CLN	36,48,60	22	
290	Hoàng Văn Triều	Tân Lợi	4.032,1	LUK	CLN	4,5,17,25	22	
291	Đàm Văn Lện	Tân Lợi	2.429,8	LUK	CLN	56;57	22	
292	Đàm Văn Lện	Tân Lợi	5.329,7	LUK	CLN	65;66;67;84;85	22	
293	Nông Văn Việt	Tân Lợi	2.124,7	LUK	CLN	109	38	
294	Hoàng Trung Phình	Tân Lợi	3.573,3	LUK	CLN	76	39	
295	Dương Thị Kín	Tân Lợi	2.028,1	LUK	CLN	52	40	
296	Đàm Văn Khoằm	Tân Lợi	3.045,9	LUK	CLN	54	40	
297	Dương Thị Kín	Tân Lợi	11.082,6	LUK	CLN	105,89,95,101,60,64,6 5,74,75,79,81	40	
298	Nguyễn Thị Ngọc Tư	Tân Lợi	10.810,7	LUK	CLN	35;36;37;39;40;44;45; 55	40	
299	Phùng Thị Tâm	Tân Lợi	9.778,1	LUK	CLN	61,73,90	40	
300	Hoàng Văn Phùng	Tân Lợi	15.782,9	LUK	CLN	69,78,76,82,66,59,104 ,100, 99,97,96,58,108	40	
301	Đàm Văn Khoằm	Tân Lợi	9.548,7	LUK	CLN	72,70,63,62,71,80	40	
302	Đàm Văn Khoằm	Tân Lợi	4.604,0	LUK	CLN	93,103,102,94,92,91,1 06	40	
303	Lưu Văn Phong	Tân Lợi	875,7	LUK	CLN	14	44	
304	Hoàng Văn Món	Tân Lợi	6.240,0	LUK	CLN	19,14,15,13,8,9,10	46	
305	Phùng Thị Mai	Tân Lợi	987,5	LUK	CLN	13, 16	47	
306	Hoàng Văn Phong	Tân Lợi	1.616,7	LUK	CLN	43,54;111	17;18	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
307	Nông Xuân Thịnh	Tân Lợi	6.633,2	LUK	CLN	60,62;158,159,160	17;18	
308	Lưu Văn Phong	Tân Lợi	8.129,7	LUK	CLN	265,280;2,29,9,3,16	22;44	
309	Lưu Thủy Phượng	Tân Lợi	5.356,4	LUK	CLN	272,274,275,281,282, 284;5,8,14	22;44	
310	Nguyễn Thị Hà	Tân Lợi	11.825,0	LUK	CLN	103,80,81,94,102,101; 39	38;39	
314	Dương Thị Lan	Tân Phước	6.868,0	LUK	CLN	74	3	
315	Lý Văn Nhảy	Tân Phước	3.325,0	LUK	CLN	329	3	
316	Nguyễn Trần Duyệt	Tân Phước	1.632,4	LUK	CLN	387	3	
317	Nguyễn Trần Duyệt	Tân Phước	6.451,0	LUK	CLN	388	3	
318	Nguyễn Trần Duyệt	Tân Phước	6.088,0	LUK	CLN	392	3	
319	Nguyễn Trần Duyệt	Tân Phước	1.546,5	LUK	CLN	393	3	
320	Hà Thị Nghi	Tân Phước	9.616,0	LUK	CLN	172, 173, 174, 197, 198, 199, 200, 201, 202	3	
321	Bế Văn Quang	Tân Phước	2.335,0	LUK	CLN	44, 62	3	
322	Nông Thị Cảnh	Tân Phước	23.133,0	LUK	CLN	16	4	
323	Mông Thị Chỏi	Tân Phước	15.734,0	LUK	CLN	139	5	
324	Mã Văn Thông	Tân Phước	11.167,0	LUK	CLN	104, 105, 127, 130, 131, 132, 134, 136, 137, 147, 148	5	
325	Nông Thị En	Tân Phước	11.266,0	LUK	CLN	2;3;4;5;6;7;8; 26;27;28	5	
326	Nông Thị En	Tân Phước	11.266,0	LUK	CLN	32, 67	5	
327	Hoàng Văn Chương	Tân Phước	1.021,0	LUK	CLN	35;37;38	5	
328	Lý Văn Nhảy	Tân Phước	5.062,0	LUK	CLN	317	12	BĐ 1998
329	Lê Quang Thảo	Tân Phước	6.977,6	LUK	CLN	362	12	BĐ 1998
330	Lê Quang Thảo	Tân Phước	8.997,8	LUK	CLN	363	12	BĐ 1998
331	Trần Văn Vị	Tân Phước	3.620,0	LUK	CLN	217	13	BĐ 1998
332	Trần Thanh Tấn	Tân Phước	27.974,0	LUK	CLN	116; 177; 178; 179; 184; 188; 10;	13	BĐ 1998
333	Trần Văn Vị	Tân Phước	9.069,0	LUK	CLN	180;181;182;183;185; 186;187;216	13	BĐ 1998
334	Hoàng Văn Quân	Tân Phước	17.748,0	LUK	CLN	114, 131, 133, 134, 135, 147, 148, 112, 113	14	BĐ 1998
335	Nông Văn Chuyên	Tân Phước	7.922,0	LUK	CLN	140, 141, 177, 178, 179, 180, 183, 184, 188, 189, 190, 191, 192, 228	14	BĐ 1998
336	Dương Hoàng Quyết	Tân Phước	11.866,0	LUK	CLN	162; 164; 165; 166; 199; 202; 212; 213; 214; 254; 271; 272; 314	14	BĐ 1998
337	Nông Văn Đoàn	Tân Phước	3.721,0	LUK	CLN	163, 200, 201	14	BĐ 1998
338	Mông Văn Tiền	Tân Phước	4.485,0	LUK	CLN	181, 182, 185, 186, 187, 229, 230, 231, 232, 234	14	BĐ 1998
339	Nông Văn Nần	Tân Phước	14.696,0	LUK	CLN	196; 197; 220; 221; 222; 223; 224; 225; 247; 248; 249; 250; 251; 251	14	BĐ 1998
340	Thắm Văn Quang	Tân Phước	3.402,0	LUK	CLN	205, 207, 320, 322, 329, 331	14	BĐ 1998
341	Thắm Văn Quang	Tân Phước	5.864,0	LUK	CLN	209, 210, 259, 265, 266, 267, 286, 269, 316, 317, 318, 319	14	BĐ 1998

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
342	Nông Văn Đoàn	Tân Phước	6.014,0	LUK	CLN	215, 216, 255, 256, 257, 273	14	BĐ 1998
343	Nông Văn Chín	Tân Phước	11.397,0	LUK	CLN	235, 236, 238, 240, 241, 242, 243, 286, 287, 288, 289	14	BĐ 1998
344	Nông Văn Nằn	Tân Phước	9.356,0	LUK	CLN	275; 276; 277; 278; 279; 280; 281; 282; 303; 304; 305; 306; 307; 308; 309	14	BĐ 1998
345	Nông Văn Chín	Tân Phước	9.602,0	LUK	CLN	291, 292, 296, 297, 298, 299, 300, 301	14	BĐ 1998
346	Nông Văn Nằn	Tân Phước	6.838,0	LUK	CLN	348; 349; 350; 351	14	BĐ 1998
347	Mã Văn Hai	Tân Phước	9.445,0	LUK	CLN	377, 314, 415, 416, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 428, 429, 430	14	
348	Nông Thị Cành	Tân Phước	23.133,0	LUK	CLN	416, 389, 415, 390, 391, 380, 381, 382, 383, 384, 364, 362, 363, 361, 505,	14	
349	Mã Văn Hai	Tân Phước	15.750,0	LUK	CLN	431, 432, 433, 434, 436, 437, 438, 440, 472, 473, 474, 475, 476, 477	14	
350	Nông Văn Khoát	Tân Phước	31.240,0	LUK	CLN	95, 94, 136, 137, 138, 139, 142, 143, 144, 145, 146, 173, 174, 175, 176	14	
351	Lê Duy Tấn	Tân Phước	494,9	LUK	CLN	116	15	
352	Phùng Quang Tịnh	Tân Phước	2.473,1	LUK	CLN	124	15	
353	Nông Thị Nhật	Tân Phước	1.241,1	LUK	CLN	148	15	
354	Nông Thị Nhật	Tân Phước	643,5	LUK	CLN	136	16	
355	Phạm Thị Yến	Tân Phước	1.160,3	LUK	CLN	141	16	
356	Nông Thị Nhật	Tân Phước	1.514,9	LUK	CLN	147	16	
357	Nguyễn Thị Thanh Hương	Tân Phước	3.537,8	LUK	CLN	151	16	
358	Nông Văn Diệp	Tân Phước	1.526,9	LUK	CLN	252	16	
359	Hoàng Văn Thương	Tân Phước	9.645,0	LUK	CLN	107; 128; 129; 135; 138; 23; 25; 26; 27; 28; 29; 33; 34; 302; 996; 988; 997; 853; 100; 310; 725; 689; 1048; 1689; 547; 237	16	
360	Nguyễn Viêt Thường	Tân Phước	4.155,0	LUK	CLN	113, 114, 118, 119, 123, 124	16	
361	Trần Thị Mỹ Hạnh	Tân Phước	1.230,0	LUK	CLN	28; 29; 26; 27	16	
362	Hoàng Văn Thương	Tân Phước	1.021,0	LUK	CLN	35; 37; 38	16	
363	Lục Văn Văn	Tân Phước	32.221,4	LUK	CLN	78, 79, 80, 81, 82, 86, 85, 87, 91, 92, 95, 97, 100, 101, 102, 140 - 38, 41, 44	18; 19	
364	Bế Hoàng Đại	Tân Phước	3.068,0	LUK	CLN	25	20	
365	Nguyễn Thị Thùy Dương	Tân Phước	4.766,1	LUK	CLN	42	20	
366	Nông Văn Hùng	Tân Phước	3.841,0	LUK	CLN	190	20	
367	Nông Văn Hùng	Tân Phước	1.940,0	LUK	CLN	191	20	
368	Tăng Văn Tuyển	Tân Phước	2.458,1	LUK	CLN	206	20	
369	Bế Thị Liễu	Tân Phước	1.159,1	LUK	CLN	213	20	
370	Nguyễn Văn Hoan	Tân Phước	1.080,7	LUK	CLN	221	20	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
371	Đặng Thị Ngọc Bích	Tân Phước	2.534,2	LUK	CLN	222	20	
372	Nông Văn Phương	Tân Phước	6.009,0	LUK	CLN	178;179	20	
373	Ngô Thị Bích Loan cùng chồng Nguyễn Cửu Phú	Tân Phước	1.902,0	LUK	CLN	87; 88	20	
374	Nguyễn Ngọc Mẫn	Tân Phước	4.028,1	LUK	CLN	44	21	
375	Triệu Thị Luận	Tân Phước	11.945,8	LUK	CLN	306	21	
376	Lê Viết Thanh	Tân Phước	13.292,4	LUK	CLN	317	21	
377	Đàm Văn Kiểm	Tân Phước	9.045,5	LUK	CLN	386	21	
378	Đàm Văn Kiểm	Tân Phước	1.720,6	LUK	CLN	388	21	
379	Đàm Văn Thuần	Tân Phước	1.058,5	LUK	CLN	389	21	
380	Đàm Văn Cát	Tân Phước	4.100,0	LUK	CLN	390	21	
381	Nguyễn Huy Xuân	Tân Phước	4.743,7	LUK	CLN	398	21	
382	Trịnh Thị Phương	Tân Phước	549,5	LUK	CLN	428	21	
383	Phan Công Khánh	Tân Phước	3.433,4	LUK	CLN	49; 55; 56; 57; 58; 59; 73	21	
384	Nông Văn Tăng	Tân Phước	3.493,4	LUK	CLN	132	22	
385	Lưu Thị Hoà	Tân Phước	3.256,5	LUK	CLN	198	22	
386	Nông Thị Cảnh	Tân Phước	11.964,9	LUK	CLN	215	22	
387	Nguyễn Thị Ngân	Tân Phước	5.887,0	LUK	CLN	235	22	
388	Hoàng Văn Tài	Tân Phước	1.002,2	LUK	CLN	311	22	
389	Bùi Quyết Chiến	Tân Phước	1.130,1	LUK	CLN	312	22	
390	Lê Thị Thanh	Tân Phước	305,6	LUK	CLN	334	22	
391	Vũ Duy Bắc	Tân Phước	10.580,3	LUK	CLN	417	22	
392	Lý Trọng Trí	Tân Phước	9.469,3	LUK	CLN	459	22	
393	Bế Thị Phòng	Tân Phước	11.406,8	LUK	CLN	491	22	
394	Hoàng Thị Cây	Tân Phước	4.658,6	LUK	CLN	98.109.110	22	
395	Hoàng Văn Thiêm	Tân Phước	9.874,0	LUK	CLN	236, 51, 38, 256, 28, 21, 2, 20	22	
396	Phan Công Khánh	Tân Phước	4.002,3	LUK	CLN	26; 27; 34; 35; 36; 37; 45; 46; 47; 48	22	
397	Phan Công Khánh	Tân Phước	3.433,4	LUK	CLN	49;55;56;57;58;59;73	22	
398	Nông Thị Nhật	Tân Phước	941,0	LUK	CLN	1	23	
399	Phạm Thị Giá	Tân Phước	1.171,0	LUK	CLN	7	23	
400	Phùng Quang Tịnh	Tân Phước	639,1	LUK	CLN	30	23	
401	Phùng Quang Tịnh	Tân Phước	2.705,6	LUK	CLN	37	23	
402	Nguyễn Ngọc Quang	Tân Phước	1.088,8	LUK	CLN	66	23	
403	Phạm Thế Minh	Tân Phước	198,2	LUK	CLN	67	23	
404	Nông Văn Hữu	Tân Phước	10.260,9	LUK	CLN	70	23	
405	Phùng Quang Tịnh	Tân Phước	5.811,2	LUK	CLN	71	23	
406	Mai Xuân Tuấn	Tân Phước	936,1	LUK	CLN	72	23	
407	Mai Xuân Tuấn	Tân Phước	912,3	LUK	CLN	73	23	
408	Phạm Thị Giá	Tân Phước	2.189,6	LUK	CLN	3,4,6	23	
409	Hồ Quang Minh	Tân Phước	1.287,0	LUK	CLN	66;67	23	
410	Hoàng La Bền	Tân Phước	3.642,9	LUK	CLN	150	25	
411	Hoàng La Bền	Tân Phước	3.912,3	LUK	CLN	152	25	
412	Mã Thị Nam	Tân Phước	11.507,1	LUK	CLN	153	25	
413	Hoàng Bằng Thế	Tân Phước	3.511,6	LUK	CLN	154	25	
414	Hoàng Thị Vui	Tân Phước	5.442,7	LUK	CLN	158	25	
415	Anh Thị Điền	Tân Phước	3.685,6	LUK	CLN	159	25	
416	Hoàng Thị Vui	Tân Phước	3.894,7	LUK	CLN	160	25	
417	Ngọc Triệu Tòng	Tân Phước	6.337,3	LUK	CLN	166	25	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
418	Ngọc Triệu Tòng	Tân Phước	5.903,6	LUK	CLN	180	25	
419	Hoàng Thị Hiền	Tân Phước	1.000,0	LUK	CLN	181	25	
420	Triệu Văn Chè	Tân Phước	10.160,0	LUK	CLN	00 (21; 22; 23; 24; 25; 27; 28; 29; 32; 37; 36; 34)	25	
421	Triệu Văn Chè	Tân Phước	4.664,3	LUK	CLN	79	26	
422	Nông Đức Hưng	Tân Phước	4.347,2	LUK	CLN	84	26	
423	Nông Thị Nga	Tân Phước	3.318,9	LUK	CLN	150	26	
424	Triệu Văn Thủy	Tân Phước	8.064,1	LUK	CLN	156	26	
425	Nông Văn Chính	Tân Phước	1.000,0	LUK	CLN	161	26	
426	Nguyễn Văn Đàm	Tân Phước	1.000,2	LUK	CLN	194	26	
427	Triệu Văn Thủy	Tân Phước	4.993,7	LUK	CLN	115	27	
428	Triệu Văn Thủy	Tân Phước	19.696,1	LUK	CLN	119	27	
429	Lương Văn Hữu	Tân Phước	8.743,0	LUK	CLN	65	28	
430	Trịnh Thị Phượng	Tân Phước	769,6	LUK	CLN	223	33	
431	Nguyễn Thị Lan	Tân Phước	1.338,5	LUK	CLN	343	33	
432	Bé Ích Lợi	Tân Phước	2.405,0	LUK	CLN	426	33	
433	Mã Thị Yên	Tân Phước	3.894,3	LUK	CLN	35	34	
434	Lý Quốc Đạt	Tân Phước	696,2	LUK	CLN	66	34	
435	Lý Quốc Đạt	Tân Phước	6.662,8	LUK	CLN	70	34	
436	Lý Quốc Đạt	Tân Phước	27.598,0	LUK	CLN	73	34	
437	Lương Viết Sâm	Tân Phước	8.559,2	LUK	CLN	84	34	
438	Mã Văn Thông	Tân Phước	612,2	LUK	CLN	113	34	
439	Nguyễn Thị Nhung	Tân Phước	4.230,3	LUK	CLN	116	34	
440	Mã Văn Cam	Tân Phước	2.156,0	LUK	CLN	125	34	
441	Nguyễn Văn Tầm	Tân Phước	10.412,6	LUK	CLN	147	34	
442	Triệu Văn Bằng	Tân Phước	2.221,8	LUK	CLN	151; 152	34	
443	Triệu Văn Bằng	Tân Phước	13.437,0	LUK	CLN	153	34	
444	Trần Văn Sâm	Tân Phước	2.821,7	LUK	CLN	281	34	
445	Phan Công Khánh	Tân Phước	2.002,3	LUK	CLN	20; 27	34	
446	Mông Thế Thỏa	Tân Phước	6.580,1	LUK	CLN	84	35	
447	Nguyễn Văn Tàn	Tân Phước	1.900,2	LUK	CLN	119	35	
448	Lê Viết Thanh	Tân Phước	4.850,8	LUK	CLN	123	35	
449	Hoàng Văn Thượng	Tân Phước	3.791,6	LUK	CLN	138	35	
450	Hoàng Văn Thượng	Tân Phước	3.438,5	LUK	CLN	156	35	
451	Cao Minh Trí	Tân Phước	7.665,8	LUK	CLN	172	35	
452	Văn Hữu Tuất	Tân Phước	5.916,5	LUK	CLN	192	35	
453	Nông Văn Sơn	Tân Phước	11.391,5	LUK	CLN	193	35	
454	Nông Văn Đoàn	Tân Phước	22.007,3	LUK	CLN	336	35	
455	Mã Văn Hai	Tân Phước	5.861,6	LUK	CLN	257,256, 260	35	
456	Long Văn Dũng	Tân Phước	2.332,7	LUK	CLN	69	36	
457	Mạc Thị Hân	Tân Phước	8.464,0	LUK	CLN	82	36	
458	Nông Văn Ngự	Tân Phước	4.000,0	LUK	CLN	87	36	
459	Nguyễn Hữu Thuận	Tân Phước	2.295,1	LUK	CLN	111	36	
460	Nông Văn Ngôn	Tân Phước	9.193,1	LUK	CLN	135	36	
461	Nông Văn Ngôn	Tân Phước	17.470,5	LUK	CLN	136	36	
462	Nguyễn Văn Miếu	Tân Phước	12.857,1	LUK	CLN	140	36	
463	Lục Hồng Văn	Tân Phước	3.349,6	LUK	CLN	176	36	
464	Nông Văn Rinh	Tân Phước	5.106,4	LUK	CLN	178	36	
465	Nguyễn Văn Đông	Tân Phước	1.451,0	LUK	CLN	186	36	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
466	Nông Văn Thế	Tân Phước	8.064,1	LUK	CLN	191	36	
467	Nông Văn Tui	Tân Phước	3.893,2	LUK	CLN	192	36	
468	Nông Văn Nhon	Tân Phước	4.031,2	LUK	CLN	193	36	
469	Nông Văn Hiến	Tân Phước	3.506,2	LUK	CLN	194	36	
470	Nông Văn Quỳnh	Tân Phước	4.124,1	LUK	CLN	195	36	
471	Nông Văn Nhon	Tân Phước	2.413,9	LUK	CLN	196	36	
472	Nông Văn Bình	Tân Phước	3.152,1	LUK	CLN	197	36	
473	Nông Văn Thế	Tân Phước	2.611,6	LUK	CLN	198	36	
474	Nông Văn Hiến	Tân Phước	2.300,1	LUK	CLN	199	36	
475	Hà Văn Tịnh	Tân Phước	7.059,0	LUK	CLN	217	36	
476	Tô Kiều Chung	Tân Phước	8.087,5	LUK	CLN	220	36	
477	Mạc Thị Hán	Tân Phước	2.399,6	LUK	CLN	221	36	
478	Dương Hoàng Quyết	Tân Phước	12.369,2	LUK	CLN	223	36	
479	Nông Văn Sơn	Tân Phước	7.065,0	LUK	CLN	231	36	
480	Nguyễn Đức Cường	Tân Phước	5.693,2	LUK	CLN	237	36	
481	Long A Pào	Tân Phước	4.702,0	LUK	CLN	245	36	
482	Mã Văn Thuận	Tân Phước	8.423,4	LUK	CLN	3	37	
483	Mã Văn Tạo	Tân Phước	5.709,6	LUK	CLN	94	37	
484	Triệu Văn Đại	Tân Phước	38.025,5	LUK	CLN	1026	41	
485	Đặng Văn Thước	Tân Phước	6.326,0	LUK	CLN	129, 130, 115, 116, 99	41	
486	Đặng Văn Thực	Tân Phước	6.678,0	LUK	CLN	139, 138, 121, 131, 117, 111, 106, 112	41	
487	Nguyễn Văn Thành	Tân Phước	5.998,0	LUK	CLN	145, 146, 140, 152, 122, 123, 133, 118, 107, 120, 119	41	
488	Trần Văn Hoàng	Tân Phước	6.322,0	LUK	CLN	166, 153, 144, 154, 147, 162, 150, 168, 167, 174, 171, 161	41	
489	Nguyễn Văn Hoàng	Tân Phước	4.711,4	LUK	CLN	218	43	
490	Vũ Thị Hương	Tân Phước	787,7	LUK	CLN	246	43	
491	Hoàng Đức Quang	Tân Phước	1.661,0	LUK	CLN	506	43	
492	Mã Thị Tuyền	Tân Phước	1.529,9	LUK	CLN	547	43	
493	Mã Thị Tuyền	Tân Phước	10.546,9	LUK	CLN	548	43	
494	Long Văn Dũng	Tân Phước	605,2	LUK	CLN	36	76	
495	Lê Thị Thanh	Tân Phước	305,6	LUK	CLN	00 (334)	00 (22)	
496	Nông Văn Ngự	Tân Phước	4.000,0	LUK	CLN	00(87)	00 (36)	
497	Nông Văn Tâm	Tân Phước	6.447,0	LUK	CLN	488; 489, 534, 535, 536, 549, 550, 21	14; 21	
498	Từ Trọng Vỹ	Tân Phước	7.879,6	LUK	CLN	253, 3, 4, 6, 7, 141	16, 23	
499	Lý Văn Thiên	Tân Phước	14.943,7	LUK	CLN	20, 23, 61, 62, 66, 68, 73, 75	17; 26	
500	Nông Văn Hùng	Tân Phước	2.534,2	LUK	CLN	222(65 bd 2009)	20(42 bd 2009)	
501	Hoàng Văn Quân	Tân Phước	3.576,2	LUK	CLN	109, 39, 9	22, 15,	
502	Nguyễn Thị Cường	Tân Phước	3.693,0	LUK	CLN	162, 163, 164	3 (Mới tờ 20)	
503	Hoàng Văn Trọng	Tân Phước	17.730,0	LUK	CLN	95, 133, 134, 135, 136, 150, 151, 152, 179, 180, 177, 178, 193, 194, 195, 196, 209, 210, 211, 218, 124, 125, 126, 139, 172, 176, 237, 192	3; 4	
504	Mã Văn Hai	Tân Phước	2.723,5	LUK	CLN	259, 435	35, 14	

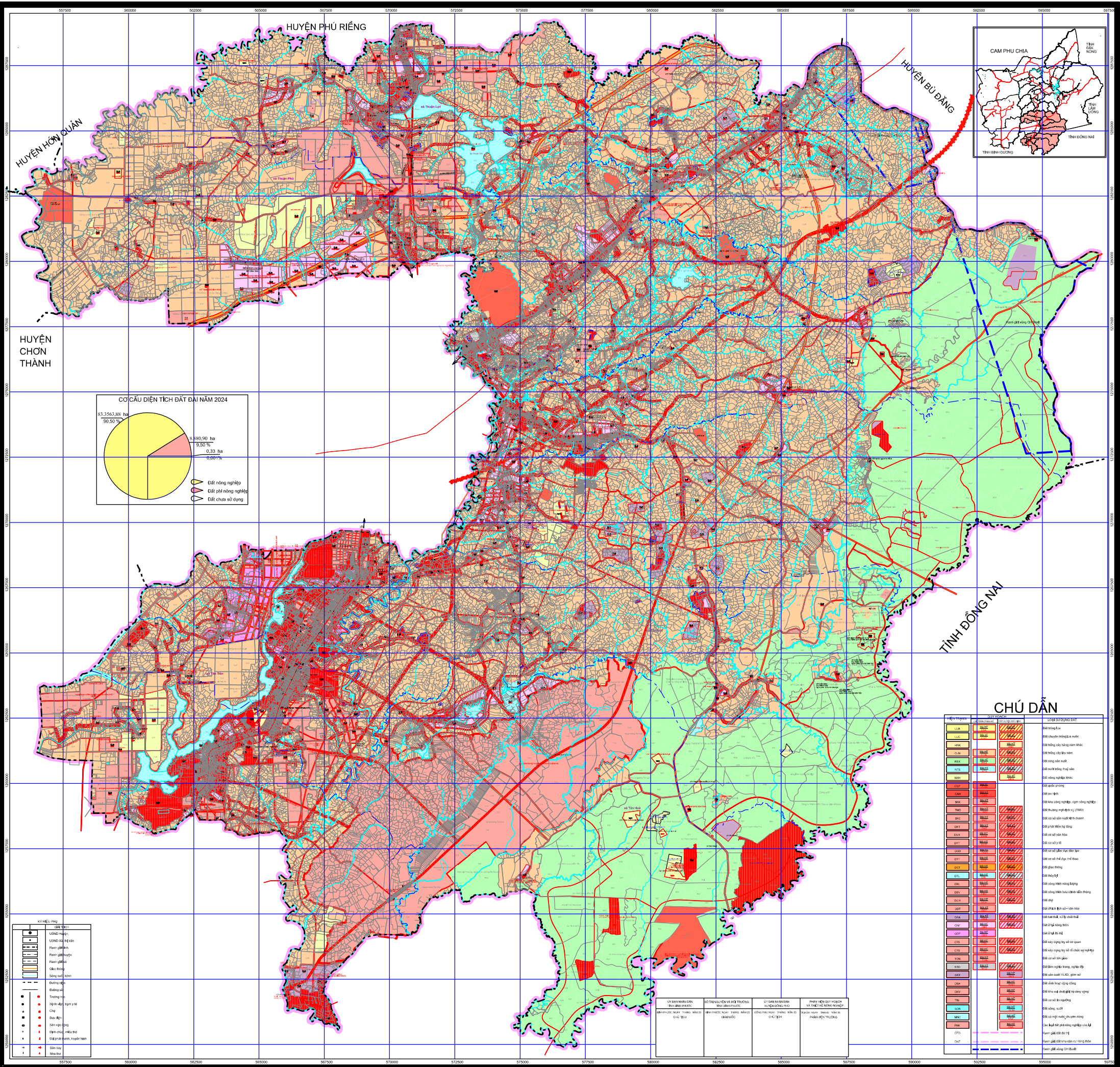
STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
505	Mã Văn Thông	Tân Phước	4.150,0	LUK	CLN	149, 150, 151, 45, 46, 57, 58,	5, 6	
506	Hoàng Văn Chương	Tân Phước	9.645,0	LUK	CLN	107;128;129;135;138; 23;25; 26;27;28;29;33;34	5;6	
528	Mai Danh Nghệ	Thuận Lợi	1.000,0	LUK	CLN	4	7	
529	Đỗ Công Oanh	Thuận Lợi	771,0	LUK	CLN	7	12	
530	Đỗ Công Oanh	Thuận Lợi	643,0	LUK	CLN	23	12	
531	Đỗ Công Oanh	Thuận Lợi	1.113,0	LUK	CLN	24	12	
532	Đỗ Công Oanh	Thuận Lợi	1.016,0	LUK	CLN	25	12	
533	Trương Văn Toàn	Thuận Lợi	1.338,0	LUK	CLN	31	12	
534	Nguyễn Minh Hoàng	Thuận Lợi	1.631,0	LUK	CLN	52	12	
535	Trương Văn Toàn	Thuận Lợi	728,0	LUK	CLN	53	12	
536	Trương Văn Toàn	Thuận Lợi	1.340,0	LUK	CLN	54	12	
537	Đỗ Công Oanh	Thuận Lợi	14.404,0	LUK	CLN	63	12	
538	Trần Thị Hường	Thuận Lợi	854,0	LUK	CLN	72	12	
539	Trần Thị Hường	Thuận Lợi	1.569,0	LUK	CLN	76	12	
540	Trần Thị Hường	Thuận Lợi	4.058,0	LUK	CLN	230	12	
541	Nguyễn Thị Thùy Trang	Thuận Lợi	1.108,0	LUK	CLN	358	12	
542	Nguyễn Ngọc Phương Bình	Thuận Lợi	7.235,0	LUK	CLN	102,103,104,115, 116,117,118,123,124	12	
543	Nguyễn Ngọc Phương Bình	Thuận Lợi	5.152,0	LUK	CLN	111,112,113,126, 139,140,141,154	12	
544	Đỗ Công Oanh	Thuận Lợi	2.543,0	LUK	CLN	7,22,23,24,25	12	
545	Nguyễn Xuân Cường	Thuận Lợi	1.100,0	LUK	CLN	427	13	
546	Trương Văn Hùng	Thuận Lợi	1.486,0	LUK	CLN	12	15	
547	Nguyễn Tiến Lợi	Thuận Lợi	2.263,0	LUK	CLN	20	15	
548	Hồ Văn Thành	Thuận Lợi	3.202,0	LUK	CLN	28	15	
549	Nguyễn Thị Thế	Thuận Lợi	2.826,0	LUK	CLN	29	15	
550	Đình Văn Hương	Thuận Lợi	2.203,0	LUK	CLN	30	15	
551	Đình Văn Hương	Thuận Lợi	9.045,0	LUK	CLN	32	15	
552	Đình Thị Kiệć	Thuận Lợi	4.718,0	LUK	CLN	33	15	
553	Đình Thị Kiệć	Thuận Lợi	1.995,0	LUK	CLN	34	15	
554	Huỳnh Tân Phước	Thuận Lợi	400,0	LUK	CLN	352	18	
555	Nông Văn Hậu	Thuận Lợi	12.817,0	LUK	CLN	353	26	
556	Nguyễn Thị Oanh	Thuận Lợi	5.368,9	LUK	CLN	391	26	
557	Lê Đình Tâm	Thuận Lợi	7.146,9	LUK	CLN	422	26	
558	Nguyễn Tiến Thành	Thuận Lợi	2.862,4	LUK	CLN	452	26	
559	Lục Văn Tiên	Thuận Lợi	4.358,2	LUK	CLN	518	26	
560	Bùi Thị Châu	Thuận Lợi	5.564,9	LUK	CLN	554	26	
561	Lương Văn Cừ	Thuận Lợi	3.218,6	LUK	CLN	892	26	
562	Nguyễn Trường Xuân	Thuận Lợi	1.800,0	LUK	CLN	30	28	
563	Lương Văn Hiếu	Thuận Lợi	444,9	LUK	CLN	52	29	
564	Nông Văn Lợi	Thuận Lợi	9.105,1	LUK	CLN	57	29	
565	Lương Văn Hiếu	Thuận Lợi	1.890,3	LUK	CLN	77	29	
566	Nông Văn Thắng	Thuận Lợi	2.246,0	LUK	CLN	91	29	
567	Lương Văn Hiếu	Thuận Lợi	2.170,8	LUK	CLN	103	29	
568	Tô Văn Túc	Thuận Lợi	4.916,5	LUK	CLN	127	29	
569	Tô Văn Lường	Thuận Lợi	1.083,9	LUK	CLN	131	29	
570	Tô Văn Lường	Thuận Lợi	4.915,0	LUK	CLN	132	29	
571	Tô Văn Túc	Thuận Lợi	4.726,9	LUK	CLN	141	29	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
572	Nông Văn Động	Thuận Lợi	16.302,2	LUK	CLN	224	29	
573	Nông Văn Động	Thuận Lợi	8.875,9	LUK	CLN	248	29	
574	Nông Văn Đình	Thuận Lợi	7.707,3	LUK	CLN	249	29	
575	Phan Văn Vạn	Thuận Lợi	6.498,5	LUK	CLN	274	29	
576	Hứa Văn Ren	Thuận Lợi	1.405,8	LUK	CLN	278	29	
577	Hứa Văn Ren	Thuận Lợi	198,2	LUK	CLN	287	29	
578	Nông Văn Động	Thuận Lợi	2.760,9	LUK	CLN	303	29	
579	Nông Văn Đình	Thuận Lợi	2.889,4	LUK	CLN	304	29	
580	Lục Văn Hành	Thuận Lợi	70.055,3	LUK	CLN	352	29	
581	Đinh Văn Tuyên	Thuận Lợi	8.298,5	LUK	CLN	353	29	
582	Âu Văn Thụ	Thuận Lợi	7.433,7	LUK	CLN	376	29	
583	Triệu Văn Thần	Thuận Lợi	15.607,8	LUK	CLN	379	29	
584	Lục Thị Xuân	Thuận Lợi	15.114,4	LUK	CLN	399	29	
585	Nông Văn Đồng	Thuận Lợi	860,2	LUK	CLN	473	29	
586	Nông Văn Động	Thuận Lợi	860,2	LUK	CLN	478	29	
587	Mông Văn Tôn	Thuận Lợi	1.870,3	LUK	CLN	496	29	
588	Hoàng Văn Phú	Thuận Lợi	16.376,6	LUK	CLN	504	29	
589	Trương Văn Giang	Thuận Lợi	5.061,3	LUK	CLN	518	29	
590	Đinh Văn Đồng	Thuận Lợi	4.649,2	LUK	CLN	519	29	
591	Đinh Văn Đăng	Thuận Lợi	5.245,2	LUK	CLN	520	29	
592	Đinh Quốc Tế	Thuận Lợi	11.056,4	LUK	CLN	521	29	
593	Lục Cu Tây	Thuận Lợi	13.233,2	LUK	CLN	530	29	
594	Lục Trường Sơn	Thuận Lợi	3.142,0	LUK	CLN	531	29	
595	Hà Văn Đoàn	Thuận Lợi	4.502,4	LUK	CLN	560	29	
596	Nguyễn Ngọc Phước	Thuận Lợi	5.177,7	LUK	CLN	562	29	
597	Hoàng Văn Cường	Thuận Lợi	10.833,3	LUK	CLN	563	29	
598	Hứa Văn Ren	Thuận Lợi	1.922,6	LUK	CLN	568	29	
599	Hứa Văn Ren	Thuận Lợi	3.743,5	LUK	CLN	569	29	
600	Hứa Văn Quyết	Thuận Lợi	14.696,4	LUK	CLN	572	29	
601	Nông Văn Động	Thuận Lợi	8.618,8	LUK	CLN	575	29	
602	Đoàn Minh Quang	Thuận Lợi	15.231,9	LUK	CLN	600	29	
603	Tô Văn Tốc	Thuận Lợi	6.857,6	LUK	CLN	607	29	
604	Tô Văn Tốc	Thuận Lợi	3.651,7	LUK	CLN	608	29	
605	Tô Văn Tốc	Thuận Lợi	7.742,6	LUK	CLN	610	29	
606	Đinh Văn Tuyên	Thuận Lợi	2.257,5	LUK	CLN	643	29	
607	Lâm Thị Vương	Thuận Lợi	394,8	LUK	CLN	900	29	
608	Lâm Thị Vương	Thuận Lợi	37.319,1	LUK	CLN	901	29	
609	Lương Văn Cừ	Thuận Lợi	6.250,1	LUK	CLN	923	29	
610	Phùng Chung Thuyền	Thuận Lợi	20.384,7	LUK	CLN	929	29	
611	Đinh Văn Hương	Thuận Lợi	15.231,9	LUK	CLN	600(268;288)	29	
612	Tô Văn Tốc	Thuận Lợi	6.046,9	LUK	CLN	76	30	
613	Lương Văn Tới	Thuận Lợi	3.581,4	LUK	CLN	93	30	
614	Trần Văn Út	Thuận Lợi	6.192,0	LUK	CLN	109	30	
615	Hồ Nghĩa Hinh	Thuận Lợi	5.107,0	LUK	CLN	27	43	
616	Thị Nhót	Thuận Lợi	10.806,4	LUK	CLN	110	55	

Lưu ý: Danh sách trên do hộ gia đình, cá nhân đăng ký xin chuyển mục đích sử dụng đất. Khi hộ gia đình, cá nhân có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất thì UBND huyện có trách nhiệm thẩm định các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất và phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các điều kiện theo quy định thì mới cho chuyển mục đích.

BẢN ĐỒ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

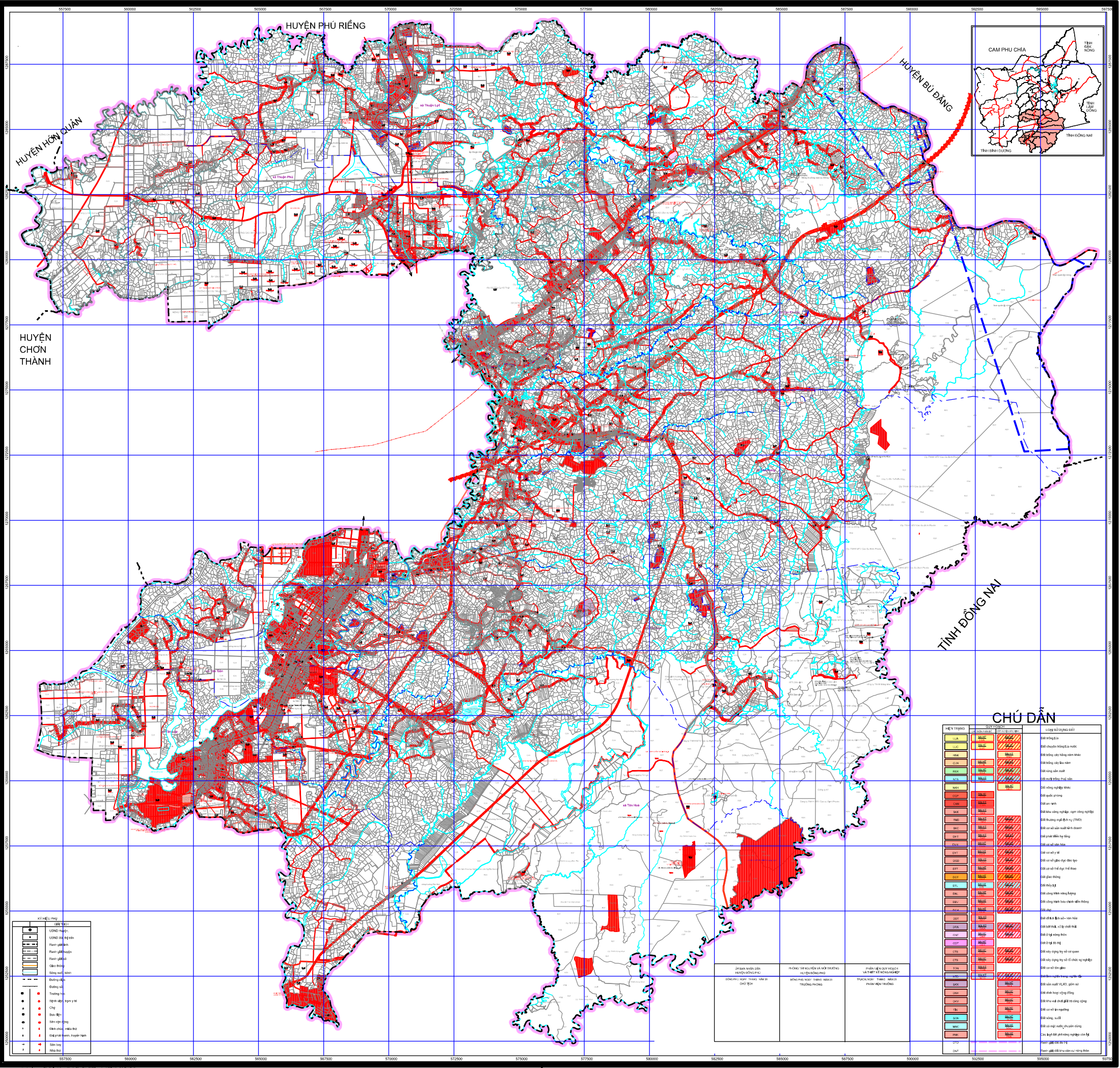
HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC



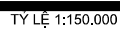
TỶ LỆ 1: 25.000

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG: PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BẢN ĐỒ KHU VỰC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC



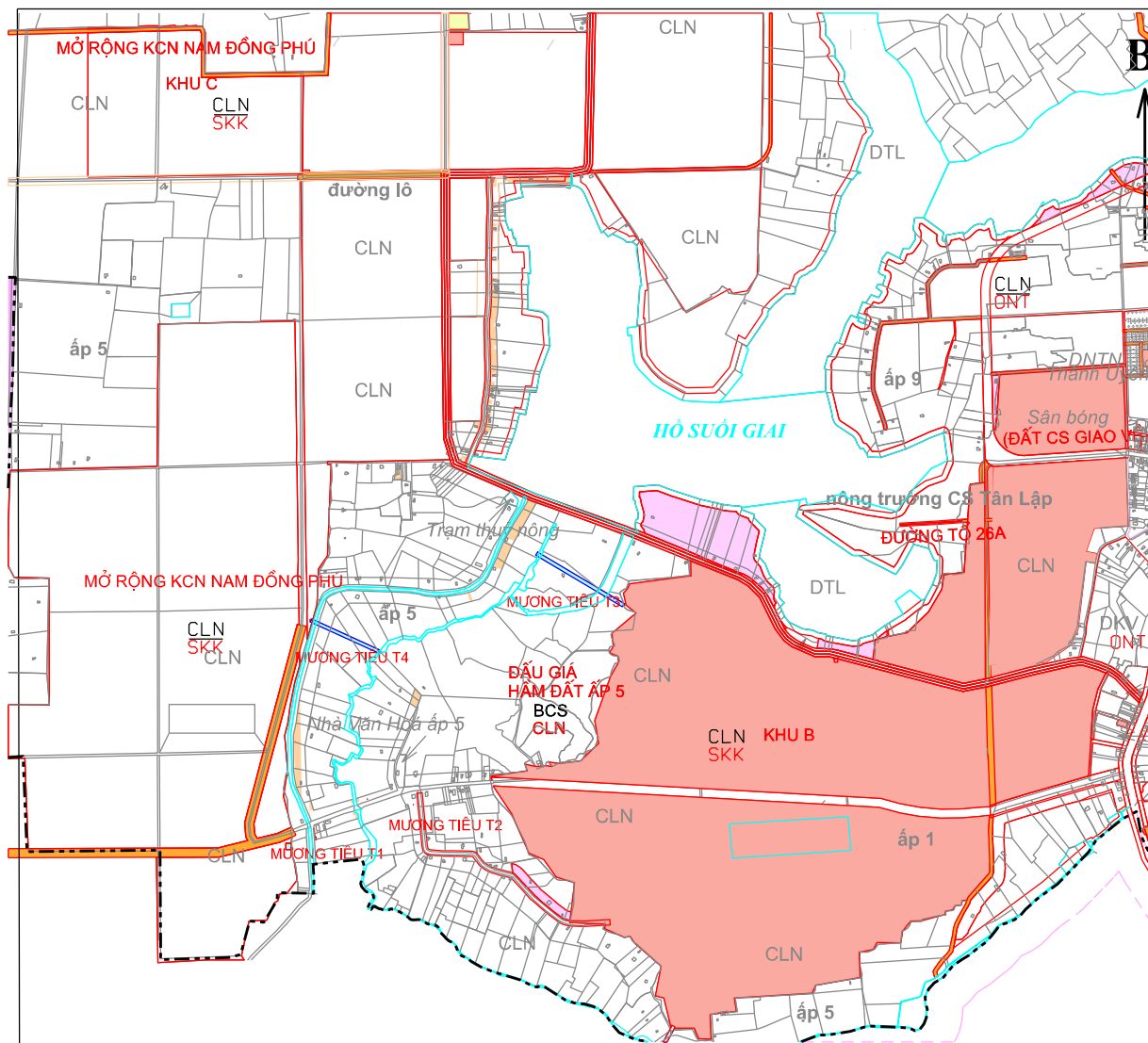
HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC



BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: MR Khu CN Nam Đồng Phú

Địa điểm: Xã Tân Lập

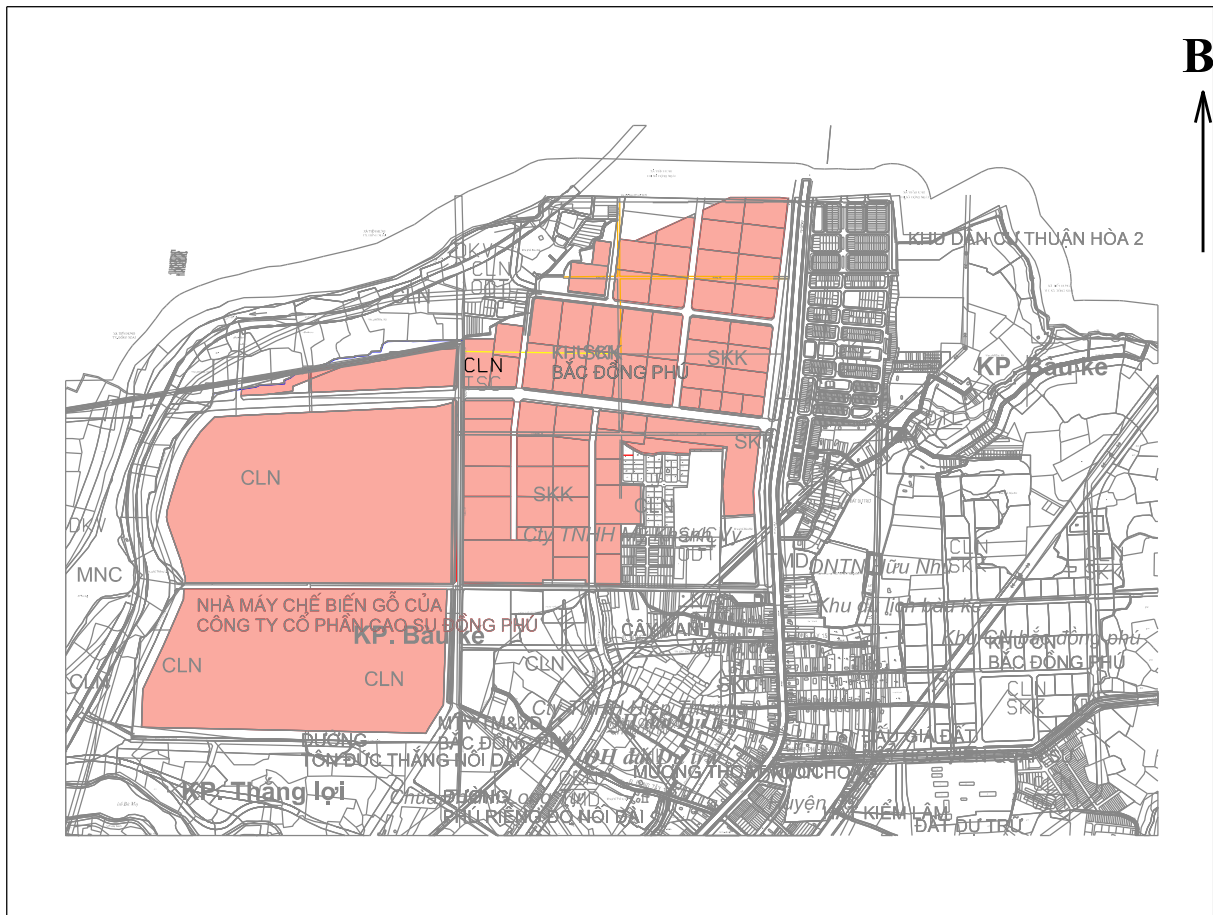


- Bản đồ địa chính xã Tân Lập, tỷ lệ: 1/25.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Số 9, 11, 12, 14, 15, 18, 19, 20, 23, 24, 26
- Diện tích công trình/dự án: 150 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khu công nghiệp (KCN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: MR Khu CN Bắc Đồng Phú

Địa điểm: TT. Tân Phú

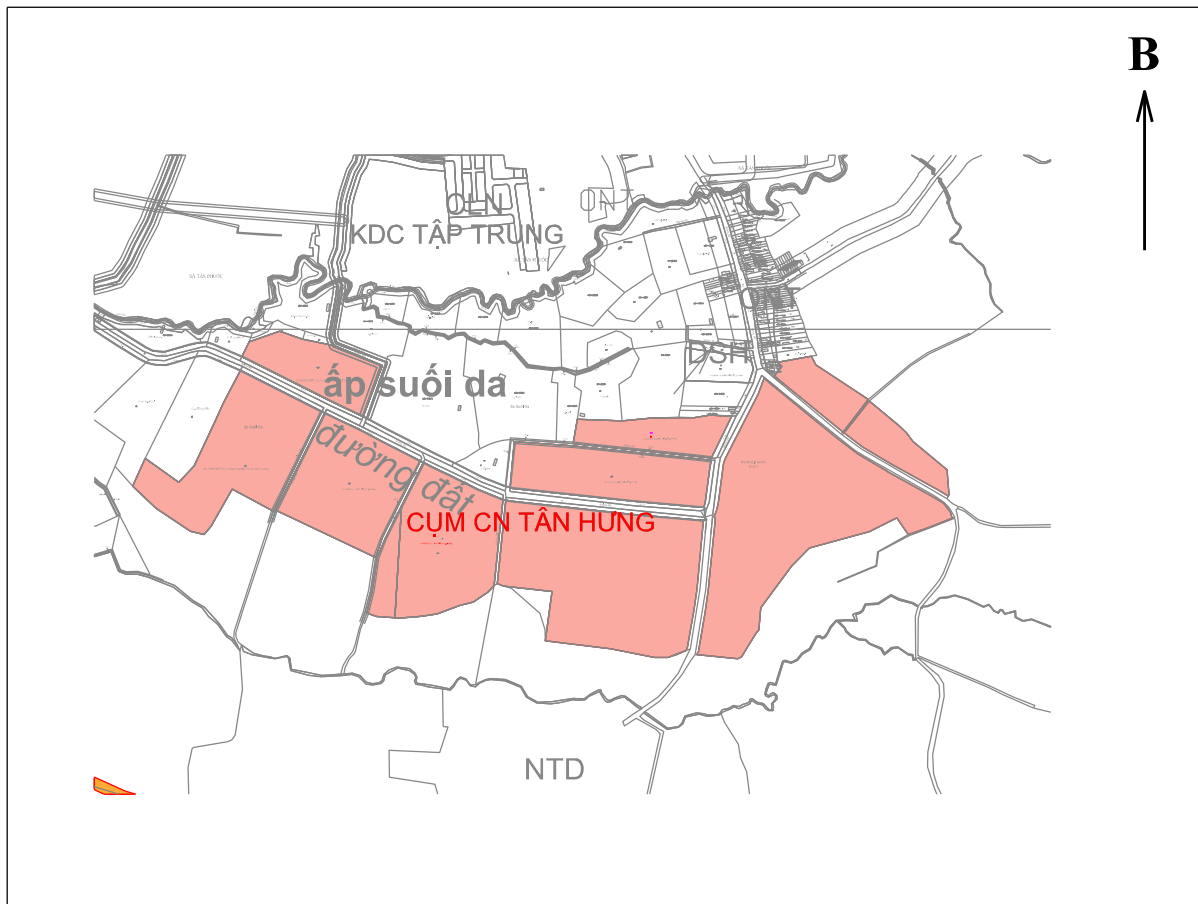


- Bản đồ địa chính TT. Tân Phú, tỷ lệ: 1/25.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án 130,5ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khu công nghiệp KCN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cụm CN Tân Hưng

Địa điểm: xã Tân Hưng

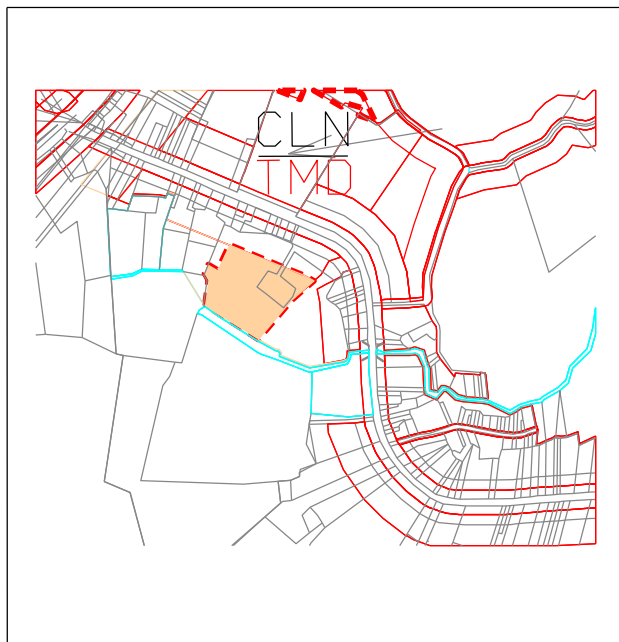


- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ: 1/5000
- Số tờ bản đồ địa chính: Số 22,23
- Diện tích công trình/dự án: 69ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất cụm công nghiệp (SKN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Làm xưởng Nguyễn Thị Thường

Địa điểm: xã Đồng Tiến

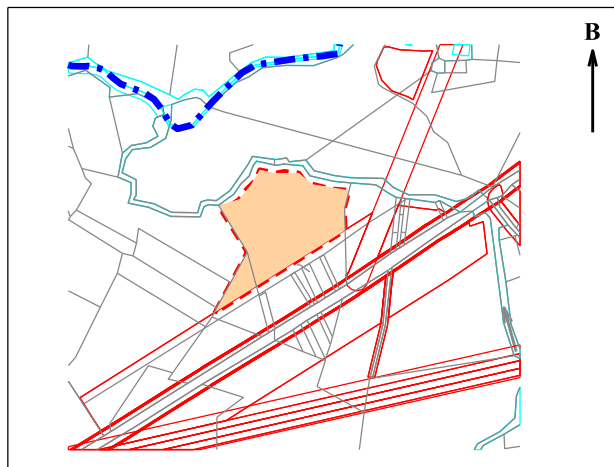


- Bản đồ địa chính xã Đồng Tiến, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 39
- Diện tích công trình/dự án: 0,90ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Làm nhà xưởng Nguyễn Xuân Văn

Địa điểm: xã Tân Lợi

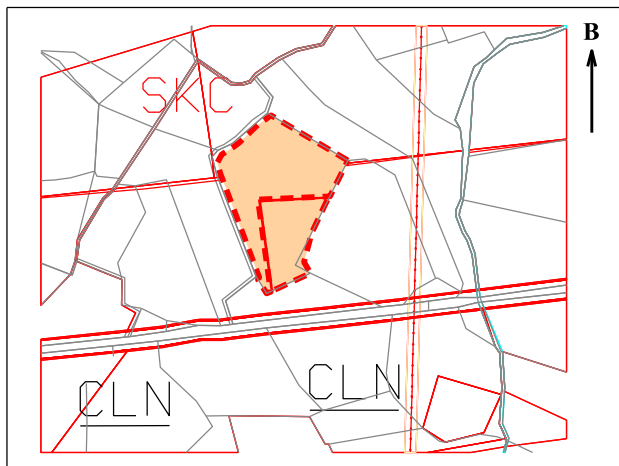


- Bản đồ địa chính xã Tân Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 6
- Diện tích công trình/dự án: 0,8ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Làm nhà xưởng Mai Việt Hương

Địa điểm: xã Tân Lợi

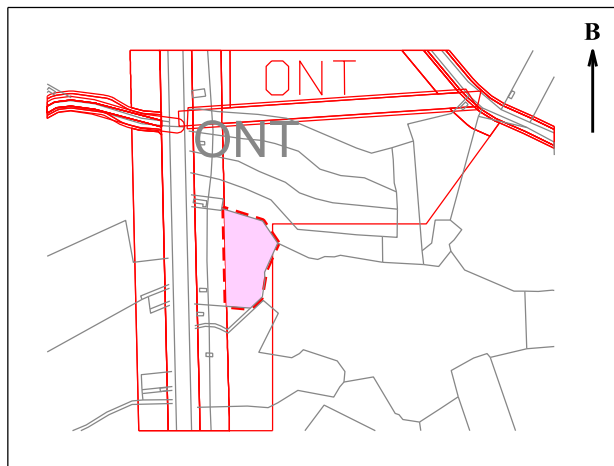


- Bản đồ địa chính xã Tân Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 6
- Diện tích công trình/dự án: 0,90ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Làm nhà xưởng Duyệt Quý Đông

Địa điểm: xã Tân Hưng



- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 5
- Diện tích công trình/dự án: 0,50ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Lâm xưởng Nguyễn Thị Thanh Nga

Địa điểm: xã Đồng Tâm



- Bản đồ địa chính xã Đồng Tâm, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 62
- Diện tích công trình/dự án: 0,50ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Nhà máy ván ép - ván lạng Cty Minh Long

Địa điểm: xã Thuận Lợi

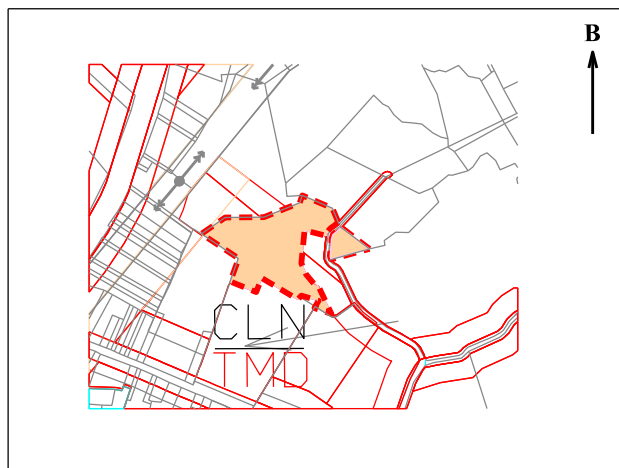


- Bản đồ địa chính xã Thuận Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 68,69
- Diện tích công trình/dự án: 3,83ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Nhà máy chế biến gỗ Cty tổng hợp BP

Địa điểm: xã Đồng Tiến

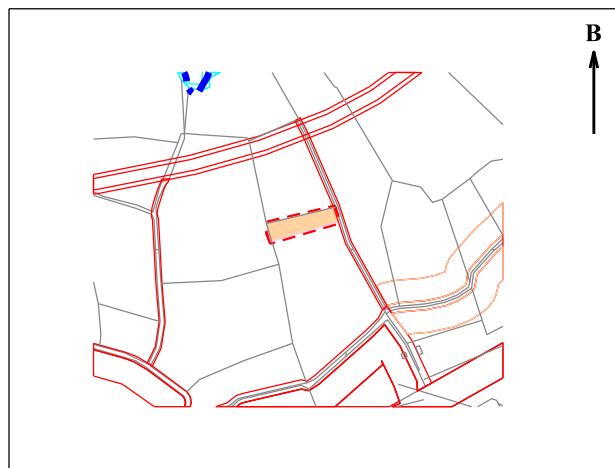


- Bản đồ địa chính xã Đồng Tiến, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 36
- Diện tích công trình/dự án: 1,00ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Lâm nhà xưởng Phạm Thị Ái Vân, Nguyễn Thị Thường

Địa điểm: xã Tân Hòa

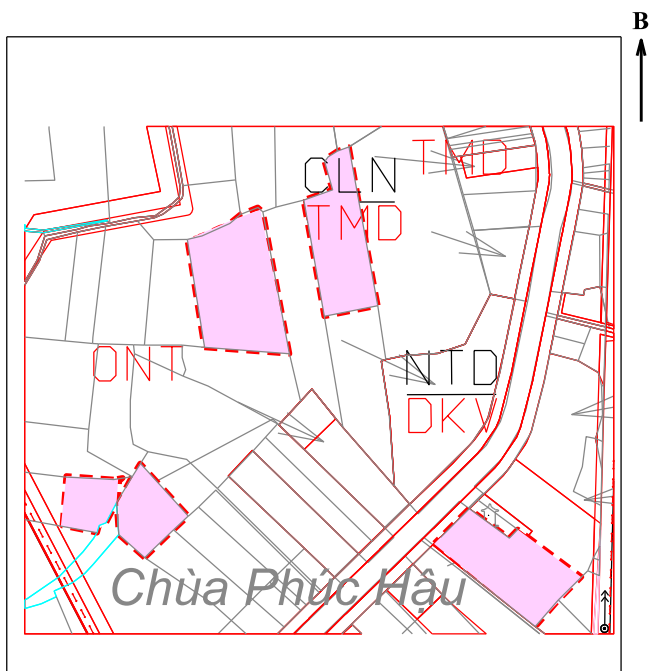


- Bản đồ địa chính xã Tân Hòa, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 19
- Diện tích công trình/dự án: 0,11ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu DC Thái Thành

Địa điểm: xã Thuận Lợi



- Bản đồ địa chính xã Thuận Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 12
- Diện tích công trình/dự án: 7,01ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Chùa Quảng Thành

Địa điểm: xã Tân Hòa

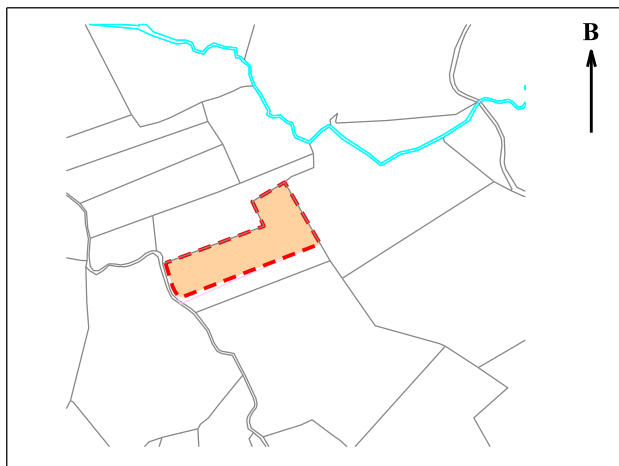


- Bản đồ địa chính xã Tân Hòa, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 0,46ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất tôn giáo (TON)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: SX gạch không nung CTY XNK Quốc Khánh

Địa điểm: xã Tân Lợi

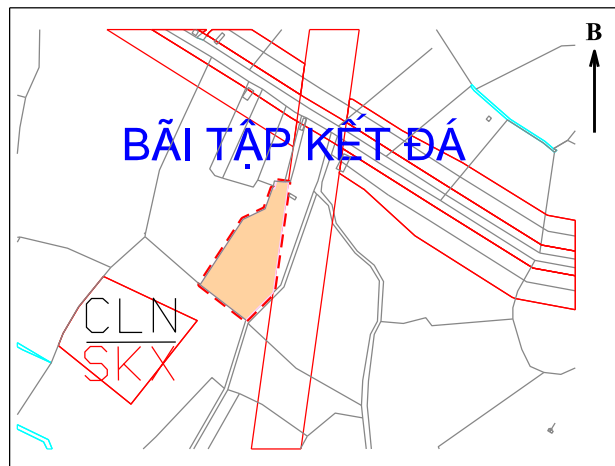


- Bản đồ địa chính xã Tân Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 23
- Diện tích công trình/dự án: 0,70ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Bãi tập kết đá Thái Chí Công

Địa điểm: xã Tân Phước

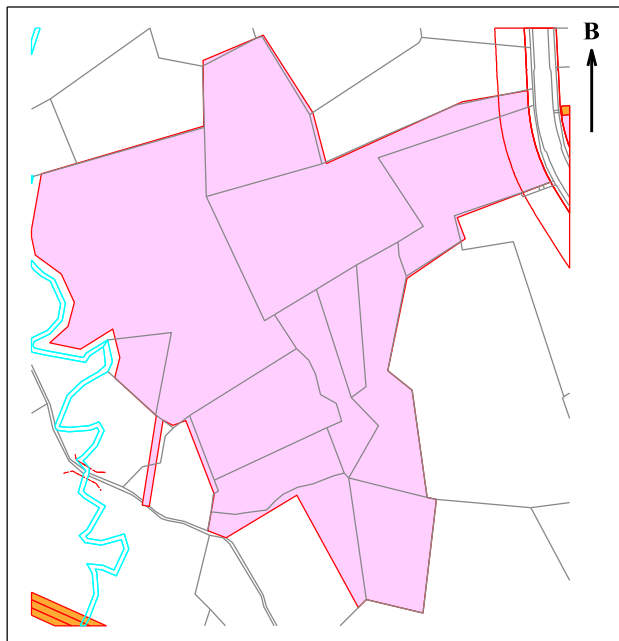


- Bản đồ địa chính xã Tân Phước, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 5
- Diện tích công trình/dự án: 0,19ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu DC Thái Công

Địa điểm: xã Tân Lợi

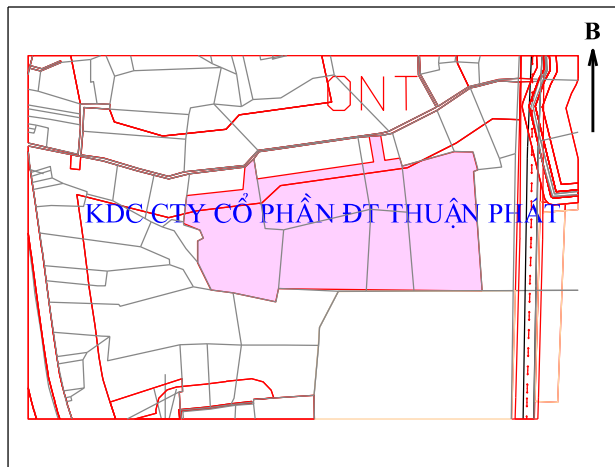


- Bản đồ địa chính xã Tân Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 23,24
- Diện tích công trình/dự án: 31,05ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu DC Thuận Phát

Địa điểm: xã Thuận Lợi



- Bản đồ địa chính xã Thuận Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 3
- Diện tích công trình/dự án: 7,27ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Phạm Thế Minh

Địa điểm: xã Tân Hưng

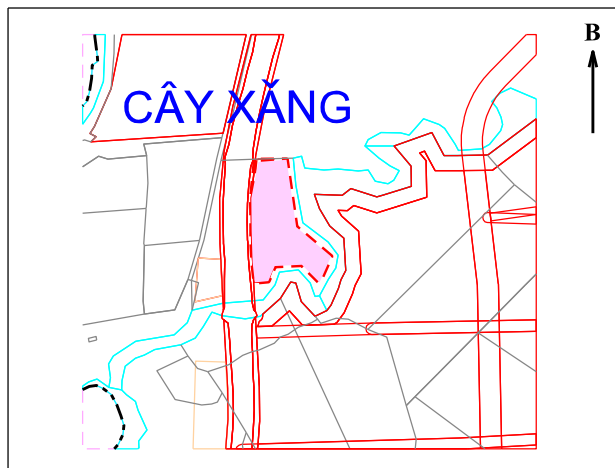


- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 18
- Diện tích công trình/dự án: 0,04ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại dịch vụ (TMD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Nguyễn Thị Sáu

Địa điểm: xã Tân Hưng



- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 28
- Diện tích công trình/dự án: 0,06ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại dịch vụ (TMD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Nhà kho chứa hàng tạp hóa Hồ Thị Quỳnh ly

Địa điểm: xã Đồng Tiến

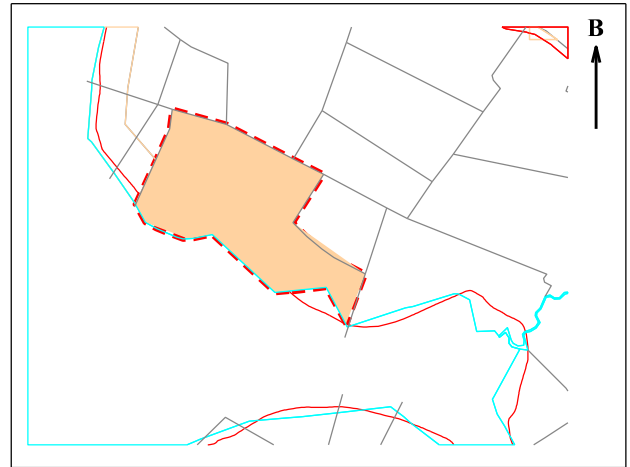


- Bản đồ địa chính xã Đồng Tiến, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 8
- Diện tích công trình/dự án: 1,00ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại dịch vụ (TMD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu DL sinh thái Phúc Anh

Địa điểm: Thuận Lợi

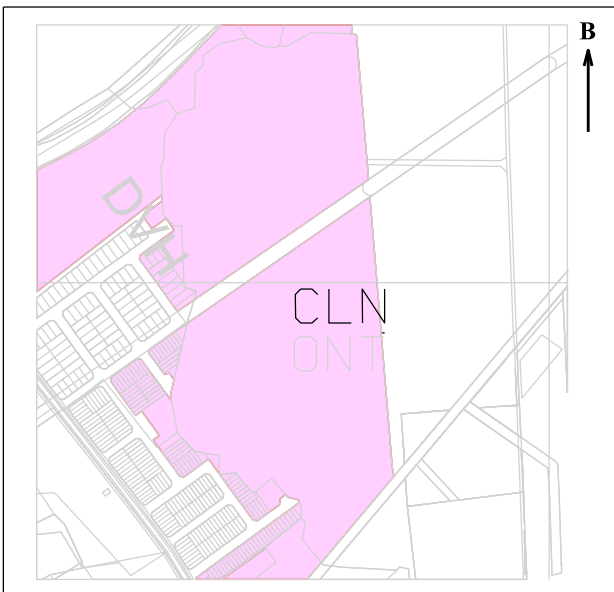


- Bản đồ địa chính xã Thuận Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 26
- Diện tích công trình/dự án: 3,86ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại dịch vụ (TMD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu DC tập trung áp 4

Địa điểm: xã Tân Lập

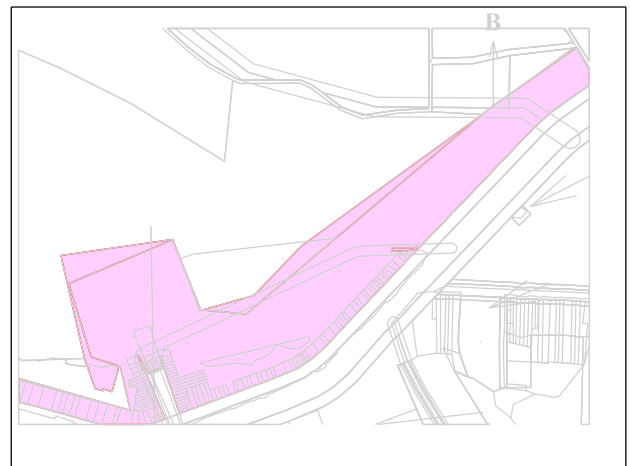


- Bản đồ địa chính xã Tân Lập, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 16,23ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: KDC chợ Thuận Phú

Địa điểm: xã Thuận Phú

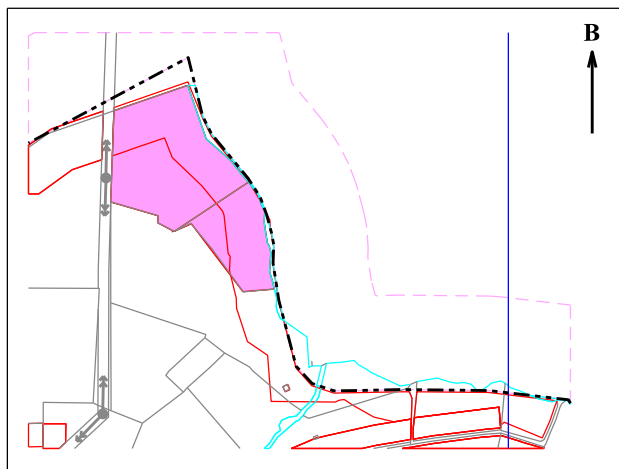


- Bản đồ địa chính xã Thuận Phú, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 8,1ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu DC Thuận Hòa II

Địa điểm: TT Tân Phú

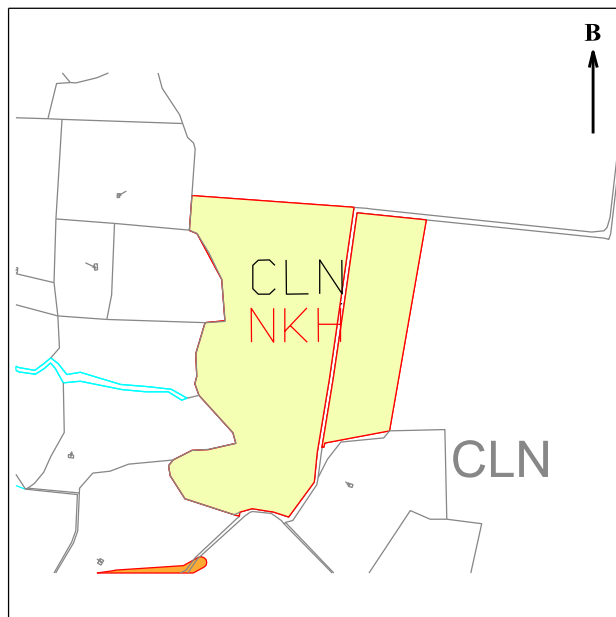


- Bản đồ địa chính xã Tân Phú, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 4
- Diện tích công trình/dự án: 3,90ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trang trại chăn nuôi gà thịt

Địa điểm: xã Tân Phước

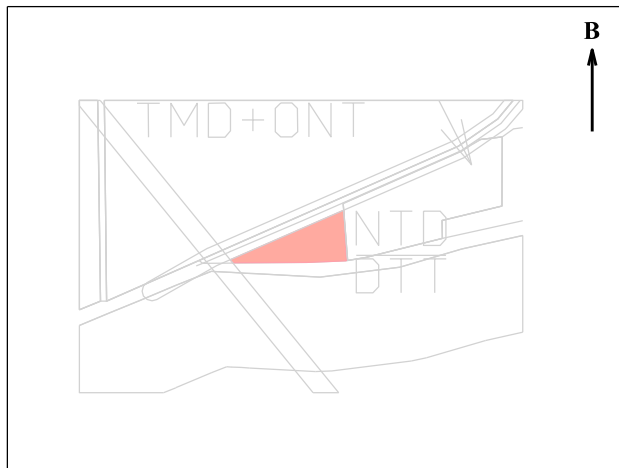


- Bản đồ địa chính xã Tân Phước, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 14ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất nông nghiệp khác (NKH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công viên khu tượng đài

Địa điểm: Thuận Phú

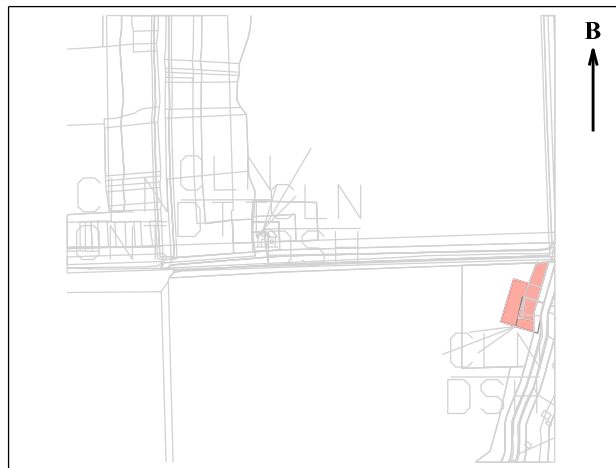


- Bản đồ địa chính xã Thuận Phú, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 0,19ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất di tích lịch sử văn hóa (DDT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: MR NVH ấp 7

Địa điểm: xã Tân Lập

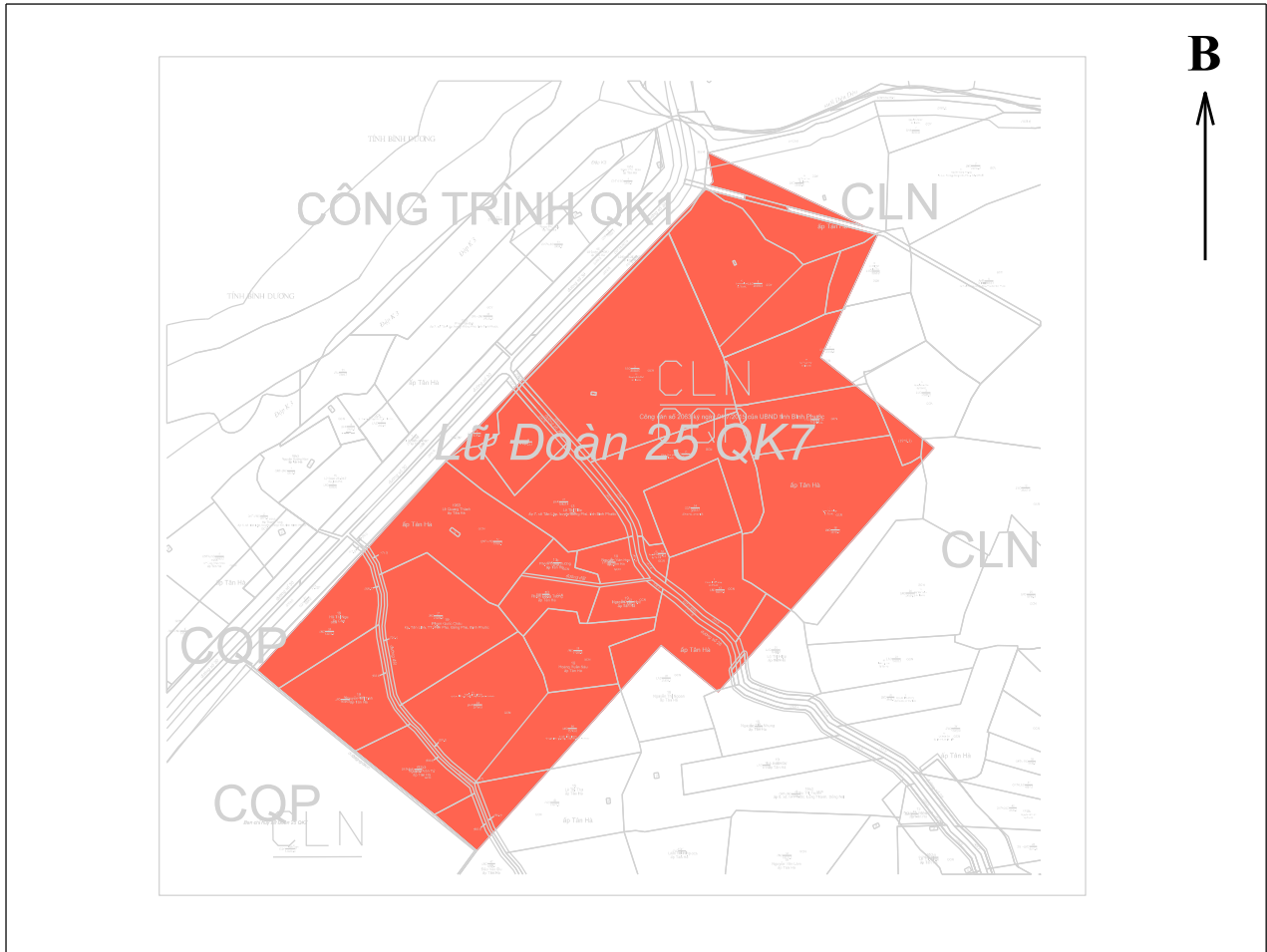


- Bản đồ địa chính xã Tân Lập, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 0,30ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công trình QK1

Địa điểm: Xã Tân Tiến

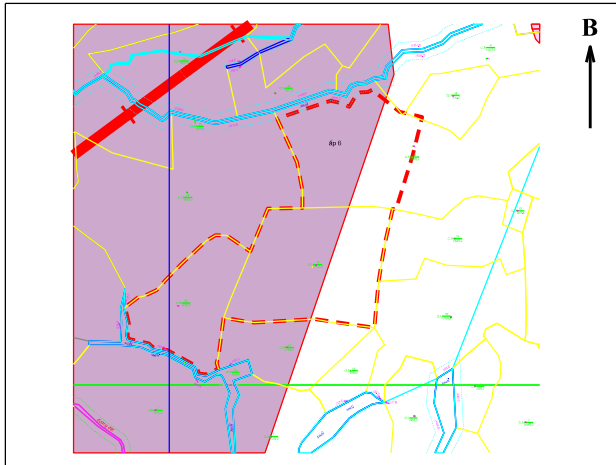


- Bản đồ địa chính xã Tân Tiến, tỷ lệ: 1/5000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 4
- Diện tích công trình/dự án: 19,77ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất quốc phòng (CQP)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khai thác và chế biến đá XD

Địa điểm: xã Đồng Tâm

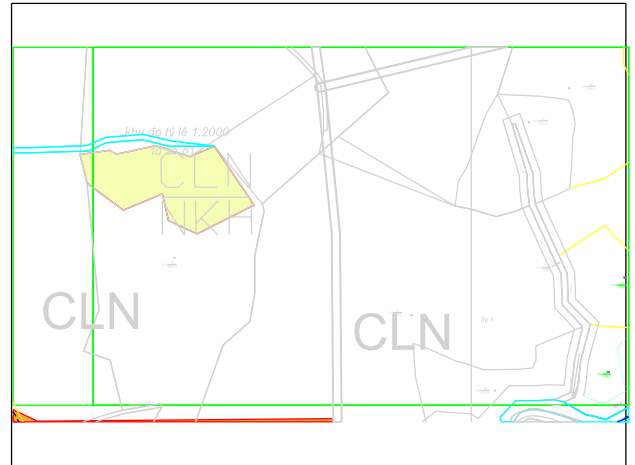


- Bản đồ địa chính xã Đồng Tâm, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Số 41
- Diện tích công trình/dự án: 7,30ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất vật liệu làm gốm (SKX)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trại chăn nuôi gà thịt, gà đẻ

Địa điểm: xã Đồng Tâm

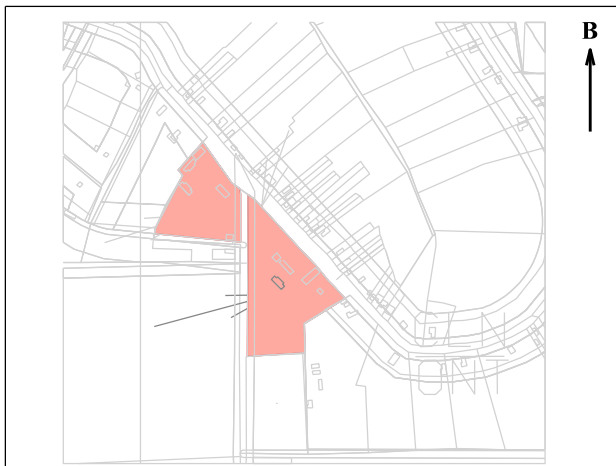


- Bản đồ địa chính xã Đồng Tâm, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Số 81
- Diện tích công trình/dự án: 1,60ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất nông nghiệp khác (NKH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Mở rộng NVH ấp 6

Địa điểm: xã Tân Lập

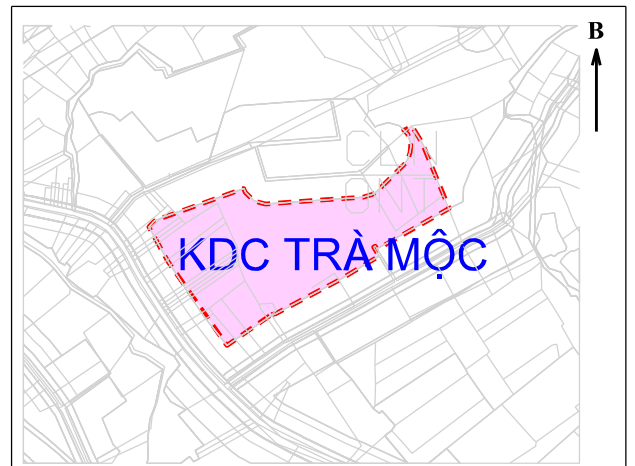


- Bản đồ địa chính xã Tân Lập, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 0,30 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất xây dựng nhà văn hóa (DVH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu DC Mộc Trà

Địa điểm: xã Đồng Tiến

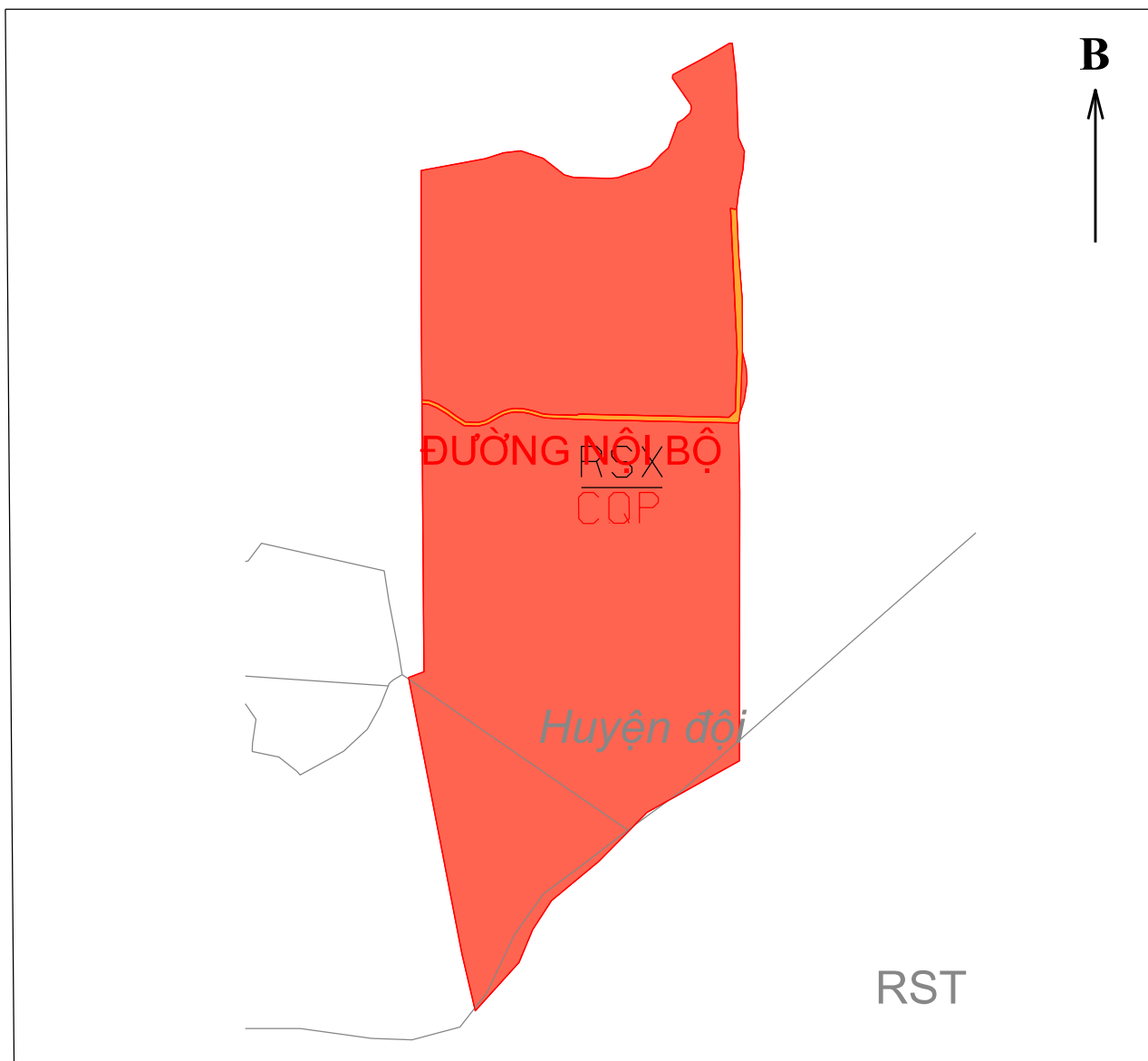


- Bản đồ địa chính xã Đồng Tiến, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 5,50ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở nông thôn (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu vực phòng thủ huyện

Địa điểm: Xã Tân Hòa



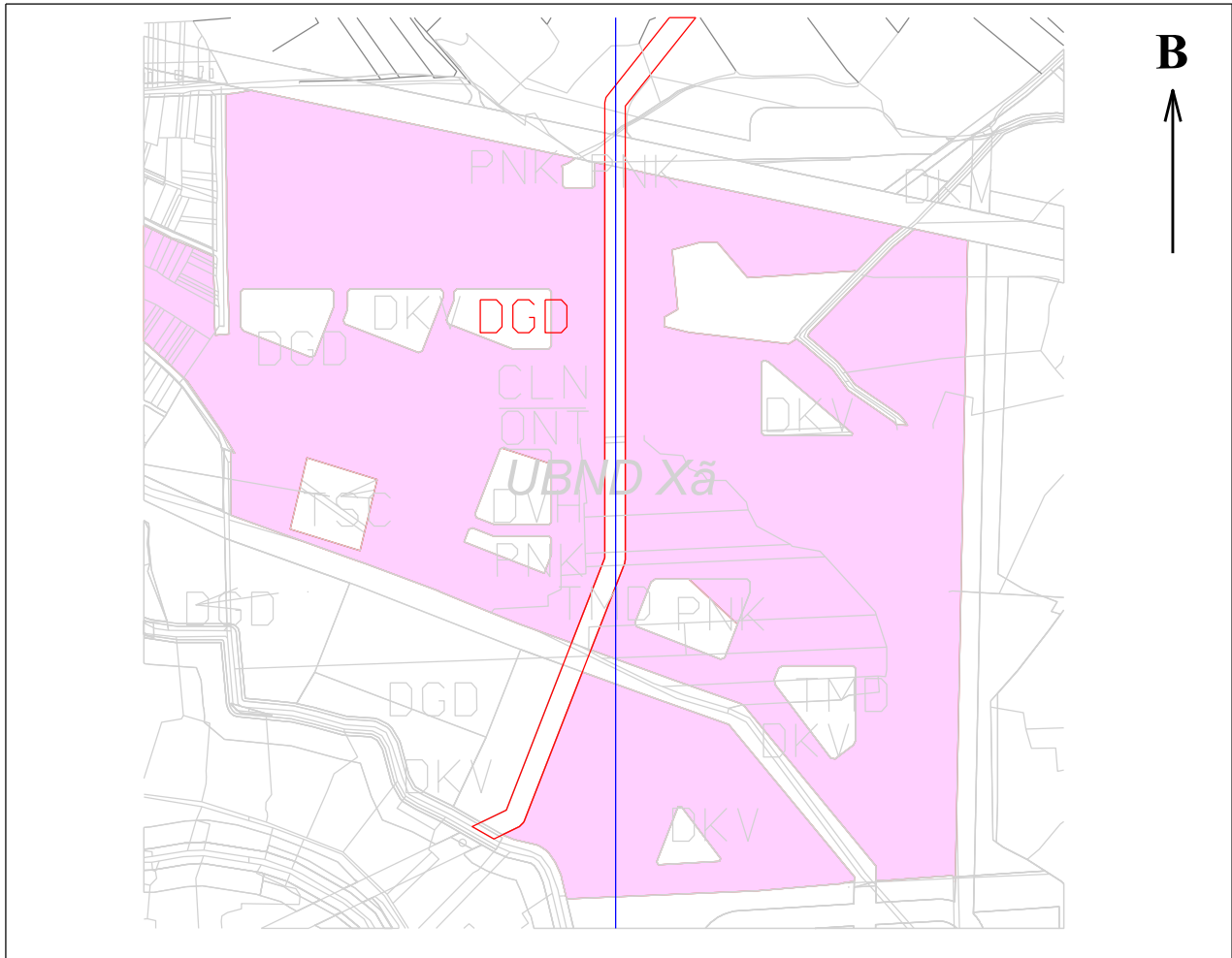
- Bản đồ địa chính xã Tân Hòa, tỷ lệ: 1/5000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 31,42 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất quốc phòng (CQP)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Thu hồi đất để phát triển kinh tế địa phương

Khu DC tập trung kết hợp cơ quan hành chính

Địa điểm: Xã Tân Tiến

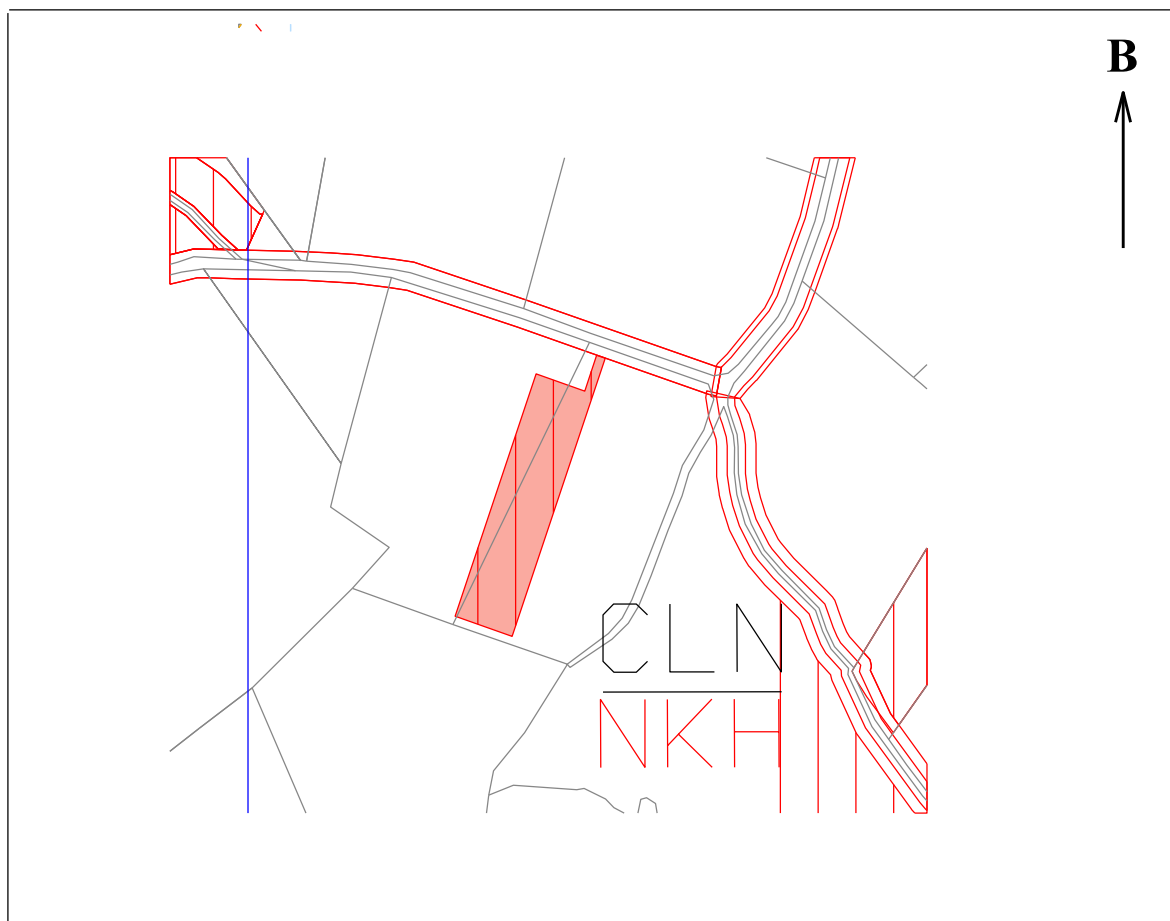


- Bản đồ địa chính xã Tân Tiến, tỷ lệ: 1/5000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 10,98ha; 100,96ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất phi nông nghiệp khác (PNK)
Đất ở tại nông thôn (ONT) , Đất giao thông (DGT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công ty gỗ ván lang

Địa điểm: xã Tân Phước

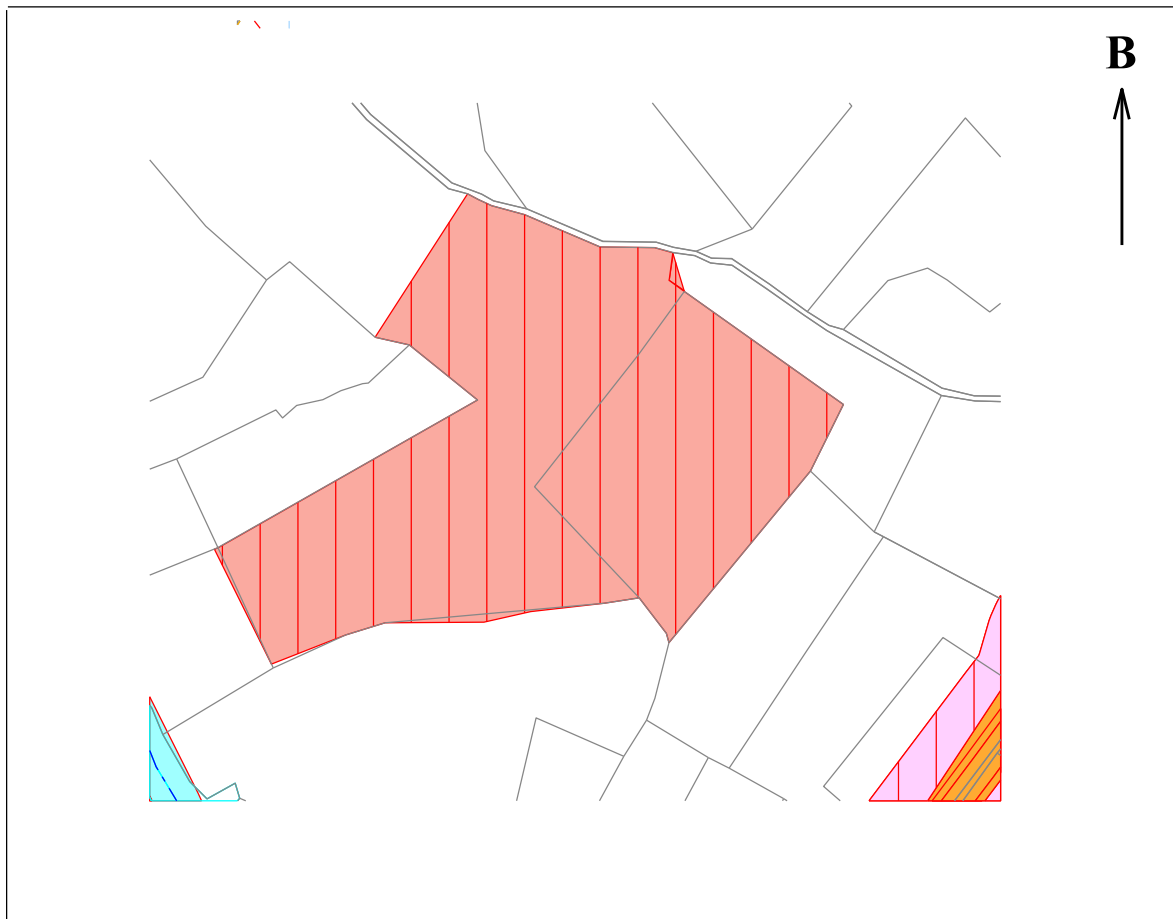


- Bản đồ địa chính xã Tân Phước, tỷ lệ: 1/5000
- Số tờ bản đồ địa chính: 46
- Diện tích công trình/dự án: 1,5ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Nhà máy chế biến điều

Địa điểm: xã Tân Lợi



- Bản đồ địa chính xã Tân Lợi, tỷ lệ: 1/5000
- Số tờ bản đồ địa chính: 1
- Diện tích công trình/dự án: 2ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)